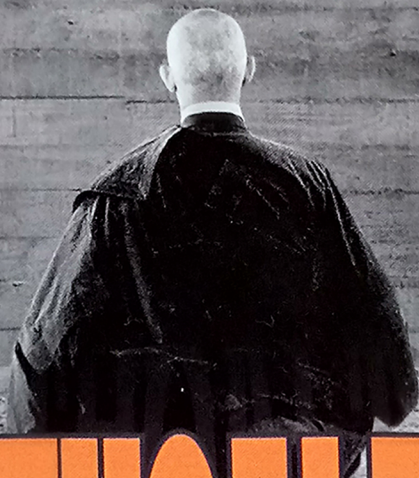
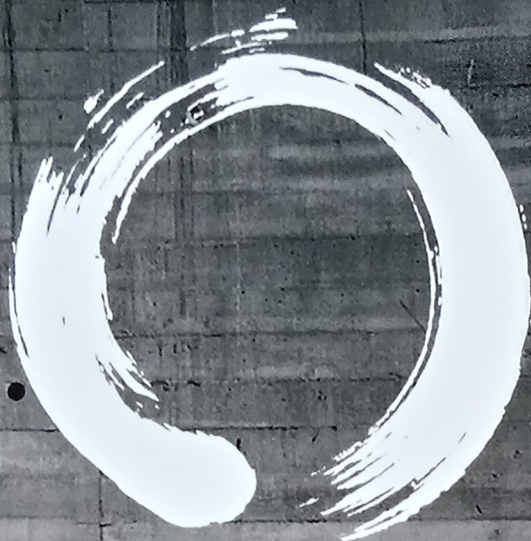


Phật lịch 2558

GIẢI KHÔNG



ĐÔI THOẠI THIÊN



Pháp Bảo, Sydney Ấn Tổng 2014

Phật lịch 2558 – Dương Lịch 2014
Bảo Tạng Tùng Thư
Giai Không

Đôi Thoại Thiên



Chùa Pháp Bảo – Sydney ấn tống

Lời mở đầu

Biển cả rộng mênh mông, bầu trời cao vòi vọi, núi non chập chùng, đất đai cũng chỉ là một phần nhỏ của vũ trụ bao la. Con người sống trong đời, đầu đội trời, chân đạp đất so với những động vật khác, cũng giống những vi sinh vật li ti trong nước theo chiều quan sát của nhà khoa học hay lực quán chiếu của nhà đạo học.

Thiền học ngày nay không còn giới hạn trong phạm vi Phật giáo mà dung hội để trở thành môn học thực dụng đối với nhiều ngành khoa học khác như: tâm lý trị liệu, tâm thần học, y khoa thực hành, võ thuật, nhu đạo, trà đạo, bắn cung, nghệ thuật cắm hoa; và vì thế Thiền đã trở thành là Thiền đạo. Thiền đạo có 3 phần chính: Thiền sư, thiền sinh và pháp thiền. Thiếu một trong ba yếu tố ấy không còn là Thiền đúng nghĩa, như chiếc đinh 3 chân mà thiếu một thì không thể nào đứng vững được, Pháp thiền gồm có quán niệm hơi thở, mặc chiếu, yoga, công án hay thoại đầu. Nói chung trong 4 oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi hay mọi động tác thì vi của ta đều ẩn tàng vóc dáng Thiền. Lần đầu tiên bạn đến với Thiền như người đứng ngắm một vườn hoa muôn màu, khó hình dung, nhìn cho chính xác loại nào đích thị hợp nhãn quan mình. Trong trường hợp này, Thiền sư là người hướng dẫn đưa ta đến với Thiền bằng phương tiện riêng.

Trong lịch sử Thiền tông, thiền sư không như thiết là người xuất gia, như ông đại cư sĩ Duy Ma

Cật hay Ngài Huệ Năng v.v... được đăng tở vị đều là đạo tục. Tác phẩm Đối Thoại Thiền này được thai nghén qua nhiều năm tháng, do Giai Không chủ trương hướng dẫn, và một số vị sẵn tâm đạo theo đỏi từ đầu nhĩn nại, kiên trì tham gia đóng góp tâm lực vào mục Đối Thoại trở thành là món ăn tinh thần cần thiết cho độc giả mọi giới. Để đáp lại lòng bao dung, mến mộ của tất cả, tác giả chân thành cảm niệm công đức quý vị: ĐH Trần thị Thông (Pháp), đạo hữu Duy Học, Quảng Thành (Sydney), anh Quốc Vinh (Victoria). Về kỹ thuật hình bìa, anh Quảng Pháp Tấn - Ngọc Minh; đánh máy: Thầy Chúc Khâm, Thầy Giác Thuần, PT Thiện Tuệ, PT Diệu Khánh, lay-out Sư Cô TN Giác Anh. Cũng như quý vị đã phát tâm ủng hộ tịnh tài (danh sách ấn tống ở cuối sách) để cuốn sách được thành hình như quý bạn đang có trên tay. Ước mong sách này mang đến độc giả như một phần giải trí vui đẹp cho quý vị trong lúc rỗi rảnh, và đó cũng là món quà quý giá mà quý vị dành cho tác giả.

Nguyện đem công đức pháp thí này hồi hướng đến pháp giới chúng sanh người còn kẻ mất, đều được gọi nhân ân triêm pháp lạc, thành tựu đạo quả và thoát ly sanh tử luân hồi.

Sydney tháng 11 năm 2014

Tác giả căn ghi.

Mục lục

Lời mở đầu	1
Mục lục	3
Kasan...	5
Cái mỉm cười trong đời Mokugen	18
Con chó của Triệu Châu	30
Con chồn của Bách Trượng	46
Nam Tuyền chém mèo	62
Ngón tay của Gutei	74
Triệu Châu rửa bát	87
Bánh xe của Keichu	100
Sự bí mật vĩ đại	112
Kyogen tránh cây	124
Đức Phật đưa cành hoa	141
Đức Phật lịch sử	157
Triệu Châu thử vị tăng	172
Zuigan tự gọi mình là Thầy	184
Đức Sơn mang bình bát	195
Chuông và áo	204
Bình thường là đạo	217
Ba cú tát của Đông Sơn	229
Ba lần gọi quốc sư	244
Ba cân vải của Đông Sơn	255
Con người giác ngộ	267
Một người ngoại quốc không râu	276

Đừng nghĩ thiện, đừng nghĩ ác	293
Không tâm, không Phật, không tất cả	310
Thối đèn	326
Tâm này là Phật	340
Joshu điều tra	352
Một triết gia hỏi Phật	364
Trâu sổ chuông	376
Bồ Đề Đạt Ma an tâm	488
Ba cửa của Tosotsu	405
Một con đường của Kembo	418
Lời bỏ túc của Amban	433
Tài liệu tham khảo	447
Phương danh ấn tống	449

Mồ hôi Kasan

Kasan được mời cử hành đám táng của một lãnh chúa trong tỉnh. Trước đó Kasan chưa hề gặp những lãnh chúa và những người quý tộc. vì thế Kasan bối rối khi nghi lễ bắt đầu, Kasan toát mồ hôi.

Sau đó, khi trở về chùa Kasan tập hợp những đệ tử của mình lại. Kasan thú nhận rằng mình chưa đủ phẩm cách để làm thầy, vì ông thiếu sự chịu đựng buồn tẻ trong cõi danh vọng, vì ông đã sống trong ngôi chùa cách biệt này. Rồi Kasan từ bỏ chức vụ làm Thầy và trở thành đệ tử của một vị Thầy khác. Tám năm sau, Kasan trở về với những đệ tử trước của mình, Kasan đã giác ngộ.

Câu hỏi gợi ý:

1. Bạn đã bao giờ nghĩ tới cái chết: Hãy phân biệt giữa thế giới người sống và thế giới người chết?
2. Kasan là một người can đảm, tự thừa nhận những nhược điểm của mình, bạn có đồng quan điểm không?
3. Ở đời có ai vạch lỗi để người xem không? Thế Kasan thì sao?
4. Từ cương vị là bậc Thầy lại trở thành đệ tử của của một thầy khác, rồi lại làm Thầy, bạn nghĩ sao trường hợp của Kasan?
5. Bạn có thành thật với chính mình chưa? Tại sao?

*** Đạo hữu Duy Học (Sydney)**

1/ Hãy phân biệt giữa thế giới người sống và thế giới người chết?

- Vì con người ai cũng có nghiệp phải thọ. Nếu đã liễu ngộ được thân ta bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã thì phải lo tu để thoát khỏi sinh tử luân hồi. Tu cũng là cái nghiệp. Tu nhân thừa thì tránh được ba đường ác, khi mãn đời không bị sa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, mà được sanh lên làm người, tùy theo phước đức nhân duyên mình đã tạo. Nếu tu theo Tiểu thừa có thể đắc A La Hán và tu theo Đại thừa có thể một đời thoát sinh tử luân hồi. Do vậy mà chúng ta phân biệt được người không tu dễ sa đọa, rơi vào 3 đường ác mà không hay; còn có tu, được các bậc Thầy và thiện tri thức chỉ dạy, tâm từ từ sáng ra, tinh tấn tu hành có cơ may thoát khỏi 3 đường ác mà sanh lên cõi thiên, đắc 4 quả thánh hoặc vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, được bất thối chuyển và tu cho tới quả vị Phật.

2/ Kasan là một người can đảm, tự thừa nhận những nhược điểm của mình, bạn có đồng quan điểm?

- Kasan đích thực là một tu sĩ can đảm, đã tự nhận ra khuyết điểm, chưa có kinh nghiệm về nghi lễ cử hành trong đám tang. Nên chi ông đã tự rút lui, không làm Thầy nữa, mà tự hạ mình xuống làm đệ tử một thầy khác để tự rèn luyện bản thân, tự giác, giác tha và sau 8 năm tu luyện, ông đã giải thoát khỏi sinh tử luân hồi. Đây là

một tấm gương sáng “Phước huệ song tu” cho mọi hành giả và tu miên mật cho tới khi đắc quả mới thôi.

3/ Ở đời có ai vạch lỗi để người xem không? Thế Kasan thì sao?

Trong đời ít có ai dám vạch lỗi mình cho người khác xem, vì họ luôn bảo thủ, luôn ái ngã, cho cái ta của mình là hơn hết.

Họ luôn chấp chặt thân thật, tâm yêu ghét là có thật, cảnh bên ngoài cũng là thật, nên cố chấp ngã và pháp. Hễ ai khen họ thì họ ưa, ai chê họ thì họ ghét và có khi còn thù hận và tìm cách hại. Còn người tu Phật, từng học qua kinh sách Phật hoặc tới chùa tu học Bát Quan Trai, Thập thiện và các khóa tu học ngắn hoặc dài hạn, nhờ vậy họ liễu ngộ được thân có 9 lỗ khiêu như chớp bất tịnh, tâm yêu ghét là vô thường và do chấp bản ngã mà có phân biệt, sinh ra hơn, thua phải quấy và tạo nghiệp sinh tử luân hồi. Nên chi họ ráng tu để cải nghiệp, tu tâm, dưỡng tánh, để tâm họ sáng ra, dần dần tội chướng mỏng đi và họ tiến tới an lạc, tự tại và giải thoát khỏi tam đồ khổ. Kasan biết tự sửa mình để thanh lọc thân tâm, chính là một bậc chân tu hiếm có, là một tấm gương sáng cho mọi hành giả noi theo vậy.

4/ Từ cương vị là bậc Thầy lại trở thành đệ tử của một Thầy khác rồi lại làm Thầy, bạn nghĩ sao trường hợp của Kasan?

- Kasan là một bậc Thầy hiếm có, biết mình có khuyết điểm vội lo sửa chữa, biết tự hạ mình để trau dồi

thân tâm. Đến khi đã giác ngộ lại không quên các đệ tử cũ và quay về dìu dắt họ tu hành, chứng tỏ ông có lòng từ bi vô lượng. Tóm lại Kasan đã tròn bản nguyện tự giác, giác tha, thật đáng kính phục và làm gương cho tất cả mọi người, tăng cũng như tục.

5/ Bạn có thành thực với chính mình chưa? Tại sao?

Ngoài đời, thành thật với chính mình là một đức tính căn bản, đó là tự tu tự sửa để trở thành một người gương mẫu. Người xưa có câu: tu thân, tề gia, trị quốc. Phải tu thân để trở thành con người có đức độ, có đức độ mới tạo dựng được một gia đình yên vui, hạnh phúc, tức làm gương cho con cháu noi theo. Kế đến, từ bản thân có đức độ, xây dựng gia đình hạnh phúc, nhiên hậu mới có đủ tài đức quán xuyên việc xã hội và việc nước. Trong đạo Phật cũng vậy, tu Phật phải “phản quan tự kỷ”, mình phải xoay lại chính mình, phải lo giữ giới, giới là nền tảng, rồi mới qua thiền định. Có định rồi tất nhiên sẽ phát huệ, Tu Phật phải tự giác sau mới giác tha và sau hết đắc giác ngộ viên mãn.

*** Đạo hữu Quốc Vinh (Victoria)**

1/ Hãy phân biệt giữa thế giới người sống và thế giới người chết?

Tại sao lại phải phân biệt làm gì cho mất thì giờ vô ích? Ai lại không biết thế giới người sống và thế giới người chết, phải chăng câu hỏi nhằm một ẩn ý gì? Dù vậy cũng xin được góp vài ý nhỏ như sau:

* Thế giới người sống:

- Hoạt động tranh đấu cho sự sống;
- Thi đua cho kịp trào lưu hiện đại, dù phải tất bật suốt ngày lẫn đêm, con người vẫn phải lao theo.
- Hưởng thụ mọi tiện nghi của đời sống
- Tự trang bị cho mình một địa vị trong xã hội
- Biểu lộ trọn vẹn mọi ước muốn, tham vọng của một con người
- Đang chung đụng với mọi người trong môi trường sống và, còn hơi thở để tự sinh tồn.

* Thế giới người chết:

- Không còn hoạt động mà nằm yên bất động chờ ngày tan rã trả thân tứ đại về cho đất, nước, gió, lửa.
 - Ngừng hẳn mọi việc ăn uống bình thường
- Có thể rơi vào 1 trong 2 trường hợp:

a/ Thuận theo nghiệp lực đi thọ sanh liền lúc mới lìa đời

b/ Còn vất vưởng đâu đây, vì còn một số vấn đề chưa được giải quyết lúc sống

- Ly biệt người thân yêu, mọi người và tất hơi thở, nhắm mắt chuyển thế sanh qua một thế giới mới.

2/ Kasan là một người can đảm, tự thừa nhận những nhược điểm của mình, bạn có đồng quan điểm này không?

Kasan không phải là người can đảm mà đúng ra là người chuộng sự thật. Vì ông ta đã từng sống nơi một ngôi chùa đơn sơ mộc mạc thôn quê thanh tịnh lâu năm, nên không quen tiếp xúc những người quyền thế cao

trọng. Khi có dịp phải tiếp xúc đối đầu với họ, nhất là qua tang lễ của một viên chức đầu tỉnh, Kasan cảm thấy mình xa lạ, lạc lõng giữa đám người danh phận. Từ đó, người cảm thấy mình còn thiếu rất nhiều nên tìm cách tu tiến thêm.

3/ Ở đời có ai vạch lỗi để người xem không? Thế Kasan thì sao?

Ý câu hỏi muốn nhắm tới là Kasan tự thừa nhận điểm yếu kém của mình, từ bỏ nhiệm sở để ra đi tìm học và rồi từ một bậc Thầy trở lại làm đệ tử của Thầy khác.

Kasan rời chùa ra đi rồi trở lại sau 8 năm tu tập. Lần này trở về chùa Tô, Kasan đã giác ngộ trước các đệ tử, những người còn đang vận dụng công phu trau tâm sửa tánh. Quả thật, Kasan là tấm gương sáng cho chúng ta soi chung trên đường tu giải thoát.

4/ Từ cương vị là bậc thầy lại trở thành đệ tử của một thầy khác, rồi lại làm Thầy. Bạn nghĩ sao trường hợp của Kasan?

- Đương sự tự thấy mình chưa đủ khả năng và tầm vóc lãnh đạo quần chúng, ít ra là dân địa phương chung quanh ngôi chùa của Thầy tổ gây dựng lâu đời mà Thầy đang trông coi như cương vị trụ trì.

- Kasan thật là xứng đáng làm gương cho các huynh đệ đồng sư và nhất là cho các đệ tử của mình một bài học sống động không cần ngôn từ vẫn cảm hóa được hết mọi dị biệt, khuynh hướng.

5/ Bạn có thành thật với chính mình chưa? Tại sao?

Có lúc thành thật, đôi lúc vẫn chưa thành thật vì đời sống là phải như thế mới sống được. Một người thành thật hoàn toàn mà phải sống chung đụng với toàn những người gian xảo, thiếu lương thiện chắc hẳn không thể được, trừ phi người đó là bậc chân nhân, Bồ Tát vào đời cứu nhân độ thế mới sống hòa mình được với bọn xô bồ mà thôi.

*** Đạo hữu Thanh Luân (NSW)**

1) Nếu phải đem phân biệt giữa thế giới người sống và thế giới người chết, hẳn dài dòng và có nhiều điều phải bàn đến. Và tùy theo phạm vi cũng như đối tượng vấn đề chắc chắn nói đến vô cùng cũng chưa hết, nên đã có mấy ai để thì giờ làm cái việc so sánh này. Con người mặc dầu sống thời gian hữu hạn mà đích điểm lý tưởng nhất là sống đến trăm năm. Đó là ước muốn ai cũng mong đạt đến, nhưng có sống được tới đó hay không – theo Phật giáo – còn tùy thuộc nơi nghiệp lực mỗi người tạo ở kiếp trước, cho nên có câu thơ rằng “trăm năm là ngắn, một ngày dài ghê!”

Thế giới người sống dễ chứng kiến, dễ hình dung mà còn phức tạp khó khăn vậy, huống nữa thế giới người chết đa phương lại còn rắc rối đến ngàn nào! Nếu đứng trên lập trường tương đối cho rằng: thế giới người sống là thế giới đang rộn ràng hoạt động, còn thế giới người chết là thế giới cõi âm không hoạt động nữa. Điều này đã không được các nhà khoa học hiện đại chấp nhận, và đối trong Phật giáo là hoàn toàn trái hẳn lời Phật dạy.

Phật dạy rằng chúng sanh không chỉ tồn tại trong 3 cõi: cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc mà còn đáp đỏi thay hình đổi dạng trong sáu loài như: trời, người, a tu la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Thế thì sống, chết lên xuống đáp đỏi nhau chớ nào có dừng lại ở một cõi nào hay một quốc độ nào. Có điều sự luân hồi do nghiệp thức chúng sanh chuyển đi thọ sanh, dưới con mắt thiếu quán chiếu do công phu tu tập chưa tinh thuần của ta, chỉ thấy nhìn phân biệt, phân biệt những gì có ở trước mắt mà có nhiều lúc còn nhận lầm là khác, nên chỗ thấy biết của ta thật là giới hạn, không đủ để nhận định cõi ta đang sống, làm gì để biết tới thế giới khác - thế giới người chết.

2) Hấn là không. Vì một người can đảm phải có dũng lực phi thường, dám hy sinh và làm được những việc khó mà bao nhiêu người khác không làm được. Thử lấy một vài thí dụ: người lính cứu hỏa dám lăn xả vào trong lửa hồng cứu sống những nạn nhân đang bị mắc kẹt trong đó và không kể gì tính mạng của mình. Người tu sĩ xuất thế như thái tử Tất Đạt Đa, là một gương hy sinh đây can đảm, dám từ bỏ cả ngôi vị đế vương, vợ đẹp, con ngoan vào rừng tu khổ hạnh đổi lấy sự thanh bản sống đời ẩn dật của đạo sĩ để tìm ra chân lý.

Nói chung, những ai biết hy sinh quyền lợi cá nhân, kể cả mạng sống, cống hiến cho sự an lạc hạnh phúc của con người ở hiện tại và tương lai, được gọi là người can đảm. Họ cũng như những chiến sĩ vô danh, hy sinh bất cầu báo.

3) Nếu nói không cũng chưa hẳn đúng, vì đời sống có muôn mặt cũng khó mà lường định hết được mọi mặt. Do vậy, sống ở đời con người cần phải học, hay nói một cách chân thật là phải tu sửa bằng mọi cách và liên tục mới mong tránh bớt được những lỗi lầm, sai trái. Như vậy, việc học, việc tu là suốt đời: học từ trong thai mẹ, học ở nhà trường, nơi trường đời và học mãi tới lúc đây nắp quan tài cũng chưa hết học... để khắc phục, sửa đổi những lỗi quấy sai phạm. Khi ta biết tự sửa sai những sai lầm, thử hỏi còn đâu để người chỉ trích, phê phán, lẽ đương nhiên phải là người thiện lành, trong khi còn dấu diêm, e dè sợ sệt... là tại vì người “có tật hay giật mình” mới nghĩ rằng mình có lắm điều dở, việc sơ hở để người khác có cơ xen vào phẩm bình thị phi.

4) Ở đời không có ai giống ai về tư tưởng, về tánh tình cả, dù là anh em, chị em trong cùng một gia đình mà mỗi người đều khác hẳn nhau trong nhiều lãnh vực, từ cách sinh hoạt hằng ngày như ăn uống, trang điểm, mua sắm cho đến lối suy nghĩ, cư xử v.v... mỗi người hầu như là một thế giới riêng. Chỉ những ai tự đặt mình trong khuôn khổ kỷ luật mới tiến bộ và giúp cho người khác thấy được giá trị việc làm tốt đáng học hỏi noi gương.

5) Cũng may mắn nơi cõi đời tạm bợ giả dối này, đa số người thiếu thành thật; vẫn có số ít biết thành thật, sống giản dị tri túc. Họ là những nhà đạo đức, nhà mô phạm, nhà lãnh đạo tinh thần đức độ của các tôn giáo v.v... làm chuẩn mực cho xã hội. Nếu không, cõi đời này

nói chung con người sẽ sống xô bồ mất trật tự và gây ra biết bao hận thù và chiến tranh tàn khốc. Một khi mỗi cá nhân đã không tin cậy nhau còn ai hợp tác để xây dựng đất nước, xã hội và con người lương thiện xứng đáng?

Chỉ phạm vi tình bằng hữu, nếu bạn thiếu thành thật, hẳn tình bạn không còn được duy trì, ngay cả tình chồng vợ, tình anh em ruột thịt cũng vậy. Một khi mọi người không tin ta, tất cả nhịp cầu thông cảm bị cắt đứt và hầu như ta bị cô lập ngay. Vì thế muốn được thành công ở đời và mọi người tin tưởng, ta phải biết sống thành thật với chính ta và với mọi người trong tinh thần xây dựng để tự tồn.

Nhận xét góp ý

1) Như mặt trời và mặt trăng, sáng và tối, nước và lửa, thì giữa thế giới người sống và người chết cũng có những định đề nhất định như:

a/ Thế giới người sống:

- Như dòng chảy của lượng xe cộ chạy trên xa lộ tiến tới mãi không bao giờ dừng lại, hễ dừng lại là gây nên tai nạn.

- Làn sóng giữa đại dương cứ nhấp nhô xô tới tấp vào bờ lượn trước đuổi theo lượn sau và cứ tiếp tục không ngừng.

- Duy trì mạng sống qua hơi thở.

b/ Thế giới người chết:

- Thân thể rã rời và nằm yên bất động

- Phân vân giữa thân tiền ảm và trung ảm chưa biết về đâu, nếu thiếu người hướng dẫn đúng đường.

- Vẫn có lối sinh hoạt riêng nhưng dưới con mắt phàm chúng ta không biết hết được.

- Hơi thở chầm dứt, nhưng thần thức vẫn còn đối với người vừa lìa đời. Còn với người chết lâu năm lại khác.

2) Ở đời có nhiều người còn phi thường hơn Kasan nữa. Họ dám hy sinh cả tính mạng bảo vệ Phật pháp, cho tự do tín ngưỡng, cũng như cho độc lập tự chủ của quốc gia dân tộc. Như trường hợp tự thiêu thân cúng dường Phật pháp của các vị thánh tử đạo trong công cuộc tranh đấu đòi tự do tôn giáo của Phật giáo Việt Nam năm 1963, là những biểu tượng sáng ngời; như thánh Gandhi tranh đấu cho độc lập tự chủ của Ấn Độ với thực dân Anh vào 1949 v.v... là những gương can đảm cho hậu thế noi theo, đời đời bất diệt. Tuy nhiên, nhận yếu kém của mình để sửa sai, học hỏi với tinh thần cải thiện được như Kasan, ở đời này có mấy người làm được? Đó chưa phải là những việc lớn nhưng nổi bật đáng cho ta học hỏi bỏ tấc vào những chỗ kém khuyết của mình, trong khi ta chưa đủ tự trọng làm được những việc ít ra là cũng thành thật với chính mình như thế.

3) Nếu nói thiếu lương thiện thành thật thì không ai tự dung đem vạch lỗi mình cho người xem bao giờ. Nhưng trên thực tế lại là một việc khác, có nhiều khi chính ta lại tố cáo và bày lỗi lầm của mình trước công

chúng cho mọi người luận tội hay bêu riếu mà nào có để ý tới. Nên nhớ rằng vạch lỗi làm do dụng tâm là một việc khác, trong trường hợp nêu rõ những điểm không thích hợp, yếu kém của mình như Kasan chứng tỏ, là người khôn khéo muốn cầu tiến bộ, chớ đâu phải đầu hàng bất lực, gây bất ổn cho người khác, và xã hội nói chung, mới đáng trách và mới thành vấn đề để mọi người phải lưu tâm tới.

4) Mỗi người chúng ta sống ở đời như một diễn viên đóng vai tuồng trên sân khấu trần gian không khác. Ta làm đủ vai vị, làm cha mẹ, thầy giáo, làm nhân công, làm thợ, làm người giúp việc, làm con, làm học trò ... và có khi cũng làm vua nữa. Nhưng tư cách của ta vẫn là một con người không hơn không kém. Thế thì từ cương vị thầy trở lại làm học trò của một người theo cái nhìn thông thường bề ngoài có sự thay ngôi đổi bậc, nhưng tư cách như Kasan đâu hề mất mát suy giảm bao giờ. Chỉ những người biết nhún nhường mới có thể sống hạ mình ở đời để hoàn thiện vai trò của mình trong môi trường và hoàn cảnh thích hợp. Đó là vấn đề muôn mặt của đời sống mà một người có lương tâm tối thiểu không thể không suy nghĩ trong kiếp nhân sinh. Thật quả đúng như lời Phật dạy: làm người khó là ở điểm này. Vì mỗi một chúng ta phải đương đầu với cuộc sống nên cần phải vận dụng trí khôn trong bất cứ tình huống nào cũng phải dần thân nhập cuộc, chứ không phải chạy trốn đầu hàng như một thiếu số người. Họ chính là những con múa rối trong

xã hội và là những vết mực đen chấm lên trang giấy trắng như cuộc sống an bình lý tưởng mọi người ai cũng mong muốn.

5) Đức tánh thành thật mỗi người hẳn tự biết. Nếu ai tuyên bố với mọi người rằng tôi đây là người thành thật, hẳn thiên hạ sẽ nghi ngờ sự thành thật ấy ngay lập tức. Điều này trái ngược với câu tục ngữ “xấu che tốt thì khoe”, vẫn biết mặc dầu thành thật là đức tánh tốt, nhưng không mấy ai khoe bao giờ. Cho nên nêu vấn đề: đã bao giờ thành thật với chính mình chưa?, e rằng sẽ không có câu trả lời chính xác, đó là chưa nói có người còn không muốn đề cập tới nữa. Vì sống ở đời hầu như ai cũng phạm lỗi: gian dối, mưu toan, tính toán cho mình được lợi. Chẳng hạn nhà báo nói láo ăn tiền, nhà làm chính trị là kẻ mị dân, nhà thương gia muốn một vốn mười lời v.v... thế thì ai là người thành thật đây? Đó là chưa kể sống trong một môi trường mà ai nấy thiếu lương thiện chỉ mình ta là thật, liệu ta phải sống gồng mình sao đây để được sống còn?

Trong một xã hội nhiều bất an và có lắm vấn đề như chúng ta hôm nay, người nào chủ trương sống thành thật với chính mình phải chẳng kẻ đó thiếu khôn ngoan? người đủ nội lực nhận lãnh búa rìu công luận như thế may ra mới đủ bản lĩnh là một con người đúng nghĩa, theo cái nhìn của một người Phật tử chân chánh.

Cái mỉm cười trong đời Mokugen

Mokugen không bao giờ biết cười cho đến ngày cuối cùng của cuộc đời trên dương thế. Lúc giờ từ giã của ông đến, Mokugen nói với các đệ tử: Các con đã theo học dưới sự hướng dẫn của Thầy hơn mười năm rồi. Bây giờ hãy chứng tỏ cho Thầy biết chỗ kiến giải chân thật của các con về Thiền. Bất cứ ai diễn tả điều này rõ ràng nhất sẽ là người kế thừa của Thầy và được phó chúc y bát này.

Các đệ tử trông thấy vẻ mặt nghiêm nghị của Thầy và không ai lên tiếng cả. Encho, một đệ tử theo học đã lâu, đến bên giường Mokugen, đẩy chén thuốc tới trước mặt một chút. Đây là câu trả lời của Encho.

Khuôn mặt của Mokugen trở nên nghiêm trang hơn, hỏi: “Đó là tất cả sự hiểu biết của con?” Encho bước tới đem chén thuốc trở lại. Một nụ cười tươi đẹp làm tan vỡ nét nghiêm nghị trên khuôn mặt của Mokugen. Ông bảo Encho: “Mày, thằng nhãi. Chú mày đã học với ta hơn mười năm chưa thấy toàn thân ta. Hãy lấy y bát của ta đi, chúng thuộc về con đó!”

Câu hỏi gợi ý:

1) Người xưa nói: Cười là liều thuốc bổ, ý nói sống lâu, thế bạn nghĩ sao khuôn mặt nghiêm nghị của thiền sư Mokugen?

2) Trong nhà thiền có vấn đề trình kiến giải để thầy ấn chúng. Hãy cho biết cảm nghĩ của bạn trong trường hợp này?

3) Kế thừa, đắc pháp, phó chúc, truyền tâm ấn xảy ra trong trường hợp nào? Có giống hay khác nhau?

4) Thái độ đẩy chén thuốc tới trước và rồi kéo lui trở lại là gì?

5) Thầy Mokugen mắng Encho như thế có oan ức không? Tại sao?

* Duy Học (Sydney)

1) Người xưa nói: Cười là liều thuốc bổ, ý nói sống lâu, thế bạn nghĩ sao khuôn mặt nghiêm nghị của Thiền sư Mokugen?

- Câu “Cười là liều thuốc bổ” có nghĩa người nào thường cười, người đó sẽ có sức khỏe tốt, cũng như dùng thuốc bổ vậy. Nói đến cười ở đây nên hiểu là cười an lạc, vì có an lạc thân tâm mới yên ổn. Vậy cần có tâm lượng Từ Bi Hỷ Xả, tất nhiên nụ cười sẽ an lạc. Tóm lại con người có tâm lượng thiện lành như trên sẽ sống an vui và tâm đó đương nhiên phát dụng ra nụ cười lành mạnh, hỷ xả, được vậy mới có thể nói là “cười là liều thuốc bổ vậy”

Còn khuôn mặt nghiêm nghị của Thiền sư Mokugen lại có ý nghĩa khác. Ở đây cần phân biệt Thiền sư và người thường. Thiền sư là người tu, luôn giữ phong cách an nhiên, tự tại, trầm tĩnh, không còn tính

chấp như người chưa tu hay mới tu, cho nên Thiền sư chẳng cần cười và chẳng cần khóc vì tâm không cần câu chấp, vì đã rõ các pháp đều duyên hợp, huyền có thì có gì đáng ngại? Do vậy chúng ta cũng không nên nặng về quan sát về mặt bên ngoài “có vẻ nghiêm nghị” của Thiền sư. Thật ra cái tâm mới là quan trọng.

2) Trong nhà Thiền có vấn đề kiến giải để Thầy ấn chứng. Hãy cho biết cảm nghĩ của bạn trong trường hợp này?

- Trước hết cũng nên hiểu kiến giải là gì? Kiến là thấy biết qua học trong kinh sách, học Thầy và học bạn, giải là nói rõ ra. Tùy căn cơ, tùy đối đáp lanh lợi, tùy hành trì cẩn mật, mỗi hành giả có kiến giải khác nhau, có khi còn chấp ngã, chấp pháp hoặc chỉ đạt giác ngộ từng phần và rất hiếm có vị nào thấu suốt nguồn tâm tức thấy TÁNH. Đã tu thiền không ai không rõ câu chuyện “Tổ Huệ Khả” trình kiến giải của mình cho sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Nhị Tổ trình Sơ tổ: “con bây giờ đã dứt bật các duyên”. Rồi Sơ Tổ hỏi: “có rơi vào đoạn diệt chăng?”. Nhị Tổ liền thưa: “rõ ràng thường biết, nói không thể đến”. Sơ Tổ liền nói: “Đây là chỗ Tâm Thể của chư Phật đã truyền, trọn chớ có nghi ngờ!” Tóm lại muốn được ấn chứng, Nhị Tổ phải đạt chỗ tốt là THẤY TÁNH, tức đã buông hết niệm sanh diệt, TÂM CẢNH NHẤT NHƯ và sống với TÂM CHÂN THẬT, tức là CHÂN TÂM, tức cái “RÕ RÀNG THƯỜNG BIẾT” đó vậy.

3) Kế thừa, đắc pháp, phó chúc, truyền tâm ấn xảy ra trong trường hợp nào? Có giống hay khác nhau?

- Kế thừa là nối dòng, muốn được kế thừa hành giả phải tu hành nghiêm chỉnh, tới khi nào ông thầy thấy đủ khả năng, tức trí tuệ phát, hoặc đạt Tứ đại vô ngã, Ngũ uẩn đều không, các pháp huyễn có, chỉ là phương tiện, còn đối với đại chúng phải từ bi hỷ xả, khoan hòa, khiêm tốn, may ra mới được kế thừa.

- Đắc pháp là được pháp, tức thông suốt pháp của Thầy dạy, mà không còn chấp pháp, tức sống tự tại, lòng như hư không vậy.

- Phó chúc là trao truyền, được Thầy giao công việc để tiếp tục hoằng dương chánh pháp của Thầy, hầu hoàn thành sứ mạng đã được giao phó.

- Truyền tâm ấn là việc khó nhất, vì chỉ khi nào một đệ tử tu tới rốt ráo “tâm in như tâm thầy”, lúc đó mới được truyền tâm ấn. Thế nhưng tâm không hình tướng, làm sao truyền? Làm sao ấn? Tỷ dụ một hành giả trình kiến giải lưu loát, ý tứ dồi dào, văn hay, vần điệu êm tai mà không thấy TÁNH thì có được ông thầy truyền tâm ấn chăng? Nếu còn chấp thân, tâm và cảnh thiết thì vẫn đứng ngoài cửa, chưa có thể vào cửa Thiền tức cửa Không vậy. Muốn đạt THÂN KHÔNG, TÂM KHÔNG, CẢNH KHÔNG chỉ còn cách tu giới định huệ, họa may mới qua được cửa này vậy.

4) Thái độ đẩy chén thuốc tới trước và rồi kéo lui trở lại là gì?

- Đây là thứ kiến giải mà “KHÔNG KIẾN GIẢI” tức không dùng ngôn từ và suy nghĩ, mà biểu lộ bằng cử chỉ. Đẩy chén thuốc và kéo lui chén thuốc có khác chi giờ cái phất tử lên và hạ nó xuống, ý nói khi con người giác ngộ thì mọi cử chỉ đều là cái dụng của TÁNH GIÁC, tức cái dụng của CHÂN TÂM vậy, cũng như ăn cơm, mặc áo, đi, đứng, nằm, ngồi, giơ tay, chân bước... đều tự tại, đều hợp ĐẠO cả! Thế nhưng nếu chưa THẤY TÁNH mà làm các động tác như trên thì vẫn là phạm phu mà thôi, vì khi ăn họ kén ăn, khi uống họ kén uống, khi làm việc gì họ cũng tính toán hơn thiệt, chỉ vì còn chấp ngã, chấp pháp vậy.

5) Thầy Mokugen mắng Encho như thế có oan ức không? Tại sao?

- Chỗ này cần phân biệt một chút. Người thường nói đúng, sai oan ức hay không oan ức là có tâm ý, có phân biệt, tính chấp và chấp ngã, còn với thiền sư Mokugen thì không. Vì Thầy sẵn lòng từ bi, vì thương Encho mà dạy bảo Encho, nên có dùng lời nói chi chằng nữa, thậm chí có hét, có đánh chằng nữa cũng vẫn là phương tiện hữu ích, tức giúp cho Encho sáng tâm, hết tính chấp, đạt ngã không, pháp không, tự tại, giải thoát vậy. Tóm lại đối với các thiền sư thời xưa, các ngài thường dùng thuật đặc biệt. Tùy căn cơ của đệ tử, có khi dùng lời nói, có khi giơ cây phất tử, có khi gọi “xà lê”, có khi hét, có khi đánh, miễn sao giúp đệ tử nhận ra tánh nghe, tánh thấy rồi sáng tâm ra và giác ngộ. Dĩ nhiên

thời xưa là như vậy, còn thời nay các thiền sư không dùng phương tiện trên nữa mà các ngài thường dùng lý giải, rồi hướng dẫn đệ tử thiền tọa, phản quan tự kỷ, quay vào tâm để quán thân tâm theo tinh thần Bát Nhã, Kim Cang, khiến phiền não thô, tế tự lắng xuống. Khi lắng sạch thì tâm chân thật hiện ra và giác ngộ. Nói có vẻ dễ, nhưng thực hành rất ư gian nan!! Nếu không dũng mãnh, kiên trì và có tâm bất thoái, e đường về quê còn xa tít mù khơi đó, phải không quý hành giả?

*** Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1) Người xưa nói: cười là liều thuốc bổ, ý nói sống lâu; thế bạn nghĩ sao khuôn mặt nghiêm nghị của Thiền sư Mokugen?

- Cười có nhiều điệu, cách và trường hợp khác nhau. Có người không cười mà vẫn làm người vui thích như thường. Cười mà như kiêu cao đao diễn đạt.

- Những người chưa nói đã cười

- Chưa đi đã chạy con người vô duyên

- Thì phỏng có ích gì cho đời sống nhất là đời sống thiền?

- Mặc dù gương mặt lúc nào vẫn giữ nghiêm nghị, thiền sư Mokugen vẫn giữ nét độc đáo riêng, nghĩa là nét tươi mát không tỏ lộ bên ngoài mà tiềm ẩn bên trong. Như vậy, đâu có nhút nhát phải cười lên mới biểu tỏ tâm thái vui tươi của một người.

2) Trong nhà thiền có vấn đề trình kiến giải để Thầy ấn chứng. Hãy cho biết cảm nghĩ của bạn trong trường hợp này?

- Kiến giải có nghĩa là sự hiểu biết hay thể nghiệm Thiền qua cung cách của hành giả tùy theo khả năng nội lực mỗi người đạt được, đem trình bày vấn đề để vị thầy chứng minh cho người môn đệ về chỗ tỏ ngộ hay sở đắc trong một lãnh vực chùng mực nào đó. Ngày xưa khi Phật còn tại thế không có cách biểu tỏ này. Về sau này các vị thiền sư muốn khuyến tấn hàng môn đệ nên đề ra cách thức trình bày chỗ sở ngộ một phần, không ngoài mục đích để sách tấn mọi hành giả ứng dụng theo một phương pháp đặc biệt, ngõ hầu soi sáng tự thân tâm của mình.

3) Kế thừa, đặc pháp, phó chúc, truyền tâm ấn xảy ra trong trường hợp nào? Có giống hay khác nhau?

- Vấn đề không đơn giản như chúng ta nghĩ. Tuy cùng lãnh vực tâm linh (thức), nhưng tùy hoàn cảnh, điều kiện của riêng từng đối tượng về kế thừa, đặc pháp, phó chúc, truyền tâm ấn mà có những điểm vi tế khó có thể qua con mắt thường tình nhìn nhận ra hết được. Câu hỏi rằng chúng giống hay khác nhau; hẳn nhiên là không giống nhau rồi, còn khác là khác như thế nào?

- Nếu phải trình bày cặn kẽ chi ly để mọi người ai cũng lãnh hội được, e đòi hỏi thời gian và tâm lực mới nếm được pháp vị như thế nào. Ở đây chỉ có thể đơn cử một vài ví dụ: kế thừa là kế thế truyền thừa từ thầy

xuống hàng đệ tử để duy trì như ngôi chùa chẳng hạn. Đắc pháp là tâm đắc những gì do thầy giáo dưỡng và được tiêu hóa làm của riêng mình để giữ lại mỗi giềng của tông phong và phát triển cho ngày càng sáng tỏ. Phó chúc hay ủy thác là giao phó lại cho người có đủ tư cách trông coi để gìn giữ, nhất là về khía cạnh tu tập, hoằng truyền chánh pháp. Truyền tâm ấn nằm trong một phạm vi sâu rộng hơn, qua ý nghĩa “dĩ tâm ấn tâm” đem tâm truyền tâm - giữa sư đệ hay giữa Phật và Thánh chúng.

4) Thái độ đẩy chén thuốc tới trước và rồi kéo lui trở lại là gì?

- Theo sự đòi hỏi của Thầy, ai đạt được kiến giải chân thật về Thiền hãy trình ra để được thầy phó chúc y bát hầu kế thừa dòng pháp mạch. Trong số các đệ tử Mokugen đều lặng thinh, chỉ một mình Encho đến bên giường bệnh của Thầy đẩy chén thuốc tới. Ý nói: con có tiến bộ từ ngày theo thầy học đạo mà không tả hết được bằng lời. Thấy thái độ Thầy trở nên quyết liệt hơn không tỏ ra hài lòng cho đệ tử lại bắt chẹt vặn hỏi: “Đó là tất cả sự hiểu biết của con?” Việc này bất ngờ làm cho Encho phải thay đổi quan điểm bằng cách kéo lui chén thuốc lại. Có nghĩa là cần phải suy đi ngẫm lại lời dạy cho chín chắn mới đạt được tâm yếu thiền. Do vậy, vị thầy rất hài lòng ấn chứng cho người đệ tử. Đệ tử duy nhất Encho kế thừa và y bát được trao lại cho có người tiếp nối về sau.

5) Thầy Mokugen mắng Encho như thế có oan ức không? Tại sao?

- Câu tục ngữ Việt Nam luôn nhắc nhở các bậc phụ huynh và nhấn mạnh tới ý chính giáo dục con cái như thế này: “Thương cho roi cho vọt; ghét cho ngọt cho bùi” mới nghe qua ta tưởng như nghịch lý mà kỳ thật đó là cả một bài học xử thế đích thực. Trường hợp thầy Mokugen mắng học trò Encho cũng vậy. Bởi vì giữa hai thầy trò đã từng tu tập và hành đạo với nhau lâu ngày nên hiểu biết nhau rất rõ. Với cùng câu trách mắng đó đem áp dụng cho một người mà không phải là Encho, chắc chắn Mokugen sẽ thấy có phản ứng tệ hại vì có vấn đề, và khó có thể hóa giải được. Ấy cũng chẳng qua đối tượng không hiểu hoặc hiểu lầm lòng vị tha độ lượng của vị thầy mà thôi.

Nhận xét góp ý

1) Ta nên đọc và suy ngẫm bài thi kệ nhật dụng của thiền sư Nhất Hạnh sau đây:

Thức dậy miệng mỉm cười

Hai bốn giờ tinh khôi

Xin nguyện sống trọn vẹn

Mắt thương nhìn cuộc đời

(Thầy Nhất Hạnh dịch)

Đi vào thực tế của cuộc sống không phải lúc nào ta cũng mỉm cười được dễ dàng, tùy đối tượng, tùy nơi chốn và tùy hoàn cảnh để biểu lộ nụ cười sao cho trọn vẹn và đầy đủ ý nghĩa, đó là điểm chính trong đời sống

thiền mà hành giả phải thực tập lâu ngày cho được tinh thuần nhuần nhuyễn mới thấy rõ chân giá trị của vấn đề để được lợi lạc chính mình và tha nhân.

2) Nói một cách dễ hiểu: vị thầy muốn trắc nghiệm để đo đạc hay thăm dò khả năng đạt được của hàng đệ tử trong việc tĩnh thức hay ngộ thiền qua tiến trình tu tập. Qua đó, vị thầy xem trình độ người môn đệ đủ chín muồi chưa? Và đã mang được vóc dáng của loài hổ tử chưa? Thật cũng dễ tri nhận, để thầy dựa theo đó mà làm việc ân cần với những môn hạ còn yếu kém, chưa đủ nội lực xông xáo vào đời như những hành giả già dặn từng trải, dồi dào kinh nghiệm. Thái độ nghiêm khắc của thiền sư Mokugen thể hiện đầy đủ trên khuôn mặt nghiêm nghị của mình, là một vị thầy mực thước muốn cho đệ tử thành tựu sự nghiệp giác ngộ mang tầm vóc xứng đáng cả chiều rộng và chiều sâu. Cho nên thế hệ kế thừa (đến sau) phải vươn lên và đi tới làm sao chuyển tải được nguyện vọng Thầy Tổ, tâm tông của Phật đến mọi người và mọi loài. Đó là chỗ thấy biết cao rộng không bị ảnh hưởng bởi không thời gian của quá khứ, hiện tại và tương lai.

3) Thường thì trong chuyến ra đi xa mới có tâm cảnh: phó chúc, truyền tâm ấn, kế thừa...diễn ra giữa vị thầy và các đệ tử. Chuyến đi xa có thể xa nhà hay tự viện lâu ngày. Chuyến đi xa cũng có nghĩa là nghỉ ngơi lâu dài về nhiều lý do khác nhau. Và chuyến đi cuối cùng là ra đi vĩnh viễn mà muốn lưu lại cho đời dấu ấn nổi

truyền qua nhiều thế hệ phải được bảo tồn và làm sáng danh lên mãi. Việc này cần đòi hỏi nơi khả năng và hạnh nguyện của người học trò, hàng hậu bối phải có những đặc điểm nổi bật đáng tin tưởng để vị thầy trao qua trọng trách hầu xiển dương đạo pháp (thiền) một cách hữu hiệu và lâu dài. Kế thừa, đặc pháp, phó chúc, truyền tâm ấn, nếu nói giống nhau cũng không hẳn và nói khác nhau cũng chưa phải hoàn toàn đúng. Nên hiểu một là tất cả, tất cả là một theo pháp duyên khởi, đó là cách trả lời câu hỏi đã nêu ra.

4) Chỉ có hai tâm hồn cảm thông nhau mới lý hội được những biểu trưng qua tâm lý hay sinh lý. Chẳng hạn, bầu sữa mẹ tới thời căng no ra, bà ta biết rằng con bà đang khát sữa, cho dù người mẹ ở cách xa đứa con ngàn dặm! Nếu chẳng phải tình thâm mẫu tử nào ai hay biết hoặc cũng chẳng mấy người quan tâm tới vú sữa làm gì. Đối với thiền lại càng sâu rộng và vi tế hơn nhiều; vì đây thuộc lãnh vực tâm linh qua trạm tâm lý thường nghiệm mà biết được. Biểu tỏ qua thái độ hay việc làm đều tùy thuộc nơi đối tượng mà rút ra bài học đích thực hay triết lý nhân sinh hoặc đạt ngộ chân lý tối thượng giải thoát. Hình ảnh này cho ta liên tưởng tới câu chuyện “niêm hoa vi tiếu” giữa Phật và Tổ Ma Ha Ca Diếp tại hội thuyết pháp Linh Sơn ngày trước. Tất cả hội chúng thấy Đức Phật Thích Ca giơ cánh hoa sen lên ai cũng ngơ ngác không hiểu nghĩa gì; chỉ có ngài Ca Diếp mỉm cười, tức là đã thấu đạt hay lãnh hội tâm ý Phật muốn

trao truyền chánh pháp cho người hữu duyên. Vì vậy, Ngài Ca Diếp được Phật truyền thọ pháp thật tướng, vô tướng - Niết Bàn diệu tâm – làm Sơ tổ thiền tông, thay Phật truyền thừa pháp mạch mới giữ vững được cho tới ngày nay.

5) Câu nói: “Vàng thật không sợ lửa”, có nghĩa là vàng nguyên chất lửa đốt không cháy và không phai màu cũng nói lên được ý nghĩa: “chân thật bất hu”. Cái gì đã là thật rồi đâu có còn dối trá nữa. Người đã hiểu rõ tất cả sự thật của cuộc đời rồi đâu còn phải bận tâm tìm cầu hay dao động trước bất cứ một nghịch cảnh hay chướng duyên hoặc thử thách nào. Thế nên lời trách mắng của Mokugen đối với Encho là một tặng thưởng duyên hay là thắng duyên cần thiết trong tiến trình hành hoạt của người học trò nhỏ. Dưới bàn tay che chở đầy năng lượng từ bi của vị thầy, không những biết qua tánh tình, sở thích, tư tưởng, công phu tu tập v.v... mà thầy còn có thể biết tới hơi thở của đệ tử nữa. Bởi lẽ, sự giáo dưỡng thầy sẵn sàng hiến cho môn đệ cũng như bà mẹ nuôi con, không tiếc bất cứ một khía cạnh nào, kể cả hy sinh thân mình cho con được ấm no, yên ổn đầy đủ mẹ vẫn không từ nan. Thế nên lời trách mắng ở đây phải được hiểu là chiêu thức khích lệ hay sự sách tấn vô cùng quan trọng đối với những môn sinh đang dò dẫm đi vào đời hành hạnh Bồ Tát trong sự khiêm cung đầy nhẫn nại. Nếu bạn không vượt qua cửa ải hay rào cản hình danh sắc tướng này, cũng khó mà dò dẫm nghị lực phấn đấu quyết tử với

những phiền não: dục nhiễm, danh vọng, tài vật, tham lam, ganh ty, sân giận, phân biệt đối xử v.v... Muốn thẳng tiến trên đại lộ Bồ Tát đạo, hành giả phải ẩn nhẫn chịu đựng mọi gian khổ để tôi luyện thân thêm dẻo dai trường kỳ, tâm đủ nghị lực vô úy trong mọi tình huống, dù phải hy sinh đến tính mạng, vẫn không hề nao núng đổi thay; hưởng chi lời quở trách từ bậc Thầy! Suy nghĩ như thế, bạn mới không thấy có vấn đề gì hệ trọng xảy đến cho mình trong đời này kể cả việc sanh tử cũng chẳng phải là lớn lao đáng bạn tâm lo lắng.

Con chó của Triệu Châu

Triệu Châu - Thiền sư Trung Hoa gặp một vị Tăng đến vấn đạo:

- Bạch Thầy, con chó có Phật tánh hay không?

- Không, Triệu Châu trả lời (tiếng Không là biểu trưng phủ định trong ngôn từ Trung Hoa, có nghĩa không có gì cả hay còn gọi là “Nay”). Vô môn luận giải: Để nhận rõ Thiền, hành giả phải qua cuộc trắc nghiệm của các bậc Tôn Sư. Giác ngộ thường đến sau tiến trình suy tư bị đóng kín. Nếu bạn không vượt qua được rào cản chần lồi này; cũng như tiến trình suy tư của bạn không bị đóng khung, thì bất cứ suy nghĩ nào, bất cứ bạn làm gì cũng giống như bóng ma. Chắc bạn luôn thắc mắc: vật

chướng ngại của các bậc Tôn Sư (chư Tổ) là gì? Duy chỉ một tiếng KHÔNG này đây.

Đây chính là rào cản của Thiên. Nếu bạn vượt qua được hàng rào chắn lối đó bạn sẽ trực diện với Triệu Châu. Thế rồi bạn nhập cuộc phấn đấu không ngừng với toàn thể dòng thiền truyền thừa. Đây há không vui theo pháp hành là gì? Nếu muốn bước qua chướng ngại vật đó, bạn phải nấn nót qua từng đốt xương hay ngay cả da thịt của bạn nữa.

Nghi vấn KHÔNG. Vậy không là gì? Hãy ôm gọn câu hỏi đó suốt ngày lẫn đêm. Đừng tin KHÔNG theo nghĩa phủ định thông thường, có nghĩa là không có gì hay rỗng không trái ngược với cái hiện hữu. Như thật sự muốn vượt qua chướng ngại vật đó bạn cảm thấy như uống phải hòn sắt nóng thật khó nuốt mà cũng không thể nhả ra được.

Rồi những kiến thức thường nghiệm (lệch lạc) trước đó của bạn biến mất. Cũng như mùa trái chín, chủ thể và đối tượng đương nhiên trở thành là một. Nó cũng giống như người cầm nằm ngủ mơ; vẫn ý thức được giấc mơ, nhưng y không thể kể lại được.

Khi hành giả đạt tới đó bản ngã rong ruổi thiên đường hay du nơi mặt đất tùy tiện. Cũng như nhà đại hiệp sĩ với thanh bảo kiếm sắc bén cầm sẵn trong tay; trong trường hợp này dù có đức Phật đứng đó y cũng vẫn chém ngã như thường. Nếu vị Thầy cho người môn đệ bất cứ sự rắc rối nào hẳn sẽ cắt đứt rụng rơi ngay, và

y sẽ được ung dung qua lại chốn sanh tử; đi đến bất cứ một thế giới nào hần vẫn thấy đó là quốc độ riêng của mình. Và sau đây là công án bạn thử nghiệm xem sao?

Chỉ cần tập trung hết năng lực vào chữ KHÔNG và nghiền ngẫm đừng cho gián đoạn. Khi đã hội Không và nghiền ngẫm không để gián đoạn, sự thành tựu của bạn như ngọn đèn đang cháy và soi sáng khắp cùng vũ trụ.

Con chó có Phật tánh không?

Vấn đề nghiêm túc cầu mong giải bày

Trả lời rằng có hay không

Phật tánh mất dạng trong vòng sát na.

Câu hỏi gợi ý

1) Nếu con chó thành Phật được, lại hóa ra loài thú cũng ngang hàng với Phật sao? Bạn nghĩ thế nào?

2) Bạn hiểu thế nào là chủ thể và đối tượng? Tại sao khác? Và sao gọi là một?

3) Câu nói: dù có đức Phật đứng đó y vẫn chém ngã có bị phạm tội nói dối và sát sanh không?

4) Bạn thử cho một vài kinh nghiệm tự thân tâm đắc thay vì chứng đắc về tu tập thiền quán không?

5) Như nơi hảng xưởng, tại văn phòng hay ở học đường bạn bị chất vấn cùng câu hỏi đó, bạn trả lời ra sao?

*** Góp ý của Quốc Vinh (Victoria)**

1) Nếu con chó thành Phật được, lại hóa ra loài thú cũng ngang hàng với Phật sao? Bạn nghĩ thế nào?

Người nào còn tra vấn câu hỏi này tức chưa trở thành là một người Phật tử. Có nghĩa là người Phật tử chân chánh có quy y Tam Bảo Phật Pháp Tăng, hẳn phải học hỏi nghiên tầm giáo điển Phật dạy; hiểu rõ chân lý không do cố chấp hẹp hòi, thần thánh hóa giáo chủ, rơi chỗ thiên chấp cực đoan. Như lời Phật dạy: tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đầy đủ khả năng thành Phật (nhứt thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh, giai dĩ thành Phật đạo) kia mà; thế thì ta lại ích kỷ không để cho mọi loài khác có cơ hội tiến triển vươn lên? Hẳn còn một số vấn đề vi tế tiềm tại chưa khai thông khiến tâm ta bị ngăn ngại bởi hình danh sắc tướng, phân biệt đối xử nên mới thấy có đức Phật lồ lộ ngự trị trên ta trong tư cách quyền năng ban ân giáng phước. Nếu người Phật tử tin Phật theo kiểu đó, vô tình đẩy Phật giáo vào chỗ thần quyền; và như thế hẳn đạo Phật sẽ mai một từ lâu không còn tồn tại tới ngày nay.

2) Bạn hiểu thế nào là chủ thể và đối tượng? Tại sao khác? Và tại sao là một?

Nếu hiểu vấn đề theo phạm trù triết học, chủ thể là người quan sát, còn đối tượng là vật được quan sát. Theo Phật giáo, chủ thể là mình, chính là tác nhân tạo tác; những vật hình thành do tác nhân tạo ra còn đối tượng là tất cả những đối tác luôn cả nhân vật, động vật, thực vật, sơn hà đại địa...mà tác nhân hiện hữu. Nói khác, vì hai bên không chung cùng như chủ và khách, đó là theo quan niệm thông thường. Phật giáo dựa theo lý duyên

khởi: cái này sanh cái kia mới sanh, cái này tồn tại nên cái kia tồn tại, cái này diệt cái kia cũng diệt. Cho nên một là tất cả và tất cả là một trong vòng sanh diệt biến đổi như thế mãi.

3) Câu nói: dù có đức Phật đứng đó y vẫn chém ngã, có bị phạm tội nói dối và sát sanh không?

Nếu nói phạm cả hai tội nói dối và sát sanh cũng được, còn cho rằng không phạm cũng chẳng phải sai. Tại sao? Vì đã là Phật tử thì phải không hung hăng thô bạo đến ra tay sát hại, dù đó là pho tượng Phật được tạc bằng bất cứ vật liệu gì đi nữa. Tập tính xấu ác cố hữu tiềm tại trong mỗi cá nhân sẽ là một mầm độc tác hại khủng khiếp cho bản thân, gia đình và xã hội, rộng hơn nữa cho cả cộng đồng quốc tế. Thế còn không phạm tội là sao? Vì câu chuyện nêu ra dẫn dụ cũng chỉ có trên giả thuyết mà không có trong thực tế, làm gì có chuyện phạm giới với không phạm, phải không thưa quý vị?

4) Bạn thử cho một vài kinh nghiệm tự thân tâm đắc thay vì chứng đắc về tu tập thiền quán không?

Vấn đề kinh nghiệm tâm linh vô cùng tinh tế khó diễn đạt ra thành lời được. Có lẽ cũng vì chỗ tinh tế đó mà câu trên chỉ đề cập tâm đắc chứ không là chứng đắc. Tâm đắc như nói tôi thích nhất mà từ tiếng Anh là prefer. Riêng về phần tôi thích nhất là theo dõi hơi thở ra thật mạnh, hít vào thật sâu đều đặn mỗi ngày, cảm thấy trong người khỏe ra và còn trụ đứng được chứng khó thở nữa. Ngoài ra, pháp quán tử thi cũng là đề tài ưu tiên thứ hai

tôi chọn cho việc tu tập của mình. Lý do hẳn đa dạng, tùy hoàn cảnh mỗi người hiểu không cần phải giải thích.

5) Như nơi hảng xưởng, tại văn phòng hay ở học đường bạn bị chất vấn cùng câu hỏi đó, bạn trả lời ra sao? Câu hỏi đặt rất mơ hồ, làm người đọc phân vân không hiểu câu hỏi đó là câu hỏi nào? Phải chăng ý muốn hỏi câu hỏi 4 trước đó?

Như trên câu hỏi 4 đã có lời giải đáp cần gì phải hỏi thêm câu hỏi 5 này? Nếu trả lời cùng câu hỏi trên e trùng lặp không cần thiết, còn như cố gắng trả lời trong một phạm vi khác như tại hảng xưởng, văn phòng, học đường, chợ búa...như ý hỏi đã có nêu chắc phải có phần khác. Tại sao, vì ở đó là những nơi công cộng đâu phải chốn giải đáp thiền cho người muốn học hỏi thiền, câu trả lời vì thế cần phải phân biệt thành hai đối tượng:

a) Người không hiểu thiền, hỏi để thỏa tính hiếu kỳ. Câu trả lời tùy theo tâm lý của ta nên có nhiều mức độ không giống nhau.

b) Người có kinh nghiệm tu thiền, muốn biết thêm bổ túc cho việc tu tập của mình:

- Thích thiền hành mỗi buổi sáng hay giờ nghỉ giải lao

- Thích đọc sách lúc vào phòng, trước khi ngủ

- Thích luận giải trong những giờ yên lặng không một tiếng động

- Thích dịch thuật cũng trong cùng điều kiện, hoàn cảnh

- Thích sám hối, lạy Phật v.v...

Nói chung, tất cả những sở thích này dù bạn có muốn như sở thích người khác cũng không được. Vì đó là cái thế giới riêng tư rồi. Bạn nên chọn lấy món sở thích cho mình là hơn.

*** Duy Học (Sydney)**

1) Nếu con chó thành Phật được, lại hóa ra loài thú cũng ngang hàng với Phật sao?

- Trước hết đề “con chó của Triệu Châu” bắt nguồn từ một hôm thiền sư Triệu Châu (tài liệu TS Trung Hoa tập 1) thượng đường, rồi một vị tăng hỏi:

- Con chó có Phật tánh không?

Sư đáp: Không

- Trên đên chư Phật, dưới đên loài trùng kiến đều có Phật tánh?

- Vì nó còn có nghiệp thức.

Lại có người hỏi:

- Con chó có Phật không?

Sư đáp: Có

- Đã có Phật tánh vì sao chui vào trong đẫy da?

- Vì biết mà cố phạm.

Qua hai câu chuyện trên của Thiền sư Triệu Châu, chúng ta rõ khi thiền sư trả lời các câu hỏi, ông tùy hoàn cảnh, tùy trường hợp, tùy căn cơ mà trả lời. Nếu căn cơ bén nhạy, thiền sinh sẽ lãnh hội ý của Thầy, còn không thì phải công phu thêm, có khi mất vài năm hay hàng chục năm mới sáng tâm và giác ngộ. Công phu phải

miên mật chừng nào vượt thoát căn, trần, nhiên hậu đạt vô cầu, vô niệm và sống tự tại vô ngại. Trở lại câu hỏi trên, nếu không có thiền tập thì chỉ là hý luận, bàn suông, đâu có ích gì?

2) Bạn hiểu thế nào là chủ thể và đối tượng? Tại sao khác? Và tại sao là một?

- Khi hành giả còn đang quán chiếu một vật, một pháp, đương nhiên có chủ thể và đối tượng. Tỷ dụ, đứng trước một đóa hoa hồng, người ngắm hoa là chủ thể, còn đối tượng là đóa hoa. Quán chiếu theo Bát Nhã hay Kim Cang hay Hoa Nghiêm, hành giả thấy thân ngũ uẩn chỉ là duyên hợp, không tự thể. Trong thiền ai cũng thấy thân tâm này huyễn mộng, còn đóa hoa, cũng từ đất nước gió lửa. Tóm lại, người và hoa đều huyễn, do nhân duyên tạm có, không thật! Chủ thể, đối tượng đều duyên hợp, tánh không (lý Bát Nhã). Đó là xét theo hình tướng để tiến tới lý KHÔNG. Còn hiểu theo lý tánh, vạn pháp do một Tánh thể gọi là chân không diệu hữu. Từ một tánh thể mà sanh ra muôn pháp, cũng như “vạn thù quy nhất bản” hoặc “Nhất bản sanh vạn thù”. Đạt tới lý tánh cần phải công phu, chẳng thể suy đoán, chẳng thể hý luận mà được.

3) Câu nói: dù có đức Phật đứng đó, y vẫn chém ngã có bị phạm tội nói dối và sát sanh không?

- Học Phật và hành Thiền cần cái nhìn không chấp, nếu đạt không chấp thì các danh từ Phật và chúng sanh cũng là huyễn mà thôi. Đạt lý này không còn thắc mắc

chi nữa, các lời do một Thiền Sư, một vị đã “Sáng Tâm”, tất nhiên đạt “Ngã Không”, Pháp không. Nếu lãnh hội thì lãnh hội ngay, còn là hành giả chúng ta không nên bàn chằng nên hý luận, mà “đầu lại thêm đầu”. Chừng nào công phu tới đó mới rõ được.

4) Bạn thử cho một vài kinh nghiệm tự thân tâm đắc thay vì chứng đắc về tu tập thiền quán không?

Câu này khó thỏa mãn Giai Không, tuy nhiên tôi cũng khởi niệm mà chia sẻ với tác giả như sau: Khi tôi vào Thiền quán, tôi đã tự hành “Tứ Niệm Xứ”, quán thân, thọ, tâm, pháp, tức quay vào trong thân, tâm không hướng ra ngoài. Tâm tạm yên cảm thấy vui. Tôi phải công phu miên mật nhiều tháng, nhiều năm và quán theo tinh thần Bát Nhã, Kim Cang. Tâm ngã chấp và pháp chấp bớt dần rồi sáng Tâm ra, sáng vì kiến hoặc, tư hoặc không còn trôi buộc. Phải định tâm phiền não mới có thể nếm thiền vị này, nói suông không thể tới được. Nếu hành giả muốn quán theo Bát Nhã, Kim Cang cho tới Vô Tâm, đương nhiên nên có một thiền sư hướng dẫn để rõ mà đi đúng đường. Đọc sách, đọc kinh, chỉ có tác dụng lúc đầu, còn hành là chính, có công phu mới “Vào Dòng”, hể vào dòng tâm mới sáng được, ai ham thích hý luận không phải là hành thiền, cũng như uống tự biết nóng lạnh; khi sống với Tánh, rồi mới đạt “Pháp môn không hai” và được tự tại mới cảm được “chủ thể, đối tượng là một”.

5) Như nơi hăng xướng hay tại văn phòng hay ở học đường, bạn bị chất vấn cùng câu hỏi đó, bạn trả lời sao?

- Duy Học tôi có được một số bạn quen chất vấn như sau:

Có bạn hỏi:

- Duy Học thiền tới nhất, nhị hay tam thiền rồi?

- Duy Học quán theo Bát Nhã rồi phải không?

- Nếu các pháp là không thì Quãng Thành cho tôi cái đồng hồ được không?

- Duy Học hiện còn làm vài công tác xã hội, vậy là hành thiền hay sao? Vậy có cần “phản quan tự kỷ” chăng hay là cứ phóng tâm ra ngoài tùy thích?

Các câu trên đều để thử, giỡn cho vui, thật ra ai hỏi vậy đều không rõ về Thiền. Mời các bạn Thiền đi sẽ rõ, ai uống nước mới rõ nóng lạnh. Tuy trên lý các pháp do nhân duyên, là Không, nhưng hành giả vẫn tùy theo hoàn cảnh, phương tiện mà hành, tiếp duyên xúc cảnh vẫn có, tiếp mà tâm vẫn bình đẳng không nghiêng bên này bên kia. Khi không tiếp xúc phải luôn giữ bản tâm, không suy nghĩ, không cầu mong chi hết, giữ tâm bình, thấy là thấy, nghe là nghe, không cần khởi niệm. Dần dần đạt Vô Tâm, Vô Niệm. Tới chỗ này bên Tịnh Độ gọi “Nhất Tâm Bất Loạn”, không thể diễn tả bằng ngôn từ được. Chỉ thầm nhận mà thôi! Làm đủ thứ việc mà không có ngã là hợp Đạo, sống với tâm chân thật. Tự tánh và Di Đà cũng là một tâm, tâm này trùm khắp, bất

sanh, bắt diệt, lúc nào cũng có mặt và làm chủ thân ngũ uẩn này, nếu không, thân 50 -70 kilô này đã ra nghĩa địa lâu rồi, phải không quý hành giả?

Nhận xét góp ý

1) Cái nhìn chủ quan như thế không đúng với tinh thần Phật Giáo. Phật giáo chủ trương ngay cả loài vô tình còn có khả năng thành Phật huống gì loài hữu tình ư? Vì Phật là một danh từ chung cho tất cả mà không riêng cho bất cứ một loài nào. Nên loài động vật thành Phật có gì là sai trái?

Có điều chúng sanh nghiệp còn nặng, tham, sân, si quá sâu dày, kiến giải bị đóng khung định hình trong mấy lớp tường thành chấp thủ vây bọc làm sao thoát ra được để thành Phật? Nói loài thú cũng có khả năng thành Phật để phá vỡ bức màn vô minh, đập nát tri kiến hẹp hòi, xé rách lưới nghi hoặc, khai nhãn cho con người thấy đó để mà tự lo liệu cho bản thân hơn, là cứ phải ruồi dong chạy loanh quanh tìm câu giải thoát, chứng Thánh, thành Phật. Không khỏi rơi vào chín tầng địa ngục, khoan nói chuyện được tái sanh lại làm người trong kiếp sau, nếu theo như kiểu mò trăng đáy nước, đãi cát muốn thành cơm, mài kiếng cho thành Phật... cũng chỉ hoài công vô ích mà thôi. Huống nữa thiên sư tâm cở như Ngài Triệu Châu, có đủ chiêu pháp thiên biến vạn hóa, cốt làm bùng vỡ khối u mê dày đặc nơi học nhân mà thôi. Cũng câu hỏi đó, với người ngộ thì câu trả lời rằng, con chó có Phật tánh; trong khi với người mê, Ngài

lại trả lời là con chó không có Phật tánh. Như vậy câu trả lời thật là linh động nhấp nháy, nếu không khéo ta lại rơi hàm sục hổ lúc nào không hay, cho nên hành giả phải thật hết sức thận trọng để tránh rơi vào ngõ cụt không lối ra; đó mới là chỗ diệu dụng của thiên.

2) Câu hỏi hình như không cần thiết lại hóa ra thật cần thiết cho những ai muốn biết giữa hai bên khác: và giống – như một là thế nào?

Sống nơi thế gian thường phạm còn trong vòng đối đãi, con người như bị rào cản ngăn chận lối giữa hai thái cực được và mất, phải trái, tức thị phi, ta và người nên có hồ cách biệt khá lớn đưa tới mỗi xung đột, đấu tranh giai cấp do thân sơ - bạn thù, đồng chủng – dị loại, hay cả trăm ngàn hình thái chủ quan, một chiều điên rồ. Đã có lần trước đây tác giả dẫn câu chuyện đối thoại đầy thích thú giữa vua Di Lan Đà và thầy Na Tiên tỷ kheo về bài học thế nào là cách nói chuyện của vương giả và sao là lối nói của một hiền giả. Mặc dù đang trong cương vị của một vị vua đầy quyền uy thế lực, vua đã thấy được nên tự giác từ bỏ vị thế quân vương của mình học theo cách nói chuyện của một bậc hiền đức. Còn chúng ta thì sao? Ta có quá nhiều những tham đắm hệ lụy trần tục cố thủ - nắm bắt – cái nào cũng của ta hết như: thân ta, nhà ta, con ta, chồng ta, vợ ta, đồng bào ta, đất nước ta, thế giới của ta, và thậm chí cả bầu vũ trụ này cũng thuộc của ta nốt. Do đó, ta mới đau khổ, vì chỉ thấy có mình mà không thấy người, vật khác, đang có mặt chung quanh ta.

Đó là cái nhìn hạn lượng chủ quan trong đối xử phân biệt; khác xa với khách quan hay trái nghịch với đối tượng.

Cho tới khi ta biết tự tu tĩnh mở rộng cõi lòng, ban rải từ bi tâm đón nhận tất cả. Tuy chưa phá tung được bờ ngăn cách giữa đôi chiều: chủ thể - đối tượng là một, nhưng bây giờ cái nhìn của ta đã ra chiều thay đổi hẳn, thấy không còn khe khắc như xưa (như vua Di Lan Đà trước khi gặp Na Tiên Tỳ kheo) mà có thể huyễn hòa dung dị được. Theo đà tiến triển đó cho tới một ngày kia, đến khi đạt thành Thánh quả A La Hán hay Bồ Tát mới nhận rõ ra chủ thể và đối tượng là một mà không là hai khác. Nhìn mọi sự mọi vật và muôn loài chúng sanh trên lập cước đó mới mong kiến tạo nền hòa bình thật sự cho quốc độ loài người và thế giới nói chung. Điều này đâu có phải huyền tưởng xa vời khó thực hiện, chờ đợi bao nhiêu kiếp đạt thành Thánh quả chi mà chỉ cần mỗi người chúng ta thay đổi cái nhìn, thái độ, hướng sâu vào đời sống nội tâm trong sự tĩnh thức thì ngay bây giờ và tại đây hoàn cảnh sống cũng thay đổi khác. Như vậy, đời sống thái hòa được lan tỏa khắp mọi nơi không những cho loài chúng sanh hữu tình mà còn thấm nhuần đến loài vô tình cỏ cây, đất đá, vũ trụ, vạn vật (tinh dữ vô tình, đồng viên chủng trí) nhằm ý nghĩa này vậy.

3) Tưởng cần phân biệt câu hỏi thành hai phạm trù khác nhau để hầu giải tỏa một số ngộ nhận xưa nay.

a) Đối với phàm phu: Vì có chấp thủ, vướng mắc nên hành động như thế là phạm vào hai trọng giới: nói dối và sát sanh. Khi hành động là tạo nghiệp chắc chắn dẫn tới quả báo chỉ còn là trong gang tấc như lật ngửa và úp sấp bàn tay vậy thôi.

b) Bậc tu hành đặc đạo: dưới nhãn quan của người tu đặc đạo khác với chúng ta một trời một vực. Thử so sánh hành động giữa người lớn và trẻ con chúng ta dễ nhận ra chỉ khác biệt này. Như 5 giới căn bản của Phật tử tại gia chẳng hạn. Luật có dạy rõ: những em bé dưới 10 tuổi khi truyền giới tà dâm, giới sư nên cho các em ra khỏi giới tràng, và chờ xong giới ấy mới cho các em tiếp tục nghe các giới khác còn lại. Đây chỉ là một thí dụ cụ thể có tính cách tương đối cho ta dễ nhận thấy vấn đề; còn đối với bậc chứng thánh. Trích dẫn ngữ lục chứng minh: “Đan Hà mặc Phật”.

- Tượng Phật cây bị Thiên sư Đan Hà đốt cháy. Đời nhà Đường (618-907) thiên sư Đan Hà Thiên Nhiên du phương đến chùa Huệ Lâm, gặp lúc tiết trời lạnh lẽo, bèn lấy tượng Phật gỗ đốt để sưởi ấm. Chủ chùa trách ông bất kính đối với Phật. Đan Hà đáp ngay: ta đốt để tìm Xá lợi Phật đây! Chủ chùa lại trách hỏi:

- Tượng bằng gỗ làm sao có xá lợi?

Đan Hà đáp:

- Nếu đã bằng gỗ thì ông còn trách ta làm gì?

Chủ nhân suy nghĩ thấy cũng có phần đúng, bèn bước tới nổi lửa đốt, kết quả lửa tấp trụi cả lông mi. Do

chủ chùa đã cho tượng là Phật mà còn tiếp đốt nên bị trừng phạt. Còn Đan Hà thiền sư, chỉ đốt một cái tượng bằng gỗ thôi mà! (Tổ Đường Tập quyển 4). Chuyện Nam Tuyền trăm miêu – Nam Tuyền thiền sư chém mèo. Chư Tăng trong chùa tranh nhau một con mèo. Nam Tuyền thấy thế bèn nắm con mèo giơ lên nói:

- Nếu như các ông nói được thì ta sẽ không chém làm hai khúc”. (Bích Nham Lục, quyển 7). Lời bình, Nam Tuyền giết con mèo để cảnh tỉnh môn nhân đừng có suy nghĩ cường điệu một việc tầm thường mà thành có hại. Nếu thấy đó là một con mèo cứ mạnh dạn nói đó là con mèo, đừng suy nghĩ vẩn vơ, ngờ vực chuyện chẳng đáng thì con mèo đâu có chết”. Trên thiền lý: hỏi một vật tức là muốn biết bản lai diện mục vật đó. Việc làm này vô lý. Do đó, khi Triệu Châu về chùa, Nam Tuyền cũng hỏi giống như thế, Triệu Châu lấy chiếc giày để lên đầu mà đi ra, Nam Tuyền nói: “Nếu hỏi sáng có người thì con mèo đâu có chết”. (Triệu Châu làm cử chỉ ngược đời để dẹp lên đầu ý muốn nói hỏi bản lai diện mục là một việc làm ngược đời). Như Tế Điền Hòa Thượng uống rượu, ăn thịt, vào chốn lầu xanh v.v... Ai bảo những việc làm kia là phạm giới?

4) Câu hỏi mới nghe như đơn giản mà càng suy nghĩ càng thấy phức tạp ngoắt ngoéo. Nếu trả lời ngay lại hóa ra: người phạm phu mà tự nói đã chứng Thánh, như nói chứng tới Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán quả đều mắc tội đại vọng ngữ, hấn rơi vào địa

ngục, như luật Sa Di thập giới có dẫn. Trong kinh Kim Cang đức Phật dạy: “thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị vi thuyết pháp, (thuyết pháp ấy là không pháp để thuyết; mới là thuyết pháp). Cũng như vậy, việc tu chứng đắc hay tâm đắc mà đem phô bày diễn đạt cho người nghe đâu còn là chứng đắc nữa. Ấy thế, trong trường hợp như câu này nên mặc nhiên không trả lời là thượng sách. Như trả lời sẽ không tránh khỏi cường điệu, nhưng lại hợp căn cơ đa số người. Ở đây xin được góp ý.

- Sở đắc không giống một cộng một là hai, hay như công thức toán học, nên chỗ đạt được hay ưa thích nhất của người A chưa hẳn của người B. Nhưng dù cho có giải đáp cũng không làm sao giải tỏ câu hỏi của người muốn biết.

- Vì chỗ sở đắc của ta còn hữu hạn cạn hẹp, chưa đủ tâm vóc làm khuôn thước cho người khác rập theo để soi rọi tâm thức. Như nêu: pháp quán tứ niệm xứ là một ví dụ cho những ai muốn quán về thân thể bất tịnh, quán mọi sự cảm thọ là khổ, quán thân vô thường luôn luôn biến đổi và quán sắc, thọ, tưởng, hành, thức năm uẩn đều vô ngã. Lấy đây làm bài thực tập, chẳng hóa ra hữu dụng lắm sao?

5) Ở những nơi công cộng thường là chỗ thị phi của được thua, còn mất, đẹp xấu, giỏi - dở, hạnh phúc, khổ đau v.v... chớ ít khi đề cập đến việc tu hành. Nếu có cũng chỉ một thiểu số người biết tu tập có một đời sống nội tâm phong phú.

- Nếu gặp trường hợp người hỏi với ý muốn thử trình độ tu tập của ta hoặc do tánh hiếu kỳ muốn biết, việc trả lời không cần phải đi sâu vào chi tiết. Vì càng nói ra chỗ đạt thiền bao nhiêu, người ta càng sanh nghi ngờ bấy nhiêu.

- Trường hợp người có tu học thật sự, chắc hẳn không đặt nghi vấn ấy bao giờ. Vì biết rằng hỏi như thế là thừa không cần thiết. Hoặc giả sử có trình bày những chỗ đặc ý nhất của ta về thiền, chẳng qua cũng chỉ là trao đổi kinh nghiệm với nhau mà thôi.

Con chồn của Bách Trọng

Như thường lệ khi thiền sư Bách Trọng giảng thiền có một ông già tới nghe pháp mà trong chúng không ai biết. Lúc xong buổi giảng chư tăng rời hết và ông lão cũng vậy.

Nhưng một hôm sau khi chúng rời hết mà ông lão vẫn còn đứng lại. Thiền sư Bách Trọng hỏi: “Ông là ai?”

- Tôi không phải là người, ông lão trả lời; nhưng tôi là người thời đức Phật Ca Diếp ra đời, lúc đó tôi là một thiền sư sống tại núi này. Lúc bấy giờ một thiền sinh hỏi: “Kẻ đại tu hành có rơi vào nhân quả không?”. Tôi trả lời rằng, kẻ đại tu hành không rơi vào nhân quả; bèn bị đọa làm thân chồn 500 kiếp và giờ vẫn còn mang lột

chòn, nay mong Hòa Thượng cứu tôi bằng cách cho một lời chuyển ngữ. Sư nói: ông cứ hỏi, ông lão bèn hỏi:

- Người đại tu hành có rơi vào nhân quả không?

- Sư đáp: Không che mờ nhân quả. Ông lão nghe xong đại ngộ, bèn bái sư giả từ mà nói rằng:

- Tôi đã thoát thân chòn và bỏ xác lại sau núi này, xin Hòa Thượng hỏa táng theo nghi lễ Tăng nhân; rồi biến mất. Hôm sau ngài Bách Trọng sai Thầy quản sự báo chúng làm lễ tang cho một vị tăng sau buổi cơm chiều. Chúng lấy làm lạ, không hiểu sao cả, vì chùa không có ai bệnh đến đổi mệnh hệ nào mà! Sư dẫn chúng đến hang sau núi với người phụ lục lôi ra một xác chòn rồi cử hành lễ hỏa táng.

Tôi hôm đó Bách Trọng thẳng đường thuật lại cho chúng nghe câu chuyện về nhân quả này.

Hoàng Bá nghe xong bèn hỏi:

- Người xưa vì đáp sai một lời chuyển ngữ mà đọa làm chòn hoang 500 kiếp. Đời nay nếu đáp mà lời nào cũng không sai thì sao? Sư nói: đến gần đây ta nói cho nghe. Hoàng Bá lại gần tát sư một tát, đây là câu trả lời cho vị thầy. Hoàng Bá vỗ tay cười nói:

- Tưởng râu tên Hồ đỏ, lại gặp tên Hồ đỏ râu!

* Vô môn luận giải:

Người đại tu hành không là chủ thể; làm thế nào trả lời cho tăng nhân đọa làm chòn hoang?

Người đại tu hành tin vào nhân quả, phải trả lời sao việc chồn hóa kiếp? Để hiểu vấn đề tường tận chỉ cần một mắt

Kiểm soát, không kiểm soát?

Hai mặt một đồng bạc

Không kiểm soát, kiểm soát

Cả hai đều hồng bát!

Câu hỏi gợi ý:

- 1) Bạn nghĩ sao qua câu chuyện con chồn tinh?
- 2) Thử cho biết thiền sư Bách Trượng và ông lão có liên hệ gì?
- 3) Ai bảo người tu hành không đọa lạc trầm luân. Người đó mang tính chủ quan, bạn nghĩ sao?
- 4) Tại sao Hoàng Bá tát Bách Trượng, thiền sư không phát giận lại vỗ tay cười? Bạn có khả năng đón nhận được tiểu trận đòn không?
- 5) Thuật la hét, đánh đập trong chôn thiền gia ngày nay có còn đặc dụng không? Tại sao?

*** Góp ý của Quốc Vinh (Victoria)**

- 1) Bạn nghĩ sao qua câu chuyện con chồn tinh?

Từ loài dã thú trở thành người cần đòi hỏi trải qua thời gian lâu dài mới đạt được. Tuy nhiên, trong số yếu tố thời gian đó, đương sự phải nỗ lực tinh cần muốn thoát khỏi thân xác chồn trong từng tâm niệm để nuôi dưỡng thiện tâm dẫn tới kiếp hiện tại tiến hóa làm được

thân người. Thân bề ngoài là hình dáng người, nhưng nơi ý nghĩ tâm tư vẫn chưa rời khỏi bản chất của loài thú - chồn tinh – nên còn nhiều giới hạn. Vì chưa từ bỏ được cái nhân loài dã thú của quá khứ để thật sự trở thành như con người đúng nghĩa. Có nghĩa là con người của ông lão mặc dù có tới nghe thiền sư thuyết pháp mỗi lần, nhưng chưa đủ cơ duyên hay chưa sẵn sàng đón nhận được hết đạo lý giác ngộ - giải thoát - nhất là về nhân quả trùng trùng chằng chịt không đơn giản như ta tưởng.

2) Thử cho biết Thiền sư Bách Trượng và ông lão có liên hệ gì?

- Nếu nói về sự liên hệ ta có thể nêu ra ba khía cạnh như: liên hệ gia đình, liên hệ tu hành, liên hệ nhân quả. Riêng mỗi liên hệ gia đình giữa thiền sư Bách Trượng và ông lão chắc hẳn là không, vì nếu có, hai bên đã nhận ra được ngay từ lúc đầu gặp gỡ chứ đâu có vô tình trong tâm lặng như qua câu chuyện kể trên. Còn như liên hệ tu hành không làm sao tránh khỏi, vì trong một kiếp xa xưa nào đó thuộc quá khứ, hai người đã tu chung cùng một đạo tràng và biết đâu lại không cùng một thầy nên ngày nay đầy đủ nhân duyên cả hai lại gặp nhau trong pháp hội do Bách Trượng chủ trì. Ông lão mạnh dạn bước ra trình bày rõ cái quá khứ không mấy gì sáng sủa của mình và nhờ thiền sư khai ngộ. Nắm bắt được điểm tâm lý này Ngài Bách Trượng triển chuyển đạo lý nhân quả đan bên liên hệ chặt chẽ với nhau nhiều đời làm cho ông lão bừng vỡ khối nghi tình từ vô lượng

kiếp. Thế là giải thoát và lão trượng đã thoát xác ra đi để lại cái thân chồn sau vách núi cạnh chùa cho thiền sư cử hành lễ tang trang trọng theo nghi lễ một Tăng sĩ Phật giáo.

3) Ai bảo người tu hành không đọa lạc trầm luân. Người đó mang tính chủ quan, bạn nghĩ sao?

Không có kinh, luận, nào nói người tu hành không đọa lạc trầm luân cả. Nếu vậy, đạo Phật đã không còn tồn tại và xiển dương sâu rộng được nơi các nước Tây Phương như ngày nay. Bởi lẽ, đạo Phật chủ trương bình đẳng trong sự tự do tuyệt đối, nên mỗi hành giả đồng thời cũng là một phán quan, không có vấn đề dễ dãi tha thứ bao che chính hành vi bất xứng của mình. Người nào nghĩ khác điểm này là đi lệch lạc ngoài vòng Phật giáo.

4) Tại sao Hoàng Bá tát Bách Trượng, thiền sư không phát giận lại vỗ tay cười? Bạn có khả năng đón nhận được tiểu trận đòn không? Nói đến thiền có đến trăm phương nghìn chức, hay vô số phương tiện giúp học nhân lãnh hội được tâm yếu hay cốt lõi, tức làm bùng vỡ khối nghi tình ngự trị trong ta từ vô lượng kiếp, để làm sáng tỏ tánh giác mỗi người. Tùy theo căn nghiệp và đối tượng mà hiện bày trong sát na chớp nhoáng. Hai thiền sư Hoàng Bá và Bách Trượng đã có mối giao hảo đạo tình gắn bó dâu dài, nên đã không nhận đó là cú tát tai nẩy lửa của người pháp lữ mà là một liều thuốc an tâm đưa ngay vào đích điểm đối phương trong niềm tín kính đầy phần khích nhiệt tình. Tiến trình hành đạo còn

non kém hạnh tu chưa đủ chín muồi, để hứng những trận đòn chí tử ấy giáng xuống thân mình, tôi sẽ phản ứng tề hại làm cho các thiền sư phải lao đao lận đận, có nhiều khi mất cả uy tín nữa là đằng khác. Thủ thuật nhà thiền ngày nay hầu như không còn được áp dụng tại các thiền viện nữa. Vẫn biết điều nhận xét này phần nào chủ quan của QV tôi, chứ không là chủ trương của chốn thiền gia trong thời đại tín học phát triển cực thịnh như ngày nay.

5) Thuật la hét, đánh đập trong chốn thiền gia ngày nay có còn đặc dụng không? Tại sao?

- Thuật đề cập ở đây không còn thu hẹp trong thủ thuật thông thường mà đã trở thành phép thuật vào hàng thượng thừa mà có người còn nói là chiêu pháp hay đòn phép nhằm chỉ cho cách ứng xử hay huấn luyện của thiền môn. Ai là kẻ đứng ra thử thách? Và ai là người chịu sự thử thách ấy? Có thể nói một cách không sai lầm rằng thiền sư trong vai trò giáo huấn (theo cách giáo dục cổ xưa) có đủ tư cách hành hạ, bắt nạt, la mắng, đánh đập, đuổi khỏi v.v... nhằm để duy trì môi trường đạo pháp. Thiền sinh là người hứng chịu những trận đòn nên thân ấy từ vị thầy giáng xuống, nếu anh thiếu niềm tin, không đủ sức nhẫn nại... hẳn phải bỏ cuộc ngay từ buổi ban đầu nhập môn mà không một chút do dự, hối tiếc. Bí pháp giáo huấn này giúp tôi luyện học nhân bền chí sắt đá qua mọi trường hợp, hoàn cảnh để đi vào thực tế hành đạo giữa dòng đời phù hoa giả hợp mà không bị cuốn hút

nhận chìm làm mất thanh danh thầy tổ và mất uy tín của đạo nữa.

- Nơi những thiên đường quy củ ngày nay trên thế giới vẫn áp dụng thuật trùng tâm luyện pháp ấy, nhằm mục đích thử thách kẻ có lòng mộ đạo không một chút vị ngã mà khi bước vào thiên viện họ đã biết sống vị tha.

*** Góp ý của Duy Học (Sydney)**

1- Bạn nghĩ sao qua câu chuyện con chồn tinh?

Hễ tu Phật, hành giả dù sao cũng rành lý nhân quả. Con người bị luân hồi trong ba cõi là do nhân đã gây, tức thân khẩu ý đã tạo, gọi tắt là nghiệp. Cổ đức nói: “Muốn biết nhân đời trước hãy xem sự lãnh thọ của đời này, muốn biết quả đời sau hãy xem sự gây tạo hiện tại”.

Câu chuyện chồn tinh là một bằng chứng về nhân quả, do một vị thầy đã làm về nhân quả trong khi trả lời một thiên sinh. Ý làm thì hành sai, nhất là một vị tu sĩ như thiên sư. Vì gieo nhân sai mà vị tu sĩ đã phải trả nghiệp chồn tinh trong 500 kiếp. Tuy nhiên, nghiệp không cố định mà có thể cải đổi; dẫn chứng trong bài Tổ Bá Trượng đã giúp cho thiên sư một chuyên ngữ, nhờ vậy thiên sư được cải nghiệp chồn tinh thành người. Xem vậy, mới rõ muốn tu thành Phật rất khó; ai cũng nhớ nhân quả trong chuyện dòng họ Thích lỡ tạo nghiệp giết nhiều cá mà bị vua Lưu Ly cho quân lính sát hại và vua Lưu Ly sau này cũng bị quả báo đọa xuống địa ngục vì giết hại dòng họ Thích. Định nghiệp khó tránh!

2- Thử cho biết thiên sư Bách Trượng và ông lão có liên hệ gì?

Theo trong bài, vị tu sĩ làm nhân quả phải trả nghiệp chôn 500 kiếp sau gặp Tổ Bách Trượng mới được cải nghiệp. Như thế vị tu sĩ đã sanh từ 500 kiếp trước rồi, Tổ Bách Trượng mới sanh. Khoảng cách là 500 năm, coi như tu sĩ và Tổ Bách Trượng chẳng sanh cùng thời. Tuy nhiên, do nhân duyên đã tạo mà tu sĩ được gặp Tổ phát tâm từ bi cứu tu sĩ thoát khỏi nghiệp chôn. Kinh nghiệm này cho thấy nhân quả báo ứng là có thật, định nghiệp không thể trốn tránh! Đây là bài học cho các hành giả tu Phật, dù tại gia, xuất gia, đều phải dè dặt, chớ gây nhân, mà phải theo dõi từng cử chỉ, từng tâm niệm. Hễ tịnh tu ba nghiệp cho tới khi ba nghiệp thanh tịnh. Tâm tịnh thì độ tịnh, tâm tịnh là Di Đà tự tánh, còn phải tìm kiếm gì đâu xa nữa!

3-Ai bảo người tu hành không đọa lạc trầm luân. Người đó mang tính chủ quan. Bạn nghĩ sao?

Thật sự người tu hành, tỷ dụ một Sa Di phải thọ 10 giới, 1 vị Tỳ kheo nam phải thọ 250 giới. Do giới sanh định, định phát huệ. Đạt trí huệ tức thoát khỏi sanh tử luân hồi, nhập dòng Thánh (A La Hán). Thế nhưng khi chưa giải thoát vẫn phải trả nghiệp. Có thể trả mà không trả vì tu sĩ đã đạt ngã không, pháp không, có gì đâu mà trả. Cho nên có tu, nghiệp sẽ nhẹ dần cho đến khi đạt đạo, tỷ dụ đạt vô niệm tâm không còn sanh diệt tức chứng ngộ Niết Bàn, tịch tĩnh an lạc.

Trường hợp tu sĩ chưa đắc đạo, chưa giải thoát, dĩ nhiên còn phải trả nghiệp, nhưng ít có vị nào bị đọa vào kiếp hồ ly như ông lão qua câu chuyện trên. Dù thế nào chăng nữa, một vị chân tu vẫn có tâm bất thối, vượt thoát căn trần bằng mọi giá để đạt vô tâm, vô niệm, niệm Phật tới chỗ này là “Nhất tâm bất loạn”, bên Thiền Tông là “Chánh Định”.

4-Tại sao Hoàng Bá tát Bách Trượng, thiền sư không phát giận lại vỗ tay cười? Bạn có khả năng đón nhận được tiểu trận đòn không?

Tu thiền ngày xưa và ngày nay có nhiều cách biệt. Tỷ dụ xưa các Tổ dùng la, hét, đánh đập có mục đích thức tỉnh thiền sinh, để thiền sinh trở về Tánh biết của mình, không để tâm kẹt trong kiến giải và rong ruổi bên ngoài. Trong con người, tánh biết tức tánh giác biểu lộ ở mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cho nên khi đức Phật giơ cành hoa sen lên thì Ngài Ca Diếp mỉm cười. Tại sao vậy? Cười cái gì? Chính vì Ngài Ca Diếp đã thấy hoa nên mỉm cười; thấy hoa đâu cần khởi niệm. Cái thấy này là do tâm biết tức tánh giác. Khi một tu sĩ đã vượt qua trói buộc của căn trần liền sống với tâm biết (tánh giác), khi đó tâm biết biểu lộ ra 6 căn, cho nên la hét đập vào căn tai; đánh, đập, tát, véo, đấm đá là đụng vào căn thân; chính cái đụng này còn đáng giá hơn cả ngàn vàng, vì đánh, đụng, tát... có tác dụng đánh thức hành giả để trở về tánh giác sẵn có vậy! Nếu ai nhận ra điểm này mới rõ đánh đập, tát là rất từ bi vậy, vì chỉ bằng một cử chỉ nhỏ,

vậy mà hành giả giác ngộ. Thấy một hành giả bị đòn mà giác ngộ, ai lại không thích bị đòn! Xin nhớ hành giả ở trong định rồi thì “đòn” mới có tác dụng đưa tới giác ngộ.

5. Thuật la hét, đánh đập trong chốn thiền gia ngày nay có còn đặc dụng không? Tại sao?

- Ngày nay tu thiền không giống xưa, vì hoàn cảnh đã thay đổi. Các thiền sư hướng dẫn thiền sinh ngay tại thành phố, hoặc một đạo tràng, có Tivi, Cassette, DVD phương tiện truyền thông quá dồi dào; nên khi thiền sinh đã lãnh ý chỉ, lãnh cầm nang tu thiền, có thể hành thiền ngay tại nhà mình. Ngày nay cũng không có Thiền thoại đầu mà là thiền theo Tứ Niệm Xứ, Quán Niệm hơi thở, lục diệu pháp môn, Thiền yoga (Úc có những lớp dạy Yoga và thiền); tức thiền theo thứ lớp tức tiệm tu. Tại sao vậy? Lý do vì đa số Phật tử phải đi học, đi làm hăng, xưởng, văn phòng, ít có thì giờ rảnh, không thể nào theo “Thiền thoại đầu”, ngồi một chỗ mà hành, quả không thể nào thực hiện được, cho nên thuật la hét, đánh đập không còn dùng nữa.

- Thiền ngày nay là “Thiền lý giải”, theo lý, theo sách vở, lời giải của vị thầy hướng dẫn, theo chư Tổ đã dạy và truyền cho hành giả. Còn hành giả tự hành, theo thời giờ hoàn cảnh của mỗi người có được. Cái giác ngộ nếu có cũng rất hiếm! Tâm có sáng ra mau chậm, do mình công phu mới tới. Nói suông, bàn luận, thuộc kệ và ngữ lục của Tổ chỉ là hý luận, không ăn nhằm gì cả! Nếu buông xả được vọng tưởng, buông xả cố chấp về thân-

tâm-cảnh mới hy vọng dứt cơ quên kiến, diệt hết tư hoặc và kiến hoặc và thấy TÁNH, tức sống với Tâm Bất Sanh. Tổ đã dạy “Phản quan tự kỷ”. Thân năm uẩn dù có thọ 100 tuổi, giàu có bạc triệu, cũng vẫn kẹt trong sinh tử luân hồi mà thôi! Nếu chúng ta khéo tu, vun bồi công đức, có thể chẳng giải thoát kiếp này thì kiếp sau cũng sẽ tới Niết Bàn an tịnh.

Nhận xét góp ý

1- Con chồn là loài vật nhát gan như thỏ, thấy người là bỏ chạy có cờ có dấu được gần người để nghe giáo pháp. Chồn thành tinh phải do tu luyện nhiều đời mới đạt được mà đây là câu chuyện cổ được nhiều người biết đến. Ta cũng không thấy làm lạ cho lắm. Có điều lạ qua câu chuyện kể đây con chồn tinh đã hóa thành người tự bao giờ, nên bề ngoài mới nhìn người ta không biết nó mang lốt chồn tinh. Y trong thân xác ông lão tinh cần tới pháp hội dự nghe thiên sư giảng pháp, phải nhìn nhận đó là cả một quá trình tiến hóa rất xa so với giống chồn nói riêng và các giống thú nói chung. Như vậy, chú chồn tinh khôn này phải có nhân duyên gặp được thiên sư Bách Trọng từ kiếp trước; nhờ tích công bồi đức tu hành nên trong kiếp hiện tại mới được gặp ân sư khai ngộ cho thoát khỏi thân xác loài súc sanh hôi hám thấp kém.

2-Thiên sư Bách Trọng và ông lão tuy hai mà một tuy một mà hai. Vì thiên sư và lão trọng đều là người và cả hai đều có Phật tánh giống nhau. Tuy nhiên, thiên

su là người tu hành ở chùa viện, nghiêm trì giới luật. Không gia đình vợ con ràng buộc, sống đời tự tại tĩnh thức, còn ông lão là người thế tục sống trong cạm bẫy của thất tình bạc trắng hơn vôi, với mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, ham muốn như lượn sóng cả bạc đầu, nhấp nhô như dòng hải triều mỗi ngày xuống lên nhiều bận, hẳn có khác giữa đôi bên mà không là một được. Chỉ có một điểm duy nhất giống nhau là cả thiền sư và ông lão đều đang trên đường tìm cầu giải thoát; còn ai giải thoát trước ai, không phải là việc bàn thảo ở đây.

Trích ngữ lục chứng minh:

“Sách kiến tánh thành Phật” của thiền sư Chân Nguyên Việt Nam, bài truyền kinh kệ mượn ý tổ Bồ Đề Đạt Ma, nói lên ý nghĩa” Không cùng chung trong lãnh vực đối đãi phạm Thánh” tức không chung chỗ cùng cái nhìn phân biệt phạm Thánh nhị nguyên; hiểu rộng ra không xả phạm thủ Thánh mà ngay nơi pháp thấy nhất như vô nhị. Đây chính là cái nhìn tuệ minh sát (vipassana) Nguyên thủy của Phật giáo trong pháp thiền Tứ Niệm Xứ. Do mượn từ ý câu “Bất dữ phạm Thánh đồng triền” trong bài kệ của Tổ Bồ Đề Đạt Ma khai thị cho Thái thú Dương Diễn Chi về ý nghĩa vạn pháp vô phân biệt. Nguyên nghĩa chữ triền là dẫm xéo chân nhau, hiểu rộng là cùng đứng chung một chỗ. Bài kệ ấy nguyên văn như sau:

Đạt đại đạo hề quá lượng

Thông đạt tâm hề xuất độ

Bất dữ phạm Thánh đồng miên
 (Đã sửa lại chữ triền thành miên)
 Siêu nhiên danh chi viết Tổ
 (người thật đạt đạo pháp
 Kẻ thật thông tâm Phật
 Không cùng phạm Thánh chung ngữ
 Vượt khỏi đó mới gọi là Tổ).

Phân biệt kẻ tục với người tu như thế là còn đứng trên phương diện tướng dụng thuộc lãnh vực tư tưởng. Thiền Tông và thiền Tuệ Minh Sát thấy thẳng tự tánh của vạn pháp nên chỉ thấy nhất như, không chung với cái nhìn nhị nguyên phân biệt. Bậc đạt ngộ thấy tánh chính là “Kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai”. Như kinh Kim Cang giảng giải.

3-Theo truyền tích thiền tông, ông lão nghe pháp nơi pháp tịch của thiền sư Bách Trượng. Một hôm xong buổi giảng lão không đi. Sư bèn hỏi:

- Người nào đứng đó?

Lão già đáp:

- Vào thời Phật Ca Diếp (một trong bảy vị cổ Phật đời quá khứ), tôi đáp: tôi đã từng ở núi này. Có học nhân hỏi: “Kẻ đại tu hành còn rơi vào nhân quả không? Tôi đáp: “Không rơi vào nhân quả. Bèn bị đọa vào thân chồn năm trăm kiếp, nay xin Hòa Thượng cho tôi một lời chuyên ngữ.

- Sư nói: Ông cứ hỏi:

- Ông lão bèn hỏi:

- Kê đại tu hành còn rơi vào nhân quả không?

- Sư đáp: Không che mờ nhân quả.

Ông lão nghe xong đại ngộ thoát kiếp chồn tinh bỏ xác lại sau núi bên hông chùa để nhờ Hòa Thượng hỏa táng theo nghi thức tăng nhân. Ai bảo người tu hành không đọa lạc trầm luân?

Trích ngữ lục chứng minh:

*Thiền sư Tuyên Giám nói: “Một chút hệ niệm thôi, là phải đọa vào nhân duyên nghiệp báo tam đồ. Ngẫu nhiên sinh tình là muôn kiếp trói buộc. Phạm danh, Thánh hiệu chi là thanh âm hư vọng” (Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14)

* Có một Tăng nhân hỏi Triệu Châu Tùng Thẩm (778-897) câu này: “Hòa Thượng có phải sa địa ngục không? Sư đáp “Nếu ta không vào đó thì lấy ai giáo hóa người”. (Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 4).

Có thể nói một câu vắn tắt như sau: người nào chủ trương hay quan niệm không đọa lạc, hoặc không rơi vào nhân quả chẳng hóa ra hẹp hòi, ích kỷ không tiêu hóa món pháp dược của Phật tổ xưa nay, kẻ cũng hơi thiệt thòi trong vòng cố chấp, nếu không muốn nói là tai hại cho tiến trình giác ngộ chính mình và gây hoang mang cho không ít người khác chưa đủ cơ duyên hay vững tin giáo pháp Phật dạy.

4- Chúng ta hẳn không ai còn lạ gì bí pháp truyền tâm pháp thiền tông hay cũng gọi đó là “chiêu pháp” nhằm ngay đối tượng làm cho đối phương hết đường

thoái lui không còn thể chọn lựa nào khác hơn, liền tức thì đạt ngộ.

Câu chuyện diễn ra là giữa hai vị Thiền sư Hoàng Bá, Bách Trượng già dặn kinh nghiệm, chứ không phải cuộc đọ sức thử lửa giữa một thiền sư với một thiền sinh, nên cái cười của Bách Trượng biết đâu lại không phải lời khiêu khích thường tình của bậc đạt đạo dưới cái nhìn chủ quan như sau:

- Hoàng Bá tát quá nhẹ không đủ lượng xứng cân, do sức kiệt hơi tàn chả có ăn nhập gì tới ai hay chẳng động được tới lông chân người khác.

- Chỉ có trẻ con thua trí, giận dỗi người lớn mới dùng cú tát người thân yêu của mình, đó như trò đùa cợt thôi.

- Giữa câu chuyện đang tới hồi gây căng lại đang tâm lắng tay tát vào thân hay vào mặt người đối diện là tỏ ra mất phép lịch sự tối thiểu trong lối xử giao của một người có nghi cách đàng hoàng.

Chỉ chừng nào ta có đủ từ bi, dũng lực, trí tuệ và sức nhẫn nại tuyệt vời mới sẵn sàng đón nhận được những búa rìu dư luận giáng xuống như tử những trận đòn nên thân như đe dọa, thử thách.

5- Có thể nói được mà không sợ nhầm lẫn rằng, thủ thuật nhà thiền như nhằm “Phong trào” dâng lên một đạo rồi chìm lịm, nên ngày nay hầu như không thấy khôi phục hay ứng dụng nơi các thiền viện phổ thông như xưa

nữa. Đi tìm nguyên ủy của vấn đề này hẳn có lý do chẳng hạn như:

- Ngày nay nền văn minh vật chất phong phú làm con người ý lại không chịu nổi lực phấn đấu với thiên nhiên.

- Sức chịu đựng con người mỗi ngày càng quá yếu đuối, hệ động tới da tay là than van cực nhọc.

- Đời sống tự do tuyệt đối ai cũng thấy dư ăn thừa mặc và theo chủ nghĩa cá nhân. Hễ ai đụng đến là vi phạm đủ thứ quyền như: tự do, nhân vị, nhân quyền, kỹ thị v.v...

- Có thể thủ thuật thiền “cổ xưa” quá nhiều rắc rối mà con người thời nay đâm ra khó hiểu, nên việc đem áp dụng tưởng cần nên xét lại.

Trích dẫn ngữ lục chứng minh:

* Thiền sư Thủy Lạp đến tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất về ý nghĩa tổ Đạt Ma từ phương tây (Ấn Độ) lại, bị Mã Tổ đập cho một đập té nhào. Thủy Lạp lật đật ngồi dậy đạt ngộ liền vỗ tay cười ha hả, bài kệ như sau:

Một đập đập lật nhào

Mấy ai thấu ý nào

Đứng dậy cười ha hả;

Áo nào càng tăng cao...?

“Ý nói, bằng một cú đập mà giúp người khác giác ngộ là việc trọng đại. Người nhận cú đập là Thủy Lạp căn cơ đã chín muồi mới khế hiệp được ngay thiền cơ chớ kể độn căn đâu thể nào kham nổi ý chỉ đó. Còn

người nhờ cái đập mà ngộ rồi cả cười thì đúng là tiếng rống của sư tử, tức phong cách của người Phật tử chân chánh đã ngộ, chứ đâu phải tầm thường như tiếng kêu the thé của chồn rừng, tức hý luận bằng ngôn từ của lý trí, mà cũng hòng mong hiểu được. Việc Thủy Lão bị đập mà tỉnh ngộ đã khó hiểu, huống chi lại còn bật dậy cười khiến cho những kẻ chuộng lý trí càng tăng thêm bù đầu nhưc óc”!

(Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, Lý Việt Dũng trang 115, nxb Mũi Cà Mau tháng 7 năm 2002)

Nam Tuyền chém mèo

Nam Tuyền thấy các tăng sinh hai dãy phòng Đông Tây tranh nhau về một con mèo. Sư xách con mèo giơ lên hỏi các Tăng sinh:

- Ai nói được thì tha, không nói được thì chém?

Im lặng không thấy ai trả lời, sư bèn chém đứt con mèo thành hai mảnh.

Tối đó Triệu Châu (778-897) về chùa, Nam Tuyền kể lại cho nghe. Triệu Châu cười một chiếc giép đội lên đầu rồi ra đi. Nam Tuyền nói: Nếu hồi sáng này có ông thì cứu được con mèo rồi.

Vô môn bình luận:

Tại sao Triệu Châu đặt một chiếc giép lên đầu?

Nếu ai trả lời được câu hỏi này, y hiểu được thâm ý của Nam Tuyền là thế nào. Nếu không, y phải xem kỹ lại đầu của mình.

Nếu Triệu Châu có đó
Sư hử cứu con mèo
Triệu Châu vung kiếm bén
Nam Tuyền khát xin tha.

Câu hỏi gợi ý:

- 1) Bạn nghĩ sao về người tu phạm tội ngũ nghịch?
- 2) Hành động sát sanh của Nam Tuyền phải xử lý ra sao?
- 3) Thái độ ngược đời của Triệu Châu nhằm cảnh thức Nam Tuyền? Bạn nghĩ sao?
- 4) Tại sao chúng Tăng không can để thiên sư giết chết con mèo vô tội?
- 5) Phải chăng đã là thiên sư có quyền làm bất cứ việc gì? Kể cả những điều răn của Phật trong luật tỷ kheo?

*** Quốc Vinh (Victoria)**

- 1) Bạn nghĩ sao về người tu phạm tội ngũ nghịch?
 - Trước hết tưởng cần nên xác định rõ người tu thuộc thành phần nào? Tại gia hay xuất gia? Nếu là người Phật tử tại gia mà phạm 1 trong 5 tội nghịch là tội rất nặng đáng đọa địa ngục, huống gì phạm đủ cả 5 tội? Còn như người xuất gia lấy giới luật làm đầu, lỡ phạm những tội nhẹ còn châm chế xử phạt hay sám hối được, trong khi những tội nghịch tức là trái ngược với bình thường hay đảo lộn luân thường đạo lý, những tội tà

trời hung hãn sát hại đấng sanh thành, phá hoại Tam bảo, chứng tỏ người tuyệt giống Phật chủng, tránh sao khỏi rơi vào mấy tầng địa ngục?

2) Hành động sát sanh của Nam Tuyền phải xử lý ra sao?

- Chúng ta đâu phải quan tòa đứng ra luận tội của phạm nhân hay phán quan của tòa án Diêm Vương xét xử hành vi phạm pháp của mọi người trên trần gian này để đưa ra bản án xử phạt ra sao. Theo như thiên ý, người tu hành học hạnh xuất thế như Nam Tuyền phải hành xử tinh tế hơn để dạy chúng, răn đời, thay vì phải hành động sát sanh coi tàn nhẫn quá, tỏ ra không một chút lương tâm: “mở rộng lòng thương, tôn trọng sự sống của mọi loài?” Việc làm sát hại của một thiền sư như vậy, dù đứng trên lập cước nào: như khai thị cho chúng tăng phải đối diện thẳng vào vấn đề sanh tử trước mắt, đừng có quanh co lắt léo mà gặp nạn, vẫn thấy không ổn một chút nào, hay dùng luận lý úp úp mở mở hoặc là gì đi nữa, đối với dưới con mắt thường phàm, đó vẫn là một điều phạm trọng giới khó tha thứ được.

3) Thái độ ngược đời của Triệu Châu nhằm cảnh thức Nam Tuyền? Bạn nghĩ sao?

- Dẫn tiên câu chuyện tranh luận về một con mèo từ buổi sáng trong thiền viện giữa Thầy giáo thọ và học chúng hay nói cách khác là giữa Thầy trò, để dứt điểm cuộc tranh cãi lôi thôi mà một sanh mạng đã phải hy sinh trong nháy mắt. Chờ đến tối hôm đó, một hoạt cảnh

khác lại diễn ra giữa hai vị Thiên sư: Nam Tuyên - Triệu Châu, khi một người được nghe thuật lại cho nghe việc buổi sáng. Thay vì phê phán này nọ thái độ của Nam Tuyên, Triệu Châu có phản ứng tức khắc qua hai hành động cụ thể:

- Cởi một chiếc dép đội lên đầu
- liền khắc bỏ đứng dậy đi ra khỏi phòng

Thật khó ai hiểu được thái độ đó là gì, mà chỉ người trong cuộc mới hội được hết thâm ý mà thôi.

4) Tại sao chúng Tăng không can để Thiên sư giết chết con mèo vô tội?

Chúng Tăng không thể can gián vào hành động của Thầy được, bởi lẽ đầu đuôi câu chuyện tranh luận diễn ra là do nơi họ cả. Thái độ im lặng của tăng sinh trong thiền viện là thượng sách, vì để chứng tỏ cho Nam Tuyên thấy được rằng: Họ rất ăn năn qua cuộc đấu khẩu vừa rồi, vì ít nhiều đã làm động chúng. Lấy con mèo làm vật hy sinh để khai ngộ những tâm hồn còn non yếu, họ chỉ biết được ở mặt này mà yếu kém ở mặt khác, nên cần phải nỗ lực nhiều.

5) Phải chăng đã là Thiên sư có quyền làm bất cứ việc gì? Kể cả những điều răn của Phật trong luật Tỳ kheo?

Không cứ là thiên sư mà tất cả mọi người trong thiền viện kể cả chú tiểu đều có quyền tự do. Tuy nói tự do, nhưng phải hiểu rằng vẫn trong khuôn khổ của giới luật. Từ việc nhỏ tới việc lớn, việc đời tới việc tu, việc

trị quốc và việc đạo giáo v.v... mỗi mỗi đều có kỷ cương qui tắc ràng buộc để có thể giữ vững được mỗi giềng của tổ chức, tập thể nói chung. Với tư cách của một vị Thiên sư mẫu mực phải xứng đáng làm mô phạm cho chúng lý được nhờ ân. Hơn ai hết, thiên sư phải cố gắng hoàn chỉnh:

- Vai trò lãnh đạo của đại chúng
- Làm việc phải có qui tắc hẳn hoi không nên tùy hứng và thiếu lập trường dứt khoát
- Giữ gìn luật tắc để thân tâm thanh tịnh.
- Những ai chủ trương đi ngược lại lời Phật dạy, có tình phạm giới là tự xé rào đi vào ngõ cụt, không xứng đáng làm Thầy, huống nữa là vị Thiên sư đường đường đang trông coi một Thiên viện lại đi ra ngoài khuôn khổ của Phật tử theo hệ truyền thừa bấy lâu nay hay sao?

* **Duy Học** (viết từ Kuala Lumpur – Malaysia)

1/ Bạn nghĩ sao về người tu phạm tội ngũ nghịch?

- Tôi e câu này đặt ra không phải để phân tích mô xẻ, mà để cho chúng ta phản quan lại mình đang tu Phật đây. Chúng ta có thể phạm tội ngũ nghịch như Đê Bà Đạt Đa được không? Tội ngũ nghịch gồm giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, làm chảy máu hay gây thương tích cho Phật (hiểu Phật là các vị đã giác ngộ, giải thoát không còn tái sanh), phá hòa hợp Tăng... khi tu Phật chúng ta đã tới chùa qui y Tam Bảo và giữ 5 giới, thì còn đâu lý do nào để phạm tội sát sanh nữa, chưa kể tu Phật còn phải là người gương mẫu trong gia đình, xã hội,

cộng đồng. Tuy nhiên, nếu tu chưa rốt ráo, chưa diệt trừ hết phiền não thì vẫn còn trần sa hoặc, vi tế còn sót lại và có thể phạm lỗi lầm nhẹ, nhưng không đến nỗi phạm tội ngũ nghịch!

2/ Hành động sát sanh của Nam Tuyền phải xử lý ra sao?

Sát sanh ở đây là giết con mèo, đầu mối tranh chấp của hai phe trong Tăng sinh. Nhớ rằng Ngài Nam Tuyền là một vị Thiên sư nổi tiếng, vì thấy Tăng sinh chia hai phe dành nhau một con mèo là một chuyện ngu xuẩn, nên Thiên sư đã chém con mèo để cảnh tỉnh Tăng sinh về bệnh chấp ngã, ngã sở và chấp pháp quá tệ như sau:

- Vì chấp ngã và ngã sở nên các Tăng sinh dành con mèo. Chấp mình là thật, là người dành nhau, đó là chấp ngã! Vật để dành con mèo là ngã sở, các Tăng sinh muốn dành con mèo cho phe mình.

- Vì chấp pháp, nên Tăng sinh chia phe muốn dành chuyện hơn thua về con mèo (dành mèo cho phe mình), đó là chấp pháp!

Khi Thiên sư Nam Tuyền đã chém con mèo rồi, các Tăng sinh tu thiên phải hối hận, vì dành con mèo khiến Thiên sư đã phương tiện giết mèo để chấm dứt hơn thua của hai phe Tăng sinh. Nay mèo chết còn chi mà dành? Rõ ràng vì chấp ngã, chấp pháp mà có tranh dành hơn thua. Nhìn vào xã hội ngày nay, con người gây bạo động, trộm, cướp, giết người, ôm bom lao xe vào đám đông hoặc dùng xe chở bom cho nổ giữa chợ búa, nhà thờ,

trường học, như vậy họ tỉnh hay điên, rõ ràng chỉ vì chấp ngã, chấp pháp nên vô minh, mù quáng mà sát sanh không góm tay như vậy?

3) Thái độ ngược đời của Triệu Châu nhằm cảnh thức Nam Tuyền?

- Thiền sư Triệu Châu nổi tiếng trong giới Thiền gia, chẳng ai quên chuyện mời uống trà của Triệu Châu. Đôi khi Ngài không nói lời nào mà chỉ làm một cử chỉ để bộc lộ cái Sáng của Ngài. Quý vị còn nhớ Tổ Đạt Ma có hình thờ tại mỗi chùa và Ngài quảy một chiếc giày chằng? Hiểu chỗ này chúng ta sẽ liễu tri về chuyện Ngài Triệu Châu đội một chiếc dép lên đầu. Trong thiền, một số hành giả còn thích kiến giải, dựa vào một vật gì đó mà tranh cãi hơn thua, mà không rõ Thiền sư muốn nói gì? Đôi khi Thiền phải đạt ý quên lời. Ý của Tổ hay Thiền sư thường dùng phương tiện nào giản dị để phá chấp và dẹp hết hý luận. Nếu nhìn vào chiếc giày của Tổ Đạt Ma hoặc chiếc dép của ngài Triệu Châu mà tìm kiến giải, thì thật ngớ ngẩn, nếu không nói là hý luận vô ích. Bình thường chúng ta ai mang giày, dép cũng mang hai chiếc, có ai mang một chiếc bao giờ, nhưng ở đây các Tổ hay Thiền sư muốn phá chấp, nên Ngài mang một chiếc và quảy lên vai, lên đầu cho nhẹ. Đó là ý phá chấp vậy. Thí dụ trên có rất nhiều trong chuyện và tranh Thiền, quần áo của Thiền sư hay Tổ sư chỉ là một cái áo khoác sơ sài, có khi để ngược trần như Bồ Tát Di Lặc, Ngài để hở cả rốn có sao đâu? Thế nhưng Bồ Tát tu Thiền đó và

trương lai là Phật Di Lặc. Bồ Tát đã ngộ pháp – ngã đều không nên các Ngài làm được, còn chúng ta chưa làm được, chớ có bắt chước!

4) Tại sao chúng Tăng không can để Thiền sư giết con mèo vô tội?

Chúng Tăng ở trong chùa cũng là một đạo tràng như bao đạo tràng khác, giả thử chúng Tăng giác ngộ thì đâu có tranh giành con mèo, nhưng vì chúng Tăng còn ngã chấp (còn tham dành con mèo) và chấp pháp (còn dành hơn thua) nên Ngài Nam Tuyên mới dùng phương tiện giết mèo để dạy chúng Tăng bỏ chấp ngã và chấp pháp mà thôi. Nếu không, làm gì có chuyện một vị Thiền sư giết mèo? Chúng ta nên hiểu “giết mèo” là một phương tiện đặc biệt của Ngài Nam Tuyên để dạy chúng mà thôi, đây cũng là bất đắc dĩ.

5) Phải chăng đã là Thiền sư có quyền làm bất cứ việc gì? Kể cả những điều răn của Phật trong luật Tỳ kheo?

Ai cũng rõ một vị Sa Di phải giữ 10 giới, còn một vị Tỳ kheo phải giữ 250 giới. Khi còn trong Tăng chúng, thường chư Tăng giữ kỹ từng giới không để sai phạm, nếu sai phạm thì phải tự kiểm điểm, sám hối, v.v... theo Nội qui Tăng đoàn. Tuy nhiên khi ra Tăng đoàn, lãnh nhiệm vụ đi hoằng pháp, chư Tăng không bị gò bó nữa, nhưng theo thiện ý của tôi, chư Tăng vẫn lấy giới làm gốc, vì Giới sanh Định và Định sanh Huệ. Khi Phật sắp tịch, Phật đã khuyên các Tỳ kheo phải lấy giới làm căn

bản tu hành và lấy chánh pháp làm Thầy, cũng là ý trên vậy.

Nhận xét góp ý

1) Người tu nói đây phải hiểu là người xuất gia học đạo xuất thế mà còn phạm tội ngũ nghịch, phải suy nghĩ sao đây? Tội ngũ nghịch là những gì? Ngũ nghịch tội là năm tội không thể sám hối và trừ dứt được. Năm trọng tội đó là: giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, phá hòa hợp Tăng và làm thân Phật ra máu. Ba tội đầu là tội giết người. Ở đây không phải giết người bình thường mà giết cả cha mẹ và bậc tu hành đã chứng thánh quả xuất thế, tội này ở thế gian còn không dung túng huống gì Phật đạo ư? Hai tội sau có liên hệ tới thế quyền là tội phá hoại, lũng đoạn Tăng đoàn và đàn áp Phật giáo như phá chùa, hủy tháp, gõ chuông, đập tượng v.v... đều là cách làm cho thân Phật chảy máu. Trong lịch sử truyền bá Phật giáo cổ kim ta nhận thấy từ Trung Quốc, Tây Tạng đến Việt Nam, Phật giáo bị bức hại dưới nhiều hình thức của nhà cầm quyền cũng nằm trong ý nghĩa này.

2) Dưới con mắt của người đạt đạo không giống như ta nghĩ. Nam Tuyên giết con mèo là để cảnh tỉnh nhiều người nhằm trong ý nghĩa: “sát nhứt miêu, cứu vạn thử” (giết một con mèo cứu mười ngàn con chuột) và đừng có nghĩ ngợi cường điệu một việc tầm thường mà thành ra có hại. Nếu thấy đó là một con mèo, thì cứ mạnh dạn nói đó là một con mèo, đừng suy nghĩ vẩn vơ, nghi nan ngờ vực chuyện chẳng đáng thì con mèo đâu có

chết. Nhằm trong ý này, cần dẫn chứng thêm hầu làm sáng tỏ theo nhận xét: “Về Thiên lý, hỏi một vật tức là muốn biết bản lai diện mục vật đó. Việc làm này là vô lý. Do đó, khi Triệu Châu về chùa, Nam Tuyền cũng hỏi như thế, Triệu Châu lấy chiếc giày để lên đầu đi ra. Nam Tuyền nói: “Nếu hỏi sáng có ông thì con mèo đâu có chết!” (Triệu Châu làm cử chỉ ngược đời để dèp lên đầu ý muốn nói hỏi bản lai diện mục là một việc làm ngược đời). (Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục dịch giải của Lý Việt Dũng, do nhà xuất bản Mũi Cà Mau – VN, tháng 3 năm 2003, trang 719)

3) Trong Thiên có nhiều câu chuyện trái nghịch thường hơn thế nữa, Triệu Châu không chỉ cảnh tỉnh một mình Nam Tuyền đâu. Nếu trả lời đĩnh ninh dựa câu hỏi bạn hẳn làm rồi đấy. Tại sao lại cứ phải đổ thừa cho kẻ A người B mà không tự nhận mình là người trong cuộc? Tục ngữ VN có câu: “thức khuya mới biết đêm dài, ở lâu mới biết ai người có nhân”, nhằm nhắc nhở hành nhân thực nghiệm hơn là lý thuyết mà vốn xưa nay ta đã gặp quá nhiều trong cuộc sống. Sống trong thời đại văn minh khoa học tiến bộ ngày nay chúng ta có đầy đủ mọi phương tiện nhìn xa thấy rộng hơn những người sống cách ta cả hàng nghìn năm trước về vũ trụ và không gian. Còn trong phạm vi đạo đạo nằm ở khía cạnh tâm linh do khả năng tu chứng cần đòi hỏi nội lực mới làm sáng được giá trị nội tại.

Trích Ngữ Lục chứng minh:

- Cảnh đức Truyền Đăng Lục quyển 7 (Đại chánh 51 trang 523 trung) ghi: “Lúc sắp viên tịch thiền sư Bảo Tích gọi đồ chúng đến hỏi: “Có ai họa được chân dung ta không? Mọi người vẽ bức chân dung sư rồi đem trình lên và đều bị sư đánh cả. Có đệ tử Phổ Hóa bước ra nói: “Mồ đây vẽ được”. Sư nói: “Vậy sao không đem trình cho lão tăng xem?” Phổ Hóa lộn mào mà đi ra...”

Góp ý: Chân dung là bản lai diện mục làm sao dùng bút mực mà diễn tả được, cho nên những người không khế hội ẩn ý của Bảo Tích, đem các bức vẽ trình sư đều bị đánh đòn phạt tội u trệ. Phổ Hóa là người lãnh hội Thiền chỉ nên lộn mào đi ra hàm ý muốn vẽ “Bản lai chân diện mục” chẳng khác nào làm chuyện ngược đời vô lý là lộn mào đi bằng hai tay vậy, cho nên được Bảo Tích đồng ý ngay!

Động Sơn ngữ lục ghi: “Thiền sư Lương Giới hỏi Hòa thượng Vân Nham: “con định vẽ chân dung Hòa Thượng có được không?” Vân Nham hỏi: “Vẽ giống được chừng mấy phần!” Sư đáp: “Thông thường vẽ giống được chừng bảy tám phần”. Vân Nham nói: “Vậy thì cũng chưa giống?” Sư hỏi: “Thế nào thì mới giống?” Vân Nham đáp: “Giá giống như được cả mười phần”. Sư nói: “Dẫu đạt được cả mười mươi cũng là chưa giống, thì tính sao đây?” Vân Nham đáp: “chân dung không có số thành đâu!” (Xem lại câu nhận xét góp ý trên bổ túc câu này)

4) Luật pháp thế gian là chung cho tất cả mọi người, tuy còn nhiều chỗ sơ hở, bất toàn nhưng muốn ổn định xã hội không thể không áp dụng luật lệ đúng mức. Luật nhân quả rất công bằng, chính xác không sai một hào ly tơ tóc. Người phạm pháp là thường dân vì không biết luật lệ hay do bất cứ một lý do nào phạm tội chỉ một, trong khi luật sư hay quan tòa cầm cân nảy mực, xử theo luật, biết rõ luật mà vẫn phạm pháp, tội gấp đôi. Cũng thế, thiền sư biết giới luật, nhân quả mà vẫn cố phạm hành động sát sanh, ai là người có đủ tư cách can gián? Câu trả lời đúng không phải của chúng Tăng trong Thiền Viện, cũng không phải của chúng ta mà phải của đương sự, người trong cuộc biết rõ nội dung câu chuyện mới giải đáp thỏa đáng mà thôi.

5) Đạo Phật chủ trương bình đẳng và tự do đúng mức, nhưng vẫn theo trật tự thứ lớp việc tu chứng kẻ cả hành trì. Như vậy, Phật giáo mới giữ được mỗi giềng tông phong ấn Tổ, Phật tâm tông lưu truyền lại cho muôn thế hệ. Ở vị thế hay vai trò nào dù là thiền sư hay thiền sinh sẽ không có sai biệt giữa pháp hành, và do vậy lại càng không có sự phân biệt đối xử hàm ý như “kẻ cả” để gọi là nắm quyền sinh sát trong tay như pháp thế gian thuộc các chế độ độc tài, phong kiến, quân phiệt, vương quyền... đang trong thời kỳ cáo chung và lung lay tận gốc rễ. Ngày nay, những ai chủ trương đàn áp, ức chế mọi tự do của con người đều bị coi là phản dân chủ và đi

ngược lại trào lưu tiến hóa của nhân loại. Thiền sư phải là một vị đạo sư tài đức kiêm ưu làm biểu tượng cho mọi người noi theo học hỏi, hành trì.

Ngón tay của Gutei (Ngũ Đài)

Thiền sư Gutei hề có ai tham hỏi, chỉ giơ lên một ngón tay. Có chú tiểu, hề ai hỏi sư phụ chú dạy pháp yếu nào, chú cũng giơ ngón tay lên. Sư nghe được, bèn lấy dao chặt đứt ngón tay chú tiểu. Chú đau đớn khóc la vụt chạy. Sư bèn gọi lại, chú vừa quay đầu, sư lại giơ ngón tay lên. Chú tiểu bỗng lãnh ngộ.

Khi sắp tịch, Sư bảo đồ chúng rằng: “Ta thọ được Thiền chỉ của Thầy Thiên Long, chỉ một ngón Thiền mà cả đời dùng không hết”. Nói xong, sư viên tịch.

Vô môn bình luận:

Giác ngộ mà Gutei và chú tiểu đạt được không là ngón tay. Nếu kẻ vương mắc ngón tay, Thiên Long đã hủy không làm cho Gutei, chú tiểu và kẻ vương mắc thỏa mãn.

Gutei xem nhẹ lời dạy Thiên Long

Giải thoát chú tiểu trong vòng nhát dao

Sánh cùng thần thoại Trung Hoa

Xô tung trái núi chỉ là bàn tay

Lão Gutei, kẻ bắt chước đáng thương thay!

Câu hỏi gợi ý:

1) Bạn nghĩ sao thái độ bất chước Thầy của chú tiểu mỗi lần giơ tay như thế?

2) Gutei hành xử chặt ngón tay của người học trò nhỏ có thích hợp không? Tại sao?

3) Chú tiểu có được những đức tánh gì? Đây là bằng chứng?

4) Hãy cho biết công án Thiên dùng tay chỉ mặt trăng là gì?

5) Thiên chỉ và ngón Thiên phải chăng là một thuật ngữ Thiên?

* **Duy Học** (Sydney)

1- Bạn nghĩ sao thái độ bất chước Thầy của chú tiểu mỗi lần giơ tay như thế?

Nhìn thấy ông Thầy giơ lên một ngón tay, rồi chú tiểu cũng bắt chước giơ ngón tay của mình lên, chứng tỏ chú tiểu chỉ nắm bắt hình tướng của ngón tay mà không rõ cái ý đằng sau hình tướng ấy. Ý của Thiên sư Gutei là đánh thức tánh thấy của mỗi người chúng ta. Vì chú tiểu không lãnh hội được thâm ý trên nên chú đã bị thiên sư Gutei chặt đứt ngón tay vậy! Vào cuối bài, thiên sư Gutei bảo đồ chúng rằng: “Ta thọ được thiên chỉ của Thầy Thiên Long, chỉ một ngón thiên mà cả đời dùng không hết”, ngón Thiên mà cả đời dùng không hết chính là Tánh Thấy, là Tánh Giác sẵn có trong mỗi chúng ta, mà chẳng phải ngón tay; ngón tay hay tiếng hét; cái đập, cái đập gai, cái nghiền nát của bàn chân, cái gậy của

Hoàng Bá, tất cả chỉ là phương tiện, là trợ duyên để đánh thức Tánh Thấy, Tánh Giác có sẵn trong mỗi hành giả. Tuy nhiên, chỉ có Thầy trò mới hiểu được, còn người ngoài cuộc rất khó liễu ngộ.

2- Thiên sư Gutei hành xử chặt ngón tay của người học trò nhỏ có thích hợp không? Tại sao?

Trả lời câu này chúng ta phải đặt người học trò vào hành giả tu thiền là chúng ta đây. TS Gutei trong thâm tâm chỉ muốn học trò Thấy Tánh, đó là yếu tố quan trọng cần phải đạt tới, còn chặt một ngón tay chỉ là một phương tiện nhỏ, có đáng gì? Cũng như TS Nam Tuyền đã chặt con mèo để cảnh tỉnh hai phe tăng sinh, để bỏ chấp ngã và chấp pháp. Nên chỉ chuyện chặt một ngón tay hay một con mèo cũng chỉ là một phương tiện, một trợ duyên giúp hành giả Thấy Tánh, mà Thấy Tánh là cứu cánh thì hy sinh một ngón tay có đáng là bao?

3- Chú tiểu có được những đức tánh gì? Đây là bằng chứng?

Chú tiểu bị chặt ngón tay, biết đau nên khóc la. Cái biết đau này không cần suy nghĩ, chính là cái biết do Tâm, cũng như khi TS Gutei gọi chú, chú vừa quay đầu. TS lại giơ ngón tay lên, chú bỗng lãnh hội, vậy ngộ cái gì? Ngộ đây do Tâm, tức Tánh Thấy hay Tánh Giác, chẳng phải do con mắt. Vậy cái biết đau và cái thấy đều do Tâm cả. Trong Thiền, phải phân biệt thật rõ chỗ này: biết do thức và biết do tâm. Biết do thức sanh ra phân biệt, yêu ghét rồi tạo nghiệp sanh tử luân hồi, còn biết do

tâm (Tánh Giác) thì tự nhiên, tự tại vì Tánh Giác sáng suốt vô lậu đâu có ô nhiễm! Nên chỉ cái biết hay cái ngộ của chú tiểu vượt hẳn lên trên tình thức và đáng kính phục! Dĩ nhiên phải công phu miên mật chú tiểu mới lãnh hội được ngón tay giơ lên của thiền sư Gutei.

4- Hãy cho biết công án Thiền dùng tay chỉ mặt trăng là gì?

Câu này xin dành cho các vị rành lịch sử công án Thiền. Tuy nhiên, xin góp ý như sau: Công án Thiền dùng để đập vỡ khối vọng niệm, do sức tập trung mãnh liệt của hành giả vào đối tượng. Vọng niệm vỡ tan thì hành giả bừng ngộ (thấy tánh). Trường hợp hành giả không đủ mạnh để làm vỡ vọng niệm cần có một thiền sư giúp đỡ cho tâm bừng sáng, dĩ nhiên Thầy phải biết rõ trò, mới giúp trò được, tỷ dụ trò nặng về tham dục, tâm sân si hay tâm si mê tà kiến, rồi tùy cơ mà Thiền sư tháo gỡ cho trò.

5- Thiền chỉ và ngón thiền phải chăng là một thuật ngữ Thiền?

Thiền chỉ, công án Thiền hay một ngón Thiền nào cũng là đối tượng Thiền quán. Đặc biệt là Thiền sư phải chọn công án nào thích hợp với căn tánh của hành giả, có vậy mới mong đạt cứu cánh là Thấy Tánh được. Xin phép góp ý như sau, thiền công án không còn được dùng trong các đạo tràng tu thiền ngày nay nữa, ở Úc, Pháp, Mỹ, Mã Lai, Thái Lan và cả Nhật Bản khá nhiều đạo tràng tu thiền được thành lập hướng dẫn Thiền tập. Đạo

tràng nào cũng đông đảo, nhưng không có chuyện truyền thiên cho các hành giả, rồi từng người như xưa kia các Tổ đã làm (Tổ Đạt Ma truyền cho Tổ Huệ Khả, Tổ Huệ Khả truyền cho Tăng Xán, v.v...). Ngày nay, TS trao truyền một pháp thiên cho các hành giả tu miên mật tại nhà, tại thất hay tại đạo tràng, cùng tu, cùng chia sẻ kinh nghiệm theo “ăn cơm có canh, tu hành có bạn”. Tùy theo kết quả đạt được, hành giả cần có vị Thầy duyệt xem có đi đúng hướng hay lệch. Tóm lại, hành giả vẫn cần có một người Thầy giúp mình, biết rõ mình và hướng dẫn mình cho tới khi bừng Ngộ Thấy Tánh, nếu không có thể lạc vào Thiên ngoại đạo, mờ mờ, mịt mịt, chẳng đi tới đâu!

*** *Góp ý của Quốc Vinh* (Victoria)**

1- Bất chước để rút tía bài học từ người khác thì nên bất chước. Có người cũng bất chước mà không học cách hay thuật khéo, việc làm trở nên có hại chứ nào được lợi ích gì, nhiều khi còn làm trò cười cho thiên hạ, như chú tiểu qua câu chuyện trên là một ví dụ điển hình. Bởi lẽ, chú đâu có kinh nghiệm thiên như thầy chú, mỗi khi gặp khách hỏi về thiên cũng giơ lên một ngón tay thay câu trả lời như Sư Phụ, là một việc làm trẻ con, nếu không nói là dại dột, như khi gặp phải người khách hiếu kỳ quá quắc có phải chú tiểu bị khốn đốn, bị hại không?

2- Đó không hẳn mới lần đầu, thầy trò cũng đã dò dẫm hiểu ý qua nhiều lần thực tập thiên tại thiền viện. Ở

đây, ta không nên hiểu theo thông thường chú tiểu là chú bé ở chùa đầu còn để chõm đang tập sự tu tập đầu. Nói tiểu là nhắm tới thời gian tu tập chưa nhuần nhuyễn, chưa có mấy kinh nghiệm trong đời sống tu hành, cũng như chưa đủ sức kham nhẫn vượt qua những thử thách của nội tâm và ngoại cảnh. Vì thầy Gutei đã hiểu được người học trò nhỏ, thay vì la rầy quở trách, thầy hành động ngay, vì biết rằng đứt ngón tay người học trò là hợp thời tiết nhân duyên ngay lúc đó. Bởi lẽ, hành nhưng đã ngộ đạo ngay sau giây phút đau đớn tận cùng này. Cần nhất vị thầy phải biết ứng hợp căn cơ hóa độ đệ tử, trong khi đệ tử có nhiều thành phần và trình độ khác nhau. Trong tâm cảnh như thế thầy vẫn ung dung như thường lệ, như thấu rõ từng tâm niệm, ý nghĩ của những môn hạ, chỉ cần thái độ cương quyết dứt khoát của Thầy là đệ tử thấm nhuần ơn giáo dưỡng qua thân giáo, khẩu giáo hoặc ý giáo.

3- Nói theo thế gian, chú tiểu có tánh hài hước hay bất chước hành động của Thầy giơ lên một ngón tay mỗi lần có người hỏi thiền. Chú còn có đức tánh nhẫn nại vâng lời, bị cắt đứt ngón tay đau đớn biết chừng nào, thế nhưng oai lực Thầy gọi chú vẫn tuân thủ quay lại để nhìn ra sự thật. Đức tánh cao đẹp nhất ở chú là lòng hiếu thảo đối với sư phụ, thay vì bị hành hạ bỏ thầy ra đi như đa số học đồ khác, chú tiểu vẫn ở lại dưới sự chăm sóc ngày càng ân cần hơn của Thầy, kể từ sau biến cố hy hữu xảy ra tại thiền viện, và biết đâu chú ấy lại không

hầu hạ kẻ cận Thầy cho tới ngày Thầy viên tịch, như một số những huynh đệ khác được sự bảo bọc với lòng bao dung quảng đại của bậc Thầy.

4- Công án dùng ngón tay chỉ mặt trăng trong chốn thiền gia đã trở thành quen thuộc không còn xa lạ gì đối với mọi người, nhất là những người chuyên tâm tu thiền định. Trong kinh Kim Cang có nêu một thí dụ một người dùng chiếc bè để qua sông. Khi qua tới bờ rồi không còn cần đến bè nữa đừng mang nó theo bên mình kèngh càng vô ích mà phải vứt bỏ chiếc bè đi cho nhẹ nhàng thoải mái. Việc tu thiền cũng như ngón tay chỉ mặt trăng, khi thấy trăng không còn cần thiết ngón tay. Cũng như khi ngộ thiền không còn cần tới những phương tiện lúc đầu nữa. Người nào quá bảo thủ chấp vướng không chịu vứt bỏ mà vẫn cứ ôm giữ, đeo đuổi như người giữ chiếc bè hay vin chặt ngón tay chỉ mặt trăng, là những kẻ cố chấp không thể giải thoát được bao mối ràng buộc ngang trái trong cuộc đời.

5- Danh từ Finger Zen dịch sang tiếng tàu là Thiên chỉ, tức yếu chỉ Thiên, trong khi ngón thiền là cách nói bóng bẩy của từ trên hay nói cách khác là ngón tay chỉ mặt trăng, là cách dùng từ hơi gượng ép. Đó là lối hiểu theo nghĩa bóng.

Nhận xét góp ý:

1- Muốn học bắt chước người thành công ít ra ta phải có nội lực hay nói cách khác phải hiểu tâm lý, triết

lý sống và già dặn từng trải trong trường đời. Trích dẫn câu chuyện “bất chước” trong lịch sử Trung Hoa để đọc giả suy ngẫm: “vào cuối thời Xuân Thu, nước Ngô ở Tô Châu và nước Việt ở vùng Cối Kê thường hay giao chiến nhau mãnh liệt. Năm 1096 trước Tây Lịch, Việt Vương Doãn Thường qua đời, con là Câu Tiễn lên nối ngôi. Ngô Vương Hạp Lư bất chấp sự can ngăn của Ngũ Tử Tư và quần thần, nhân nước Việt có tang, đem quân sang đánh, Việt Vương Câu Tiễn đem đại quân nghênh chiến trận ác liệt tại Gia Hưng – Túy Lý (tức tỉnh Triết Giang ngày nay), quân Ngô đại bại, bị chém giết bỏ chạy tán loạn. Ngô Vương Hạp Lư suýt bị bắt, bị tướng Việt là Linh Cô Phù chặt đứt ngón chân và đánh trọng thương. Quân Ngô thua nhục nhã trên đường về, Hạp Lư do vết thương quá nặng đã chết. Ngô Phù Sai lên kế vị thề báo thù cho cha và ba năm sau ông thực hiện kế hoạch: Biết được dã tâm của kẻ thù, Việt Vương Câu Tiễn sai Văn Chung đi gặp Bả Hi (đại thân của Ngô Vương) bàn kế giảng hòa. Thế là Câu Tiễn mang theo vợ con cùng Phạm Lãi và 300 quan lại sang nước Ngô, Ngô Vương cho vợ chồng Câu Tiễn ở trong nhà đá, trông nom ngựa cho mình, còn Phạm Lãi làm việc của nô bộc: Câu Tiễn hầu hạ hết mực không hề oán thán, ba năm sau, một hôm Phù Sai bệnh nặng, Câu Tiễn đỡ Phù Sai đi đại tiện xong, Câu Tiễn trở vào nhà nói với Phù Sai:

- Bệnh của đại vương đã qua bước hiểm nghèo, chẳng mấy hôm nữa sẽ khỏi.

Phù Sai hỏi Câu Tiễn sao biết được? Câu Tiễn nói:

- Thần xem phân của Đại Vương lại ngửi mùi, biết bệnh khí của Đại

Vương đã ra ngoài, nên biết Đại Vương mấy ngày nữa sẽ khỏi.

- Phù Sai nghe xong rất cảm động. Thật quả như vậy, mấy hôm sau Phù Sai khỏi bệnh. Thế là ông thả Câu Tiễn và cả bọn về nước.

Về nước, Câu Tiễn lập tức bàn với Văn Chung kế sách làm cho nước giàu binh mạnh để diệt cho được nước Ngô. Một trong các kế sách đó là Mỹ nhân kế, và chính Câu Tiễn cũng theo chính sách khắc khổ “nằm gai nếm mật” đắng mỗi ngày để quyết tâm trả mỗi nhọc cho đất nước. Kế sách được giao cho Phạm Lãi đi tìm gái đẹp mà người đẹp không ai xa lạ là người tình của mình được tiễn cử cùng với nàng Trịnh Đán đưa sang nước Ngô.

Tây Thi tới nước Ngô, vua Ngô thấy sắc đẹp tuyệt vời của nàng liền mê ngay. Nhờ sắc đẹp Tây Thi làm mê mẩn tinh thần lẫn thể xác Ngô Phù Sai đến đổi bỏ bê việc triều chính. Mỗi lần Tây Thi nhắm mắt lấy tay ôm ngực vì chứng bệnh đau tim là một lần Ngô Phù Sai như đứng tim ngộp thở. Ngoài Tây Thi không ai khác bắt chước nhắm mắt mà vua Ngô mũi lòng.

Trở lại câu chuyện thiên, chú tiểu đừng bắt chước thái độ của Thầy vẫn hơn, vì việc làm ấy không động não người khác, không có tác dụng.

2- Thiền với những công án kỳ đặc, miên sao Thiền sư áp dụng đúng đắn giúp được thiền sinh ngộ đạo, là điều mà không phải ai cũng làm được. Trường hợp Gutei chặt đứt ngón tay của người học trò nhỏ trong câu chuyện e không thích hợp. Vì những điểm sau đây:

- Thiền sinh không phải là người từng trải, nhiều kinh nghiệm.

- Cách dạy học trò như thế không thích hợp với đầu óc non nớt tuổi trẻ cần sự uốn nắn, vỗ về hơn là biện pháp mạnh.

Như gặp chú tiểu khó dạy chắc gì đã chịu nể phục trước sức mạnh áp đảo của người lớn; và trong trường hợp này sẽ có phản ứng bất lợi cho tư thế của thiền sư.

Chắc gì thầy hiểu được đệ tử và lại càng không chắc đệ tử hiểu thầy, vì thời gian quá ít và kinh nghiệm quá mỏng của một chú tiểu.

3- Chú tiểu có khiếu thông minh và nghịch ngợm nên bắt chước thái độ “người lớn” (sự trưởng thành theo chiều rộng và chiều sâu) của Thầy. Đối với những người khách bình thường chưa đi sâu vào đời sống đạo muốn biết yếu chỉ của Thầy chú dạy thiền như thế nào, chú trả lời bằng cách giơ lên một ngón tay không thành vấn đề, vì khách có thể cảm thông tánh tình nghịch tuổi trẻ. Nhưng sợ người học trò mình thất bại và gặp khó khăn trong những lần luận thiền khác, sư Gutei dứt điểm bằng cách chặt đứt ngón tay ngo ngoe kia để cảnh tỉnh một tâm hồn ngây thơ mang một ít ngông đại.

Và chú đã biết dừng lại, vâng lời chỉ giáo của thầy mà không thấy có dấu hiệu bướng bỉnh nào cả. Chú cũng rất nể trọng thầy, bằng chứng sau biển cố đầu đón chú vẫn ở lại với thầy tu hành tinh tấn hơn để đạt giác ngộ giải thoát.

4- Mượn ngón tay làm phương tiện chỉ mặt trăng, khi thấy trăng ngón tay không còn cần thiết nữa. Tuy nhiên nếu không có ngón tay, dù người đi tìm chân lý, cũng như hóa thành đê như chỗ tạm dừng chân ngơi nghỉ, dưỡng sức trên đoạn đường dài rồi lại đi tiếp tới đích cho tới khi tìm được chân lý, như kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ dẫn chứng minh;

“Đức Phật Đại Thông Trí Thắng bảo các tỳ kheo nên rõ “Đức Như Lai phương tiện sâu vào tánh chúng sanh, biết chí nó ưa pháp nhỏ, rất ham nơi năm món dục, vì hạng người này mà nói Niết Bàn, người đó nếu nghe thời liền tin nhận. Và thuyết kệ:

Thí như đường hiểm dữ
 Xa vắng nhiều thú độc
 Và lại không cỏ nước
 Chồn mọi người ghê sợ
 Và đều muốn thối lui

...

Mà bạch đạo sư rằng:
 “Chúng con nay mỗi một
 Nơi đây muốn trở về.”

Đạo sư dùng phương tiện tạo một hóa thành. Hóa thành đó giúp an ủi chúng đùng có lui về hay sợ sệt. Vì đi lâu mỗi mệt được nghỉ ngơi, chúng nhơn tưởng đã tới đích, rất lấy làm vui mừng, sanh tưởng an ổn. Đạo sư biết được tâm trạng họ nên nhóm chúng lại bảo rằng:

“Các người nên đi nữa
 Đây là hóa thành thôi
 Thấy các người mỗi mệt
 Giữa đường muốn lui về
 Nên dùng sức phương tiện
 Ta hóa làm thành này
 Các người gắng tinh tấn
 Nên đồng đến chỗ báu”

5- Trong pháp thiên có nhiều thuật lạ không thể nghĩ bàn được. Tùy đối tượng mà vị thiên sư ứng dụng miễn học nhân ngộ được lý mâu qua một số công án như nín thính bỏ đi khi bị hỏi, hỏi vặn lại câu hỏi, cỡi giầy đội lên đầu, đánh đập, mắng, hét, giơ một ngón tay v.v...

Trích ngữ lục chứng minh:

Phật tại hội Linh Sơn “cầm cành hoa sen giơ lên” giữa đại chúng. Lúc ấy chúng đều im lặng, chỉ một mình tôn giả Ca Diếp mỉm cười.

Thế Tôn nói:

“Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, bất lập văn tự giáo ngoại biệt truyền, nay phó chúc cho Ma Ha Ca Diếp. Rồi Phật thuyết bài kệ:

Pháp vốn pháp không pháp
 Không pháp không là pháp
 Nay lúc trao không pháp
 Pháp pháp đâu từng pháp.

Nghe kệ xong, Ca Diếp đánh lễ Phật, lành thay!
 lành thay! (Chỉ Nguyệt Lục)

*Văn Thù đến chỗ hội trường của chư Phật nhằm lúc tất cả chư Phật đều trở về bản xứ. Chỉ có một người nữ ngồi gần tòa Phật đang nhập định.

Văn Thù bạch Phật rằng:

- Tại sao người này được gần bên cạnh Phật mà con thì không được. Phật bảo Văn Thù:

- Người muốn biết nên khiến cho người nữ này xuất định rồi tự hỏi cô ta.

Văn Thù nhiễu quanh người nữ ba vòng, búng ngón tay một cái không thấy xuất định, cho đến đưa tới Phạm thiên dùng hết cả thần lực cũng không thấy xuất định. Thế Tôn nói:

- Giả thử một trăm ức Văn Thù cũng chẳng thể khiến người nữ này xuất định được. Ở phương dưới (hạ phương) trải qua 42 hằng hà sa quốc độ có Bồ Tát Vông Minh mới khiến người nữ này xuất định được. Một lúc sau đại sĩ Vông Minh từ dưới đất vọt lên đánh lễ Thế Tôn.

Thế Tôn bảo Vông Minh: Hãy khiến người nữ này xuất định. Vông Minh đi đến trước mặt người nữ búng

ngón tay một cái thì người nữ xuất định liền. (Chi Nguyệt Lục).

* Tổ Bồ Đề Đạt Ma tịch năm 528 TL môn đồ an táng trên núi Hùng Nhĩ, xây tháp thờ tại chùa Định Lâm. Ba năm sau sứ thần nước Ngụy là Tống Vân từ biên giới Ấn Độ về, giữa đường thấy Tổ vai quảy chiếc giày lười đi nhẹ nhàng như bay.

Tống Vân hỏi: Đại sư đi đâu vậy?

Tổ đáp: Đi về Thiên Trúc, và hai người tiếp tục đi:

Tống Vân về tới kinh đô tâu chuyện với vua. Vua ra lệnh cho môn đồ khai quật tháp mộ thấy trong quan tài trống rỗng chỉ còn có một chiếc giày. Vua Ngụy Hiếu Trung ban chiếu đem chiếc giày ấy thờ phụng tại chùa Thiếu Lâm.

Ngày nay, nơi hậu Tổ các chùa Nhật, Trung Hoa, Đại Hàn, Việt Nam có thờ hình Tổ Bồ Đề Đạt Ma vai quảy chiếc giày, đi chân trần, dáng đi thoăn thoắt như bay là dựa theo truyện tích trên.

Triệu Châu rửa bát

Một thiền sinh thưa với Triệu Châu

- Con vừa mới nhập đạo, xin thầy dạy bảo. Triệu Châu hỏi:

- Con đã ăn cháo chưa?

Tăng sinh trả lời:

- Con đã ăn xong.

Triệu Châu nói:

- Vậy thì đi rửa bát đi.

Ngay lúc đó, vị Tăng giác ngộ.

Vô Môn bình luận:

Triệu Châu là một người rộng miệng và chứng thật cái tâm của mình. Tôi nghi ngờ vị Tăng ấy thật sự thấy được tâm của Triệu Châu. Tôi mong vị tăng kia không làm quả chuông với bình đựng nước.

Việc gì rõ lại thật khó thấy

Người ngu tìm lửa với đèn cháy

Y chắc biết lửa là gì đã

Hẳn đun cơm chín đã lâu rồi!

Câu hỏi gợi ý:

1- Công việc rửa bát đâu có gì ẩn chứa thiền. Bạn đồng ý?

2- Thiên sinh nghe câu nói đơn sơ của Triệu Châu “Vậy thì đi rửa bát đi!” liền giác ngộ. Như vậy ngộ thiền đâu khó khăn gì?

3- Đã cầm chìa khóa trong tay lại tìm chìa khóa. Ta có tự mâu thuẫn không?

4- Tại sao cái gì rõ lại khó thấy?

5- Mở miệng và mở tâm khác nhau chỗ nào? Sao có trường hợp người ta lẫn lộn giữa tâm (mind) với tâm (heart)?

*** Khiêm Tù**

1) Công việc rửa bát đâu có gì ẩn chứa thiền. Bạn đồng ý?

- Hễ có tu thiền tất nhiên biết làm bất cứ việc gì cũng là hành thiền, tỷ dụ nhặt rau, rửa bát, giã gạo, bở củi, gánh nước, v.v... Tuy nhiên, người không tu thiền làm việc gì cũng có cái tâm so sánh, phân biệt, hơn thua, tốt xấu, vì họ còn ngã chấp, cho mình là phải, suy nghĩ, lời nói, tri kiến, tất cả là đúng, là phải! Còn người có tu thiền thì chẳng có ngã chấp, tử tại khi xúc cảnh, ăn là ăn, uống là uống, rửa bát là rửa bát, tâm rỗng rang, tự tại, tức làm đủ mọi việc mà không có tâm chấp trước vậy.

2) Thiền sinh nghe câu nói đơn sơ của Triệu Châu “Vậy thì rửa bát đi!” liền giác ngộ. Như vậy ngộ thiền đâu khó khăn gì?

- Trong bài, Triệu Châu nói với thiền sinh “vậy thì đi rửa bát đi!”, có ý nhắc thiền sinh đừng suy nghĩ tìm cầu nữa, hãy quay lại mình, biết mình có TÂM GIÁC, đừng phóng tâm phan duyên, chạy theo cảnh, đừng im kiếm bên ngoài nữa, trong tâm đã sẵn đủ rồi. Xin góp ý thêm: “nếu mê mộ thiền và tu thiền hành giả sẽ rõ được cử chỉ, ngôn ngữ, cái đập, hét, đánh của thiền sư, đều có dụng ý nhắc hành giả phải quay về chính mình để THẤY TÁNH, NHẬN BẢN TÂM; còn nếu phóng tâm ra ngoài hoặc cầu mong bên ngoài chẳng bao giờ thấy

được tâm tánh của mình. Tu thiền cần rõ THÂM Ý của các thiền sư. Thấy thì thấy liền, còn chưa thấy cũng không sao, chừng nào mây vọng niệm hết thì MẶT TRỜI TỰ TÂM chiếu sáng ngời.

3) Đã cầm chìa khóa trong tay lại tìm chìa khóa, ta có tự mâu thuẫn không?

- Câu trên cũng như câu “Người cưỡi trâu đi tìm trâu” hoặc câu “vác Phậ đi cầu Phậ”. Khi mới tu thiền, tâm hành giả còn chấp ngã, chấp thân tư đại là thật, suy nghĩ của mình là đúng là thật; do các vọng chấp sai lầm đó mà sanh ra tham sống sợ chết, mê đắm ngũ dục tiền tài, danh vọng, tạo nghiệp sanh tử. Khi học quán theo Bát Nhã – Kim Cang, hành giả mới rõ thân tứ đại là vay mượn, tâm yêu ghét không thật, tư kiến cũng vay mượn cả!

Tới đó hành giả mới tỉnh ngộ ra, tắt cả chấp thân, chấp tâm, chấp cảnh liền sụp đổ tan tành! Tự nhiên tâm nhẹ nhàng, không còn bị cảnh trói buộc! Khi nào tâm hết niệm yêu ghét phân biệt thì đạt VÔ NIỆM. VÔ NIỆM cũng là VÔ SANH tức sống với BẢN TÂM VÔ SANH; tức PHÁP THÂN vậy.

Riêng câu “vác Phậ đi cầu Phậ” ngụ ý nhắc hành giả trong tâm có sẵn PHẬT mà cứ đi tìm kiếm, cầu Phậ bên ngoài, có biết đâu chỉ cần ngoảnh lại, phản quan tự kỷ, buông hết thân-tâm-cảnh, buông hết vọng chấp thì

MẮT TRỜI TỰ TÂM, chiếu sáng ngời. Tâm địa đã rỗng suốt, TÁNH mình là DI ĐÀ, còn tìm kiếm gì nữa?

4) Tại sao cái gì rõ lại khó thấy?

Cái gì rõ đây là do mắt thấy hình tướng, chấp vào hình tướng là có thật, tỷ dụ mắt thấy núi là núi thật, thấy người là người thật, danh lợi, tiền bạc đều là thật. Còn với cái nhìn thiền quán, tất cả hình tướng tạo tác đều duyên hợp, không thật; duyên hợp lại tạm có, duyên tan liền không, hành giả chẳng còn bị tâm, cảnh trói buộc. Tới đây TÂM thấy PHÁP KHÔNG, mà con mắt chẳng thấy được!

Riêng chỗ này, hành giả cần công phu thêm nữa, có thể 2 đến 3 năm, có thể 5 đến 10 năm hay hơn nữa để sạch hết kiến chấp; phải vượt qua ngôn ngữ và sở tri, dứt cơ quen kiến, rồi sẽ tự nhận ra CÁI KHÓ THẤY tức CHƠN TÂM BẤT SANH vậy!

5) Mở miệng và mở tâm khác nhau chỗ nào?

- Mở miệng nói, cười, phân biệt hơn thua đều là vọng tâm hu dối! Còn mở tâm là khai tâm, tức nhận ra BẢN TÂM. Hành giả phải sạch chấp ngã, chấp pháp, trong hành phục vọng tưởng, ngoài tiếp duyên xúc cảnh mà tâm không dính, không trụ, tức lìa tướng, đó là ngộ BẢN TÂM. Dù có học hết kinh, luật, luận, dù có tụng cả chục ngàn bộ kinh mà không biết quay về chính mình để nhận ra bản tâm, thì vẫn là học giả mà thôi; mà học giả

đâu có thoát được vòng sinh tử? Phải gan dạ buông xả hết vọng tâm, đạt VÔ NIỆM. Khi thấy TÁNҺ rồi thì đương nhiên được giải thoát. Thấy TÁNҺ cũng là VÔ NIỆM. VÔ NIỆM tức VÔ SANH, tức Niết Bàn vậy. Khai ngộ bản tâm bên thiền tương đương với Niệm Phật Nhất Tâm bất loạn, hành giả đã về tới quê hương VÔ SANH rồi!

*** Quốc Vinh (Vic)**

1) Công việc rửa bát đâu có gì ẩn chứa thiền! Bạn đồng ý?

Chỉ nội công việc rửa bát không thôi, đâu có gì là thiền theo cái nhìn chủ quan khi ta thấy một việc và chú mục tới việc đó không rời. Do đó cái nhìn thiên lệch, một chiều ấy ta luôn có định kiến sai lầm tệ hại không ít, gây nhiều khổ não lắm than cho bản thân, người thân thuộc, gia đình, bằng hữu, và rộng ra tạo điều linh, thống khổ cho quốc gia, xã hội, nhân loại chúng sinh cũng không phải là ít. Đó là cái nhìn tự ty lượng thông thường không đủ sức đi sâu vào thực chất của sự việc, vấn đề để đi hại rất lớn tùy theo mỗi trường hợp, vấn đề. Riêng việc rửa bát không có gì gọi là thiền cả nhưng cái chứa tâm của người thực hiện công việc mới quan trọng. Bất cứ việc gì dù nhỏ hay lớn, quan trọng hay tầm thường ta làm với tâm chánh niệm đó là thiền vậy. Bởi vì, thiền không bắt buộc ta ngồi quán tưởng hằng giờ trước tượng

Phật, tại thiền đường hay ở một đạo tràng thanh tịnh nào mà bất cứ nơi đâu hay thời gian thích hợp làm một việc với tinh thần tự do thoải mái trong sự hiểu biết, đó là thiền vậy.

2) Thiền sinh nghe câu nói đơn sơ của Triệu Châu “Vậy thì đi rửa bát đi” liền giác ngộ. Như vậy ngộ thiền đâu khó khăn gì?

- Đừng thấy vậy mà tưởng vậy không tránh khỏi mắc lầm lớn rồi đó. Chúng ta có biết đâu rằng, một người tu đạt đến giác ngộ phải trải qua không biết bao nhiêu sự thử thách không? Người không từng tôi luyện mà thành công, thành công đó không có giá trị. Vì sao? Vì do hào quang sáng chói ấy khiến người ta đâm ra tự hào ngã mạn, coi thiên hạ không ai ra gì; liệu có bảo đảm cho ta lâu dài, hay chính ta tự đào hố chôn mình? Tình thầy trò cũng như mẹ con qua sự cảm thông mới truyền đạt cho nhau dễ dàng hoặc bằng lời nói hoặc bằng tâm niệm. Nếu nghĩ Thiền đơn giản chỉ bấy nhiêu đó, ta thử bước vào xem sao?

3) Đã cầm chìa khóa trong tay lại tìm chìa khóa. Ta có tự mâu thuẫn không?

- Nếu biết làm ta đâu có phải mất công đi tìm kiếm. Vì mê ta cứ phải quờ quạng trong đêm dày vô minh tăm tối không tự tìm cho mình một lối thoát. Chúng ta như con tằm nhả tơ làm kén tự ràng buộc mình chặt trong đó

mà cứ loay hoay tìm lối ra cho đến hết kiếp mẫn đời. Hình ảnh nơi câu trên chỉ cho hai hạng người:

a) Người già cả nhớ trước quên sau, tức đã bước vào thời kỳ lãng quên, lú lẫn, trí óc không còn minh mẫn tinh anh bén nhạy nữa.

b) Bọn người mê muội, gia bảo chứa sẵn trong nhà lại phải đi tìm cầu sự ăn mặc khắp làng trên xóm dưới vất vả vô cùng.

4) Tại sao cái gì rõ lại khó thấy?

- Thiên có khác với đời sống thường là ở điểm này. Thế gian có câu: “Trong nhà chưa rõ ngoài ngõ đã hay”, hẳn rất khác với đây. Bạn cảm thấy không hài lòng?

Phật dạy: “Kiến tánh thành Phật” thấy tánh là thành Phật ngay. Tánh có phải rõ ràng mà thành Phật khó thấy không? Hoặc tức tâm thị Phật – dứt tâm là Phật, có nghĩa phải dứt tâm phan duyên với ngoại cảnh. Cái tâm mặc dù khó hình dung nhưng ai cũng rõ là như thế nào: thế mà vị Phật tu hoài ta chẳng thấy hiển lộ, cho nên những gì rõ nét như Như Lai, Phật Tánh, Bồ Đề, Diệu Giác, Phật, Bản Tánh, Niết Bàn, Giải Thoát, Vô Sinh v.v... có gì bí ẩn đâu, thế nhưng có phải ai cũng thấy được đâu! Họa hoằn triệu triệu người tu mới có lấy một người thấy tánh thành Phật. Nói thế không phải để ta thối chí nản lòng mà nhằm giúp hành giả cần phải nỗ lực nhiều hơn trong tiến trình đạt thành tâm nguyện.

5) Mở miệng (opens mouth) và mở tâm (opens mind) khác nhau chỗ nào? Sao có trường hợp người ta lẫn lộn giữa tâm (mind) với tâm (heart)?

- Câu trên có hai phần rõ rệt: miệng và tâm mở đúng lúc; tâm (mind) và lòng (heart) đều có nhịp cảm như nhau. Mở miệng bằng lời bất thiệp, khiêm hạ cũng thể hiện cái tâm của người phát ra lời đó. Trừ kẻ nói hay hơn làm là không được đề cập ở đây. Trong khi tâm thường được hiểu là tâm tánh, tâm thức (mind) chứa đựng cả sơn hà đại địa mà Duy Thức tông phát biểu rằng:

Tam giới duy tâm (ba cõi do tâm tạo); còn tấm lòng, tâm cơ (heart) ta thường hiểu như quả tim đầy đủ lẽ duy trì sự sống của một người hay của mọi loài.

Như vậy, mở miệng là phát ra lời nói, còn mở tâm tức mở rộng tâm lượng từ bi, lợi tha, khoan dung. Một bên cụ thể dễ thấy, tri nhận được; còn một bên trừu tượng, sâu xa ẩn dấu khó hình dung. Dù tâm hay lòng, tâm tánh hay tâm cơ... đều có nghĩa bao hàm nên không thể tách rời, chia chẻ chi li phân tích theo như cái nhìn không được tinh tế của người chưa chứng đạt.

Nhận xét góp ý

1) Thiền trong mọi động tác đi cũng thiền, đứng cũng thiền, nằm cũng thiền, ngồi cũng thiền, nói chung tất cả mọi việc làm hằng ngày đều phải tỉnh thức; sống

tỉnh thức là sống đúng tinh thần thiền. Như có câu thơ rằng:

Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền
Nói năng, động tịnh thấy an nhiên.

Ngay từ buổi đầu mới vào chùa tu, một chú tiểu phải học thuộc những bài kệ tụng theo từng động tác từ sáng sớm cho đến chiều tối 24 giờ một ngày. Trên giường mở mắt ra đọc bài kệ (tảo giác), bước chân xuống giường đọc bài (hạ đơn), vào rest room đọc bài (tiểu giải), tới bồn rửa mặt đọc bài (rửa tay), chà răng súc miệng đều có bài kệ chú. Chạy đến tắm rửa, đi cầu tiêu, mặc quần áo, uống nước, ăn cơm, quét nhà, lau cầu tiêu, làm bếp, bửa củi, rửa chén bát... nhất nhất đều đọc thầm kệ chú trước khi thực hiện công việc. Việc làm trở thành thói quen tự động từ nhỏ giúp hành giả tập trung tâm ý trong công việc, đạt kết quả rất tốt, nên có thể nói: thiền trong mọi lúc, trong hơi thở, nụ cười thiền cả trong lúc ăn khi ngủ nghỉ vậy.

2) Câu nói của Triệu Châu: “Vậ hì đi rửa bát đi” trở thành câu thiền ngữ cho người học đạo thiền. Tuy nhiên, ta đừng quên một điều rằng câu nói ấy với thiền sinh đối diện có tác dụng, nhưng cũng câu nói ấy với người khác, trong thời gian khác như với chúng ta ngày nay, sau Tổ gần 1300 năm hẳn câu nói vô hiệu rồi. Nếu người học Thiền chỉ vin vào những gì của Tổ để lại, cho

đó là cứu cánh áp dụng cách thiếu chánh niệm hẳn không đạt lợi ích, trái lại còn bị Phật Tổ quở trách nữa là đằng khác. Trích dẫn thiên ngữ chứng minh: Kinh Lăng Già, quyển 2 viết “một bầy nai khát nước, nhìn bụi mù quyen trong ánh nắng sa mạc, tưởng là sóng nước cuộn tuôn, bèn chạy sấn về hướng đó để uống nước”. Ý nói: chỉ hành vi lấy giả làm chân, nhọc công vô ích, không bao giờ đạt được mục đích. Dẫn văn: “Đãm Phật bàng gia tẩu, như khát lộc sấn dương diệm tương tự, hà thời đắc tương ứng khứ”, nghĩa là: “Vác Phật lê gót hết nhà này sang nhà khác để đi tìm Phật, chẳng khác nào bầy nai khát nước chạy bỏ về đám bụi mù tuôn trong luồng nắng, biết bao giờ mới đáp ứng được nguyện vọng (khé hợp được thiên) (Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 4).

3) Thường người thất niệm không tập trung tâm ý để gì quên nấy, có khi ngay cả cái thân cũng quên nốt không nhận ngay cả chính mình. Tình trạng này như người chết đứng, tức là tuy còn sống còn hơi thở, sinh hoạt mà cũng như người đã chết. Đây hàm ý chỉ kẻ thất niệm, bất giác. Dẫn điển tích thiên tông chứng minh: “Nhược kiến Phần Dương nhân giả, kham dữ Tô Phật vi sư, bất kiến Phần Dương nhân, tận thị lập địa tử hán”, nghĩa là: “Nếu người thấy Phần Dương thì có thể cùng Phật cùng Tô làm thầy, người không thấy Phần Dương khác nào kẻ chết đứng” (Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển

19). Nói cách khác, người thất niệm sâu, nặng như cái xác không có hồn, rất tai hại, nếu được giao phó công việc sẽ không đi đến thành công.

Điều này xác minh cho thấy rằng thiền, là rõ ràng sáng tỏ, người hành thiền phải minh mẫn, bén nhạy, khi bắt tay làm một việc gì có đề án kế hoạch thực hiện đến nơi đến chốn; không đổi ý, không ngưng công việc nửa chừng làm người khác chới với, thoái tâm, mất tin tưởng. Thế nên, người tu thiền phải thận trọng để tránh “tẩu hỏa nhập ma” làm phương hại cho mình và người khác không những ở hiện tại mà còn ảnh hưởng xấu tới tương lai không ít.

4) Đừng nghĩ rằng thấy bằng mắt qua hình danh, sắc tướng như kinh Kim Cang dạy “Nếu lấy sắc thấy ta, lấy âm thanh cầu ta, ấy người hành đạo tà, chẳng thấy được Như Lai”. Tại sao? Vì sáu căn bị sáu trần đánh lừa không nhận rõ sự thật, luôn luôn gây điều sai phạm, lỗi lầm tai hại. Cho nên thấy theo câu trên phải hiểu là thấy theo nghĩa tác dụng như qua câu chuyện mài gạch làm kiếng soi dẫn sau đây. Đời Đường (618-907) thiền sư Hoài Nhượng thấy thiền sư Đạo Nhất ngày ngày tu tập tọa thiền, mới hỏi vì sao phải tọa thiền. Đạo Nhất đáp là muốn thành Phật. Hoài Nhượng tới gần thất của Đạo Nhất lấy một cục gạch mài trên đá. Đạo Nhất ngạc nhiên hỏi tại sao mài gạch. Hoài Nhượng đáp là muốn làm

kiếng soi. Đạo Nhất nói: “Gạch làm sao mài thành kiếng soi được?. Hoài Nhượng hỏi lại “Dĩ nhiên gạch không mài thành kiếng soi được, thế thì tọa thiền lại thành Phật được sao?” Thành ngữ được đời sau dẫn dụ chỉ trích kẻ tham thiền thiếu tinh thần khắc cơ rơi vào cục bộ không lối thoát. Dẫn thêm ngữ lục chứng minh “Niệm ngôn niệm cú, nhận quang nhận ảnh, chẳng khác nào lặn xuống đáy biển đếm cát, mài gạch làm gương, có được gì đâu” (Tuệ Nam ngữ lục).

5) Tu hành quý ở chỗ cái tâm mới quan trọng, lợi hại khôn lường, như kinh Pháp Cú với câu:

“Tâm kẻ phạm phu thường xao động biến hóa rất khó chế phục gìn giữ, nhưng kẻ trí lại chế phục tâm mình làm cho chánh trực một cách dễ dàng, như thợ khéo uốn nắn mũi tên” (Thích Trí Đức dịch).

Hoặc “Tâm phạm hay dao động khó chế khó nhiếp phục. Kẻ trí khiến tâm chánh như thợ khéo uốn nắn”. (Kinh Lời Vàng, HT. Minh Châu dịch, xb tại Sài Gòn 1969, chùa Giác Hoàng, Hoa Kỳ tái bản 2000).

Thế nên mở cái tâm rộng lượng bao dung, từ bi với hết thảy mọi người và mọi loài không phân biệt đối xử là hành tung của Bồ Tát, bậc đại nhân. Tâm và miệng hợp nhất đem lại nhiều lợi lạc an ổn cho muôn loài; còn nếu như “năng thuyết bất năng hành” (hay nói mà chẳng chịu

thực hành) đâu có đem lại lợi ích thực sự cho bản thân và mọi người. Tùy theo trường hợp mà hiểu chữ mind là tâm theo nghĩa rộng, cũng chính là tâm thức, tâm tánh của người nhiều suy tư trong sách vở, kinh truyện; còn chữ heart là tâm theo nghĩa hẹp chỉ tấm lòng người và hẹp hơn nữa là quả tim. Vì quả tim là phần chính của con người, người nào đứng tim là hết thở, mạng sống chấm dứt.

Tu hiền hay tu hành nói chung là vận dụng cho cái tâm thoát khỏi bốn tướng: ngã (ta), nhơn (người), chúng sanh, thọ giả tức là mở rộng cõi lòng nhận tất cả mọi dị biệt theo chủ trương phá ngã chấp, pháp chấp của bậc hành giả đại nhân vậy.

Bánh xe của Keichu

Thầy Getsuan bảo đệ tử, rằng: “Keichu, người tạo xe đầu tiên của Trung Quốc, chế hai bánh mỗi bánh xe có 50 căm. Giờ đây, nếu giá như con di chuyển trục căm xe lại một đồng bánh thành gì?”. Và Keichu đã dồn căm xe, y có thể được gọi là người chế tạo xe?

Vô Môn bình luận:

Nếu ai trả lời ngay câu hỏi, con mắt y giống sao chổi và tâm y như ánh đèn chớp sáng...

Khi không trục bánh xe quay
Dù chủ, không ai dừng được ngay?
Hướng lên trời hay xoay xuống đất
Bánh quay vòng đông, tây, nam, bắc.

Câu hỏi gợi ý

1) Vòng quay của bánh xe tượng trưng cho cái gì?
Bạn hiểu sao về vòng mắc xích ấy?

2) Tại sao trong Phật giáo có 4 vị đại Bồ Tát: Văn Thù, Phổ Hiền, Địa Tạng và Quan Âm người Trung Hoa muốn thỉnh hết về Trung Quốc? Chứng minh điểm này.

3) Thầy bảo trò dồn cãm xe lại một đồng, có phải là trò chơi thông minh để dạy bài học cụ thể cho đệ tử vào đời tuyên dương Phật pháp?

4) Hãy cho biết ý nghĩa: người xuất gia như kẻ cãm đuốc đi ngược gió, có giống như người muốn dừng bánh xe lúc đang quay không?

5) Lục phương là gì? Hãy cho biết ý nghĩa lễ sáu phương theo kinh Thiện Sanh (Sigalovada Sutra).

*** Góp ý của Khiêm Từ (NSW)**

1) Vòng quay của bánh xe tượng trưng cho cái gì?

Vòng quay của bánh xe tượng trưng cho vòng sinh tử luân hồi mà chúng ta đang kẹt trong đó, còn các mắt xích nói lên tình chấp kiên cố, cũng là cố chấp, dính mắc đủ thứ của chúng ta mà rất khó thoát ra được. Cố chấp cái gì? Cố chấp vào thân năm uẩn, sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà ta cho là tướng thật, rồi phục vụ nó hết mình, còn tâm ưa thích năm dục tài, sắc, danh, thực, thù. Tóm lại vì mê, vì cố chấp rồi sinh ra tham sống sợ chết, mê năm dục, bảo thủ ý kiến, đố kỵ, ngã mạn, gây gỗ, chiến tranh, ôm bom tự sát không ngừng! Có biết đâu thân tâm này đều là pháp hữu vi sinh diệt, tánh KHÔNG, do duyên tạm hợp rồi tan, có gì là bền chắc đâu! Nếu đã biết rằng cố chấp là nhân đau khổ luân hồi, sao chúng ta không buông xả cho khỏe? Một phút buông xả là một phút an lạc, buông siêng năng từ từ sẽ hết, cho đến khi nào hết vọng niệm thì tâm chân thật sáng ra. Đó chính là tâm bất sanh, trùm khắp, đó là TỰ TÁNH DI ĐÀ vậy, còn phải kiếm đâu xa nữa?

2) Tại sao trong Phật giáo có 4 vị Đại Bồ Tát: Văn Thù, Phổ Hiền, Địa Tạng và Quan Âm, người Trung Hoa muốn thỉnh hết về Trung Quốc? Chứng minh điều này.

- Tất cả quý vị đi du lịch Trung Quốc đều thấy tận mắt các hình tượng nguy nga lộng lẫy, tôn nghiêm của chư vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền, Địa Tạng và Quan

Âm thờ phượng trong các chùa bên Trung Quốc. Thịnh các Bồ Tát để tôn thờ cũng nói lên một ý tham, tuy nhiên cái tham này lại có mục đích, một dụng ý tốt, khiến mọi người tới lễ bái, từ chỗ lễ bái sẽ sinh tín tâm mà tu theo hạnh của mỗi vị, tỷ dụ Ngài Văn Thù Đại Trí, Ngài Phổ Hiền Đại Hạnh, Ngài Địa Tạng Đại Từ Bi; nên Ngài nói “chùng nào độ hết chúng sinh Ngài mới thành Phật” và Quan Âm đại bi, pháp tu của Ngài là “Phản văn văn tự tánh”. Cho tới nay, các nước theo Phật giáo đều có thờ 4 vị Bồ Tát trên, nếu chỉ có thờ lạy, cúng cầu đủ thứ, mà không rõ cách TU TÂM của các Ngài thì chỉ tu bề ngoài mà thôi, đâu có thể giải thoát được? Cho nên bên Trung Quốc có thịnh hết chư Phật, chư Đại Bồ Tát, thập bát La Hán cho đến hết cả chư Thiên Long Bát Bộ chẳng nữa, chẳng qua chỉ là thờ hình tướng bên ngoài mà chưa được cái cốt tủy bên trong. Tu gì chẳng nữa mà không chuyển được tam độc “Tham, Sân, Si” thì vẫn trong vòng sinh tử luân hồi, sanh diệt liên tục, dù có giàu sang tột đỉnh, danh văn lợi dưỡng cho lắm cũng vẫn là phù vân, đau khổ vẫn hoàn đau khổ không thoát ra được.

3) Thầy bảo trò dòn cãm xe lại một đống, có phải là trò chơi thông minh để dạy bài học cụ thể cho đệ tử vào đời tuyên dương Phật pháp?

- Thầy trong bài là Thiên Sư Getsuan, còn đệ tử là môn sinh tu Thiền. Chuyện dòn cãm xe lại một đống là

một phương tiện để đánh thức đệ tử, chớ theo bánh xe luân hồi nữa, hãy trở về với TÂM THANH TỊNH của chính mình, hãy quán tâm, chớ cho tâm phan duyên theo cảnh, bỏ hết tình chấp rồi sẽ có ngày sáng tâm, nhận ra bản tâm, thấy TÁNH và thoát sinh tử luân hồi. Nếu đệ tử theo thầy mà không sáng tâm, tâm còn ô nhiễm thì làm cách nào mà có thể tuyên dương Phật Pháp được? Phải tự tu, tự độ, nếu mình không độ mình được, làm cách nào mà độ người?

4) Hãy cho biết ý nghĩa: người xuất gia như kẻ cầm đuốc đi ngược gió, có giống như người muốn dừng bánh xe lúc đang quay không?

- Người xuất gia chính là người cầm đuốc đi ngược gió, còn khó gấp vạn lần người dừng bánh xe lúc đang quay. Tại sao? Vì người xuất gia có 2 việc trọng đại phải hoàn tất: phải tự thắng mình trước rồi thắng người sau, tức tự độ trước, rồi phát tâm độ chúng sanh mới viên thành Phật đạo. Tự tu đã gian nan lắm rồi, độ người lại càng khó hơn, vì chúng sanh đời nay càng cường độ, khó bảo, nếu chưa đạt NGÃ KHÔNG, PHÁP KHÔNG, tức còn kẹt bốn tướng, thì hạnh tự độ, độ tha vẫn xa vời.

5) Lục phương là gì? Hãy cho biết lẽ sáu phương theo kinh Thiện Sanh.

- Quả thật, Khiêm Từ không biết phúc đáp câu này. Tuy nhiên Kinh Di Đà mà bà con Phật tử tường tụng khi

cầu siêu, có nói chư Phật các phương đều tán thán công đức của Phật A Di Đà gồm Đông Phương, Tây Phương, Nam Phương, Bắc Phương, Thượng Phương, Hạ Phương; cũng nhằm xiển dương công đức vô lượng của chư Phật, chư Đại Bồ Tát đều tin có cõi Cực Lạc và ai có Tín, Nguyện, Hành đầy đủ, không thoái chuyển, khi lâm chung sẽ được sanh sang cõi đó; còn nếu niệm Phật tới “nhất tâm bất loạn” thì Phật Di Đà, chư Bồ Tát Quan Âm, Thế Chí sẽ hiện ra và rước về Tây Phương Cực Lạc, vì lý do tâm không loạn là tâm tịnh, liền ứng hợp với tâm của chư Thánh, chư Phật rồi!

*** Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1) Mọi vật biến chuyển không ngừng như một năm bốn mùa, hết xuân đến hạ, tàn thu tới đông; như một đời người qua bốn giai đoạn: tuổi ấu thơ, tuổi hoa niên, tuổi tráng niên, lão niên. Nói cách khác, vòng quay của bánh xe như kiếp luân hồi: sanh, lão, bệnh, tử của chúng sanh trôi lăn trong vòng sống chết không lối thoát, không biết ngày nào ra khỏi. Sự trầm thống của kiếp sống cứ đi vòng quay không hạn kỳ, không đầu mối. Vì thế, đức Phật dạy phải tu tập để thoát khỏi vòng quay ấy, nên người Phật tử luôn tinh tấn không ngừng nghỉ, không

thoái tâm và luôn luôn tự tỉnh thức, ngũ hầu một ngày kia thoát ngoài vòng câu thúc mất tự do đó.

2) Bốn vị đại Bồ Tát, mỗi vị thể hiện một hạnh nguyện đặc thù để dễ dàng hóa độ chúng sanh như Đại Bi (Quán Thế Âm), Đại Trí (Văn Thù Sư Lợi), Đại Hạnh (Phổ Hiền), Đại Nguyện (Địa Tạng Vương). Chỉ Phật Giáo Đại Thừa với tâm lượng độ sanh của Bồ Tát hành hạnh lợi tha mà bốn vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm và Địa Tạng là đại biểu. Thật ra, không phải chỉ có bốn vị Bồ Tát mà trong Phật Giáo còn cả hàng trăm vị Bồ Tát hành hoạt hoặc hiện thân hoặc ẩn hình như Bồ Tát Hư Không Tạng, Bồ Tát Trì Địa, Bồ Tát Trì Thế, Bồ Tát Tùng Địa Đồng Xuất, Bồ Tát Thường Tinh Tấn, Bồ Tát Thường Bất Khinh, Bồ Tát Hoan Hỷ Tạng, Bồ Tát Hương Tượng, Bồ Tát Hương Quang, Đại Thế Chí, Bất Không Quyển, Di Lặc Bồ Tát v.v... Người Trung Quốc ở vào thời kỳ quân chủ tập quyền tự cho mình là trung tâm của vũ trụ mà rõ nét nhất qua quốc hiệu là một vị dụ điển hình. Do đó, giới Phật giáo Trung Hoa bị ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng độc quyền này, nên ta không lấy gì làm lạ qua hành hoạt của bốn vị Đại Bồ Tát mà người Trung Hoa muốn thịnh về trọn nơi đất Tàu. Ngày nay bốn danh sơn nổi tiếng tại nước Tàu là đạo tràng của bốn vị Đại Bồ Tát như: Ngũ Đài Sơn – Bồ Tát Văn Thù, Nga Mi Sơn – Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền, Cửu Hoa Sơn

– Bồ Tát Đại Nguyên Địa Tạng, Phổ Đà Sơn – Bồ Tát Đại Bi Quán Thế Âm. Mời thỉnh là một lễ, còn các Ngài có sẵn sàng hoan hỷ về ngự tọa tại các nơi đó hay không lại là một lễ khác.

3) Không có tình nào cao trọng bằng mối đạo tình mà sư đệ là tình thiêng liêng. Hơn ai hết thầy hiểu trò không những về tâm lý mà còn đọc được tư tưởng của người môn đệ; ngược lại người học trò cũng đoán biết được phần nào về thầy mình nên giữa thầy trò có niềm cảm thông nhau như giữa mẹ với con. Con khát sữa, bầu sữa mẹ cương lên cho dù mẹ có ở cách xa con đến bao nhiêu đi nữa. Tùy theo tánh ý mỗi người đệ tử mà thầy giáo dưỡng nên người, dưới bàn tay chăm sóc tận tình của Sư phụ hay sự diu dắt ân cần của Thầy mà hàng môn đệ trưởng thành nên người hữu dụng.

Cách giáo hóa đó không có gì gọi là trò chơi thông minh cả mà chỉ là phương tiện thiện xảo giúp tôi luyện tánh ý, sự kiên nhẫn của người học trò. Người đệ tử xuất gia phải luôn học nhẫn nại kiên trì mới dễ dàng đi vào đời hành hoạt về sau này.

4) Người xuất gia khác người đời ở nhiều điểm: Sống ở chùa, không có gia đình vợ con ràng buộc, cạo bỏ râu tóc không trang điểm sửa soạn làm đẹp, ăn uống đạm bạc tương rau, sống đời vị tha... Tất cả đó đều đi ngược lại dòng đời, vì đời sống như một dòng chảy

không ngừng mà con người mãi lao theo đến đầu tắt mắt tối vẫn không một phút dừng chân, không một giây ngơi nghỉ. Nói chung những gì người đời có, người xuất gia không theo dấu mòn cố hữu đó mà đi ngược lại, chẳng khác nào người cầm đuốc đi ngược gió, nếu không cẩn thận ắt hẳn khó tránh khỏi nạn phỏng tay hay cũng giống bánh xe đang quay mà muốn dừng lại vậy. Điều đó chứng minh cho thấy rằng, người xuất gia sống đời xả ly, hành hạnh xuất thế không đơn giản, nếu không muốn nói là cần đòi hỏi nhiều nội lực mới vượt thắng được những cám bẫy, thử thách của cuộc đời đang dần trải khắp nơi.

5) Đó là sáu phương: Đông – Tây – Nam – Bắc – Thượng – Hạ Phương. Hướng Đông là hướng mặt trời mọc, tượng trưng sự phát tiết, sanh trưởng, duy trì sự sống thuộc dương; hướng Tây mặt trời lặn thuộc âm về ban đêm nói lên tính chất dung dị nhẫn nại nhẹ nhàng; hướng Bắc hàm ý khai phóng, sáng tạo của bậc Thầy tài bồi đạo đức, tài năng, trí tuệ cho thế hệ tương lai; phương Nam, Hạ phương bao hàm đất liền hay đại lục dưỡng sinh con người, muôn chim, động vật, cỏ cây, hoa lá v.v... Thượng phương như một hướng tiến chân thiện cho việc hướng thượng tâm linh.

Kinh Thiện Sanh do đức Phật Thích Ca Mâu Ni chỉ dạy chàng Thiện Sanh muốn giữ vẹn đạo hiếu con người và muốn tròn nhân cách phải lễ sáu phương để đáp đền

ân trong muôn một. Thiện Sanh vâng lời Phật dạy mỗi buổi sáng sớm lễ lạy 6 phương với thiện niệm đáp tạ thâm ân cha, mẹ, thầy, bạn, quốc gia và Tam Bảo. Tâm hiền thiện của chàng thanh niên gương mẫu Thiện Sanh trở thành biểu tượng đạo đức của người Phật tử học Phật mà qua đó ngày nay còn lưu truyền kinh Thiện Sanh trong số các Kinh Tạng cổ nhất Phật Giáo.

Nhận xét góp ý:

1) Pháp 12 nhân duyên: Vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử, cứ đi mãi không ngừng như bánh xe quay không hề dừng nghỉ. Muốn chấm dứt vòng quay như mắc xích ấy, người Phật tử phải tu tập diệt vô minh như lời đức Phật dạy, mới vượt thoát khỏi sanh tử luân hồi đi vào cõi tịnh an lạc giải thoát.

2) Vấn đề này chính tác giả hơn 10 năm trước (1996) có nêu hỏi Thiền sư Thích Nhất Hạnh tại đạo tràng Làng Mai – Pháp là tại sao mỗi lần lễ lạy các vị Bồ tát, một số các Thầy Việt Nam xưng rằng: Nam Mô Ngũ Đài Sơn Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Nam Mô Nga Mi Sơn Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Nam Mô Cửu Hoa Sơn Đại Nguyên Địa Tạng Vương Bồ Tát, Nam Mô Phổ Đà Sơn Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát. Bởi vì 4 ngọn

núi ấy nằm rải rác như Phở Đà thuộc phạm vi Ninh Ba của Trung Quốc, trong khuôn hồ hạn cuộc phạm vi nước Tàu, nhưng hành hoạt của bốn vị Đại Bồ Tát lại rộng khắp không giới hạn bởi không gian và thời gian nào. Theo ý Thiền sư: Việt Nam mình có các danh lam như Ngũ Hành Sơn, Hương Tích Sơn, Yên Tử Sơn... cũng đẹp nổi tiếng không kém Trung Quốc, nhưng chưa có ai đề xướng mời chư vị Bồ Tát ngự tọa tại đất nước chúng ta đây thôi. Do vậy, khi lễ lạy chư Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền, Địa Tạng, Quán Âm chúng ta không cần thiết lòng thêm địa danh của Trung Quốc trước danh hiệu các Ngài, đúng theo tinh thần Bồ tát đạo không cục hạn trong khuôn khổ, giới tuyến nào.

3) Sau bao năm miệt mài tu niệm dưới bàn tay chăm sóc, giáo dưỡng của vị Thầy, người đệ tử chờ hội đủ nhân duyên chín muồi để ra đời hành hoạt. Như một kiếm khách nhiều năm tôi luyện nơi thâm sơn, thạch động, chờ một ngày kia Thầy cho phép hạ sơn hành hiệp và dĩ nhiên Thầy rõ đệ tử hơn ai hết. Cho một vài chiêu pháp hợp theo tánh ý cho môn đệ vào đời mà không bị tổn thương đến uy danh Thầy và tệ hại tới bản thân. Đó là một trong những chức khéo, thuật hay của một bậc Thầy mẫu mực giúp người đệ tử vực dậy, vươn lên, ngõ hầu thi thố tài năng và cũng không tự đánh mất mình để bảo toàn thân mạng.

4) Người xuất gia như kẻ lội ngược dòng nước, vì muốn thoát luân hồi, họ đi ngược dòng sông thường tục, nếu không cẩn thận hẳn không khỏi nạn họa, như kẻ cầm đuốc đi ngược gió bị lửa hãm vào thân, gây nên tác hại vô cùng to lớn, có khác người muốn dừng bánh xe đang quay. Bởi lẽ, bánh xe lăn mức, hình tướng dễ trông thấy để dò dẫm biết lúc nào nên dừng nên tiếp tục quay. Trái lại, người xuất gia theo một tiến trình dài lâu mà vẫn phải cố ra sức chống chèo chiếc thuyền nan vượt qua những cơn sóng gió ba đào của cuộc đời. Khi qua cơn sóng dồi ấy rồi hẳn được thuận buồm xuôi gió và rộng bước thênh thang trên lộ trình giác ngộ.

5) Đó là sáu phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Thượng, Hạ. Mục đích Kinh Thiệ Sanh đức Phật dạy cho người con luôn hiếu kính đối với cha mẹ, sư trưởng, quốc gia và Tam Bảo. Lễ lạy sáu phương mỗi buổi sáng là thể hiện lòng hiếu mà chàng Thiệ Sanh đeo đuổi là một bài học luân lý đạo đức của người con Phật.

Sự bí mật vĩ đại

Nếu mọi người phải trả một số tiền lớn học hỏi giáo pháp của đức Phật để tìm được hạnh phúc thì có rất nhiều người muốn mua hạnh phúc ấy. Làm thế nào để vượt qua vô minh, thống khổ và tìm được tuệ giác, an lạc, hạnh phúc. Nhưng không phải trả một số tiền để học cách sống đúng theo lời Phật dạy, như là một kết quả, nhiều người ngây thơ nghĩ rằng cái gì không có tiền là ít có giá trị. Như thế giáo pháp của đức Phật mang tính bí mật mà mọi người lầm tưởng. Những người như thế là kẻ thù của chính mình, bởi họ thật may mắn có hạnh phúc và an lạc trong tâm hồn.

Trong thời đại chúng ta đang sống ngày nay, ta thường nghe mọi người nói rằng: “Tôi phải làm gì để thoát khỏi cảnh này?”. Thường thường họ đổ thừa cho bả vật chất như tiền bạc, địa vị, sức khỏe v.v... Câu trả lời cho người muốn biết phải làm gì để học được lời Phật dạy. “Tốt hơn hết bạn phải khỏe mạnh, cả thân lẫn tâm, như là một kết quả sống động có thể cảm nhận được. Ngay cả bạn cũng có thể thành công trong công việc bằng cách suy nghĩ tốt hơn.

Bạn sẽ có được niềm an lạc trong tâm hồn và sự thanh tịnh trong đời sống, là những gì mà bất cứ ai có tinh thần lành mạnh đều mong ước phải không?

Câu hỏi gợi ý:

1) Có phải chăng hạnh phúc phải trả giá bằng tiền?
Chứng minh.

2) Giữa một người nghèo và một người giàu ai là người có hạnh phúc? Tại sao?

3) Tiền bạc là gốc của tội ác xấu xa, bạn có đồng ý?

4) Sức khoẻ là vàng, có phải niềm mơ ước hạnh phúc của bạn?

5) Các cõi trời và cảnh tiên hưởng sự sung sướng tại sao con người ở đó vẫn còn làm than, đọa lạc vào cảnh giới khổ đau?

*** Góp ý của Khiêm từ (NSW)**

1/ Có phải chăng hạnh phúc phải trả bằng giá tiền?
Chứng minh.

-Trước hết, chúng ta đơn cử ra vài trường hợp con người đã làm gì để có hạnh phúc? Tỷ dụ có người đi buôn, sau vài năm tần tảo, tạo được một số vốn có vài triệu và họ cảm nhận có hạnh phúc. Lại có người vừa bị đau nặng, nhờ thầy giỏi thuốc hay, nay đang bình phục, cảm nhận vui yêu đời. Trong kỳ thi HSC vừa qua, 1 số học sinh Á Châu đã đạt 99 điểm/100 nhờ học siêng năng, họ cũng thấy hạnh phúc. Lại có người mang tiền đi casino, chơi 1 ngày ăn được 5000 đô, cảm thấy hạnh phúc! Lại có người xin ghi danh tu khóa Phật pháp mở ra tại chùa Pháp Bảo trong tháng 12 năm 2006, nay cảm nhận được an lạc thật sự, nhờ rõ lý nhân quả, bỏ tính

tham sân chấp ngã, khiến tâm sáng ra, nhẹ nhàng thanh thoi.

Qua các thí dụ trên, chúng ta thấy có nhiều yếu tố tạo nên hạnh phúc, thế nhưng rút lại còn hai thứ hạnh phúc, một thứ đưa con người lên cao, hướng thiện lành, còn một thứ sớm muộn cũng sa đọa, hại mình, hại người...! Lý do chỉ tại tâm con người, nếu họ biết hướng thiện, bỏ ác thì có 1 câu làm kim chỉ nam cho họ như sau: “Không làm mọi điều ác, thành tựu các hạnh lành, tâm ý giữ trong sạch, chính là lời chư Phật dạy”. Tóm lại để trả lời ông bạn Giai Không, thứ hạnh phúc trả bằng tiền nhất định không lợi lạc thật sự cho đời sống con người, còn thứ hạnh phúc tạo ra do tâm lành mới thật sự có ích cho con người và cho mọi loài chúng sanh nữa.

2/ Giữa một người nghèo và một người giàu, ai là người có hạnh phúc? Tại sao?

Có hai trường hợp như sau: người nghèo có đạo đức và người nghèo không có đạo đức. Hễ có đạo đức thì người nghèo biết an phận, không tham, không sân, làm thiện tránh ác, tất nhiên tâm hồn họ thư thái, ung dung, không khổ dù cho cơm rau cháo. Còn người nghèo mà sống ghen ty, phân biệt, tự ty mặc cảm thì tâm họ không bao giờ yên, do vậy mà rất khó có hạnh phúc. Tới người giàu cũng vậy, cũng tạm chia ra hai loại. Nếu họ giàu mà biết bố thí, cúng dường Tam Bảo, giúp kẻ nghèo khó bần cùng thì tâm từ bi của họ lớn thêm lên;

còn ỷ giàu sang mà keo bần, khinh mạn kẻ nghèo, cô đơn yếu thế, tất nhiên họ tạo ác nghiệp, vậy họ không thể có hạnh phúc.

Tóm lại, giàu hay nghèo muốn sống có hạnh phúc chân thật phải có tâm lành, từ bi hỷ xả, vị tha, do vậy mà tâm họ yên ổn, thanh thoi và tất nhiên có hạnh phúc.

3/ Tiền bạc là gốc của tội ác xấu xa, bạn có đồng ý?

- Tiền bạc là tờ giấy in, là phương tiện, là vật vô tri, không có xấu tốt. Xấu hay tốt là do tâm con người dùng nó. Nếu đồng tiền nằm trong tay bọn bất lương, tiền sẽ dùng để buôn cần sa, bạch phiến, thuốc lắc, viagra ... và gây tai họa cho con người; còn tiền được người lương thiện tiêu xài, thì tiền làm lợi cho chính con người và các loài cùng chung sống, tức cho cả chúng sanh. Tỷ dụ, tiền bố thí giúp nạn nhân cháy rừng, lụt lội, động đất, nghèo đói, mù lòa, mồ côi, phong cùi v.v... tiền sẽ là phương tiện tốt để cải tạo đời sống con người, cải tạo thiên nhiên. Nếu đã tu Phật, chúng ta đều thấy tâm con người tạo hạnh phúc, thiên đường mà tâm con người cũng tạo ra địa ngục, khổ đau. Do vậy cần tu tâm, cải tâm tham sân si ra tâm từ bi, trí tuệ, tu vậy còn hơn là cất giữ đô la, hột xoàn, ma ni, châu báu trên thế gian này, lý do của cải và châu báu trên đời là vật vô thường, còn tâm từ bi không bao giờ mất.

4/ Sức khỏe là vàng, có phải niềm mơ ước hạnh phúc của bạn?

Câu này khá giống câu trên, sức khỏe cũng là phương tiện cho cái thân ngũ uẩn hoạt động, mà tâm là chính, vì tâm là chủ tạo nghiệp. Tỷ dụ có sức khỏe như voi chãng nữa mà có tâm tham sân nộ trị, con người này sẽ phung phí sức khỏe, ăn chơi trác táng, không những mang bệnh cho chính mình, mà có thể truyền bệnh cho vợ con, thân nhân trong gia đình nữa. Chúng ta có thể nhìn qua Á Châu, Phi Châu v.v... xem bệnh nhiễm HIV, SIDA, nghiện xì ke ma túy, nghiện hút và cờ bạc nó tác hại ra sao, để thấy có sức khỏe mà không có tâm lành không biết tu học để tiến bộ thì hạng người này chỉ là ký sinh trùng mà thôi. Còn nếu có sức khỏe tốt mà biết tu thân, biết trau dồi đạo đức và tâm linh, thì sức khỏe đúng là vàng và tạo nên hạnh phúc cho cuộc đời, lợi mình và lợi cho cả cộng đồng xã hội.

5/ Các cõi trời và cảnh tiên hưởng sự sung sướng, tại sao con người ở đó vẫn còn làm tham, đọa lạc vào cảnh giới khổ đau ?

- Các cõi trời đây gồm có ba, cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc, còn cõi tiên thuộc dục giới, là loại kém nhất. Thế nhưng tu để lên các cõi đó chẳng phải dễ. Thú thật, Khiêm Từ tôi chưa hề lên các cõi trên, nên không rõ lắm. Tuy nhiên học Phật pháp và nghiên cứu thêm qua các kinh sách, chúng ta cũng rõ các cõi đó dành cho chư

hành giả có tu Thập Thiện, các pháp tu Định và thiền Định; nhưng vì chưa rốt ráo, nên khi họ hết phước thì họ lại phải đầu thai trở lại cõi Ta Bà chúng ta đây. Tóm lại các cõi trời thuộc ba giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) đều thuộc hữu lậu, sanh tử ... Kể tri thức căn tu “Vô lậu thiên định” mới sớm thoát ra ba giới, mới hết luân hồi và chứng quả “Vô sanh nhẫn”.

Theo tài liệu, tóm tắt tu như sau:

-Trời dục giới: phải tu Thập thiện để lên hai cõi Tứ Thiên Vương và Đạo lợi, tiếp tu thêm Định mới lên 4 cõi: Dạ Ma, Đâu Suất, Tha Hóa, Hóa lạc.

-Cõi sắc: phải tu thiên định lên 4 cõi: Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên.

-Cõi Vô sắc: Tu thiên định tiếp để lên 4 cõi: Trời không vô biên xứ, Trời Thức vô biên xứ, Trời Vô sở hữu xứ và Trời phi tướng phi phi tướng xứ.

* **Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1) Ở đời người ta thường nói: “có tiền mua tiên cũng được”, nhằm nói lên sức mạnh của đồng tiền. Tuy nhiên, đồng tiền tự bản chất không làm người ta hạnh phúc hay mất hạnh phúc mà do người sử dụng đồng tiền đúng cách hợp lý mới đem lại kết quả mà thôi. Trong lịch sử cổ kim, đông tây thiếu gì người giàu có lắm bạc nhiều tiền, có thể lực lớn, làm ông hoàng, bà chúa, tướng lãnh, công thần... là thành phần ưu việt trong xã hội;

đâu hẳn sung sướng hạnh phúc như ta tưởng. Như một Suharto của Nam Dương (cựu Tổng Thống), một Sadam Hussein của Iraq lâm vào tù tội, và bị tòa phán quyết xử tử hình tội nghiêm trọng. Những nhân vật này lừng danh một thời có thể nói tiền rừng bạc biển, thử hỏi họ có hạnh phúc thực sự hay không? Còn người nghèo mà biết an bản lạc đạo, cuộc sống vẫn có hạnh phúc an lạc như thường.

Người quân tử ăn chẳng cần no

Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho.

2) Vấn đề giàu nghèo trong các xã hội nông nghiệp có sự chênh lệch rất dễ thấy rõ; nhưng đối với các nước tư bản, mức sống cao cũng khó phân biệt giữa kẻ giàu với người nghèo. Thành phần giàu hay nghèo đều có hạnh phúc như nhau. Bởi lẽ, hạnh phúc không đo đạc được bằng đồng tiền, vàng bạc, địa vị, thế lực mà do phẩm cách con người. Phẩm cách do nhờ tu nhơn tích đức mới có thể duy trì được lâu dài. Người nào không đủ nhân phẩm là mất hạnh phúc cho dù làm đến bực gì, của cải to lớn, tiền bạc sung túc đến bao nhiêu cũng không thể cứu vãn được tình trạng bấp bênh đang mỗi lúc một lún sâu vào ngõ cụt.

3) Tiền bạc có thể nói như con dao hai lưỡi. Người không biết xử dụng hay dùng nó thiếu cân nhắc cẩn thận sẽ đưa lại nhiều hậu quả xấu không lường trước được. Cho nên nói tiền bạc là gốc của tội lỗi xấu ác là vậy. Tuy

nhiên, nếu nghĩ như thế tại sao trên thế gian này đồng tiền vẫn có sức mạnh thu hút nhiều người; và có người suốt đời lao đao lận đận lo bươn chải đi tìm miếng ăn manh mạp, hay phải đổ mồ hôi đổi lấy bát cơm?

4) Sức khỏe của một người chưa đủ yếu tố đưa tới kết luận là niềm mơ ước hạnh phúc mà bao hàm cả tâm – sinh - vật – lý. Bởi lẽ, hạnh phúc là cái gì khó nắm bắt, vừa đuổi kịp lại vụt khỏi tầm tay, nên con người cứ mãi đi tìm cầu hạnh phúc mà không chịu dừng lại để an hưởng phút giây tuyệt vời hiện tại. Người sống chừng mực biết chia sẻ niềm vui của mình với mọi người, mọi vật chung quanh, đó cũng là niềm hạnh phúc rồi.

5) Khoan nói chi tới các cõi tiên hay cõi trời, vì ở xa ta chưa có dịp chứng kiến hay bước tới đó. Ngay nơi đây trong cuộc sống hiện tại trong cõi người, ta thử nhìn xem có mấy người giàu sang dư giả mà được sung sướng? Còn như những minh tinh màn bạc có một cuộc sống lãng mạn lạ kỳ khác đời thường thì làm sao xây dựng được hạnh phúc bản thân? Cho đến những hoa hậu thế giới phải sống phập phồng lo sợ sự an toàn bản thân, là những mối đe dọa thường trực, khiến con người lằm than, đau khổ. Từ cõi người suy ra, càng hưởng thụ vật chất sung sướng bao nhiêu càng sa đọa khổ lụy lằm than bấy nhiêu. Cho dù được làm tiên hay làm trời, họ vẫn còn là chúng sanh vẫn có đủ tham, sân, si, thất tình, lục dục; thử hỏi làm sao tránh khỏi những sự đọa lạc lằm

than vào cảnh giới tối tăm đau khổ. Tướng cũng cần xác minh 1 điều là tiên và trời vẫn có phước nhiều hơn người mới được sanh lên cõi trên. Nhưng chỉ biết hưởng thụ, nên hết phước rồi phải đọa lạc trầm luân là lẽ đương nhiên theo luật nhân quả Phật dạy.

Vậy nên được làm người mà biết tu tiến cũng giải thoát ngay trong hiện tại chứ không cần phải lên các cõi cao hơn, nhưng thiếu tu cũng vẫn phải thọ khổ triền miên trong kiếp luân hồi như thường.

Nhận xét góp ý:

1) Như phần mở đầu của bài “sự bí mật lớn lao” nhận định rằng: “Nếu mọi người phải trả một số tiền lớn... để tìm được hạnh phúc, thì có rất nhiều người muốn mua hạnh phúc ấy”. Muốn là một việc còn có đạt được hay không lại là một việc khác; bởi lẽ, cái ham muốn con người quá mênh mông, còn hạnh phúc lại có hạn cuộc, chùng mực, không thể cân bằng giữa một bên là vật chất và một bên là tinh thần như thế được. Trong bài Vịnh Đồng Tiền, Uy Viễn Tướng công, tức nhà thơ Nguyễn Công Trứ (thế kỷ thứ 19) đã tả chân:

Ác nghiệt chi mi hỏi bạc tiền

Mi làm nhân loại hóa ra điên

Mi bôi mặt nọ đen ra trắng

Mi đổi lòng người trắng hóa xiên

Mi đập luân thường vào một xó

Mi phân nhân nghĩa rẽ đôi bên...

Thế nên tiền bạc không đem lại chân hạnh phúc. Có trường hợp người nghèo được người khác giúp tiền sống đỡ qua ngày quả là hạnh phúc. Nhưng đó chỉ là thứ hạnh phúc nhất thời rồi cũng vụt khỏi tầm tay mà người ta không nắm bắt, giữ lại được lâu dài.

2) Cả hai người một giàu một nghèo không ai có hạnh phúc cả. Vì người giàu luôn lo sợ mất của, sợ bị người thanh toán lấy của nên đêm ngày sống với tâm trạng bất an thường trực, còn người nghèo thiếu ăn thiếu mặc, nợ nần vây khốn, chạy vạy vất vả thiếu trước hụt sau, không thể tìm được hạnh phúc trong hoàn cảnh khốn khó đói nghèo như vậy. Tuy nhiên, chung cục lại người nghèo vẫn sống có hạnh phúc hơn người giàu. Bởi vì, người ta biết sống an phận nghèo, không tranh đua thả môi bắt bóng nên sống thanh bạch an lành. Bất cứ hạng người nào giàu nghèo, sang hèn, trí thức, bình dân mà biết tin nhân quả, biết rõ nghiệp báo luân hồi, biết sống thiếu dục, tri túc... là người được an lạc hạnh phúc ngay trong đời sống hiện tại không còn tìm cầu ở đâu xa.

3) Hơn 20 năm trước trên TV đài số 9 của Úc trình chiếu chương trình comedy tranh luận chủ đề “money is the root of the evil” (tiền bạc là gốc của tội ác), đã được các danh hài quốc tế trình bày theo quan điểm của mình. Dĩ nhiên, mỗi người có một lập trường và lý luận

làm thế nào đủ vững để bảo vệ lập trường và thu hút được khán giả tin tưởng. Họ uyển chuyển lồng vấn đề vào các lãnh vực: chính trị, thương mại, giáo dục, y tế, tâm lý, xã hội, khoa học v.v... mà mục đích là chọc cười thính giả, kèm theo lương tâm nghề nghiệp.

Tiền bạc tự chính nó không gây nên tội lỗi xấu ác mà chính người sử dụng đồng tiền mới tạo ra khổ đau chính mình và mọi người chung quanh mà thôi. Nếu biết đem tiền làm việc từ thiện, bố thí kẻ nghèo khổ, hoạn nạn hầu giúp họ vui sống, vươn lên góp mặt với đời, đồng tiền giúp đỡ ấy không những lớn lao mà còn cải thiện được cả một quá khứ đen tối đưa người tới con đường sáng, vững tin vào chính mình để xây dựng tự tôn.

4) Một trong năm phước ở đời là sức khỏe. Cho dù tiền của đầy kho nhưng sức khỏe yếu kém cũng là điều bất hạnh đối với con người sống ở đời này. Sức khỏe mà cho là niềm mơ ước e không đúng đắn, thiếu chính xác. Bởi sức khỏe không thể mua được bằng tiền, lại cũng không là món quà đổi trao thường lệ mà muốn có được, ta phải tự tạo và giữ gìn nó. Chẳng hạn, làm việc có chừng mực, ăn uống điều độ biết chọn lựa thức ăn hợp cơ thể, nghỉ ngơi có giờ giấc, tập thể dục mỗi ngày để vận động thân thể v.v... là những cách thích hợp để có được sức khỏe tốt. Lại nữa, sức khỏe cũng không do từ trên trời cao ban xuống mà là phần thưởng riêng của chính mỗi người. Thấy người có sức khỏe tốt ta nên học

hỏi để áp dụng cho mình, đó là việc mà thiết thực phải bắt tay làm hẳn trở thành hiện thực mà không là một ước mơ cần tìm cầu ở đâu xa nữa. Chúc bạn thành công như ý nguyện với một sức khoẻ dồi dào do chính bạn tạo được.

5) Có đôi lúc vui miệng, bút giả thường nói: ước gì những nhà khoa học, bác học, thiên văn, địa cầu học v.v... có tu một chút để nhân loại đỡ khổ biết mấy. Không ai phủ nhận tài năng của những nhà phát minh khoa học, khám phá những công thức mới chế biến trong ngành hóa học, y học ... vì chưa đạt tới tâm vô cầu, vô chấp nên vẫn còn bị kẹt trong vòng sắc tướng, đối đãi, nên việc làm của họ cũng chưa đem lại kết quả tốt ráo. Đem tâm lý con người so sánh với các cõi cao hơn như Tiên, các cõi trời... vẫn còn là phàm phu, nhưng nhờ họ đầy đủ phước đức do nhân tu ở quá khứ mới được sanh lên đó. Thấy lợi cứ hưởng lợi trước mắt mà không lo tu tiến thêm vô tình biến cái quả sung sướng hiện tại thành cái nhân đọa lạc làm than trong tương lai.

Trong văn Thủy Sám đức Phật dạy rằng: Trời Phi phi tướng đầy đủ phước đức mới được quả báo hiện tại, mà vẫn bị đọa xuống làm kiếp hồ ly tinh 500 kiếp, là do hết phước chiêu lấy báo ấy. Ta nên lấy đó làm bài học cho tự thân để tinh tấn tu tập không ngừng nghỉ, ngõ hầu không bị làm lạc, khổ đau.

Kyogen tránh cây

Kyogen nói: “Thiền giống một người đàn ông treo trên cây bởi hàm răng mọc ngược. Tay hắn không níu nhánh, chân không vin cành; bên dưới có người hỏi y: “Tại sao Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Quốc từ Ấn Độ?”

“Nếu người đàn ông trên cây không trả lời, hắn thất bại; còn nếu như trả lời, y rơi xuống đất và toi mạng ngay. Bây giờ hắn phải làm sao?”

Vô môn bình luận:

Trong tình trạng nguy hiểm này, hầu như tài hùng biện đều vô dụng. Cho dù có thuộc nhớ nhiều kinh điển, bạn cũng không thể xử dụng được. Như đưa ra câu trả lời đúng dù con đường đi qua là tử địa, hãy mở một sinh lộ để sống còn. Nhưng nếu không trả lời, bạn phải sống qua vô số năm chờ hồi đức Phật Di Lặc tương lai.

Kyogen đúng là anh ngốc

Vung chất độc hại người

Để kẻ miệng học trò

Khiến lệ chảy dài theo đôi mắt khô.

Câu hỏi gợi ý:

1) Tại sao Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Quốc từ Ấn Độ, có phải là một công án thiền không? Bạn biết gì về công án thử cho một vài thí dụ.

2) Khi gặp nguy hiểm đe dọa đến tánh mạng, bạn xử trí ra sao để cứu mình mà không thiệt hại người khác?

3) Hãy cho biết thời kỳ hạ sanh của đức Phật Di Lặc và ý nghĩa của hội Long Hoa như thế nào?

4) Có cần phải chờ đến triệu triệu năm gặp Phật Di Lặc và hỏi một việc thường tục trong quá khứ không?

5) Tài năng có giúp ta được gì trong lúc gặp nguy hiểm không? Hãy chứng minh cụ thể.

*** Góp ý của Duy Học (Sydney)**

1) Tại sao Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Quốc từ Ấn Độ, có phải là một công án Thiên không? Bạn biết gì về công án thử cho một vài ví dụ?

Khi chúng ta đọc qua lịch sử các vị Tổ Thiên tông, ai cũng rõ Ngài Bồ Đề Đạt Ma là vị tổ thứ 28 của thiên tông Ấn Độ, bắt đầu từ Ngài Ca Diếp. Tổ Đạt Ma đã có công truyền bá Thiên tông vào Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ sáu, đời vua Lương Vũ Đế. Vì cơ duyên không thuận lợi, Tổ đã quay mặt vô tường trong chín năm. Sau đó Ngài Thần Quang tới cầu khấn Tổ Đạt Ma truyền pháp quỳ cả đêm ngoài sân ngập tuyết mà Tổ vẫn chưa chịu nhận. Sau Ngài Thần Quang chặt cánh tay dâng Tổ. Tổ thấy đây là người đầy pháp khí, nên Tổ mới truyền pháp cho Ngài Thần Quang, đổi hiệu là Huệ Khả.

Rồi ngọn đèn Thiền được truyền tiếp đến các Ngài Tăng Xán, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn và Huệ Năng; sau đó tuệ đăng truyền tới Việt Nam, cả Á Châu và thế giới. Mục đích của Thiền tông là “MINH TÂM KIẾN TÁNH”, tức hành giả phải gạn lọc mọi nhiễm ô (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến) trong tâm. Đến khi nào vạn duyên buông hết tức vọng tưởng, chấp trước, chấp ngã (cái ta và cái của ta) buông sạch thì TỰ TÁNH hiện bày, tức KIẾN TÁNH vậy. Từ khi Tổ Đạt Ma truyền Thiền qua Trung Hoa, chỗ hạ thủ công phu đã thay đổi nhiều về các đời Đường – Tống, có số hành giả chỉ nghe nửa câu của Tổ đã ngộ đạo. Thế nhưng từ đời Tống về sau, chư Tổ bắt đắ dĩ cho môn sinh tham công án hay thoại đầu, vì lúc đó căn cơ môn sinh đã giảm sút lần.

Thoại đầu là chi? Thoại là lời nói, đầu là trước lời nói, khan thoại đầu là khan chỗ trước lời nói, là quán tâm vậy. Câu trong bài “Tại sao Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Quốc từ Ấn Độ?” chính là một công án. Khi môn sinh nhận một công án của Tổ, họ phải khởi nghi – tình, dụng tâm mà không phân biệt, quên luôn cảnh bên ngoài, chăm chú, nhất tâm cho tới VÔ NIỆM, tức khi tất cả vọng tưởng dứt sẽ đạt thân tâm TỰ TẠI, THANH TỊNH sang suốt vậy.

Công án, thoại đầu mà các Tổ sư để lại trong thiền tông có khá nhiều, chúng ta có thể đơn cử một vài câu như:

- Trước khi cha mẹ chưa sanh, thế nào là mặt thật xưa nay của ta?

- Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang?

- Muôn pháp về một, một về chỗ nào?

- Mang thầy thúí ấy là gì?

- Niệm Phật là gì?

- Ai là người niệm Phật?

Nếu hành giả nào đã tu thiền và công phu miên mật, nhất định quý vị đó sẽ lộ ra “CHỖ THẤY” của mình, mà chỗ này không thể hý luận, không phân biệt, không dung ngôn từ mà tới được. Nếu chỗ thấy của mình được vị Tổ hướng dẫn chấp nhận thì coi như ngộ BẢN TÂM, đồng với NHẤT TÂM BẤT LOẠN bên Tịnh Độ, mà tâm không loạn là TÂM TỊNH tức có Phật Di Đà trong đó rồi!

2) Khi gặp nguy hiểm đe dọa đến tính mạng, bạn xử trí ra sao để cứu mình mà không thiệt hại người khác?

- Trong đời, chẳng có ai có thể sống mãi trong bình lặng, mà chúng ta luôn luôn gặp phải những cảnh trái ý nghịch lòng, có khi nguy hiểm đến tính mạng. Lúc đó ta ứng xử ra sao đây? Tỷ dụ như cháy nhà, đắm thuyền, kẻ cướp dùng khí giới uy hiếp gia đình mình, vân vân... theo thiên ý của tôi, tôi mạn phép góp ý như sau: Trước hết không sợ, cần bình tĩnh đối phó và phải nghĩ ra cách dập ngọn lửa để cứu cả nhà, thay vì lo cho riêng mình, tỷ dụ lấy mền chụp lên ngọn lửa, hoặc phá cửa để người trong nhà thoát ra. Trường hợp cùng thuyền phải cần dự trữ phao, có phao thì thoát chết đuối. Còn khi kẻ cướp vô nhà, nếu mình không có khả năng chống cự thì hãy để bọn họ lấy gì thì mặc tình chúng; vì mình phải thấy mạng sống quý hơn là tiền bạc, chớ vì tiền của mà chống lại thì mình rất dại khờ. Khi mất mạng tiền bạc triệu cũng là vô ích mà thôi!

3) Hãy cho biết thời kỳ hạ sanh của Đức Phật Di Lặc và ý nghĩa của Hội Long Hoa như thế nào?

Bồ Tát Di Lặc là hiện thân của đức Hỷ Xả. Tượng Bồ Tát thường giống như một vị Hòa Thượng mập mập, cười miệng rộng, môi thân Bồ Tát có sáu đứa con nít vây quanh; đứa chỉ vào mắt, đứa ngoáy tai, đứa thọc lỗ

mũi, đưa móc miệng, đưa đâm vô ngực hông... Sáu đưa trên tượng trưng cho lục tặc (6 tên giặc) luôn quấy phá chúng ta, đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Hành thiền, chúng ta đã rõ phải phòng sáu căn, vì khi tiếp xúc với ngoại cảnh, mắt đắm sắc đẹp, tai ưa âm thanh, lời ca ngọt ngào, mũi đắm hương thơm, lưỡi tham vị ngọt bùi, thân thích xúc chạm đồ nhung lụa, và ý thích phân biệt, đắm pháp trần! Khi sáu căn dính mắc sáu trần sinh ra yêu, ghét, hận thù, gây biết bao tội lỗi, tạo nghiệp sinh tử là vậy.

Một số sách ghi về lịch sử Bồ Tát Di Lặc cho hay Ngài người Nam Ấn, dòng Bà La Môn, sau theo Phật Thích Ca tu hành. Sau khi Phật Thích Ca nhập diệt, Bồ Tát Di Lặc đã sanh về cung trời Đâu Suất, trụ trên đó trên 4000 năm; tính theo thế gian thì Ngài ngự khoảng 60 ức 7000 muôn năm trên cõi Đâu Suất, sau sẽ sanh xuống thế giới Ta Bà, trong vườn Hoa Lâm, dưới cội Long Hoa, thành Phật hiệu Di Lặc. Thời gian trên chỉ là tương đối, còn Hội Long Hoa cũng chỉ có trong sách vở; tuy nhiên vào thời Phật Di Lặc ra đời nếu có Hội Long Hoa chắc phải là có phước lớn, tu hành cần mật mới được dự vào hội này để cầu giải thoát. Còn ngay bây giờ,

muốn được lợi lạc, không gì bằng theo hạnh của Ngài mà tu, như vậy may ra mới có cơ hội thoát khỏi vòng luân hồi.

4) Có cần phải chờ đến triệu triệu năm gặp Phật Di Lặc và hỏi một việc thường tục trong quá khứ không?

- Cuộc đời vô thường, thân tứ đại này chỉ một hơi thở vô mà không thở ra là hết, đâu cần chờ đến triệu triệu năm gặp Phật Di Lặc để hỏi việc tu hành, mà chúng ta phải lo tu ngay bây giờ, coi chuyện sanh tử là cấp bách như lửa cháy đầu, nếu không vậy thì quả thật là quá ngu si! Tốt hơn là theo pháp của Bồ Tát Di Lặc mà tu. Bồ Tát quán theo Duy Thức, gồm ba pháp như sau:

a/ Biến kế sở chấp, ý nói chúng ta làm chấp các pháp thế gian là thật có, sanh đấm nhiễm, tham lam, cố chấp, sân hận, khinh mạn để mắc vào lưới sanh tử luân hồi!

b/ Y tha khởi, sự thật các pháp (người, vật, cảnh...) đều do nhân duyên sanh, khi có, khi không, sanh, diệt, thay đổi liên tục, chẳng có gì chắc chắn, toàn là mộng huyễn!

c/ Viên thành thật, các pháp nhân duyên đều từ một gốc, đó là tánh chân thật viên mãn, chẳng khác chi muôn làn sóng ngoài biển đều do biển mà có. Sóng có sanh diệt, còn biển không có sanh diệt; cũng vậy, các thứ vọng tưởng, suy nghĩ lăng xăng thì có sanh diệt còn tâm thể bất sanh, liễu liễu thường tri, đâu có sanh diệt? Quán vậy sẽ hết mê lầm, rõ được các pháp đều do nhân duyên không thật có, rồi buông xả, buông hết thì chơn tâm hiện ra và thoát luân hồi.

5) Tài năng có giúp ta được gì trong lúc gặp nguy hiểm không? Hãy chứng minh cụ thể.

- Trong cuộc đời tương đối này, ai cũng phải học một kỹ thuật nào đó để có được một cuộc sống tương đối yên ổn. Tỷ dụ học làm thợ, làm kỹ sư, y tá, bác sĩ, luật sư v.v... Thử lấy vài thí dụ: một người thợ xây nhà có thể xây cho mình 1 căn nhà để ở, nhưng khi nạn động đất xảy ra, chưa chắc đã giữ được nhà, và nếu không thoát ra ngay có thể bị nhà sập chết, hoặc khi có hỏa hoạn, không thoát ra cũng chết! Một y tá hay bác sĩ có thể phòng bệnh cho mình, còn khi một bệnh dịch xảy đến và đe dọa tính mạng hàng vạn người, chưa chắc vị ấy đã chiến thắng được căn dịch nguy hiểm trên!

Tóm lại, sức con người có hạn, lấy thí dụ khi cơn sóng thần Tsunami ập đến bờ biển Nam Dương, đã lôi cuốn ra biển cả hàng trăm ngàn dân, trong đó có cả những người biết bơi lội giỏi, chạy nhanh cũng phải chết, vì sóng lớn tràn vô rất lẹ và rút cũng lẹ, nên cuốn trôi tất cả ra biển! Vậy làm cách nào để thoát được tai nạn hiểm nguy. Tu đức là quy y Tam Bảo, giữ năm giới, rồi tiến lên giữ mười giới. Cứ vậy tiến lên theo GIỚI-ĐỊNH-HUỆ, tức lấy TAM VÔ LẬU HỌC để trừ TAM ĐỘC (tham, sân, si). Nếu giữ tâm bất thoái mà tu, nghiệp chướng nhẹ dần, tất có ngày thoát sanh tử luân hồi. Đó là cách thoát hiểm nguy, không những cho kiếp này, mà cho cả các kiếp sau nữa. Tu là cõi phúc là vậy!

* **Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1) Việc sang Trung Hoa của Đạt Ma không là việc ngẫu nhiên mà như một sự sắp đặt trước. Ngay từ ngày còn sinh tiền Tổ Bát Nhã Đa La (tổ thứ 27) đã bao cho người đệ tử này biết rằng trong tương lai người có cơ duyên di sang hoằng hóa tại một phần của Trung Hoa để rộng truyền Phật Pháp. Nếu nói công án thiền, tất cả những gì hành giả dồn công phu nội lực quán chiếu tìm cho ra cốt lõi của vấn đề nguyên lý một cách rất ráo. Có

nghĩa là đưa ra một câu hỏi làm người nghe phải động não để suy nghĩ nhiều lần mà không dễ trả lời một sớm một chiều được. Ví dụ: Ta là ai? Con người từ đâu đến? Bản lai diện mục của ta trước khi cha mẹ sinh là gì? Tiếng sóng vỗ, tiếng suối reo, tiếng vỗ của bàn tay v.v... Những câu hỏi không đơn giản làm cho người môn đệ phải vận dụng khả năng tri thức lãnh hội và tìm cho ra đáp án thỏa đáng tức là giải công án đề ra vậy.

2) Có thể suy nghĩ trong hai cách sau:

- Trong trường hợp gặp nguy biến nguy cấp không kịp chuẩn bị trước mình phải bình tĩnh, không hốt hoảng, không có tâm thù ghét đối phương để giữ mình an toàn trong đường tơ kẽ tóc và tìm cách lánh khỏi hiện trường (nếu có thể).

- Có thời gian chuẩn bị trước như xông pha ra trận địa, đi săn thú rừng v.v... có thể tử chiến hay đầu hàng, tùy tâm cảnh ứng phó để tránh gây thiệt hại được chừng nào tốt chừng đó. Dĩ nhiên, vấn đề hành xử trong vòng tương đối.

3) Theo từ điển Phật học Hán Việt, trích sách Pháp Uyển Châu Lâm: “Khi đức Di Lặc thành Phật, Ngài ngồi dưới gốc cây Long Hoa, cánh hoa như đầu rồng, nên gọi

là Long Hoa. Có sách còn cho rằng giống cây này mọc ở dưới long cung nên gọi là Long Hoa”. Đức Phật Di Lặc mở ba hội thuyết pháp dưới cây Long Hoa độ tất cả chúng sanh ba hạng thượng, trung, hạ căn nên gọi là Long Hoa tam hội tức là 3 hội Long Hoa.

4) Theo Vô Môn quan bình luận: “Trong tình trạng nguy hiểm (đến tánh mạng) này hầu như tài hùng biện đều vô dụng. Cho dù có thuộc nhớ nhiều kinh điển, bạn cũng không thể sử dụng được. Nếu đưa ra câu trả lời đúng hẳn con đường đi qua là tử địa, hãy mở một sinh lộ để sống còn. Nhưng nếu không trả lời, bạn phải sống qua vô số năm chờ hỏi đức Phật Di Lặc tương lai”. Nhằm có ý nhấn mạnh để ta biết tùy cơ ứng biến sao cho có lợi với tâm lượng từ bi, khoan dung của người học Phật tiêu hóa được giáo pháp.

5) Tài năng không đi đôi với việc ứng xử ở đời, tuy nhiên đó là cầm nang giúp con người biết kiểm nghiệm tự thân để tránh sự nguy hiểm hay hiểm nạn trong hoàn cảnh ngặt nghèo khó khăn. Một tai nạn xảy ra làm cho ta bị trọng thương trong lúc lái xe từ sở làm về nhà vào chiều thứ sáu cuối tuần, ta mang tâm trạng buồn lo đủ thứ, nhất là cho sự an nguy tánh mạng mình và cho

những người thân ở nhà không biết ra sao. Trong trường hợp này tài năng của ta trở thành thừa thải không cần thiết. Một ví dụ khác: hạn hán đang đe dọa đời sống của người nông dân tại một vài tiểu bang như New South Wales, Victoria, Queensland của Úc gây ra nhiều trận hỏa hoạn nguy hiểm đến tánh mạng của nhiều người, ta phải đem tài của mình lo cho bản thân và thân nhân vượt được thoát hiểm hỏa hoạn trong đường tơ kẽ tóc qua biển cổ chết người của tháng 11 và 12 vừa qua.

Nhận xét góp ý

1) Ngay danh hiệu Bồ Đề Đạt Ma cũng hàm xúc ý nghĩa thâm sâu rồi; Ngài sang Trung Hoa mà lúc bấy giờ gọi là nước Chấn Đán là do sự phụ huyền ký hay đề bạt. Sự phụ Ngài là Tổ thứ hai mươi bảy Bát Nhã Đa La của Ấn Độ, như dự tri biết trước xứ Tây Vực (Ấn Độ) đương đại Phật Giáo không thể phát triển được, nên đã trao phó – hay ấn chứng cho người đệ tử khác thường là Bồ Đề Đạt Ma (Tổ thứ 28 của Ấn Độ) sau này sang Đông Độ mới đủ cơ duyên hoằng truyền Phật Đạo lâu dài và sâu rộng hơn. Vào đầu thế kỷ thứ 6, một chuyến đi xa từ Ấn Độ sang Trung Quốc như vậy không đơn giản và tiện lợi như ngày nay. Thứ nhất là vấn đề nhập cảnh không mấy

thuận lợi, thông suốt, thứ nhì là phương tiện đi lại chỉ là tàu thuyền và đi bằng hải trình, chứ làm gì có máy bay nhanh và tiện lợi như ngày nay. Thứ ba là ngôn ngữ, phong thổ cũng là những trở ngại không nhỏ đối với người nào non gan, thiếu ý chí trong sự kiên trì nhẫn nại. Có thể nói chuyển ra đi thành công của Tổ như vậy là một thử thách lớn giúp giải tỏa nhiều mối hồ nghi cho người hành đạo, nhất là đạo Thiền mà thiền luôn chú trọng tới công án. Nói đến công án thiền là cả một rừng diệu dụng, không thể chỉ đưa ra một vài ví dụ mà có thể chuyển tải hết được triết lý sống thực tiễn qua hình ảnh, âm thanh, ngôn ngữ, tư tưởng v.v... Ví dụ: công án tìm lửa trong cây; Nam Tuyền trăm miêu; đói ăn, khát uống; nhứt nhựt bất tác, nhứt nhựt bất thực; trăng lặn phương Tây... mặt trời mọc phương đông, niêm hoa vi tiếu v.v...

2) Gặp nguy hiểm đe dọa đến tánh mạng, tù trường hợp và hoàn cảnh hay sự khôn ngoan khéo léo của ta mà vấn đề được giải quyết êm thấm, nhẹ nhàng, không gây sự thiệt hại về nhân mạng và tài sản một cách đáng tiếc, không cần thiết. Nếu hành động trái lại là nhận lấy mọi hậu quả không lường trước được.

Người có tu, tức là biết quán chiếu tự thân tâm và hoàn cảnh hẳn cứu lấy được mình và cũng tránh gây thiệt hại cho người khác, cũng như mọi vật chung quanh.

Điều quan trọng trong lúc ngặt nghèo là ta nên tự chế con giận, tình tảo và kiên nhẫn là những phản ứng rất tự nhiên không dễ kiểm soát chúng, như người ta tưởng. Tự chiến thắng mình là trong lúc này đây. Con người có thể đánh đông dẹp bắc những thế lực hùng hậu như vũ bão trên chiến trường trước hàng vạn quân binh tinh nhuệ, đem lại chiến công hiển hách trong ca khúc khải hoàn. Nhưng sự chiến thắng như vậy chưa phải là chiến công lừng lẫy như lời đức Phật dạy mà ta phải làm thế nào tự chinh phục được chính mình mới chính là thành quả oanh liệt đáng ca ngợi nhất. Trong công việc làm của ta, từ việc nhỏ cho tới việc lớn, nếu chịu để tâm suy nghĩ câu nói của Phật thật chín chắn, sẽ tránh được cho bản thân, gia đình ta, xã hội, quốc gia và cho cả cộng đồng nhân loại tiết giảm được biết bao nhiêu nhân mạng, tài sản!. Vì vô minh và lòng tham con người đã đang tâm sát hại đồng loại và những loài động vật khác để bảo tồn mạng sống;

nhưng đó lại là hậu quả khôn lường làm cho sinh mạng con người ngày nay mong manh như sợi chỉ mảnh đong đưa trước cơn gió thoảng. Chỉ còn chờ một chút nhân duyên hội tụ là kết liễu một mạng người chẳng khác nào úp, ngửa bàn tay.

3) Theo Kinh Di Lặc thượng sanh và Kinh Di Lặc hạ sanh thì Ngài ra đời trong một gia đình Bà La Môn, sau trở thành đệ tử của Phật, nhập diệt trước đức Phật, dùng thân Bồ Tát thuyết pháp cho trời và người. Ngài trụ nơi cõi trời Đâu Suất (Tushita). Theo truyền thuyết, Ngài muốn thành tựu cho chúng sanh, nên từ lúc mới phát tâm đã không ăn thịt. Nhờ nhân duyên đó mà Ngài có tên là Từ Thị. Đức Phật Thích Ca thọ ký rằng khi Ngài thọ 4000 tuổi (khoảng 57 ức 6000 vạn năm của cõi nhân gian) thì sẽ hạ sanh xuống cõi đời này mà thành Phật dưới cội Long Hoa, chia ra làm 3 hội thuyết pháp. Ngài là Bồ Xứ Bồ Tát, nhất sanh Bồ Xứ Bồ Tát, Bồ Xứ Tát Đỏa... Theo kinh Di Lặc hạ sanh: đức Phật Di Lặc thành đạo mở 3 pháp hội độ cho hết thầy chúng sanh: - Hội thứ nhất độ những chúng sanh thượng căn thượng trí. - Hội thứ nhì độ những

chúng sanh trung căn. - Hội thứ ba độ những loài hạ căn hạ trí... gọi là Long Hoa tam hội.

Đến lúc bấy giờ Ngài đấng Phật quả và gọi là Di Lặc Phật, Di Lặc Như Lai. Theo Mật Giáo, Di Lặc Bồ Tát là một trong 9 bậc tôn nơi Mạn Đà La thai tạng giới, vị trí ở phía Đông Bắc đức Đại Nhật Như Lai. Ở Mạn Đà La Kim Cương giới Ngài là một trong 16 vị tôn thời hiện kiếp. Về hình tượng Ngài có nhiều thuyết khác nhau.

4) Liệu tuổi con người ở thế gian sống được bao lâu để chờ 57 ức 6000 vạn năm nữa lúc đó gặp đức Phật Di Lặc ra đời thỉnh vấn vấn đề sanh tử. Thật là không tưởng phải không? Sao ta không giải quyết ngay bây giờ và tại đây có hơn không? Ý câu hỏi nhắm tới là liệu ta có đủ cơ duyên tu học thành tựu đạo nghiệp liên tục từ đời này qua kiếp khác để được diện kiến đức đương lai hạ sanh Di Lặc Phật, và dự một trong ba hội thuyết pháp quan trọng của Ngài tại Long Hoa, như có người đã dự hội thuyết pháp của đức Phật Thích Ca tại Linh Sơn hay Linh Thứu Sơn thuộc Kỳ Xà Quạt Sơn của 2600 năm về trước vậy.

5) Tục ngữ Việt Nam có câu này cho ta suy nghĩ “Khôn cũng chết, dại cũng chết; chỉ có biết mới không chết”. Có thể ví “tài năng” với cái “biết” trong câu nói, để rút tĩa bài học xử thế. Tài năng nói đây bao hàm cả óc sáng tạo mà người biết sáng tạo hay có khả năng sáng tạo là kẻ có cái nhìn sắc bén, ứng phó lẹ làng không dễ lỡ mất cơ hội. Một cơ hội lỡ đánh mất rồi không thể nào còn có thể kéo lại được nữa cả. Cũng như ta đang đối trước việc thập tử nhất sinh, chỉ có một con đường để chọn lựa là thoát hiểm hay là chết. Việc sau quá dễ, nhưng việc trước không phải ở đời ai cũng làm được cả đâu. Muốn ứng xử có kết quả tốt trong trường hợp bất thường như thế ta cần học hỏi kinh nghiệm, rèn luyện tâm chí thật thuần thực mới đủ dũng lực bình sinh tự cứu lấy mình để được sống còn. Câu nói: “sinh nghề, tử nghiệp” chắc hẳn tài năng cũng đành chịu thúc thủ trước nghiệp lực lẫn lời mà thôi. Ngược lại, người nào biết tu đều có thể hoán chuyển nghiệp lực từ nặng thành nhẹ, từ tội lỗi xấu ác trở thành hiền lương đôn hậu mà trong đời này không thiếu những trường hợp như thế.

Đức Phật đưa cành hoa

Tại núi Linh Sơn đức Phật cầm cành hoa giơ lên trước thính chúng. Mọi người đều yên lặng. Chỉ có một mình Ma Ha Ca Diếp mỉm cười hội được ý chỉ, mặc dù cố gắng giữ vẻ mặt bình thản. Đức Phật bảo:

Ta có chánh pháp nhãn tạng,

Niết Bàn diệu tâm, thật tướng, vô tướng.

Bất lập văn tự, truyền ngoài pháp

Nay ta đem phó chúc cho Ma Ha Ca Diếp.

Vô Môn bình luận:

Tư tưởng vàng Gautama (Đức Thích Ca) có thể đánh lừa mọi người. Phật giảng cho thính chúng tốt ngay cả những người không tốt; kẻ bán thịt chó treo thịt cừu. Và chính Ngài nghĩ điều đó là tuyệt vời. Việc gì xảy ra nếu mọi thính giả đồng cười rộ? Làm thế nào Phật truyền đạt giáo pháp? Lại nữa, hiểu rõ nếu Đại Ca Diếp không mỉm cười làm sao Phật truyền thừa pháp? Nếu cho rằng Ca Diếp có thể hiểu rõ được truyền thừa cũng giống như vật đánh bóng đô thị hơn là đánh lừa tên nhà quê, và nếu Ngài nói pháp không thể truyền thừa, tại sao Phật chuẩn nhận Ma Ha Ca Diếp?

Ngay lúc đưa cành hoa

Phật ngậm ý lộ ra

Không một ai thiên đường mặt đất

Lộ mặt như Ma Ha Ca Diếp

Câu hỏi gợi ý:

1) Có sự khác biệt nào giữa Linh Sơn và Linh Thử Sơn? Hãy cho biết địa danh này có gì đặc biệt không?

2) Giải thích bài kệ:

Chánh pháp nhãn tạng

Niết Bàn diệu tâm

Thật tướng, vô tướng

Bất lập văn tự

Giáo ngoại biệt truyền

Trực chỉ nhân tâm

Kiến tánh thành Phật

3) Pháp không lập văn tự làm sao truyền thừa? Ai là người đủ cơ duyên lãnh hội được pháp đó?

4) Bạn nghĩ gì về cách hóa độ đồ chúng của đức Phật không phân biệt thành phần mà ai cũng được phép xuất gia nhập tăng đoàn?

5) Hãy cho biết câu tục ngữ “treo đầu heo bán thịt chó”, có giống câu “bán thịt chó dưới nhãn hiệu thịt cừu” không? Câu này có làm giảm ý nghĩa truyền pháp của Đức Phật?

*** Góp ý của Khiêm Từ (NSW)**

1/ Có sự khác biệt nào giữa Linh Sơn và Linh Thứu Sơn? Hãy cho biết địa danh này có gì đặc biệt không?

Mới nghe hai danh từ Linh Sơn và Linh Thứu Sơn tưởng chừng là khác, nhưng sau khi tra cứu bản đồ (bản đồ lưu vực sông Hằng trích trong cuốn Đường Xưa Mây Trắng của Thầy Nhất Hạnh và bản đồ Ấn Độ - Trong vòng ảnh hưởng Phật Giáo dưới thời Phật – thế kỷ VI trước TL), chúng tôi mới rõ Linh Sơn hay Linh Thứu sơn nằm trong núi Kỳ Xà Quật, thành Vương Xá, nước Ma Kiệt Đà (Magadha), cách thủ đô Xá Vệ nước Kiều Tát La (Kosala) khoảng 420 km theo đường chim bay, còn đường bộ cỡ 500 km. Về địa lý là vậy, ngoài ra Linh Sơn hay núi Linh Thứu còn là bối cảnh trong cuộc hoằng hóa của Đức Phật, nay đã thay đổi nhiều!

- Hội Linh Sơn: Ở hội Linh Sơn, Phật giơ cành hoa sen lên, đưa mắt nhìn khắp tứ chúng; cả hội chúng lặng im, chỉ có tôn giả Ma Ha Ca Diếp nhìn thấy, liền chum

chím cười. Phật nhân đó ẩn chứng cho Ngài là người đã ngộ được lý Thiên và được truyền thừa y bát làm Tổ thứ nhất phái Thiên Tông.

- Núi Linh Thứu: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa đã được Phật giảng ở núi Linh Thứu và dùng hoa sen để dụ cho Diệu pháp. Tóm lại Tổ Ca Diếp đã ngộ Diệu pháp chính tại núi Linh Thứu. Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Tựa nói tổng quát bộ kinh; Phẩm Phương tiện, Phật nêu lên bản hoài của Phật ra đời là để chỉ cho chúng sanh lối tu tới KIẾN TÁNH, TỨC NGỘ NHẬP, TRI KIẾN PHẬT, tức ngộ TÁNH GIÁC, TÁNH PHẬT có sẵn trong thân 5 uẩn chỉ có Ngài Xá Lợi Phất là hàng thượng căn bậc thượng mới nhận ra Tri Kiến Phật; còn các ngài Ca Diếp, Tu Bồ Đề phải chờ tới Phẩm Thí Dụ, trong đó Phật giảng rõ hơn, tới đó hai Ngài mới ngộ Tri Kiến Phật. Phật thọ ký cho.

Ngài Ca Diếp sẽ thành Phật đầy đủ 10 hiệu và 32 tướng tốt. Cũng trên đường hóa độ, Phật dẫn đồ chúng tới gặp vua Tần Bà Sa la (Bimbisara) tại thành Vương Xá nước Ma Kiệt Đà. Dọc đường Phật dừng tại núi Linh Thứu, cách thành vài dặm, thiết lập đạo tràng tại Linh Thứu xong, rồi mới tiến vào thành Vương Xá. Được tin đó, vua Tần Bà Sa La cho sứ giả lên tận núi Linh Thứu nghênh đón Phật. Khi gặp Phật, vua bạch Phật rằng: “Nếu không có ngã thì ai thọ quả báo?”. Phật dạy vua rằng: “Ngã chỉ là ảo tưởng của chúng sanh. Quả báo mà chúng sanh thọ lãnh, cũng là ảo tưởng nốt. Ảo tưởng nọ

dấy khởi ảo tưởng kia, phá được ảo tưởng ngã thì đồng thời phá luôn được ảo tưởng quả báo mà GIẢI THOÁT! Trên thế gian này, thật không có sở tác của ngã. Cũng không có ngã làm chủ tể, chỉ có tự nghiệp lưu chuyển mà thôi! Do vua Tần Bà Sa La và dân ý thức Phật pháp rồi tu học, mà cơ sở Phật giáo nước Ma Kiệt Đà thành trụ viên mãn, Tịnh Xá Linh Thứu cũng hoàn thành tốt đẹp nguy nga, không kém tịnh Xá Kỳ viên nước Kiều Tát la.

Thế nhưng ngày nay Tịnh Xá Linh Thứu ra sao? Khi Phật nhập diệt 3 tháng Ngài Ca Diếp triệu tập chúng Tăng đến động Kỳ Xà Quạt trên núi Linh Thứu mở cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên. Trong Đại Hội này có 500 vị A La Hán tham dự. Ngài Ca Diếp làm chủ tọa, A Nan trùng tuyên kinh; Ngài Ưu Bà Ly đọc lại Luật gồm kinh A Hàm và Tạng Luật.

2/ Giải thích bài kệ: Chánh pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, Thật tướng vô tướng, Bất lập văn tự, Giáo ngoại biệt truyền, Trục chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật.

- Nếu tôi phúc đáp các câu hỏi trên đây, đó cũng chỉ là phương tiện mà thôi; thật ra người đưa ra câu trên có ý thử xem các hành giả có hiểu để tu, hoặc tu tới đâu rồi, và có THẤY TÁNH chăng? Cái thấy này là thấy bằng Tâm, mà không phải bằng mắt thịt thường của chúng ta. Theo thiền ý và công phu tu tập không bao nhiêu của tôi, tôi nhận ra Niết Bàn diệu tâm là cái Tâm

Bất Sanh Bất Diệt, cái liễu liễu thường tri sẵn có trong thân 50 - 70 ký, mà chúng ta quên, lại phóng tâm ra ngoài tìm kiếm nơi ngôn từ, nên chẳng bao giờ thấy được! Còn thật tướng vô tướng, quý vị tu học trong kinh Kim Cang, Phật dạy “Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng, tất kiến Như Lai”. Phật dạy quá rõ, có tướng thì có hoại, cũng như có thân ắt có sanh, lão, bệnh, tử. Còn tâm thì sao? Cái tâm suy nghĩ, tính toán hơn thiệt, lúc vui, lúc buồn, nhớ nhung đều là bóng, bóng dáng cảnh, tức pháp trần bên ngoài, đâu có thật!

Tóm lại Tâm vọng tướng là hư dối! Khi biết thân, tâm là hư dối, vậy còn cái TÂM BIẾT, không hình không tướng, luôn phóng ra 6 căn, nên mắt biết thấy, tai biết nghe, thì chúng ta lại không nhớ! Cái biết này lúc nào cũng có mặt; tỷ dụ bạn lái xe, nhưng tai bạn vẫn nghe xe sau bạn bóp còi, bạn vẫn thấy bảng chỉ đường. Cái TÂM BIẾT luôn trùm khắp, bất sanh chính là TÂM GIÁC, TÂM PHẬT, ÔNG CHỦ, là THẬT TƯỚNG đó vậy. Thế nhưng, chỉ khi nào quán tâm cho tới vọng tướng dừng lặng, thì cái Tâm Giác này mới hiện ra mà thôi, tức phải công phu miên mật vậy!

Còn câu kệ “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”. Câu trên có nghĩa “Không theo chữ nghĩa Kinh điển, truyền ngoài giáo lý, chỉ thẳng TÂM GIÁC của mình, tức KIẾN TÍNH thành Phật”. Quý vị tu thiền không thể nào

không đọc “Phép an tâm của Tổ Đạt Ma”. Một hôm Ngài Thần Quang đến học với Tổ Đạt ma, tâm lăng xăng, nghĩ đủ thứ chuyện, nào vui, buồn, tốt xấu nên bị mệt (stress), tâm không yên chút nào, nên Thần Quang bạch Tổ Đạt Ma như sau:

- Tâm con không an, xin Hòa Thượng dạy con pháp an tâm, Tổ bảo:

- Đem tâm ra ta an cho. Thần Quang bèn xoay lại tìm tâm, mà tìm không ra, bèn trả lời Tổ:

- Con tìm tâm không được!

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi!

Nghe vậy, Thần Quang toát mồ hôi, thâm nhận ra cái tâm bất an này khi có, khi không, nó không thật có! Nó hư dối, vậy là yên tâm, chỉ cần buông cái tâm hư dối, tức buông vọng tưởng lăng xăng đi, thì tâm được tự do, thanh thoi, an lạc. Hễ tu thiền, ai cũng rõ có ba vọng tưởng Tham Sân Si, gọi là ba độc, cần phải trừ, nếu không trừ được mà để Tham Sân Si dẫn mình đi, chắc chắn sẽ phải đi vào sinh tử luân hồi. Qua câu chuyện trên, quý vị có thấy kinh nào dạy phép an tâm như vậy hay giống như Tổ Đạt Ma chăng? Đây chính là “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền”. Chúng ta đã rõ các Tổ có lời truyền riêng rất bí hiểm, có khi đánh, hét cầu véo... để làm chi, để đánh thức tánh thấy, tánh nghe của chúng ta, giúp chúng ta cắt đứt vọng tưởng và trở về với cái Tâm Chân Thật, hằng tri hằng giác mà chúng ta hay quên. Xin dẫn chứng vài câu chuyện trong Thiền mà ai

cũng biết: Khi Lục Tổ lãnh y bát của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn đi về phương Nam, thì có Thượng Tọa Minh đuổi theo để dành. Nhưng khi thấy y bát của Lục Tổ để trên tảng đá, TT Minh nhắc y bát không nổi, biết là vật linh thiêng, nên gọi Lục Tổ, nói: “Tôi đến đây vì pháp, chứ không phải vì y bát”. Tổ nói: “Nếu ông vì pháp, tôi sẽ nói ông nghe”. Tổ bảo: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là Bản Lai Diện Mục của Thượng Tọa Minh? Nghe vậy TT Minh liền thấy đạo: nghĩ rằng nếu mình còn nghĩ thiện, còn nghĩ ác là còn theo đường lành hoặc đường dữ, tức còn theo sinh tử luân hồi mà phải không kẹt hai bên mới là thoát sinh tử! Cũng như còn yêu, ghét, tham sân si, thì còn vọng niệm chưa hết sinh tử. Tóm lại “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật là pháp tu ĐÓN NGỘ, cũng là ĐÓN GIÁO, dẹp thẳng gốc phiền não, không còn niệm phân biệt đó là KIẾN TÁNH; nên lục Tổ dạy VÔ NIỆM, VÔ NIỆM thì VÔ SANH, đắc NIẾT BÀN. Các tổ sư thiên tông gọi đốn giáo là TỐI THƯỢNG THỪA hay PHẬT THỪA, tức tu thiên mà không theo thứ bậc, chỉ có mê và giác mà thôi.

3/ Pháp không lập văn tự làm sao truyền thừa? Ai là người đủ cơ duyên lãnh hội được pháp đó?

- Trong câu trên, chúng tôi đã trình bày “Pháp an tâm của Tổ Đạt Ma truyền cho Ngài Thần Quang, tức thành Tổ Huệ Khả sau này” và “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác”, đó là “Pháp môn không Hai”; còn các vị Tổ khác như Tổ Lâm Tế hỏi đạo Tổ Hoàng Bá bị Tổ

Hoàng Bá đánh ba lần, hoặc Tổ Bá Trượng bị Mã Tổ véo lỗ mũi đau quá: Vì bị đánh, bị véo mũi, mà các ngài ngộ được THẤY TÁNH; đây là thủ thuật đặc biệt của lối truyền thiền đời Tống bên Trung Quốc, nhằm cắt đứt ngay vọng tưởng, cắt sạch thì tâm bừng sáng, gọi là NGỘ, tức KIẾN TÁNH! Dĩ nhiên học trò phải có căn cơ bén nhạy đã từng theo thầy vài năm, hoặc 10 đến 20 năm mới hy vọng KIẾN TÁNH hoặc đã có túc duyên nên mới ngộ như Lục Tổ.

4/ Bạn nghĩ gì về cách hóa độ đồ chúng của Đức Phật không phân biệt thành phần mà ai cũng được phép xuất gia nhập tăng đoàn?

- Trong thời Phật tại thế, Phật đã hóa độ cho vua Tần Bà Sa La, cho các tu sĩ Bà La Môn như Đại Ca Diếp, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phật cũng hóa độ cho Ni Đề, người hốt phân, tu đắc A La Hán; hóa độ cho Ưu Bà Ly, giai cấp nô lệ, làm thợ hốt tóc, cũng đắc A La Hán v.v... Tóm lại Phật có Từ Bi Trí Tuệ rộng lớn, không phân biệt nên chi Phật không phân biệt thành phần, dù vua, quan, bần cùng cũng đều được gia nhập Tăng đoàn, tu và đắc quả Thánh A La Hán.

5/ Hãy cho biết câu tục ngữ, treo đầu heo bán thịt chó, có giống câu “bán thịt chó dưới nhãn hiệu thịt cừu không? Câu này có làm giảm ý nghĩa truyền pháp của đức Phật?

- Ngoài đời hay phân biệt, thích vọng tưởng, hý luận nên hễ ai treo đầu heo mà bán thịt chó, thì họ cho

người buôn này không thật thà, gian xảo, trung bẳng một đấng, còn bán lại là thứ khác. Còn trong đạo, cách truyền thừa của đức Phật không giống ngoài đời còn so sánh phân biệt hơn thua, tốt xấu. Phật là đấng giác ngộ, pháp của ngài là thứ cam lồ, chữa hết bệnh, Phật đâu cần kén người sang kẻ hèn, người tốt xấu, thiện ác. Cho nên Phật đã hóa độ cho kẻ sát nhân tên Angumala, được gia nhập vào tăng đoàn và hóa độ luôn cho Đề Bà Đạt Đa là người anh em họ Phật đã ba lần tính giết hại Phật, giam vua cha cho tới chết và phá hoại tăng đoàn của Phật bằng mọi thủ đoạn! Thế nhưng sau cùng, nhờ nghe pháp của Phật, Đề Bà Đạt Đa sám hối và cải tâm dữ ra lành, đã góp công xây cất Tịnh xá Linh Thứu, độ tăng và nhờ công đức đó mà Đề Bà Đạt Đa, dù xuống địa ngục để trả quả ác, vẫn thoát được tam đồ khổ, sau rốt được thành Thánh như các đệ tử khác vậy.

*** Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1) Ngọn núi nguyên có tên là Linh Thứu sơn, vì hình thù quả núi giống như con chim Thứu nên đương thời gọi như thế. Nhưng từ khi đức Phật Thích Ca dùng nơi đây làm đạo tràng hoằng pháp, kết nạp đồ chúng, hóa độ nhiều người, đã trở thành một nơi danh thắng trong lịch sử truyền thừa Phật pháp. Với một tăng đoàn đông lên tới 1,250 người sống yên ổn hòa hài trong pháp lạc hòa dưới sự chỉ đạo trực tiếp của bậc đại đạo sư toàn giác. Tiếng pháp âm từ đó lan xa mãi khắp mọi phương trời, quốc độ đem lại lợi lạc cho không biết bao nhiêu

hữu tình chúng sanh, suốt từ hàng ngàn năm trước cho tới mãi mấy ngàn năm sau, người con Phật vẫn luôn nhớ hình bóng đấng cha lành giáo dưỡng đoàn sứ giả tung ra đi hoằng pháp khắp phố thị tới làng quê. Ngày nay khi có dịp nhắc tới tên địa danh này, hầu như người Phật tử trên khắp quốc độ Ta Bà này không ai không biết tới.

2) Bài kệ truyền pháp cho sơ Tổ Thiên Tông là Ma Ha Ca Diếp của đức Thích Ca như sau:

“Ngô hữu chánh pháp nhãn tạng
Niết Bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng
Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”.

Dịch:

Ta có chánh pháp nhãn tạng
Niết Bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng
Không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo (pháp)
Nhắm thẳng tâm người thấy tánh thành Phật.

Giáo pháp mà Phật muốn truyền đạt là diệu tâm, Niết Bàn thật tướng, vô tướng; không bằng văn tự hay ngôn ngữ mà truyền bằng ấn tâm - nên nói truyền riêng ngoài pháp vì không thể đem pháp hội được. Truyền tâm ấn phải đem tâm truyền tâm mới tỏ ngộ được, cũng như người mẹ cảm nhận đứa con núp ruột của mình nghĩ gì, muốn gì, đang làm những gì, hiện ở đâu ... mẹ đều biết bằng tâm thức. Và đứa con cũng bằng một sức mạnh thiêng liêng vô hình cảm thông được với người mẹ qua lượn âm ba giữa tâm với tâm này. Đức Phật trao truyền

giáo pháp cho đệ tử Ca Diếp cũng qua phương pháp đem tâm truyền tâm; và đó cũng là cách truyền thừa pháp mạch để bảo vệ được Phật pháp lâu dài vậy.

3) Pháp thế gian là pháp hữu vi nên cần phải có văn tự chuyên chở, diễn đạt ta mới nắm bắt, hiểu được. Bởi vì quen theo lối nhìn như vậy, nay nghe nói không lập văn tự mà vẫn truyền được pháp nên đâm ra khó hiểu, đã hẳn. Thế nhưng, ngoài pháp hữu vi, còn pháp vô vi hay xuất thế gian khó nắm bắt và cũng khó hình dung như Phật tánh, chân như, Vô thượng Bồ đề, Chánh đẳng chánh giác, Niết Bàn giải thoát...Chỉ người chuyên đi sâu vào đời sống nội tâm, tinh luyện nội lực mới có đủ cơ duyên lãnh hội được pháp vi diệu ngoài vòng ước lệ của thế gian mà thôi. Ở đây nhắm tới những vị tu chứng đạt ngộ hội nhập được tâm pháp tâm thể tròn sáng như tấm gương phản chiếu mọi vật soi chiếu rõ ràng không sót thừa một vật nào cả.

4) Đức Phật là nhân vật đặc biệt có một không hai trong lịch sử nhân loại. Nhờ công hạnh tu chứng Ngài vượt qua tất cả mọi chướng ngại, chướng nạn mà có nhiều lúc suýt hy sinh thân mạng, Phật vẫn an nhẫn, và cuối cùng Ngài đã thắng cuộc. Việc thu nhận đồ chúng bình đẳng vào tăng đoàn của Phật, không phải ai cũng hoan hỷ, thiện cảm cả đâu. Có những phản ứng của giới quý tộc - sát đế lợi - rất lấy làm khó hiểu là tại sao Phật cho thành phần hạ lưu xuất gia nhập đạo?

Người ta chỉ đứng nhìn bề ngoài rồi phê phán cũng chỉ trên mặt hình thức mà không đi sâu vào nội dung nếp sống đạo. Trong số đệ tử xuất sắc của đức Phật đầu phải chỉ có hàng quý phái, vọng tộc mà bao hàm hết thấy mọi thành phần trong xã hội. Bởi lẽ, đạo Phật là đạo bình đẳng, cho những ai đầy đủ cơ duyên đều thành tựu lộ trình giác ngộ như Phật.

5) Thế gian là một trường tranh đấu đầy cam go, cạm bẫy và nhiều thử thách. Nếu không cẩn thận ta dễ sa hầm sục hố và thoái lui, ngay từ những bước đầu do những nhãn hiệu làm mà mắt khiến không nhận ra con đường phía trước để dần bước tiến lên. Những trò quảng cáo hay ho, lạ đời đánh lừa ta không ít, nhất là trong thời buổi văn minh cực điểm hiện nay. Người ta cố tình trau chuốt màu mè, hào nhoáng nhằm đánh lừa thiên hạ, như phần bình luận ở trên ghi nhận mà thực chất không phải như vậy. Việc này không có liên quan gì tới ý nghĩa truyền pháp của đức Phật cả. Vì Phật là Phật, chúng sanh là chúng sanh

Nhận xét góp ý

1) Linh Sơn là gọi tắt của Linh Thứu Sơn, nhưng có sự khác biệt kể từ sau khi đức Phật Thích Ca chọn nơi đây làm đạo tràng giảng kinh thuyết pháp thâm nạp đồ chúng. Bộ kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Phật thuyết tại hội Linh Sơn này, còn truyền lưu rộng khắp cho đến ngày nay; và đã được dịch sang nhiều thứ tiếng như Nhật, Pháp, Đức, Anh, Việt..., có nhiều học giả

Phật học nghiên cứu và vô số Phật tử trì tụng bộ kinh cốt lõi này.

Nơi hội Linh Sơn Phật còn lưu lại dấu ấn khó phai mờ trong tầng đoàn qua câu nói thời danh nơi chốn thiền môn: “tỉnh Linh Sơn cốt nhục” để người xuất gia nhắc nhở sâu mỗi đạo tình gắn bó giữa thầy trò và hàng môn đệ. Vì cảm niệm sâu xa ân đức của từ phụ, năm 2005 nhân mùa Vu Lan báo hiếu tác giả làm bài thơ có mấy câu như:

Linh Thứu đạo tràng xưa
 Dáng cha lành còn đó
 Chẳng quản ngại nắng mưa

2) Chánh pháp nhãn tạng
 Niết Bàn diệu tâm
 Thật tướng, không tướng
 Truyền riêng ngoài pháp
 Không lập văn tự
 Chỉ thẳng tâm người
 Thấy tánh thành Phật
 (Nay truyền cho người).

- Chánh Pháp nhãn tạng: huyền chỉ của Thiên tông, tâm ấn Phật Thích Ca nói giữa hội chúng ở đạo tràng Linh Sơn xưa và trực tiếp truyền cho Ca Diếp.

- Niết bàn diệu tâm: cái tâm thể vắng lặng thanh tịnh, siêu thoát sanh tử, luân hồi; dứt trừ đoạn diệt thể tục phiền não, thông khô

- Thật tướng, không tướng; Hết thấy nhận thức của thế tục về mọi hiện tượng đều là giả tướng. Chỉ người tu chứng siêu thoát thế tục mới nhận chân vạn vật đúng với thực trạng chính nó là thật tướng. Cái thật tướng này cũng gọi là vô tướng hay không tướng.

- Truyền ngoài pháp không lập văn tự: chỉ phương tiện truyền thọ độc đáo của thiền tông, không dùng ngôn ngữ văn tự mà chỉ dùng tâm truyền tâm ngoài giáo điển.

- Chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật: câu nói thường dùng Thiền gia, có nghĩa là thấy rõ Phật tánh trong mỗi chúng ta. Cái tâm Phật ấy không thể tìm cầu ở ngoài được.

3) Hành giả tu thiền ngộ đạo chẳng thông qua văn tự ngôn thuyết, chỉ nêu ra huyền chỉ, lấy tâm truyền tâm, đó gọi là bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền. Dẫn chứng: Kinh Kim Cang đức Phật dạy:

Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhơn hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai

Dịch:

Nếu lấy sắc thấy ta
Lấy âm thanh cầu ta
Ấy người theo đạo tà
Chẳng thể thấy Như Lai.

Người nào ngộ được tâm ấn mới đủ duyên lãnh hội pháp mầu của Phật. Như tại hội Linh Sơn ngày ấy Phật

giơ lên cành hoa giữa chúng, chỉ có Ma ha Ca Diếp đạt ngộ nên được truyền thừa pháp.

4) Đệ tử xuất gia của Phật gồm đủ mọi thành phần trong xã hội theo đúng chủ trương của Ngài: “Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ và trong giọt nước mắt cùng mặn”. Thật vậy, trong số họ thuộc giòng quý tộc như Tôn giả Ma Ha Ca Diếp, tôn giả Xá Lợi Phất, tôn giả Mục Kiền Liên, Ma Ha Nam ... và cũng không thiếu những người thuộc giai cấp thấp như Thuần Đà, Ưu Bà Ly v.v... Tôn giả Ưu Bà Ly là một trong mười đại đệ tử của Phật, được xưng tụng là trì luật bậc nhất. Trong lần kết tập kinh điển thứ nhất sau khi đức Phật tịch diệt trưởng lão Ưu Bà Ly chủ tọa kết tập luật tạng.

5) Đạo Phật là đạo như thật và cũng dạy cho con người tôn trọng sự thật. Những nhãn hiệu, chiêu bài là rào cản làm chần lồi, chướng ngại cho tiến trình tu tập đạt giác ngộ. Hễ cái gì chân thật thì bất hư; còn như xấu che, tốt khoe, là điều gian dối không thể nào tồn tại lâu dài được. Giả sử người ta có cố tình che đậy bưng bít đến đâu, tới một lúc nào đó, sự thật vẫn trả về cho sự thật. Câu nói: treo đầu heo, bán thịt chó, hay bán thịt chó dưới nhãn hiệu thịt cừu” không ảnh hưởng gì tới ý nghĩa truyền pháp của Phật giáo cả.

Đức Phật lịch sử

Một thiền sinh hỏi thầy Seigo: “Con biết một vị Phật sinh ra được ghi nhận trước lịch sử, phải tu tập thiền quán trong 10 kiếp mà vẫn chưa ngộ được chân lý tối thượng, và vì thế Ngài chưa trở thành bậc chứng ngộ hoàn toàn. Tại sao như vậy?”

-Thiền sư Seigo: Câu hỏi của anh đã tự giải thích câu trả lời rồi.

Vị Tăng hỏi: Khi đức Phật tọa thiền tại sao Ngài không thành Phật?

-Vì Ngài không phải là một đức Phật, Seigo đáp.

Vô môn bình luận: “Tôi sẽ được giác ngộ, nhưng tôi không thán phục sự hiểu biết của Thầy. Khi một người vô minh đạt được giác ngộ, vị ấy là Thánh. Khi một bậc Thánh bắt đầu hiểu biết y là kẻ vô minh.

Tốt nhất nên nhận rõ tâm hơn thân

Bậc giác ngộ chẳng cần nghĩ lo toan

Khi thân - tâm hoàn toàn thành như một

Người tự tại thấu đạt chẳng dương danh.

Câu hỏi gợi ý:

1) Giải thích câu: “Mê nhưt kiếp ngộ nhưt thì” có gì mâu thuẫn với đức Phật lịch sử tu trải qua mười kiếp không?

2) Tại sao có người tu lâu mà vẫn chưa được giải thoát giác ngộ? Giải thoát cái gì? Và giác ngộ chi?

3) Hãy bình luận câu “Khi một người vô minh đạt được giác ngộ, vị ấy là Thánh khi một bậc Thánh bắt đầu hiểu biết, y là kẻ vô minh”.

4) Tu hành nếu lìa thân ra có đạt được giác ngộ không? Tại sao?

5) Khi một người đạt đạo không muốn xưng danh; trong khi có kẻ chưa chứng đắc lại mong được ca ngợi, tán dương bạn đồng ý?

* **Góp ý của Khiêm Từ (Sydney)**

1) “Mê nhất kiếp ngộ nhất thì” có gì mâu thuẫn với Đức Phật lịch sử tu trải qua mười kiếp không?

Trước hết nên hiểu chữ Mê và chữ NGỘ. Mê và NGỘ thuộc về Thiền Tông và Thiền Đốn Ngộ; Tổ Đạt Ma đã truyền thiền tông vô Trung Hoa từ thế kỷ thứ sáu Tây lịch. Tổ dạy “Kiến tánh khởi tu”, tức thiền đốn ngộ, cũng gọi Trục ngộ bản tâm, chỉ Mê là chúng sanh và Ngộ là Phật, cho nên mới có “Kiến Tánh Thành Phật”. Lỗi tu này thành công hay không, còn tùy vào căn cơ

của hành giả. Nếu hành giả có túc duyên, tức kiếp trước đã tu khá kiếp này tâm mua sáng và, nếu tu miên mật với tâm bất thối bền chắc, tất nhiên có phen NGỘ, tức nhận ra trong xác thân tứ đại còn có cái bất sanh bất diệt; đó là CHƠN TÂM, TÁNH GIÁC, ÔNG CHỦ... (tùy nơi đặt tên, thật ra tâm này không có hình tướng, chỉ khéo nhận ra qua cái dụng mà thôi). Câu “Mê nhất kiếp ngộ nhất thì” tức trong một kiếp mà ngộ được TÁNH, hãy nghiên cứu và biết rõ các vị TỔ THIỀN TÔNG TRUNG HOA hoặc Việt Nam sẽ rõ.

Còn câu chuyện đức Phật lịch sử tu trải qua mười kiếp hoặc chư Phật quá khứ đều đã có ghi trong các kinh luận. Thật ra Phật Thích Ca cũng đã tu Bồ Tát Đạo trong nhiều kiếp (dĩ nhiên khó mà đếm được) như quý vị đã rõ, đều là những gương tu hạnh Ba La Mật. Tỷ dụ Ngài hy sinh thân mạng cho một con cọp mẹ ăn thịt, từ đó cọp mẹ nuôi được đàn con lớn. Thế nhưng, theo thiền nghĩ của tôi, chuyện chúng ta đây mới là quan trọng! Phật tu, Bồ Tát tu, các Ngài tu tất nhiên các Ngài đắc, còn chúng ta không tu, cứ để thời gian trôi đi, chúng ta vẫn sống mãi trong sanh tử luân hồi; rồi khi vô thường tới ra chạy đâu, trốn đâu, nói sao với Diêm Vương đây?

2) Tại sao có người tu lâu mà vẫn chưa được giải thoát giác ngộ? Giải thoát cái gì? Và giác ngộ chi?

Chuyện giải thoát hay giác ngộ do mình tự tu và tự chứng, người ngoài cuộc khó biết được, cũng như khi mình uống nước, nóng lạnh tự biết mà thôi! Còn nếu giác ngộ mà khoe khoang thì không phải giác ngộ, vì khi sanh cái tâm kiêu ngạo, khoe khoang, thì tâm vọng tưởng liền che khuất Tánh giác rồi! Cho nên người thật tu, thật chứng không khoe bao giờ, thế nhưng làm sao biết hành giả đó chứng đắc? Người xưa nói muốn thử lòng người hãy lấy kim cương, hột xoàn mà thử. Còn tu Thiền mà tám gió thổi không động mới được gọi là “Trực nhận bản tâm”.

Luận về giải thoát mà không có công phu thật tu thì vẫn bên bờ sanh tử! Vẫn biết mắt không dính sắc trần là giải thoát căn mắt, tai không theo các âm thanh là giải thoát căn tai, nhưng còn căn ý thì sao? Tu thiền mà bỏ tu căn ý thật là vô ích! Ý chính là vọng tưởng, các suy tư lăng xăng, là đám mây đen che mắt mặt trời trí huệ. Khi ngồi trên bồ đoàn, thân tạm yên, hơi thở lắng xuống, miệng không nói, nhưng các ý tưởng bắt đầu khởi lên, nào nhớ đủ chuyện Việt Nam, bên Tây, bên Tàu... chuyện dĩ vãng, tương lai... cả 100 thứ suy nghĩ! Các

suy tư này có sức mạnh lôi mình đi theo chúng, khiến tụng kinh, niệm Phật mà nhớ chuyện ngoài phố, ngoài thiền mà mơ tưởng ngày mai đi chơi chỗ này, chỗ nọ? Cái tâm lăng xăng có tên là vọng tưởng, tức cái tâm phân biệt, tham, sân, si cô chấp thật đáng sợ!

Muốn tiến tới giải thoát khỏi khổ đau, muốn tiến tới giác ngộ tức trực ngộ BẢN TÂM, hành giả nên có nhận xét sau đây: GIÁC NGỘ là đối với VÔ MINH, tức NGU SI. Có ba thứ VÔ MINH (NGU SI) cần đối trị:

1/ Vô minh thượng, tức ngu si chấp thân làm ngã, chấp thân vô thường sinh diệt này là thật. Ai nói xấu, xúc phạm mình liền nổi sân, ai khen mình thì mình mừng, quý mọi thứ sở hữu như đô la, hột xoàn, nhà, xe cộ, cỗ phần v.v... Lòng tham này đưa ta vào nghiệp khổ, đi trong sanh tử. Còn cái tâm cảm thọ, suy tư, phân biệt cũng cho là mình, không bao giờ chịu nhịn, luôn coi mình là trên hết sanh ra đố kỵ, mê ngữ dục, tham sống sợ chết, tạo nghiệp khổ!

2/ Vô minh trung, tức niệm khởi che mờ Tánh giác (chơn tâm):

Tánh giác bị vọng tưởng lăng xăng che mất chẳng khác gì mặt trời bị mây che. Hãy dùng trí Bát Nhã quán vọng tưởng chỉ là bóng dáng pháp trần, vô thường sanh

diệt, không thật có, tự nhiên vọng lặn xuống. Thiền sư Vô Nghiệp suốt đời chỉ dùng một câu “chớ vọng tưởng”.

3/ Vô minh hạ, tức quên Tánh Giác (hay mê Tánh giác):

Do mê căn trần mà nhận vọng niệm yêu, ghét, phân biệt là ta! Cái mê hay si mê này gốc quá sâu rất khó trị, đó là si mê chấp ngã, nó đưa chúng ta vào luân hồi.

Có 1 cách quán xét thực tế như sau:

- Thân tứ đại mong manh vô thường, ngừng thở 3 phút là chết.

- Tâm yêu ghét cũng vô thường, nay yêu, mai ghét, nay thương, nhưng ai nói chạm tự ái mình, thì mình thù ngay.

- Cảnh phố phường nhộn nhịp, chỉ một cơn bão, hỏa hoạn, động đất sẽ biến phố phường thành đống gạch vụn! Cảnh yên bình, vui tươi, sầm uất, cũng chỉ là nhân duyên, có hợp thì có tan, có hoại. Pháp hữu vi là huyễn mộng!

- Biết rõ có tướng, có tạo tác, có đối đãi, là vô thường, hoại diệt, mộng huyễn, hành giả sẽ buông, hết chấp, hết khởi niệm, niệm lắng sạch tới VÔ NIỆM, VÔ SANH, NIẾT BÀN. Khi tâm chân thật, thanh tịnh, trùm khắp, bất sanh, hằng tri hằng giác hiện ra, có khác chi TÂM TỊNH, ĐỘ TỊNH hoặc DI ĐÀ TỰ TÁNH vậy.

3) Hãy bình luận câu “Khi một người vô minh đạt được giác ngộ, vị ấy là Thánh. Khi một bậc Thánh bắt đầu hiểu biết, y là kẻ vô minh”.

- Xét câu “Khi một người vô minh đạt được giác ngộ, vị ấy là Thánh”. Trong câu trước, vì vô minh chấp ngã, nên hành giả nhận làm thân sanh diệt làm thân mình, sanh ra đam mê ngũ dục, tâm vọng tưởng yêu ghét là tâm mình, rồi sanh ta cố chấp, tạo nghiệp sanh tử luân hồi. Nay nhờ tu học miên mật, hành giả tỉnh thức, ngộ lần lần, thấu rõ thân tâm là pháp hữu vi, sanh diệt giả dối, nên buông bỏ. Khi buông sạch thì tâm trở nên thanh tịnh, an lạc giải thoát, tức vô niệm tới vô sanh, vô sanh tức Niết Bàn tương đương quả Thánh Tiểu Thừa.

Còn câu “Khi một bậc Thánh bắt đầu hiểu biết, y là kẻ vô minh”, có nghĩa khi tâm vừa trút bỏ các niệm vọng tưởng thô thì chưa được giải thoát hoàn toàn; các vị Thánh A La Hán mới trừ ngã chấp được vào Hữu Du Niết Bàn, tức còn sống trong cõi đời ô trọc mà đắc quả Thánh Tiểu Thừa. Chúng ta còn nhớ ngài Khuê Phong đã nói: “Thê không mà thành sự”. Giả sử ta đang ngồi trên bồ đoàn, đang trong thê không. Nhưng nếu ta khởi niệm đi ra quán cà phê thì thân ở bồ đoàn mà tâm du hí quán cà phê, thành sự là chỗ này đây. Chẳng khác nào

miệng nói không mà tâm chưa thành không vậy. Cái tâm của một vị Thánh cũng thế, thân và tâm đang yên ổn, mà bỗng khởi niệm hiểu biết một việc gì đó thì tâm đã chạy ra ngoài, khen chỗ này, chê chỗ kia. Tâm này là tâm phàm, tâm phàm đúng là vô minh!

4) Tu hành nếu lia thân ra, có đạt được giác ngộ không? Tại sao?

- Đã tu, thân và tâm phải là một, tức thân giữ giới thì tâm cũng giữ giới, thân tịnh tâm cũng tịnh, như vậy mới có hy vọng giác ngộ. Còn nếu thân giải đãi, lười biếng thì tâm có nói Thánh, nói Bồ Tát cũng là thừa, tu vậy gọi là “giải đãi”, làm sao giải thoát được?

5) Khi một người đạt đạo không muốn xưng danh, trong khi có kẻ chưa chứng đắc lại mong được ca ngợi, tán dương, bạn đồng ý?

- Khi một hành giả đã đạt đạo, tâm tất nhiên không còn phiền não, hết ô nhiễm, sạch dục lậu, thì còn gì ở thế gian mà ràng buộc? Vị trên sống tự tại đâu cần danh lợi; danh lợi là thừa, là dư, là mây nổi, có nghĩa gì đâu! Tuy nhiên nếu chưa chứng đắc, hoặc mới tu tâm còn tham lam, đố kỵ và lại mong chức tước, mong được ca ngợi, tán dương, tại sao? Vì tâm người này là phàm phu, thích dục lạc, còn bị căn, trần trói buộc. Ở đời cũng có một số

thích nói Thánh, nói tướng, khoe chức tước, bằng cấp, càng khoe càng lộ tánh kiêu ngạo và khinh người, tật đồ! Đây là loại sâu bọ làm như cửa thiền, tu như vậy còn thua cả Phật tử mới quy y, và có khi còn thua cả người thường có chút đức độ nữa.

*** Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1. “Mê nhưt kiếp, ngộ nhưt thì”, là câu nói mang hai ý nghĩa: người bình thường và người có tu tập.

a) Người bình thường, không đi sâu vào lãnh vực chuyên biệt, đây có tính cách khuyến khích đưa họ đến gần đạo hơn. Phần nhiều những người này không có niềm tin vững về Phật pháp, nên ngại con đường dài, cũng như không tin khả năng mình, nên không có nỗ lực dứt khoát trong việc tu tập. Nếu bắt tay thực hành và từ bỏ nghiệp nhân xấu ác quá khứ, hẳn ngộ được thật tướng của mình, thấu hiểu chân lý vạn vật ngay.

b) Hành giả có tu tập: người học Phật ý thức rằng nghiệp nhân tác tạo từ quá khứ lâu xa dẫn đến kết quả hiện tại. Tâm con người hỗn độn thành khối như đất cát, đá sỏi lẫn lộn trong vàng. Muốn tinh luyện lấy vàng cần đòi hỏi thời gian và công phu, không thể nhưt thời mà thấy kết quả ngay được. Việc tu hành thuộc lãnh vực tâm linh lại càng khó gấp bội. Nên giác và ngộ hay ngộ

rồi giác là hai tiến trình có thể dễ lẫn lộn nhau. Người nào tự giác mới nhận được giá trị lâu dài và không mê trở lại; còn chỉ thức tỉnh trong nhất thời (lập tức) thì chưa hoàn toàn đạt đến giải thoát rốt ráo.

Không có gì mâu thuẫn giữa ngộ nhưt thời và tiến trình tu tập trải qua nhiều kiếp của đức Phật cả, như ở phần “b” trên đã cho thấy rõ điều đó.

2. Câu đó cũng tương tự như hỏi: tại sao anh A học mãi nhưng thi chẳng đậu. Tu là một lẽ, còn chứng quả giác ngộ là một lẽ khác, không phải cứ ai tu là đều được giác ngộ cả đâu. Nguyên nhân do đâu hấn mỗi người tự biết để rõ cơ duyên trên đường tầm cầu chân lý; hầu gia tâm cho đạt mục đích rốt ráo. Giải thoát là cởi mở sự trói buộc thân tâm con người để tự do tự tại trong tinh thần tự nguyện có ý thức, như người canh giữ thành trì không cho giặc tới xâm hại. Giác ngộ tức là chứng biết hay thấu triệt mọi chân lý về vũ trụ và nhân sinh. Theo như Danh từ Phật học Thực Dụng viết: “Thấy rõ nguyên nhân nguồn gốc của khổ đau và sanh tử, và biết rõ con đường giải thoát sanh tử... Giác ngộ là cốt ở cái thấy biết như thực các sự vật, không vướng ngờ vực, không kẹt kiến thức hoặc kiến chấp”... (sđd tr.157 của Tâm Tuệ Hỷ - Võ Xuân Khôi, nxb. Tôn Giáo năm 2005).

3. “Khi một người vô minh đạt được giác ngộ, vị ấy là Thánh; khi một bậc Thánh bắt đầu hiểu biết, y là kẻ vô minh”.

Có thể dùng cách khác để gọi người vô minh là phàm nhơn, bậc giác ngộ là Thánh nhơn. Từ phàm trở thành Thánh phải tu trải qua ba Hiền: thập Trụ, thập Hạnh, thập Hồi Hướng; và từ Sơ địa đến Thập địa là thập Thánh. Rõ ràng hành giả tu tập như người tìm phẳng cuộn chỉ rối cho ra manh mối; hoàn thành được tiến trình ấy là chứng Thánh quả. Khi một bậc Thánh bắt đầu hiểu biết, y là kẻ vô minh. Bởi lẽ, bậc Thánh không chi khác hơn là một người vô minh từ phàm phu xuất phát. Đó là nguyên lý bình đẳng, dân chủ mà đạo Phật chủ trương, như lời đức Phật Thích Ca Mâu Ni chỉ bày: “Hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh và đều có khả năng thành Phật” (nhứt thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh, giai dĩ thành Phật đạo). Lời đức Phật dạy rõ ràng như thế để chúng đệ tử đừng cố chấp mà gây nên hố sâu ngăn cách giữa những người cùng tôn thờ một lý tưởng.

4. Chính tự bản thân đức Phật Thích Ca Mâu Ni cho ta một bài học cao quý trong tiến trình tu tập: không thể đạt được giác ngộ trong một thân thể ốm yếu thiếu lành mạnh. Do vậy, Phật nghĩ cách tu khổ hạnh ép xác là

không thực tế, làm hại sức khỏe, không duy trì sự sống làm sao chứng đạo. Một thân thể khỏe mạnh mới có được một tâm hồn dũng cường. Thân và tâm con người không hề lìa nhau mà tồn tại, nên nói tuy hai mà một và ngược lại. Vì hề có thiên trọng một bên là có vấn đề, nên thân xác và tâm thức bổ túc lẫn nhau để duy trì sự sống, như chim có đôi cánh mới bay được.

5. Ham danh là một trong 5 thứ dục của con người của muôn nơi và muôn thuở mà hầu như chưa mấy ai thoát khỏi, trừ người biết tu tập thức liễm thân tâm trau dồi giới đức. Còn trong vòng phạm phu con người ưa chuộng danh tướng, vốn biết là cái hão huyền bề ngoài, thể nhưng cũng khó mà trừ bỏ được chúng. Con người cố vun bồi cái danh cho mọi người ai cũng biết đến, cho dù phải hy sinh của tiền, sức lực để đổi lấy, người ta vẫn không thành vấn đề. Trái lại, người đạt đạo dành mọi nỗ lực vào việc tu tập không bận tâm lo nghĩ, và lại chẳng quan tâm tới người khác có để ý tới hay không; nói chi tới cần cái danh hư chỉ qua đầu môi chót lưỡi, đâu có giúp gì được cho tiến trình hành đạo. Ngược lại nó còn làm hại ta nữa như lịch sử đã chứng minh rõ điều đó.

Nhận xét góp ý:

1. Có người còn nói: “Tu nhưt kiếp, ngộ nhưt thời”, có lẽ đúng hơn là mê nhưt kiếp, ngộ nhưt thời. Chỉ trừ người có tu mới chứng ngộ, còn như không tu người ta cứ tiếp tục phạm lỗi lầm, làm điều xấu ác, chừng nào mới giác ngộ được. Tu nhưt kiếp hay mê nhưt kiếp là nói khoảng thời gian của kiếp người hạn kỳ trong vòng 100 năm, hay đơn vị thời gian vũ trụ qua 4 chu kỳ: thành, trụ, hoại, không với 3 loại kiếp: tiểu kiếp, trung kiếp, đại kiếp. Một tiểu kiếp là 16.800.000 năm, cho nên khó định nghĩa về kiếp. Một người đang mê man bỗng nhiên ngộ tức là tỉnh thức. Việc ngộ đó có tính cách nhất thời không kéo dài liên tục, nên không giống với giác ngộ. Vì giác ngộ không phải là cái biết bằng lý luận hay bằng phân tích trong phân biệt đối đãi. Cho nên muốn tu chứng, hành giả phải trải qua trình tự của chuỗi thời gian lâu dài để thành tựu đạo nghiệp.

2. Tùy theo nghiệp lực của mỗi người mà tiến trình tu tập có mau chậm khác nhau. Cho nên tu kiếp này không xong lại phải phát nguyện tiếp tục trong kiếp khác và nhiều kiếp khác nữa mà có khi phải trải qua trong vô số kiếp. Huống chi cái biết con người có giới hạn làm sao định thời gian cho một chuỗi sự kiện suốt quá khứ, hiện tại, đến vị lai? Nói giải thoát là không bị câu thúc,

bó buộc bởi gia đình, quyền thuộc, xóm làng, đất nước, quê hương, Tổ quốc rộng hơn nữa đến thế giới, nhân loại, năm châu, bốn biển, chúng sanh. Giác ngộ là tỉnh thức; người luôn tỉnh thức là bậc toàn giác, là Phật, trong khi chúng ta cũng giác ngộ nhưng chỉ giác ngộ một phần (phần giác). Giác của chúng sanh là giác có điều kiện và hoàn cảnh, nên cần phải tiếp tục làm hiển phát tánh giác trong mọi lúc mọi nơi.

3. Theo định nghĩa vô minh là si mê, không hiểu biết các pháp đúng như thật, không thấy được thật giả, không phân biệt được phải – trái, chánh – tà, không nhận ra đúng sự vật chính nó. Hiểu sai lầm về con người và vạn vật, không biết được tự tánh chân thật của sự vật là vô thường, cái tâm ám độn, ngu ngốc. Một người từ trong mớ hỗn độn ấy bước ra, cũng như hoa sen thoát khỏi bùn lầy nước đọng, há không phải thanh khiết, thánh thiện là gì? Ngược lại, người đang trong tiến trình tìm cầu giải thoát, tức là còn dò dẫm bước chân đi, nên còn bị vô minh che lấp tâm tánh chưa giải thoát được. Dẫn truyện tích chứng minh:

Tô Đông Pha là một thi nhân và đồng thời là một quan văn dưới triều Tống, quen thân với thiền sư Phật Ấn. Bị Phật Ấn sửa sai đã giận xung thiên.

4. Thân và tâm là hai thực thể của một con người. Thân thuộc về vật chất được cấu tạo bởi đất, nước, gió, lửa; tâm thuộc về tâm linh hay thức do ý thức, thức thứ bảy và tạng thức tức là thức thứ tám.

Con người cần hội đủ hai yếu tố thể chất và tinh thần mới tồn tại được. Nhà tu hành cần nương cái thân tứ đại để tu tập cho tới khi đạt được giác ngộ. Vì giữa thân và tâm không thể tách rời nhau, cũng như mặt trời trời và quả đất nương tựa nhau để tồn tại.

5. Tục ngữ ta có câu: “mua danh ba vạn, bán danh ba đồng”, nhằm nói lên cái ham bắt chính của con người đưa tới chỗ thân bại danh liệt, nhưng cái bản chất tham lam cố hữu nó vẫn vậy. Con người tìm trăm phương ngàn kế đưa cái danh mình lên cho nhiều người biết tới, càng nhiều càng tốt, và đây mới là việc tệ hại đáng chê trách. Trong luật Phật dạy: Nếu như phạm phu mà tự nói mình chứng thánh, như cho rằng tôi đã chứng 4 Thánh quả: Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán. Đó là đại nói dối đặc tội rất nặng (nhược phạm phu tự ngôn chứng Thánh, như ngôn dĩ đắc Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán; thị đại vọng ngữ, kỳ tội cực

(trọng). Theo Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục do Lý Việt Dũng dịch giải: “Danh là cái hư giả không thể hiệp với thật tánh của Pháp, nhưng phạm phu thường hay phân biệt danh tướng hư giả đó, tạo ra biết bao chấp trước vọng tưởng”. (sđd tr.53, nxb. Mũi Cà Mau 2003).

Triệu Châu thử vị Tăng tọa thiền

Triệu Châu tới chỗ vị tăng ngồi thiền quán và hỏi: Đây là gì? Gì đây?

Vị tăng giơ một nắm tay lên.

Triệu Châu nói: “Những con thuyền không đậu lại nói nước quá nông; rồi bỏ đi.

Vài hôm sau Triệu Châu trở lại thăm vị tăng và hỏi câu như trước. Và vị tăng cũng trả lời như cũ.

Triệu Châu nói: “cho tốt, lấy tốt; giết tốt, cứu tốt!”.

Và rồi xá (thi lễ) vị tăng.

Vô môn bình luận:

Hai lần giơ nắm tay lên giống nhau.

Tại sao Triệu Châu không thán phục lần đầu mà để tới lần thứ nhì mới chấp nhận? Sai làm ở đâu?

Bất cứ ai trả lời câu này phải biết rằng lưỡi Triệu Châu không xương, vì thế ông sử dụng tùy tiện thoải mái. Và có thể Triệu Châu sai trái; hoặc giả vị tăng nhận

thấy lỗi mình. Nếu ai nghĩ rằng một người ngồi thiền hơn hẳn người khác, y đã không có mắt rồi.

Mắt sáng như sao chổi long lanh

Tọa thiền cốt đạt thành ánh sáng

Thanh kiếm giết người thật nhanh

Chính đó như vị cứu tinh giúp người.

Câu hỏi gợi ý:

1- Cho biết ý nghĩa của việc giơ lên nắm tay lần thứ nhất và thứ nhì là gì?

2- Nếu nói như Triệu Châu cái gì cũng tốt, cần gì phải tu thiền, học đạo?

3- Bình luận câu: “Cái lưỡi không xương nhiều đường lắt léo”.

4- Hình ảnh sao chổi dùng trong bài có gì đặc biệt? Có liên hệ lành dữ?

5- Bạn hiểu thế nào ý nghĩa câu thơ: “Thanh kiếm... giúp người”?

*** Góp ý của Khiêm Từ (Sydney)**

1) Cho biết ý nghĩa của việc giơ lên nắm tay lần thứ nhất và thứ nhì là gì?

- Trong thiền, mọi cử chỉ, động tác như đi, đứng, giơ tay, giơ chân, nói cười... đều là cái Dụng của Đạo. Cái dụng này là biểu tượng của TÂM GIÁC, TÂM

THANH TỊNH, thử hỏi nếu không có TÂM GIÁC tức ông chủ của thân tâm chúng ta thì ai giơ tay, ai giơ chân? Cái xác thân chúng ta nặng 50 – 70 ký lô, gồm thịt, gân, xương, máu, đờm, dãi, có biết giơ chân, giơ tay, cử động được không? Dĩ nhiên là không? Chỉ có cái TÂM GIÁC tức ông chủ không hình tướng, trùm khắp, không sanh, không diệt, đang làm chủ thân tâm, mà chúng ta quên; lý do vì chúng ta phóng tâm ra ngoài chạy theo trần cảnh, nên quên mà thôi! Còn hai nắm tay, nắm tay giơ lên thứ nhất hay thứ nhì cũng do một TÂM GIÁC làm chủ thì chẳng cần bàn nữa.

2) Nếu nói như Triệu Châu, cái gì cũng tốt, cần gì phải tu Thiền, học Đạo?

- Thiền sư Triệu Châu là một vị tăng xuất gia sớm, tuy còn rất trẻ mà Ngài nhận ra là “Sa di có chủ”, khi Thiền sư Nam Tuyên hỏi. Ngài đối đáp lưu loát và có tài xuất chúng, đã giúp nhiều vị tăng khác ngộ đạo, bằng cách cắt ngang dòng vọng tưởng lăng xăng bằng câu “Uống trà đi!”. Ngài thọ 120 tuổi, khi tịch an nhiên, tư thể nằm nghiêng, được vua ban hiệu “Chơn Tế Đại Sư”. Trở lại câu “Cho tốt! Lấy tốt! Giết tốt! Cứu tốt! Chúng ta rõ ngay Ngài muốn nói gì rồi! Khi chúng ta không còn phân biệt các pháp thế gian, tự nhiên chúng ta liền nhận

ra các tiếng CHO, LẤY, GIẾT, CỨU đều do đối đãi, do phân biệt tạm lập, đâu có thật bao giờ. Cũng như “SẮC TỨC THỊ KHÔNG” trong khi Bát Nhã vậy, sắc không thật là sắc, không chẳng phải thật không, cũng là duyên hợp, giả dối mà thôi; đến khi ngộ lý TÁN NHƯ KHÔNG của các pháp, mới rõ các pháp đều không thật có, không có chủ thể, nên coi buồn vui, được mất, hơn thua phải quấy như mây bay, gió thoảng; nhờ vậy hành giả mới buông bỏ dễ dàng, buông cho sạch tính chấp ngã chấp pháp chấp thì tâm sáng ngời, cũng như mây vọng niệm tan thì mặt trời trí tuệ hiện ra vậy! Trong bài này Thiền sư Triệu Châu đã rõ lý PHÁP KHÔNG, nên Ngài thấy các pháp bình đẳng, tốt như nhau; còn theo tình chấp thể gian, với trí óc hẹp hòi, ta hay coi xấu là thật xấu, tốt là thật tốt, quen phân biệt các pháp, nên bị vướng mắc và bị cột trói trong đó!

3) Bình luận “cái lưỡi không xương nhiều đường lắt léo”.

- Theo thể gian thường tình, tâm con người vô thường thường chạy theo trần cảnh, dính cảnh, vui buồn theo cảnh. Do vậy mà tạo nghiệp! Tuy nói cái lưỡi không xương nhưng chủ động là ý. Thân, khẩu, ý là ba yếu tố tạo nghiệp. Khi làm việc gì thì ý nghĩ trước, rồi

miệng mới nói ra và chân hoặc tay làm theo. Cho nên tu pháp môn nào cũng phải chú tâm vào việc dùng ý trước. Nếu hành giả không làm chủ được ý thì tai họa sẽ kéo tới; vì với ý tham sân, thân miệng cũng theo ý tham sân mà tạo nghiệp. Muốn niệm Phật kết quả tốt phải nhiếp tâm, không cho tạp niệm xen vào. Muốn tu Thiền phải cột tâm vào một chỗ tức theo dõi tâm ý, không cho tâm ý phóng theo dục lạc. Giữ cho tâm không loạn động là định, có định thì huệ phát sanh. Có huệ chiếu thì vọng tự tiêu, không còn trôi cột chúng ta nữa, cũng như trong một phòng tối, chỉ cần một ngọn đèn thấp sáng thì các bóng tối tự tan biến.

4) Hình ảnh sao chổi dùng trong bài “câu mắt sáng như sao chổi long lanh” và câu “Tọa thiền cốt thành ánh sáng”, chỉ là kết quả hình tướng bên ngoài mà quên mất ảnh hưởng lâu dài, mâu nhiệm trong tâm con người hành thiền! Nếu hành thiền mà chỉ nhằm có được mắt sáng long lanh như sao chổi và tọa thiền cốt thành ánh sáng thì các thiền sư, chư Tổ như Đạt Ma, Huệ khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn và Huệ Năng làm sao còn được tôn thờ và pháp thiền của các Ngài còn lưu truyền cho hậu thế, tại Trung Quốc, Việt Nam cho 5 châu thế giới được? Thiền là Tâm, là Phật, thiền không thể ví như sao

chối; còn theo dân gian sao chổi hiện là nói một điềm dữ, như chiến tranh hoặc thiên tai ghê gớm sẽ xảy ra; thế nhưng khi đại chiến thứ nhất (1917) và đại chiến thứ hai (1944) xảy ra, sao chúng ta không thấy có sao chổi?

5) Bạn hiểu thế nào ý nghĩa câu “thanh kiếm giết người thật nhanh, chính đó như vị cứu tinh giúp người!”.

- Theo ngụ ý, thanh kiếm đây không phải thanh kiếm bằng sắt thép, mà là biểu trưng cho tâm người. Kinh Pháp Cú đã dạy như sau: “Tâm làm chủ, tâm tạo tác...”. Khi xưa chưa biết tu, ta sống buông lung, thân, khẩu, ý làm biết bao việc xấu ác! Khi cơn sân giận nổi lên nếu không có cách kềm chế, con người dám dùng dao, súng, bom để giết nhiều người trong vài phút. Thật vậy, nếu có tâm ác, ta không những làm đau khổ cho riêng mình mà đau khổ cho cả gia đình và xã hội nữa. Vì thương chúng sanh vô minh, lầm lẫn, đắm chìm trong biển sanh tử, mà Đức Phật từ bi trí tuệ, đã chế ra các pháp để giúp chúng sanh trừ TAM ĐỘC “Tham sân si”, bằng TAM VÔ LẬU HỌC “Giới, Định, Tuệ” là vậy. Nhưng trước hết người Phật tử phải tới một chùa hay thiền thất nào đó để xin thọ Tam Quy và Ngũ Giới. Giữ trọn 5 giới rồi, người Phật tử tiến lên học 5 hạnh của Phật là: TỪ BI, NHÂN NHỤC, HỖ XẢ, TINH TẤN,

TRÍ TUỆ; tiếp phá những tin tưởng sai lầm như đồng bóng, xin xăm, bói quẻ, coi tướng, đốt vàng mã, v.v... Sau nữa người Phật tử còn phải học các Kinh, Luật, Luận, tức các kinh điển Phật giáo để phá hết mê mờ, khai thông trí tuệ, hộ trì Tam Bảo, sống một cuộc đời an vui, giải thoát, góp phần trong việc Phật Pháp trường tồn và phát triển mãi mãi.

*** Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1) Việt Nam ta có câu: “Bất quá tam”, có nghĩa là một việc xấu không thể tiếp tục tái diễn đến lần thứ ba. Câu này có khác dấu hiệu giơ nắm tay trong cung cách thiền Phật giáo qua câu chuyện Thiền tăng và Thiền sư Triệu Châu như đã dẫn. Cái khó của chúng ta để giải mã được ý nghĩa biểu tượng một việc làm của thiền sinh trong lúc đang tọa thiền bị chát vắn như thế, quả thật là không đơn giản một chút nào cả. Có thể đương sự đang trong tư thế lĩnh tọa lại bị người khác quấy rầy, thay vì đáp lại bằng ngôn từ, y giơ một nắm tay lên hàm ý rằng tôi đang ngồi tập trung tư tưởng; nếu không, ông phải biết tay tôi. Để thử lại một lần nữa cho chắc ăn, Triệu Châu đặt hỏi câu như đã hỏi trước đó, thiền sinh cũng vẫn trả lời bằng cách giơ một nắm tay lên như trước. Và

câu trả lời lần này có nghĩa là thân tâm nhất như trong việc tu thiền vậy.

2) Đặt câu hỏi như thế e có người sẽ hiểu lầm một bậc thiền đức như Triệu Châu. Thật ra, thiền sư chỉ bày tỏ trong tâm cảnh của một buổi tọa thiền, và ngoài ra đều không thích hợp. Thế thì đem ứng dụng câu nói của Ngài vào việc tu thiền, học đạo có còn thích ứng để cho độc giả phải bận tâm tìm câu trả lời nữa hay không? Tuy nhiên, nếu phân tích chi ly từng việc: cho, lấy, giết, cứu đều có hàm ý nghĩa của riêng nó qua mỗi diễn biến của tâm cảnh khác nhau mà con người phải chịu mọi hậu quả.

3) Câu nói: “Cái lưỡi không xương nhiều đường lắt léo”, tưởng không cần tìm đâu xa ở ngay trong giới căn bản thứ tư của người Phật tử đã thọ, không nói dối mà nói lưỡi đôi chiều là một tội quan trọng. Vì hậu quả của nó gây phương hại cho những người liên hệ về lâu dài, như Kinh Địa Tạng diễn tả là “kéo lưỡi trâu cày”, cho nên chúng ta phải cẩn thận giữ gìn cái lưỡi hay cũng giữ chính ngữ. Câu: “họa tùng khẩu xuất”, họa từ trong miệng phát ra; biết như thế con người phải luyện cái lưỡi đừng để phạm lỗi quấy.

4) Sao chổi là một trong 28 vì sao trên bầu trời ở cách xa quả đất cả hàng ngàn năm ánh sáng, nên thường thì ta không để ý tới. Nhưng theo quan niệm nhân gian xưa mỗi khi sao chổi xuất hiện là mang đến tai họa cho con người, nhất là người ở vùng đuôi sao xẹt qua. Chẳng hạn như năm đó có thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, đạo tặc, khủng bố... hoành hành làm con người phải chịu vô vàn thống khổ. Khoa học hiện đại đã tiến bộ khá xa, nhưng ta vẫn chưa thấy giải thích thỏa đáng những hiện tượng thiên nhiên như sao chổi.

5) Hai câu thơ chót của bài trên như sau:

“Thanh kiếm giết người thật nhanh

Chính đó như vị cứu tinh giúp người”.

Vấn đề nêu ra là thanh kiếm dùng để giúp (cứu) người và đồng thời nó cũng dùng để giết người không hơn không kém. Tại sao có sự mâu thuẫn như vậy? Đó là vấn đề cần bàn luận ở đây. Thanh kiếm mặc dù nhọn, sắc cạnh, song tự nó là vô tội; cứu người hay giết người bằng thanh kiếm là do cái tâm của người sử dụng mới đáng quan tâm hơn cả. Một người có tâm độc ác, hung dữ dễ dàng biến cõi trời thành cảnh địa ngục; như vậy cái tâm địa con người quan trọng tác tạo gây nên hậu quả, chứ không phải đồ vật vô tri giác.

Nhận xét góp ý:

1) Ý nghĩa của hành động giơ lên nắm tay ở chỗ có đưa ra được một bài học cụ thể nào không. Còn về phương diện hài hước trong nhân gian có nhiều cách giải thích, miễn sao chọc cười được thiên hạ là đủ. Như vậy, người lanh trí một chút có thể khai thác dễ dàng câu chuyện hấp dẫn người nghe qua sự bi hài của đời sống. Ở đây trái lại, khung cảnh thanh tịnh của buổi tọa thiền mà qua đó có cuộc đối thoại mặc chiếu (hỏi đáp thâm lặng) cho ta một vài suy nghĩ: câu hỏi của thiền sư: Đây là gì? Gì đây? Là nhằm đối tượng người đang đi tới? Cho nên câu trả lời là chỉ có một: bất nhị mà không hai nào khác. Vài hôm sau vị thiền sư trở lại cũng dùng chiêu pháp cũ, hỏi thiền sinh câu như đã hỏi. Lần này, thiền tăng vẫn đưa lên một nắm tay hàm ý là “nhứt thiết chủng trí” (tức là Phật trí), tức đạt đến cao tột tuyệt đối.

2) Đúng, một người khi đã đạt đến giác ngộ tức là giải thoát hoàn toàn, không còn bị kẹt trong vòng đối đãi như thường phàm thế nhân. Dẫn ngữ tục chứng minh Tuệ Trung thượng sĩ trong Phật, Tâm Ca có câu:

“Phật, Phật, Phật bất khả kiến

Tâm, tâm, tâm bất khả thuyết

Nhược tâm sinh thời thị Phật sinh

Nhược Phật diệt thời thị tâm diệt
 Diệt tâm tôn Phật thị vô xứ
 Diệt Phật tôn tâm hà thời hiết
 Dục tri Phật tâm, sinh diệt tâm
 Trục đãi đương lai Di Lặc quyết...”

Dịch nghĩa:

Phật, Phật, Phật không thể thấy!
 Tâm, tâm, tâm chẳng thể bàn!
 Hễ khi tâm sinh thời Phật sinh
 Như lúc Phật diệt thời tâm diệt
 Diệt tâm còn Phật không đâu có
 Diệt Phật còn tâm lúc nào xong
 Muốn biết tâm Phật, tâm sinh diệt
 Hãy chờ Di Lặc sau giải quyết...

(Tuệ Trung TSNL “Lý Việt Dũng dịch giải, nxb. Mũi Cà Mau 2003)

Phật không thể dùng mắt mà thấy, tâm không thể dùng lời diễn tả được. Chúng sanh do mê vọng nên cho Phật và tâm là hai thực thể khác nhau. Nhưng trên thực tế chứng ngộ tâm và Phật không hai khác.

3) Cái lưỡi thật là lợi hại vô cùng, cho nên ta thường nghe các cụ căn dặn câu này: “Phải uốn lưỡi 3 lần trước khi nói” để tránh gây nên lỗi lầm phung hại cho chính mình và người khác. Thuyết phục được người

tin mình không chi khác hơn là bằng 3 tác lưởi, và như vậy chứng tỏ ta thiếu thành thật và không lương thiện. Như một nhà đại tâm lý, Đức Phật biết rõ tâm địa các hàng đệ tử, nhất là người xuất gia, Ngài ngăn không cho làm việc đi sứ, cũng là lý do dễ hiểu. Vì cái lưởi mềm nên dễ uốn theo chiều nào cũng được, và lại là một nhược điểm cho ta sai lầm, phạm vào lỗi quấy.

4) Nói sao chổi, ta liền nghĩ ngay tới cái chổi quét nhà. Chổi dùng để với một mục đích duy nhất là “quét sạch” mà thôi. Các vì sao như Giác, Đê, Cang, Phòng, Tâm, Vĩ, Ky (7 sao phương Đông); Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích (7 sao phương Bắc); Khuê, Lâu, Vĩ, Ngang, Tất, Chủng, Sâm (7 sao phương Tây); Tinh, Quí, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chân (7 sao phương Nam). Mỗi phương có 7 sao của 4 phương gồm 28 sao tức là nhị thập bát tú ở khắp trong thiên hà. Riêng sao chổi hồi còn ở Việt Nam tác giả có thấy xuất hiện một lần vào khoảng năm 1967-1968, hình giống cây chổi đót, đuôi túm, ngọn sè dẹt vắt ngang qua bầu trời dài độ 1km, không dài như móng vòng cầu. Mọi người ai cũng nghĩ rằng khi sao chổi hiện là đem tới sự bất hạnh, bất ổn, bất thường, bất an... cho con người và mọi vật sống trên mặt đất này. Điều này chưa được kiểm chứng.

5) Thơ thường phải chuyên tải được ý tưởng của thi nhân. Ở đây chỉ 2 câu chót trong bài thơ lục bát như:

“Thanh kiếm giết người thật nhanh

Chính đó như vị cứu tinh giúp người”

Trước mắt ta chỉ thấy thanh kiếm, và tệt hại hơn nữa là thanh kiếm giết người; cũng như thấy nó như vị cứu tinh giúp đời, ngoài ra không nhìn thấy gì khác. Vì sao như vậy? Vì chúng ta lầm giặc làm con, thế nào rồi cũng bị chúng làm hại. Chẳng khác gì câu: tiền bạc là gốc của tội lỗi (The monney is the root of the evil); thật ra, mọi sự lỗi lầm, xấu ác là do con người tạo, đồ vật tự chúng không ảnh hưởng gì tới phạm vi đạo đức con người cả.

Zuigan tự gọi mình là Thầy

Zuigan tự gọi mình là “Thầy” mỗi ngày, rồi tự trả lời chính mình: “Vâng, thưa Ngài”.

Và sau đó thêm rằng: “Hãy khế thôi!”. Và rồi cũng lại trả lời: “Vâng, thưa Ngài”. Và sau đó ông nói tiếp: “Đừng để người khác đánh lừa; vâng, thưa Ngài”, ông trả lời.

Vô Môn bình luận:

Lão Zuigan bán mình và tự mua lấy mình. Ông trình diễn một màn múa rối. Ông sử dụng mặt nạ này gọi

“Thầy” và mặt nạ khác trả lời thầy. Một mặt nạ bảo: “Hãy khê cho”; và mặt nạ khác bảo: “Đừng để bị kẻ khác đánh lừa”. Nếu người nào bám lấy chiếc mặt nạ của ông ta, y bị mắc lầm; còn nếu như y bắt chước Zuigan, y sẽ làm như con chồn.

Thiền sinh không biết đàn ông mặt nạ

Vì họ chỉ nhận ra cái tự ngã

Đó vốn cũng chính là gốc tử sanh

Nhưng người ngu gọi ấy chính thật ngã.

Câu hỏi gợi ý:

1) Nếu có ai cứ réo tên bạn gọi mãi; hãy cho biết thái độ bạn ra sao?

2) Tự gọi tên mình và chính mình tự trả lời, thiền sư Zuigan theo bạn là người thế nào?

3) Có khi nào ta biết bị người đánh lừa không? Cách hay nhất của ta là gì?

4) Tại sao con chồn đem ví dụ ở đây?

5) Cái tự ngã: ego – soul và self có giống hay khác nhau? Tại sao?

*** Góp ý của Khiêm Từ:**

1) Nếu có ai cứ réo tên bạn gọi mãi, hãy cho biết thái độ bạn ra sao?

Ai réo mình gọi mãi mà mình trả lời là chấp vào ngôn ngữ, là kẹt rồi! Dù họ chửi mình, khen hay chê mình cũng đừng chấp! Việc đến còn không nhận nữa là lời gọi!

2) Tự gọi tên mình và chính mình tự trả lời, thiền sư Zuigan theo bạn là người thế nào?

- Thiền sư Zuigan khá giống TS Đoàn Nham ở bên Trung Quốc đã tu theo pháp “Tự gọi tên mình, rồi chính mình tự trả lời”, mục đích tự nhắc mình phải tỉnh, luôn có mặt đây, không phóng tâm phan duyên, theo cảnh mà “MÁT MÌNH”, mình đây là TÁNH, là TÂM, là ông chủ vậy.

3) Có khi nào ta biết bị đánh lừa không? Cách hay nhất của ta là gì?

- Nếu phóng mắt theo cảnh, tai theo âm thanh là bị đánh lừa rồi! Cách hay nhất là làm gì biết nấy, uống nước biết đang uống nước, ăn cơm biết đang ăn cơm, lên chánh điện chùa Pháp Bảo biết đang lên chánh điện v.v...

4) Tại sao con chồn đem ví dụ ở đây?

- Con chồn thường là con vật tinh khôn, có thính giác bén nhạy, thường vểnh tai lên để chăm chú nghe, nhưng ở đây, theo Vô Môn bình luận “còn nếu như y bắt chước Zuigan, y sẽ làm như con chồn”, bắt chước

Zuigan tức bắt chước một Thiên Sư và làm như con chồn, ý nói luôn tỉnh giác vậy, nếu tỉnh thì không bị ai gạt, không bị ngoại cảnh trói buộc, tức sống tự tại rồi!

5) Cái tự ngã: ego – soul và self có giống hay khác nhau? Tại sao?

Đã tu Phật, lại tu thiên, tất nhiên cảm nhận được thân tứ đại hư dối là không thật, tâm yêu ghét cũng là vọng, thân tâm hư vọng thì làm gì có tự ngã (ego – soul)? Còn “self” nên hiểu là cái “chân thật”, hằng tri, hằng giác, không sanh diệt, không hình tướng, đang làm chủ thân năm uẩn chúng ta đây, nó không tên mà đặt tên là miễn cưỡng, dùng phương tiện tạm vậy thôi.

*** Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1) Tên cha mẹ đặt cho con từ nhỏ gọi là tên cúng cơm hay còn gọi là tên “lão bà”. Tên thông tục này được dùng cho tới khi người con trưởng thành, có gia đình và sanh con cái. Từ ngày sinh con, tên cúng cơm không dùng nữa mà người ta dùng tên đưa con đầu lòng gọi tên cha mẹ đưa bé. Ví dụ: anh Tư Chánh là tên do cha mẹ đặt lúc nhỏ, nay anh đã có vợ và sanh đứa con trai đầu đặt tên là Trần Văn Thanh; bây giờ mọi người gặp anh Tư không ai trừ người thân trong gia đình gọi là chú Tư Chánh như xưa nữa mà xưng là chú Thanh.

Một người nào đó không thân thiết mà cứ lôi tên cúng cơm của ta réo gọi mãi, hẳn làm phật lòng không ít,

đó là chưa kể có nhiều lúc còn làm cho người bị gọi tên khó chịu, giận dữ không nguôi.

2) Ở đời ta ưa chấp cái danh hảo, nên mới điên đảo vọng tưởng và vì thế gây ra những việc tranh chấp rắc rối; kể cả cái tên của chính mình. Người Tây phương thường gọi tên là tỏ ra thân thiện, ngược lại chúng ta nhất là người Việt không có hay ít người có được tâm địa cởi mở này. Hẳn thiền sư là người biết nhìn xa thấy rộng hơn, không còn bị gò bó trong danh tướng, kể cả cái tên do cha mẹ đặt – Ông cố ý gọi tên mình để cảnh giác cái tự ngã đang tiềm phục nơi con người của ta mà hầu như mấy ai để ý lưu tâm trừ diệt nó. Một người tu hành ở bất cứ giai đoạn nào của thiền định mà cái ngã chưa xả cũng chỉ bằng là con số không. Người réo tên mình ra gọi là một người can đảm, đầy lòng thương yêu chân thật không một chút tự tôn, khi gặp việc khó khăn nạn gấp ta cần những con người như thế đem lại niềm tin và lòng không sợ sệt trước nghịch cảnh.

3) Sống trong thế giới ảo ngày nay, ta hay bị làm nhiều vô đau điếng cũng khó mà biết được lúc đầu. Bởi lẽ, kỹ thuật quá tinh vi, nhất là qua lãnh vực quảng cáo, người ta cố lộng giả thành chân gọi là “magic”, thử hỏi mấy ai không lâm chú? Ngay như những món hàng đã gần hết hạn sử dụng nhưng do tài khéo léo, nhà chuyên môn cũng thu hút được số người ham của “hời”, cứ tậu về rồi bỏ mặc đó không bao giờ dùng tới. Tại sao ta lại có thể dễ nhẹ dạ đến như thế? Trong khi ta có kế hoạch

chi tiêu tính toán kỹ lại để cho những ham muốn phiêu lưu kia chiếu cố túi tiền theo chiều phóng túng ngoài tầm kiểm soát của mình. Ngoài ra, thẻ tín dụng (credit cards) lại là hình thức rút tiền từ túi ta một cách tinh bơ mà chủ nhân hầu như không hay biết. Để tránh sự lầm lỗi này ta nên kiểm soát năm giác quan:

- Mắt không đắm sắc:(sắc dục, màu sắc)
- Tai không ham lời ngọt, giọng hay
- Mũi không thưởng thức hương thơm ngào ngạt
- Lưỡi không ham nếm vị ngon vật lạ
- Thân không tiếp xúc vật mềm mịn, trơn láng, dễ

ưa ...

Muốn làm được như thế, cần đòi hỏi hành giả khả năng quán chiếu, sự tu tập bằng thiền quán hay nhiếp tâm niệm Phật để buộc tâm không cho nó buông lung như con ngựa chứng khó trị.

4) Con chồn là giống vật khôn lanh đáo để khiến người ta luôn cảnh giác cao độ để khỏi bị nó đánh lừa. Loài cáo không chỉ giao hoạt với con người mà đối với loại phi cầm nhanh nhẩu nó cũng có đa mưu lăm trí qua mặt tinh bơ.

Sau đây ta hãy theo dõi câu chuyện ngụ ngôn con cáo và con quạ của nhà văn Pháp, La Fontaine kể rằng: “Thấy chú quạ đen to tướng vớ được miếng mồi béo bở đang nhờn nhờ rĩa mỗ trên một cành cây cao, đó là miếng phỏ mát thơm tho, cáo nhà ta đứng bên dưới nhìn lên thèm rỏ dãi nhưng không biết làm sao nhắm nháp

cho được. Cáo bèn lập kế mở mồm tán quạ bằng đủ những lời ngon ngọt như:

- Cô quạ ơi, cô đẹp quá! Nhất là với bộ lông đen tuyền của cô óng ánh dưới tia nắng hồng ban mai, thật tuyệt diệu. Quạ nhà ta vẫn im lìm mỗ mĩnh mỗi vừa vớ được như đang bận rộn lo cho no cái bao tử trước nhất mà không bận tâm tới chuyện khác. Thế nhưng, chú cáo nào đâu chịu thua bỏ cuộc cho cam, chú dùng ba tác lược tăng bốc quạ đưa lên tới tận mây xanh như rằng:

- Quạ ơi, tiếng kêu của nàng du dương lãnh lót làm cho quần thú, chim chóc phục sát đất lắng nghe, hết lời ca ngợi; Quạ khoái chí định hờ môi đáp lời nhưng rồi sợ rớt ngậm giữ miếng phó mát chắc hơn. Thế là cáo ta biết khó bề làm nao núng được quạ. Nó ngồi dưới ngược cổ lên cây thềm thường trông chừng một cơ hội sơ hở của quạ. Lần này hết chịu nổi cáo dùng xa luân chiến quyết liệt như đòn cân não:

- Em quạ có chiếc mỏ quắp nhọn, khoan cổ, đôi mắt sáng như sao, lại có món gì ngậm trong miệng, kẹp dưới chân trông lại càng xinh hơn bội phần.

Quạ nghe thế há mồm vui sướng, đánh rơi miếng phó mát, cáo chớp đi ngay và biến mất dạng... Cái tinh ranh của loài cáo là ở chỗ như có pháp thuật khôn lường vậy.

5) Cái “Ngã” của con người có nhiều mức độ khác nhau. Tiếng Anh gọi là self tự ngã, như tiếng Pháp là Ego. Cái Ta không có chủ thể cố định mà ta cứ nghĩ là

Ta, của ta (my), cái của tôi (mine). Từ cái thân năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức cùng với bốn đại: đất, nước, gió, lửa hợp thành không bền chắc, không có thực thể. Thế nhưng ta vẫn cố chấp thân này là Ta, và những vật thuộc về ta. Do tâm cố chấp hẹp hòi khiến ta chìm sâu trong tham lam, ích kỷ không bao giờ thoát ra được. Riêng soul là ngã về linh hồn như cho rằng con người sau khi chết linh hồn bất tử; hoặc sau khi chết là hết, mất hẳn. Đó là những lối kiến chấp theo tà giáo, không phải của Phật giáo. Ở đời có câu “đục tốc bất đạt” hay “thái quá bất cập” có nghĩa là việc gì muốn đạt nhanh sẽ gãy đổ, hư hỏng; hoặc hể quá đà là không hãm kịp, như người tài xế lái xe nhanh trên xa lộ, có ngày bị tai nạn lưu thông không tránh khỏi. Giữ được mực trung không thiên bên này, ngã bên kia là trung đạo – con đường chân chính như Phật chủ trương tức thực hành đúng chánh pháp để giải thoát ra khỏi kiếp luân hồi của chúng sinh.

Nhận xét góp ý

1) Giả sử ai đó cứ gọi tên ta mãi, ta đâm ra bực tức khó chịu, cho rằng người ta khinh thường, hạ thấp mình? Phải chăng điều suy nghĩ này đúng? Nếu vậy, tại sao bạn cứ réo gọi danh hiệu Phật A Di Đà mỗi ngày hay ngay như khi gặp một bạn đạo, ta chấp tay lại và chào bằng câu “Nam Mô A Di Đà Phật”. Điều này có sai trái, mâu thuẫn với việc tu hành của ta? Người Phật tử nên suy

ngữ kỹ điểm này để chọn cho mình thái độ đúng đắn trong việc tu tập và hành đạo.

2) Việc làm này khó không phải ai cũng làm được nhất là bị cái bản ngã ngăn chướng không dễ đem tên mình trêu cợt như thiền sư Zuigan qua câu chuyện thiền kể trên. Hẳn thiền sư muốn làm một cuộc trắc nghiệm qua pháp tu phá trừ ngã chấp mà xưa nay chưa có cơ hội chăng? Song dù sao cũng phải nói đó là một sự thử thách đầy táo bạo ở đời mấy ai làm được. Nói thử thách vì đòi hỏi nơi ta một sức mạnh nội tâm mới đủ kiên cường vượt qua những trở ngại chung quanh không ít. Và táo bạo ở chỗ là bất chấp mọi dị nghị của quần chúng đối với một thiền sư, miễn không trái bản hoài và tâm nguyện. Đó là điểm nổi bật nơi một hành giả trong việc quán chiếu thân tâm để tìm một hướng đi đích thực.

3) Nếu biết trước bị đánh lừa làm sao mắc lừa được. Sống trên đời chúng ta thường bị người ta lừa mà hầu như không hay biết. Vấn đề có nhiều điều phức tạp mà đa phần cũng do ta chủ động như:

- Tánh dễ dãi không có quyết định dứt khoát một việc

- Do lòng tham lam sai sử khiến chỉ thấy lợi trước mắt mà không thấy được cái hại về sau.

- Tâm hẹp hòi ích kỷ không cho ai khác cơ hội cộng tác

- Ham của rẻ, tin theo lời người rao giảng (đạo lý), món hàng cách khéo léo như mời gọi.

- Vì háo danh muốn cho thiên hạ biết tới mình nên bị người xỏ mũi lúc nào không hay.

Nói tóm lại, cho tới giờ này nếu chưa bị ai đánh lừa, bạn quả là một người đầy can trường lắm đấy! Tại sao? Vì bạn không bị ít nữa là sáu căn đánh lừa, sáu trần chi phối, sáu thức lung lạc nên tiến trình hành đạo có phần thuận duyên thoát ra ngoài mọi hệ quả vướng mắc và khổ đau. Ta nên có lập trường vững chắc và cũng biết uyển chuyển linh động mới mong thoát khỏi gọng kiềm phù hư thế tục; ngõ hầu dừng mãnh lên đường tìm về cội nguồn tâm linh đích thật.

4) Câu nói mỉa mai: con cáo già “để chỉ người nào liếng thẳng vượt mức bình thường ta thường nghe, hay chuyện cáo tu luyện thành tinh trong truyện cổ tích, thiền lâm tức Dã hồ thiền (thiền tựa hồ như đúng mà thực là sai) dẫn tích Tổ Bách Trượng và ông lão nghe pháp (đã dẫn). Dẫn thêm ngữ lục chứng minh về từ ngữ này:

- Dã can minh (Phật Quang từ điển): Con chồn kêu; đối lại với sư tử hồng. Từ ngữ này dùng để ví dụ người tu hành chưa thấu đáo mà cứ nói bừa chân lý, (H.T Quảng Độ dịch, linh sơn Đắc Bắc xb 2000)

- Dã hồ tinh, Tiếng dùng trong thiền lâm. Vốn chỉ con cáo hoang đã biến thành tinh quái để lừa gạt người ta. Trong thiền lâm từ ngữ này được chuyển dụng ví dụ kẻ tự tuyên bố đã thấy tính ngộ đạo để lừa người. Cảnh đức truyền đăng lục q.12 “U Châu Đàm Không hòa

thượng chương (Đại chánh 51, tr 294, hạ chép: có một vị ni định lên tòa thuyết pháp, sư nói: Ni là đàn bà không được lên tòa. Ni nói: Long nữ tám tuổi thành Phật thì sao? Sư nói: Long nữ có mười tám phép biến hóa, người hãy thử một phép biến hóa cho lão tăng xem. Ni nói: Biến hóa được là dã hồ tinh!"

Bích Nham lục tắc 93 (Đại chánh 48, tr. 217) thượng chép:

“Vị tăng hỏi Đại Quang: Trường Khánh bảo nhân bừa trai chúc mừng khen ngợi, ý là thế nào? Đại Quang đứng dậy múa, vị tăng liền lễ bái. Đại Quang hỏi: Thấy cái gì mà lễ bái? Vị tăng cũng múa. Quang nói: Con dã hồ tinh này" (sđd H.T. Quảng Độ dịch).

5) Kinh Kim Cang, Phật dạy phá chấp về ngã và pháp, nói chung qua 4 tướng: ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả, hay nói khác: tướng ngã, linh hồn, con người, chúng sanh. Con người chấp tự ngã (self) là ta, như cho rằng tôi (I), của tôi (my), cái của tôi (mine). Khác với soul là ngã chấp về linh hồn... Cho dù chấp thân hiện tại hay sau khi chết có một cái ngã bất biến hay không còn gì đều rơi vào tà chấp, tai hại không có lợi gì cho tiến trình đạt đến giải thoát cả. Vì thế, Phật dạy phá sạch các kiến chấp sai lầm, một chiều là không rơi vào điên đảo, vọng tưởng theo như trung đạo, con đường giữa không thiên lệch một bên nào. Đó là con đường mà chư Phật, Bồ Tát đã, đang và sẽ đi; người Phật Tử chân chính cũng thực hành như vậy.

Đức Sơn ôm chiếc bình bát

Đức Sơn (Tokusan) từ thiền đường mang bát đi tới phòng ăn. Seppo người phụ trách nấu ăn trong nhà bếp, khi thấy Đức Sơn, liền hỏi rằng: “Trống hiệu giờ ăn tối chưa điểm, Thầy mang bát đi đâu đây?” Vì thế Đức Sơn phải quay về lại phòng mình, Seppo đem việc này nói với Ganto, Ganto nói rằng: “Lão Đức Sơn không hiểu chân lý tối thượng: Đức Sơn nghe câu chuyện được kể lại và yêu cầu Ganto tới gặp mình. Sư hỏi: “Tôi nghe nói thầy không bằng lòng thiền của tôi, phải không?” Ganto không trực tiếp trả lời câu hỏi, Đức Sơn yên lặng bỏ qua. Hôm sau, Đức Sơn giảng pháp cho chúng tăng hoàn toàn khác bài giảng thường lệ. Ganto vỗ tay cười và nói: “Tôi thấy nhân lão sư của chúng ta hiểu rõ chân lý tối thượng mà ở Trung Hoa không ai qua được ông ta”

Vô Môn bình luận: bàn về chân lý tối thượng cả hai Ganto và Đức Sơn không xem đó như là giấc mộng sau cùng, họ là hình nộm cả.

Ai hiểu được chân lý thứ nhất
mới nhận ra sự thật tối thượng
Phải chân lý cuối và đầu tiên
Không hẳn chúng đương nhiên giống nhau?

Câu hỏi gợi ý

1) Tại sao bốn chân lý Phật giảng đầu tiên tại vườn Lộc Uyển là quan trọng?

2) Ganto có cười chê và chế nhạo Tokusan không? Tại sao?

3) Làm công việc nấu ăn nơi thiền viện có phải là vai trò của hành giả xem như một pháp tu? Bạn biết gì về từ “chấp lao phục dịch?”

4) Trước chê, sau khen Tokusan có phải là thái độ bất nhất của sư Ganto không?

5) Hãy cho biết hình nộm có ảnh hưởng gì tới tiến trình tu tập thiền quán không?

***Quốc Vinh (Vic)**

1) Tại sao bốn chân lý Phật giảng đầu tiên tại vườn Lộc Uyển là quan trọng?

- Bốn chân lý Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng tại vườn Lộc Uyển lần đầu tiên sau khi Ngài chứng đạo. Đó là khổ, tập, diệt và đạo, đưa chúng sanh từ hàng phàm phu đi vào bậc Thánh giả nên rất là quan trọng. Bởi vì chúng sanh sống trong khổ mà không biết khổ hay bị khổ quá trở thành vô cảm không còn thấy nỗi khổ triền miên vây hãm cuộc sống. Chẳng hạn như cái khổ này chưa dứt lại chất chồng, tiếp theo những cái khổ khác dày vò thể xác và tâm tư con người xảy ra nhan nhản ở đời. Cũng như những sự tan hoại, mất mát, chia lìa, biến thái... Khiến cho ta không đành chứng kiến những cảnh trạng ấy diễn ra cho người thân của ta. Và hành khổ, sự khổ cứ lưu chuyển từ quá khứ, đến hiện tại rồi tương lai không dừng nghỉ. Mọi pháp hữu vi trôi nổi trong ba đời làm cho nhân sinh bất an gọi là hành khổ. Chân lý thứ hai: tập có nghĩa kết hợp lại, nếu tâm tương ứng với kết

nghiệp thời tới đời vị lai nhất định sẽ chịu lấy khổ sanh tử nên gọi là tập. Nói rộng ra, hết thấy phiền não hoặc nghiệp đời vị lai hẳn chiêu tập khổ quả trong 3 cõi nên gọi là tập đế. Tập là nhơn và khổ là quả của tục đế. Chân lý thứ ba: Diệt tức là dứt đoạn những vi tế hoặc để chứng nhập cảnh vắng lặng. Chân lý thứ bốn: Đạo là con đường tu chứng đạt đến giải thoát, không gì hơn là thực hành 8 Thánh đạo hay 8 chánh đạo. Diệt là quả và đạo là nhơn của Thánh đế.

2) Ganto có cười chê và chế nhạo Tokusan không?

- Bạn hẳn thường nghe câu “Tam sao thất bản”, có nghĩa là qua nhiều lần sao chép lại không còn giữ được nguyên gốc, cũng như qua lời của người thứ ba, câu chuyện thành thiếu trung thực. Do đó Ganto bị Đức Sơn gạn hỏi câu nói của mình do Seppo thuật lại đã không trả lời ngay lúc ấy, đó là cách tự thắng mình. Nếu lúc đó Ganto thừa nhận những lời phê bình của mình về Tokusan, hẳn tình cảnh đã trở nên khác.

3) Làm công việc nấu ăn nơi Thiền viện có phải là vai trò của hành giả xem như một pháp tu? Bạn biết gì từ “*Chấp lao phục dịch?*”

“Đi cũng là thiền đứng cũng thiền

Nói năng động niệm thấy an nhiên”

Tất cả mọi động tác thi vi ở chôn thiền môn đều toát lên phong cách thiền, nếu như hành giả biết sống đúng và sống với đề tự sách tấn trong tiến trình tu tập mà tâm không hướng ngoại là không lui sụt sơ tâm.

Danh từ “chấp lao phục dịch” là thuật ngữ thiền môn, có nghĩa là nhận làm công tác được giao phó. Công tác này thuộc về lao động chân tay như đốn củi, bở củi, gánh nước, cuốc đất, cày ruộng, cấy lúa, trồng khoai, nhổ cỏ, bón phân, v.v... Chỉ có những ngôi chùa quê hay chùa núi ở vào những thế kỷ trước mới có sự lao tác này. Ngày nay hầu như ít người biết tới danh từ chuyên môn đó, huống gì còn duy trì tại các tăng viện đông chúng tu học.

4) Trước chê sau khen Tokusan có phải là thái độ bất nhất của sư Ganto không?

- Tùy theo điều kiện và tâm trạng người trong cuộc để suy xét một việc. Thái độ khen chê Tokusan của Ganto cũng theo diễn trình đó mà biểu lộ hợp nhân duyên. Xin dẫn chứng câu chuyện sau:

Ngoại đạo hỏi Phật: Các pháp là thường ư? Phật làm thinh không đáp. Lại hỏi: Các pháp là vô thường ư? Phật cũng không đáp. Ngoại đạo nói: Thế Tôn là bậc đầy đủ tất cả trí tuệ, tại sao không đáp? Phật nói: Vì các câu hỏi của người đều là hý luận.

5) Hãy cho biết hình nộm có ảnh hưởng gì tới tiến trình tu tập thiền quán không?

- Hình nộm cũng như hình bù nhìn do con người dựng nên để giựt dây, sai sử làm theo mệnh lệnh mà chính nó không gây ra bất cứ tác dụng nào. Nếu hành giả cố tạo ra hình nộm rồi vin vào đó tuyên bố này nọ, quả là việc làm tai hại trong tiến trình tu tập thiền quán, hấn dẫn mình và người khác đi trong mê lộ ngút ngàn và không bao giờ tìm ra được ánh sáng của chân lý.

Nhận xét góp ý:

1) Khổ, tập, diệt, đạo là bốn chân lý căn bản hàng đầu trong giáo lý của Đức Phật. Vì nó được thiết lập nhân quả 2 chiều giữa tục đế và chân đế hay thế gian và xuất thế gian để đưa con người hướng thiện và hướng thượng. Bốn chân lý hay bốn Thánh đế gồm có: khổ đế, nỗi khổ triền miên của chúng sanh về sanh, lão, bệnh, tử nơi thân và tham, sân, si, nghi nơi tâm trong 3 đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Ba khổ và tám khổ đều là khổ hoạn trong 3 cõi nên gọi là khổ đế. Như đứa bé khi sanh, vừa lọt khỏi lòng mẹ đã khóc lên hai tiếng chào đời “Khổ oa”, báo hiệu con đường trước mặt nhiều chông chênh trắc ẩn. Nêu lên đây một vài ví dụ dẫn chứng:

Thuở nào khi mới chôn nhau

*Đã mang tiếng khóc bàn đầu mà ra
 Khóc vì nổi thiết tha sự thế
 Ai bày trò bãi bể nương dâu
 Trắng răng đến thuở bạc đầu
 Tử sinh kinh cụ làm nao mấy lần...*

(Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều)

hoặc:

*Thoạt sinh ra thì đà khóc chóc
 Trần có vui ssao chẳng cười khi
 Khi hỉ lạc, ái ó, lúc sầu bi
 Chứa chi lắm một bầu nhân dục...*

(Nguyễn Công Trứ)

Tập đế: Chân lý về sự phát sinh của khổ là kết quả cái khổ sanh tử trầm thống trong 3 cõi trải qua nhiều đời nhiều kiếp gọi là tập. Diệt đế hay tận đế tức là tịch diệt, có nghĩa là vắng lặng, kết nghiệp đã hết không còn sanh tử nên gọi là diệt. Vì phiền não kết sử diệt, nên nghiệp 3 cõi cũng diệt. Nếu nghiệp phiền não 3 cõi diệt thời tức là diệt đế hữu dư Niết Bàn. Nhân diệt nên quả diệt lúc xả báo thân này khổ quả đời sau sẽ mãi mãi chẳng còn nối tiếp nữa, như thế gọi là nhập Vô Dư Niết Bàn. Đạo đế: Chân lý về con đường dẫn đến diệt khổ hay chánh đạo.

2) “Ganto vỡ tay cười” ta thấy vậy, nhưng thực ra không phải vậy. Tại sao? Vì thiên luân trong nghịch lý

mà biểu lộ, chẳng hạn thiền sư đánh, đuổi, la mắng, đập, chém... không nhằm làm đã con giận mà với mục đích khai thông cho học nhân lãnh hội thiền cơ. Nếu thiếu kiên nhẫn và tâm chưa sẵn sàng đón nhận, hành giả dễ bỏ cuộc, lui bước là điều hiển nhiên. Đó cũng là ý hướng mà Ganto muốn nhắm tới vậy.

3) Có vị thiền sư nói rằng: “lúc mới tu thiền, hành giả thấy núi là núi sông là sông. Tu tập một thời gian thấy núi không phải là núi, và sông không phải là sông. Và tu tập lâu ngày trở lại thấy núi là núi, sông là sông”. Như vậy, cái nhìn cũng chỉ một người mà trước sau không giống nhau về cảnh vật hướng gì đời sống nội tâm, đòi hỏi nhiều công phu rèn nội lực mới nhận chân được vấn đề đúng mức. Câu “chấp lao phục dịch” là câu nói đầu môi trong chốn thiền gia ngày trước. Đây là công tác hay công vụ lao động của chư tăng góp phần vào vấn đề kinh tế tự túc cho tự viện. Ở đây tưởng cần nhắc tới chế độ “nông thiền”, có nghĩa học chúng phải tham gia canh tác trồng trọt hoa màu, làm mùa v.v... để thu hoa lợi chi dụng trong chùa. Lối sinh hoạt phổ thông này nơi các thiền viện, Tổ đình xưa có ruộng đất Tam Bảo hay còn gọi tự điền, nên những người góp công sức được đền đáp ân qua lễ Thù Ân như: “Chí Thành Đảnh lễ: thiền môn công vụ, chấp lao phục dịch chúng chúng công vụ, chấp lao phục dịch chúng chúng công vụ chi ân, đại vì

thập phương thường trú Tam Bảo” (Chí tâm đánh lễ, niệm ân những người công quả, lao tác phục dịch các Phật sự nơi chốn thiền môn, thay cho Tam Bảo thường trú 10 phương).

4) Lời khen chê cũng chỉ có giá trị tương đối thôi. Nếu sống ở đời người nào quá thiên trọng “lời khen hay tiếng chê” cũng dễ bị mắc lừa tai hại mà đó lại là nạn nhân của tham, sân, si, mạn, nghi sai sử vậy. Dẫn chứng 2 công án thiền của Phật và Tổ chứng minh:

Có người Phạm Chí Trường Trảo xin biện luận nghĩa lý với Phật, giao ước trước rằng: Nếu tôi thua thì sẽ tự chém đầu tạ lỗi. Thế Tôn hỏi: Nghĩa lý của người lấy gì làm tôn chỉ? Phạm Chí đáp: Tôi lấy “Tất cả đều chẳng thọ nhận” làm tôn chỉ. Phật nói: Tôn Chỉ này người thọ nhận chẳng? Phạm Chí quay đầu bỏ đi, giữa đường chợt tỉnh ngộ, than rằng: Nghĩa lý của ta có hai chỗ thua. Tại sao? Nếu nói thọ nhận thì chỗ thua là thô (lớn), nếu nói chẳng thọ nhận thì chỗ thua là tế (nhỏ). Tất cả trời, người và Nhị thừa đều chẳng biết cái nghĩa lý chỗ thua của ta, chỉ có Thế Tôn với các Đại Bồ Tát mới biết. Nghĩ thế, ông liền trở về trước Phật nói: Nghĩa lý tôi có hai chỗ thua xin tự chém đầu để tạ lỗi. Phật nói: Trong pháp của ta chẳng có việc này. Người biết quý thì nên hồi tâm hướng đạo. Do đó Phạm Chí cùng 500 đệ đệ đồng thời theo Phật xuất gia...

Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc nhằm năm thứ 7 niên hiệu Phổ Thông Đồi Lương (520). Lúc ấy Châu trưởng Quảng Châu là Tiêu Nganh nghênh tiếp trọng hậu, trình biểu văn báo cho Võ Đế. Võ Đế sai sứ thần nghênh đón, Tổ đến Thủ Đô Kim Lăng ngày 11 tháng 10 năm Canh Tý. Võ Đế hỏi: Trẫm từ lên ngôi đến nay, cát chùa, in kinh, độ tăng chẳng thể kể xiết. Như thế được công đức chăng? Tổ đáp: Chẳng được công đức gì cả. Võ Đế hỏi: Tại sao chẳng được công đức? Tổ đáp: Ấy chỉ là quả báo nhỏ cõi trời người, là nhân hữu lậu, như ảnh theo hình, dù có mà chẳng thật. Võ Đế hỏi: Thế nào là chân công đức? Tổ đáp: Trí diệu viên thanh tịnh, thể tự vắng lặng. Công đức như thế chẳng do làm việc thế gian mà được. Võ Đế hỏi: Thế nào là Thánh Đế đệ nhất nghĩa? Tổ đáp: Rõ ràng Vô Thánh. Võ Đế hỏi: Hiện ở trước mặt Trẫm là ai? Tổ trả lời: Không biết.

Võ Đế không ngộ được. Tổ biết cơ duyên không hợp nên vào núi Tung Sơn (chùa Thiệu Lâm) ngồi in lặng hướng vào vách tọa thiền suốt 9 năm... (Theo công án của Phật Thích Ca và Tổ Đạt Ma của HT. Thích duy lực, do Thiền đường Từ Ân H.K ấn hành năm 1993).

5) Hình nộm do con người dựng lên, rồi cũng chính con người sơn phết vẽ vôi cho ra một nhân vật sống theo cảm quan riêng của mình. Có câu chuyện sau đây để chứng minh: Có người ban đêm dưới ánh trăng mờ ảo,

nhìn thấy một khoanh đen nằm cuộn tròn trước sân, y cứ ngỡ là rắn. Và cứ thế tâm lo sợ rắn bò vô nhà và cắn chết khiến chủ nhà bất an và mất ngủ. Người nhà hay tin xách đèn ra sân rồi thấy đó là một cuộn dây thừng to tướng! Thế là chủ nhà hết sợ và yên giấc cho tới sáng.

Chuông và áo

Vân môn hỏi: “Trần gian là một thế giới mở rộng, tại sao trả lời một cái chuông và buổi lễ mặc áo?”.

Vô Môn bình luận: Khi một người học thiền không cần theo đuổi âm thanh, màu sắc hay hình dáng. Ngay như có người đạt tỉnh thức khi nghe tiếng hay thấy sắc hoặc hình dáng, đây là cách rất thông thường. Nó không thật sự là thiền. Một thiền sinh thật sự tự kiểm soát âm thanh, màu sắc, hình dáng và thực sự hóa sự thật trong đời sống hằng ngày của mình.

Âm thanh đến lỗ tai, tai nghe về âm thanh. Khi ta xóa hết âm thanh hay cảm giác, bạn hiểu thế nào? Trong khi lắng nghe bằng tai ta không bao giờ hiểu cả. Để hiểu chính xác cần phải nhìn thấy âm thanh.

Khi hiểu biết, ta tùy thuộc gia đình

Lúc không hiểu, là một kẻ xa lạ

Người nào không hiểu, tùy thuộc gia đình

Và khi hiểu, họ là những kẻ xa lạ.

Câu hỏi gợi ý

1) Trần gian là một thế giới mở rộng? Bạn nghĩ sao nhận xét này?

2) Âm thanh, màu sắc, hình dáng có góp phần cho việc thiền quán không?

3) Phân biệt 6 thức cảm giác, có khác mặt na thức và a lại da thức? Chứng minh.

4) Làm thế nào để kiểm soát 6 căn và 6 trần cho có hiệu quả?

5) Trong 6 thức giác quan, thức nào dễ đánh lừa ta nhất? Tại sao?

*** Quốc Vinh (Vic)**

1) Trần gian là một thế giới mở rộng? Bạn nghĩ sao nhận xét này?

Trần gian hay thế gian là từ dùng để chỉ cõi đời này mà nơi đó ta đang sinh sống và mọi vật tồn tại, sanh thành trong khi thế giới gồm một thái dương hệ: mặt trời, mặt trăng, quả đất. Tất cả đều trải qua 4 thời kỳ; thành, trụ, hoại, không, tức là tạo thành, tồn tại trong một thời gian, dần dần biến thể và cuối cùng tiêu diệt thành không. Thế giới có rất nhiều như thế giới của con người, thế giới chư thiên, thế giới của mỗi chủng loại v.v... rộng ra có vô số thế giới ở cõi này và nhiều cõi khác. Trần gian là một thế giới mở rộng dưới cái nhìn thiền quán mới tri nhận điều này mà thôi.

2) Âm thanh, màu sắc, hình dáng có góp phần cho việc thiền quán không?

Nếu theo tinh thần phá ngã chấp, pháp chấp của Kinh Kim Cang: “Nhược dĩ sắc kiến ngã; dĩ âm thanh cầu ngã...” Thì màu sắc, âm thanh, hình dáng đều không góp phần cho việc thiền quán. Vì nếu chạy theo chúng chỉ là vóc dáng bề ngoài cho nên Kinh ghi: “Thị nhơn hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai”. Thế nhưng, tu thiền cần mượn màu sắc, âm thanh, hình dáng làm phương tiện quán chiếu như Tứ Niệm Xứ: quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã v.v... Để kiểm soát tư tưởng, lời nói và hành động mong đạt được sự tỉnh thức thanh tịnh, có đủ nội lực đem lại an lạc cho bản thân, gia đình và cho nhân quần xã hội hay cho nhân loại và chúng sinh.

3) Phân biệt 6 thức cảm giác có khác Mạt na thức và A lại da thức? Chứng minh.

Sáu thức: cái biết của con mắt, cái biết của tai, cái biết của mũi, cái biết của lưỡi, cái biết của thân thể, cái biết của ý thức, gọi là thức cảm giác. Vì mỗi phần có quan năng riêng. Khi tiếp giáp với trần cảnh, và cũng chỉ nhận biết được thuộc phạm vi giới hạn mà thôi. Trong khi Mạt na thức hay thức thứ bảy như cuộn phim thu hình rồi giữ lại trong máy ảnh, luôn chấp thủ, ôm chặt Tàng thức làm ngã, và đồng thời cũng là nền tảng cho sự nhiệm và tịnh của 6 thức giác quan hay 6 thức cảm giác trước. A lại da là thức thứ tám hay tàng thức có 3 công

năng: 1) năng tàng 2) sở tàng 3) ngã ái chấp tàng. Năng tàng là chủ thể cất giữ và bảo trì những hạt giống; áp ủ và làm cho chúng thuận thực để trở thành hiện hành, sinh động. Sở tàng là nơi dung chứa kho tàng; nơi chứa đựng tất cả những chủng tử thiện ác, thanh tịnh hay ô nhiễm. Ngã ái chấp tàng, thức thứ tám này bị thức thứ bảy chấp làm ngã như cái Ta, cái của Ta, cái tự ngã của Ta chấp giữ làm của riêng. Chấp làm ngã thể, một bản ngã thực hữu, và do vậy cũng giả lập chủ thể (ngã) và đối tượng (pháp). Nếu A lại da thức là nền tảng của nhân quả luân hồi thời nó cũng là căn nguyên của giải thoát, vì trong A lại da thức có đủ tất cả chủng tử (như công năng thứ 2 nêu trên).

4) Làm thế nào để kiểm soát 6 căn và 6 trần cho có hiệu quả?

Sáu căn gồm: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý căn. Muốn kiểm soát được chúng phải dùng móc Giới trị, như con trâu hung hăng, trẻ mục đồng dùng dây dùm buộc mỏ nó lại không cho chạy lung tung làm hư hại lúa mạ mùa màng của người ta. Mắt không liếc ngó lảng lơ, tai không nghe những lời du dương nịnh hót, những bản nhạc mê hồn, mũi không ngửi các mùi thơm bất tịnh, lưỡi không thêu dệt những lời đường mật trau chuốt, lời ác độc cay chua, thề thốt chửi rủa, lời khoa đại dối gian, thân không mặc những thứ gấm vóc lụa là trơn láng, ý không móng tưởng mộng lung xa rời thực tế... Đó là

cách kiểm soát 6 căn, một khi 6 căn đã được kèm chế hãm 6 trần cũng vô hiệu, không thể nào lung lạc được cả.

5) Trong 6 thức giác quan, thức nào dễ đánh lừa ta nhất? Tại sao?

Sáu thức của con người, mỗi thức có vai trò riêng của chúng. Mắt để nhìn trông, dò đường, đọc sách báo, phân biệt ngày đêm, sáng tối, tai nghe tiếng nói, âm thanh của khóc cười, buồn vui, an lạc, bất hạnh, mũi ngửi đủ thứ mùi thơm hôi, tanh tào, thổi rửa, lưỡi nếm các vị cay, chua, ngon, ngọt, béo mềm, nóng, lạnh, dịu mát, thân ưa trơn láng, mượt mịn, thoải mái, sướng thích, ý tính toán, nghĩ suy, phân biệt, nên hư, lợi hại... Nói chung mỗi quan năng có phần hành khác nhau, nhưng cùng hoạt động dưới dạng của một con người hay một bộ máy điều hành toàn diện như tổng đài vậy. Tuy nhiên, mắt ngoài vai trò quan sát, thấy nhìn còn có khả năng tiếp nhận hay chối từ, cho nên mới có câu: “Con mắt là cửa sổ của tâm hồn”. Do tính nhạy cảm đó nên ta dễ bị nhãn thức đánh lừa mà đôi khi không hay biết vậy.

* **Khiêm Từ** (Sydney)

1) Trần gian là một thế giới mở rộng? Bạn nghĩ sao nhận xét này?

- Xin đưa ra hai nhận xét như sau: trần gian có hình tướng và trần gian vô hình tướng. Đã gọi là cõi trần, dĩ nhiên có người, có vật, tất cả liên hệ mật thiết với nhau. Con người sống cần có thức ăn lấy từ cây cỏ, súc vật, uống nhờ nước, thở nhờ không khí, ấm áp nhờ quần áo,

lò sưởi, ánh mặt trời... Đó là phần sinh lý, còn tâm lý khá phức tạp. Do vô minh ái nhiễm, con người tạo nghiệp THAM – SÂN – SI; nếu may mắn được tu học, con người có thể cải nghiệp, từ ác ra thiện, ra tịnh và có hy vọng thăng tiến trong các kiếp sau.

Còn cõi vô hình tướng, mắt trần không thấy, không thể phân biệt, không thể nhờ khoa học mà tìm được, mà phải do huân tu, thanh tịnh hoá thân tâm mới có cơ hội đi lên, vượt tam giới, thoát sinh tử luân hồi. Muốn vậy phải rõ con người bị nghiệp trói buộc, do vô minh ái nhiễm lâu đời lâu kiếp, nó sai khiến, nên làm chấp, cố bám vào danh, lợi, tài sản, vợ con, triết lý, tri kiến, chữ nghĩa v.v... cho nên hành giả tu Phật, nhờ chăm chỉ lắng nghe các THẦY, CÔ, THIỆN TRI THỨC, nhờ học KINH SÁCH PHẬT TỔ, dần dần sẽ bỏ được CHẤP NGÃ, CHẤP PHÁP được vô niệm, vô tâm, lia tám thức, lia nhân duyên trở về với cõi tịnh, thoát sinh tử luân hồi!

Riêng về ý trong bài “chuông và áo”, Vân Môn có ý nhắc nhở các hành giả tu thiền cần “Phản quan tự kỷ”, phải quay lại mình, khi 6 căn gặp 6 trần mà không bị 6 trần trói buộc, giữ tâm không trụ, tức khi nghe âm thanh, hoặc khi không có âm thanh vẫn có cái TÂM GIÁC, tức tâm biết rõ mà không động. Muốn được Tâm Giác, cần rõ thân bốn đại không thật, tâm yêu ghét không thật, tâm phân biệt do chấp ngã, chấp cảnh cũng không thật. Không thật thì buông, buông siêng năng, TÂM GIÁC có ngày hiển lộ, tựa mây NGŨ ẤM tan thì MẶT TRỜI TRÍ

TUỆ chiếu sáng vậy! Điều cốt yếu là siêng quán tâm, 6 căn không đối 6 trần, sẽ được tâm yên, TÂM NHƯ thì CẢNH NHƯ vậy!

2) Âm Thanh, màu sắc, hình dáng có góp phần cho việc thiền quán không?

- Khi học Bát Nhã Tâm Kinh và Kinh Kim Cang hành giả đã rõ thân năm uẩn tánh không, duyên hợp giả có; sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều là pháp hữu vi, sanh diệt liên tục nên hành giả không còn quyền luyến, không ưa thích thì không bị trói buộc, tâm được an nhiên, tự tại. Còn nếu không tu Phật thì tâm như con khỉ, nhảy nhót cả ngày, cả đêm, tâm ham thích danh lợi, vật chất, được thì vui, mất thì buồn, ai nói đụng tới mình thì giận, tâm ái nhiễm tạo thành nghiệp THAM, SÂN, SI, để sau phải chịu quả báo luân hồi!

Riêng tu Thiền, âm thanh, màu sắc, hình tướng kể cả tâm vọng yêu ghét và các kiết sử, đều là pháp hữu vi, sanh diệt vô chủ! Gặp các trần (âm thanh, sắc tướng, mùi vị v.v...) cũng như các tâm vọng phân biệt, cố chấp, hành giả phải giữ tâm an nhiên, trong không động, ngoài không dính, tâm sẽ an từ từ và sáng ra. Việc quán tâm này đòi hỏi hành giả phải siêng năng, cần mẫn, kiên định, tất nhiên có ngày TRÌ THÀNH NGUYỆT HIỆN vậy.

3) Phân biệt 6 thức cảm giác, có khác Mạt Na Thức và A Lại Da Thức? chứng minh.

Mỗi hành giả tu Phật, đều rõ Duy Thức Học dạy trong trường Phật học. Nếu quên xin mở Phật Học Từ Điển của Ông Đoàn Trung Còn, Quyển I, trang 246 – 247, hoặc một số từ điển Hán cũng có đề cập tới các Thức. Sáu thức gồm: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức (do suy nghĩ, phân biệt mà biết). Thức thứ Bảy: là Mạt Na Thức (có nghĩa cầm bắt lấy chỗ thấy biết, chủ chấp ngã). Thức thứ Tám: là A Lại Da thức (tàng chứa tất cả các pháp hữu vi, vô vi, hữu lậu, vô lậu, tức cái thức căn bản.)

Khi hành động, tám thức này liên kết chặt chẽ với nhau, dưới quyền của một ông chủ (ngã), là Mạt Na Thức. Tỷ dụ một công nhân tham một đồ vật trong xưởng, tất nhiên hẳn phải có ý sắp đặt, thời gian nào thuận lợi, để đột nhập kho, tay lấy món đồ cho vô gói hoặc túi, mắt nhìn quanh, tai lắng nghe xem có ai thấy mình ăn trộm chằng? Tóm lại, cái tâm (ngã) gian tham được tất cả bảy thức khác hỗ trợ để đạt như ý muốn. Nếu không tu, sáu căn của mình biến thành sáu tên trộm; còn nếu tu và tu thiền thì sáu căn, kể cả A Lại Da và Mạt Na Thức biến thành những yếu tố giác ngộ, đạt Diệu Quan Sát Trí, Bình Đẳng Tánh Trí và Đại Viên Cảnh Trí.

4) Làm thế nào để kiểm soát 6 căn và 6 trần cho có hiệu quả?

Dù tu Tịnh, Mật hay Thiền, việc kiểm soát 6 căn và 6 trần rất quan trọng! Nếu mắt thấy sắc đẹp, tai nghe âm thanh... mà thích thú, tất nhiên có Thọ, Tưởng, Hành và

Thức cùng hỗ trợ nhau, tạo nên nghiệp tham hoặc tham ái, phải chịu nghiệp tham sau này, tức chịu sinh tử luân hồi! Nếu có tu Tịnh hoặc tu Thiền, hành giả đã rõ “Các hình tướng là duyên hợp, tánh KHÔNG, tức không thật có!” Nên chi lòng tham sẽ nhẹ bớt. Mỗi ngày mỗi quán tâm, hành giả sẽ tiến bộ, tâm sẽ thanh thoi. Khi nào tu tới NHẤT TÂM hay VÔ NIỆM thì hành giả mới được rảnh rang. Còn nếu để ba con rắn độc THAM SÂN SI trong nhà (ở trong tâm mình!) thì Phật Thích Ca hay Phật Di Đà có sống lại, cũng không cứu được mình!

5) Trong 6 thức giác quan, thức nào dễ đánh lừa ta nhất? Tại sao?

- Hàng ngày, con mắt và tai chúng ta tiếp xúc nhiều nhất. Nhất là khi lái xe ô tô, mắt quán sát phía trước, nếu có xe khác đi tới, tài xế phải cẩn thận tay lái, đi trong vòng vạch trắng có sẵn; còn nếu từ trong đường hẻm đi ra, phải coi bảng cấm, phải nhường biết xe chạy trên lộ chính đi khỏi, mình mới lái xe ra. Cái tai nghe cũng rất quan trọng. Phía sau nếu có xe khác muốn vượt, thường họ bóp còi, mình đi trước phải né về phía trái để xe họ vượt, hoặc khi có xe cảnh sát có ambulance, cứu hỏa, mình phải tự lái chậm và nép về phía trái cho xe họ qua.

Tuy nhiên, theo thiên ý, nhãn thức (cái biết của mắt) không nhạy bằng nhĩ thức (cái biết của tai). Vì con mắt không thể nhìn xa quá 500 mét, không nhìn ra phía sau được, còn cái tai nghe xa, nghe trước, nghe phía sau được hết! Tỷ dụ khi chùa Pháp Bảo thỉnh 3 hồi chuông

trông thì xa 5 – 10 cây số, ai cũng nghe cả phải không quý vị?

Trong Thiền, con mắt, cái tai, hay sáu thức, sáu căn, sáu trần đều là cái DỤNG của TÁNH GIÁC! Tu Phật, hành giả cần làm chủ các căn, các trần, tức làm chủ thân và tâm, không để thân và tâm sai sử trói buộc và tu Thiền mới đạt chánh định.

Nhận xét góp ý

1) Trần gian ở bất cứ trường hợp nào, hay ở bất cứ đâu, dù phạm vi nhỏ hẹp, hoặc rộng lớn, đều xử dụng được cả. Ngược lại, thế giới không thể dùng chỉ một quốc gia, hai, ba, bốn quốc gia mà phải nhiều nước hợp lại. Thế giới còn có thế giới hữu hình, thế giới vô hình, thế giới của những loài chúng sanh ở gần và xa ta hàng ngàn năm ánh sáng. Nói chung có 25 cõi hữu tình chung sống với 33 tầng trời hay nói theo từ chuyên môn là ba ngàn đại thiên thế giới. Trần gian được nhìn dưới dạng một thế giới không phải luôn luôn chính xác và thực tế, cho nên trường hợp này không mấy phổ thông cho lắm.

2) Nếu trả lời có cũng chưa hoàn toàn đúng, còn trả lời không cũng không hẳn sai. Bởi lẽ, âm thanh, màu sắc, hình dáng chỉ là sắc trần, tức là bóng dáng hay ảnh tượng của tâm thức. Người mới tập tu phải cần chúng làm phương tiện tìm về chân diện mục của tâm. Khi đã đạt ngộ rồi không cần bám víu vào chúng nữa. Nếu ta chưa vượt thoát ngoài khái niệm sắc trần hay trần cảnh để tu tập thiền quán thì lộ trình giác ngộ hầy còn xa vời

vội khó đạt được. Dẫn câu chuyện thiền chứng minh: có vị thiền sư cho rằng: khi chưa thực sự bước tới chùa tu hành, ta thấy núi là núi, sông là sông. Giờ đây có cơ duyên được sống ở chùa tu tập, ta thấy núi không còn là núi và sông cũng chẳng phải sông nữa. Sau một thời gian tu niệm học hỏi, quán chiếu những nguyên lý sinh thành, biến hoại hành giả thấy núi trở lại vẫn núi và sông cũng vẫn là sông. Do đâu có sự khác biệt giữa hai cái nhìn trước và sau của cùng một con người như thế? Trả lời được câu này là đáp ứng được tiến trình rèn nội lực cho thân tâm được thanh sáng trên đường tìm về giác ngộ.

3) Sáu thức giác quan hay cảm giác, mỗi thức đóng vai trò nhất định trong phạm vi chuyên biệt. Như ta biết mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thức giữ chức năng gì, nên cái biết của thức này không phải là cái biết của thức kia, nhưng chung qui lại là nhận thức toàn thể của một con người. Tuy nhiên, phần hành và phạm vi hoạt động của mắt na thức và A Lại Da thức có phần phức tạp và rộng lớn hơn 6 thức trước nhiều.

- Mạt na thức hay còn gọi là ý hay ý căn (căn nguyên hay chỗ nương tựa của ý thức). Mạt na thức chính là mạng căn của chúng sanh, dẫn đi luân hồi từ đời này sang kiếp khác. Khi một chúng sanh lìa đời nó ra sau chót (tiền âm) và lúc đi đầu thai thức mạt na dẫn đầu. Nên Duy Thức học cho nó là: công vi thủ, tội vi khô (nó có công đầu và tội cũng thuộc loại đầu sỏ). Bản

năng của nó là hay chấp ngã nên sinh ra những sự sai lầm và phiền não tích tụ từ vô thủy. Mặt na khác với ý thức thứ sáu ở chỗ vừa phân biệt, vừa khát vọng.

- A lại da thức hay còn gọi là tàng thức. Thức này có công năng duy trì và chứa giữ (huân tập) tất cả những hạt giống thiện hay ác của tâm thức, mọi xu hướng tốt và xấu để khởi hiện hành, làm phát sinh ra vạn pháp. Sau khi biểu hiện lại được huân tập thành chủng tử (hạt giống). Thức A lại da gồm có 2 phần: nhiễm và tịnh. Qua tiến trình tu tập, chúng sanh có thể đoạn trừ phần nhiễm ô, biến thức A lại da thành Đại Viên Cảnh Trí hay còn gọi là Như Lai tạng thức. Thức A lại da có 3 tác dụng: hàm tàng, trì chủng và biến hiện. Vì thế A lại da thức còn được gọi là “Trì Chủng thức” (giữ gìn mọi chủng tử). Những nghiệp nhân đã tạo không bao giờ mất mà vẫn luôn tồn tại ở trạng thái hoặc chủng tử hoặc hiện hành. Biến hiện là khả năng làm cho các chủng tử chín muồi, khi đầy đủ nhân duyên thì phát hiện thành hiện tượng. Bản chất của A lại da là hằng và chuyển. Tuy không ngừng biến chuyển nhưng vẫn luôn thường hằng liên tục. Bản chất của A lại da là niệm niệm sanh diệt biến đổi, cho nên chúng sanh mới luân hồi sanh tử, và đồng thời có khả năng thoát sanh tử. Thức A lại da có nhiều tên gọi khác nhau, tùy theo công năng: Như Lai tạng thức, Nghiệp quả thức, Dị thực thức, Căn bản thức (thức chính sinh ra các thức khác), Chấp trì thức (thức chấp giữ duy trì), Chủng tử thức, A đà na thức.

Tám thức có 3 tác dụng:

a. Liễu biệt cảnh (phân biệt đối với trần cảnh) là vai trò của 6 thức cảm giác (hay ý thức). b. Tư lương: Suy lường, tính toán, chấp ngã của Mạt na thức. c. Di thực hay tàng là vai trò của A lại da thức: Tạo ác, làm thiện là 7 thức trước; đem nhân thiện, ác đó gởi vào thức thứ 8. Thức thứ 8 là cái kho tàng chấp chứa tất cả hạt giống của nghiệp, tất cả nghiệp nhân... Người trông coi kho tàng là thức thứ bảy; lấy của ra, đưa của vào kho là thức thứ sáu, còn 5 thức đầu là tạo nghiệp.

4) Sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý luôn luôn tiếp xúc với 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tạo thành cái biết của mỗi quan năng cho một con người hay một sinh vật hiện hữu và tồn tại. Trong xã hội, có trật tự là do các thành phần biết tuân theo các qui tắc hay luật lệ để tự tồn. Cho nên việc kiểm soát 6 căn không cứ người tu hành mà bất cứ những ai vào đời muốn thành công đều phải tự kiểm điểm 6 căn đi theo một trình tự qui định, như học sinh phải tuân theo kỷ luật trường lớp, người tài xế theo luật lệ lưu thông; bác sĩ, luật sư, thầy giáo, người thợ, người tu sĩ v.v... nói chung đều phải giữ gìn và áp dụng luật tắc mới tồn tại được. Đó là một việc làm vô hình chung tự giữ mình trong kỷ luật và cũng để sống chung với mọi người trong môi trường phức tạp của xã hội mà vẫn tôn trọng sự tự do của kẻ khác. Nếu như một người sống buông lung không kèm

chế 6 căn hủn gây nên tác hại chính mình trước hết, rồi mới di họa đến cho người khác.

5) Sáu thức giác quan thuộc về cái biết của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thức. Thật ra, không hề có thức nào đánh lừa ta cả. Nếu ta bị chúng đánh lừa là do tâm mê muội, ham muốn. Tâm không còn biết phân biệt, nhận định phải trái, chánh tà. Cho nên người tu hành phải luôn luôn tỉnh thức, như mỗi khi bước vào chánh điện ta thấy hình con cá chép khắc trên chiếc mõ. Cá là loài thủy tộc luôn mở mắt cho dù lúc ngủ hay khi thức. Nên nhà thiền dùng hình con cá tượng trưng cho sự tỉnh thức vậy.

Bình Thường là Đạo

Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: Đạo là gì?

- Đời sống mỗi ngày là Đạo

Triệu Châu: Đạo có thể học được không?

- Nếu cố gắng để học, Thầy hẳn xa rời với đạo.

Triệu Châu: Nếu không học, tôi làm sao biết được là đạo?

- Đạo không tùy thuộc tri giác, cũng không tùy thuộc không tri giác. Tri thức là ảo tưởng và không tri thức là không cảm giác. Nếu Thầy muốn đạt đến đường đạo chân thật ngoài sự nghi ngờ, tự đặt mình trong bầu trời tự do. Thầy đặt tên nó không tốt cũng không xấu.

Qua những lời này Triệu Châu giác ngộ.

Vô môn bình luận: Nam Tuyền nấu chảy sự nghi ngờ dày đặc của Triệu Châu ngay lập tức khi Triệu Châu nêu lên những câu hỏi. Tôi ngờ rằng dù nếu Triệu Châu đạt tới điểm mà Nam Tuyền đã đạt. Ông cần phải mất 30 năm nữa để học.

Xuân sang trăm hoa đua nở
 Thu về rụng rỏ đầy trăng
 Hạ đến mang luồng gió mát
 Đông lại tuyết trắng phủ giăng
 Nếu vật không vương mắc nơi tâm
 Mùa nào chẳng là mùa đẹp xinh.

Câu hỏi gợi ý:

- 1) Thế nào bình thường tâm là đạo?
- 2) Sự khác nhau giữa tri thức và cảm giác.
- 3) Nghi ngờ có gì đáng lo lắng? Bạn nghĩ gì về tâm nghi ngờ?
- 4) Cái mà người khác có không phải là cái của ta. Bạn nghĩ sao?
- 5) Làm thế nào để cảm nhận mỗi mùa đều là mùa Xuân?

*** Góp ý của Khiêm Từ (NSW)**

- 1) Thế nào bình thường tâm là đạo?
 - Trước hết chúng ta nên hiểu Đạo là gì? Đạo đây là Phật tánh, tâm giác, tức bản tâm thanh tịnh, đức Phật đã từng dạy “Mỗi chúng sanh đều có Phật Tánh” hoặc “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”. Còn

“Bình thường tâm là Đạo”, xin trích dẫn một đoạn đối thoại giữa Ngài Triệu Châu và Ngài Nam Tuyền như sau (trích Thiền Sư Trung Hoa tập I – trang 341).

Sư hỏi Nam Tuyền: Thế nào là Đạo? Nam Tuyền đáp: Tâm Bình thường là Đạo. Lại có thể nhằm tiến đến chăng? Nghĩ nhằm tiến đến là trái. Khi chẳng nghĩ làm sao biết là Đạo? Đạo chẳng thuộc biết và chẳng biết, biết là vọng giác, không biết là vô ký. Nếu thật đạt đạo thì chẳng nghĩ, ví như hư không thênh thang, rỗng rang đâu thể gắng nói phải quấy? Ngay câu nói này Sư ngộ lý.

Qua đối thoại trên, tâm bình thường là tâm ví như hư không thênh thang, rỗng rang, ý nói tâm rộng bao trùm cả hư không, không một vật đó là TÁNH GIÁC. Muốn đạt tâm thanh tịnh như trên, chỉ có buông hết vọng tưởng, buông hết cố chấp vọng niệm lặng thì tới vô niệm, vô tâm, đạt an lạc, giải thoát vậy.

2) Sự khác nhau giữa tri thức và cảm giác.

Tri thức do kinh nghiệm hoặc học hỏi mà biết, còn cảm giác do các căn tiếp xúc ngoại cảnh, tỷ dụ tay sờ tách trà biết nóng lạnh, mũi ngửi biết mùi thơm, tai nghe nhạc nhận ra âm thanh trầm bổng v.v... Trong thiền tập các tri thức, cảm thọ này hay tâm hành đều là pháp vô thường, sanh diệt, không tự thể vô ngã. Chúng là trở ngại lớn vì tâm duyên cảnh sẽ sanh buồn thương, giận, ghét... Tu thiền luôn hướng về TÂM GIÁC tức BẢN TÂM, không phóng tâm ra ngoài, không dính cảnh,

đương nhiên tâm an định, tập khí yếu dần cho tới lúc mây vọng niệm tan biến và mặt trời trí tuệ rực sáng!

3) Nghi ngờ có gì đáng lo lắng? Bạn nghĩ gì về tâm nghi ngờ?

- Hễ có tâm nghi ngờ thì khó đạt đạo. Tỷ dụ nghi lời Phật dạy trong kinh như sau:

Phật dạy có 8 thứ khổ: sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, yêu thương bỗng xa lìa là Khổ, oán ghét gặp nhau hoài là khổ, mong cầu không gặp là khổ, 5 uẩn xí thành là khổ. Nếu tu Phật pháp mà còn nghi ngờ tám khổ trên, nhất định sẽ buông lung và tu không thể có kết quả. Hoặc trong Tâm Kinh Bát Nhã, Phật dạy “Ngũ uẩn giai không”, nếu không hiểu ý kinh sẽ sinh ra nghi ngờ; khi đã nghi thì hành sai lời Phật, nhất định không thể đạt an lạc giải thoát và tiếp tục chịu luân hồi sinh tử, uổng một kiếp người!

4) Cái mà người khác có không phải là cái của ta, bạn nghĩ sao?

Câu hỏi này ý bao quát, xin dẫn chứng cụ thể như sau: Cái người khác có không nhất thiết phải là tiền bạc, nhà cửa, xe cộ, mà còn là tri thức, tri kiến, kinh nghiệm, đạo đức, pháp tu v.v... Tỷ dụ một thanh niên có bằng cấp kế toán, anh ta học nên anh ta biết làm kế toán, còn ta đứng ngoài làm sao biết? Một chị khác làm y tá, chị biết chăm sóc bệnh nhân, biết dùng thuốc và chích thuốc, còn ta không học làm sao hành nghề y tá? Cho đến vấn đề chọn pháp tu, ai chọn pháp nào hành pháp

nấy, ta không biết pháp làm sao tu? Chỉ nhìn người khác mà không học, không hành đến nơi đến chốn thì chẳng bổ ích gì!

Tu Phật có Tam Huệ học gồm “Văn, Tư, Tu”, tức nghe pháp cho kỹ, suy nghĩ chín chắn xem có hợp căn cơ mình hay không, nếu hợp cần phải ra quyết tâm hành và hành kiên trì để đạt đạo, tiếp trả 4 ân, ơn cha mẹ nuôi dưỡng, ơn Thầy, Tổ hướng dẫn, ơn quốc gia thủy thổ và ơn Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). Đạt đạo rồi còn phải phát tâm Bồ Đề phục vụ chúng sanh, giúp chúng sanh thoát khổ, đạt an lạc giải thoát, đó là Bồ Tát hạnh, đó mới là tu theo ý Phật, Tự giác – Giác tha vậy!

5) Làm thế nào để cảm nhận mỗi mùa đều là mùa xuân?

Quả đất quay xung quanh mặt trời, các vùng tiếp nhận ánh mặt trời khác nhau, gần xích đạo thì nóng 30 - 40 độ C, còn xa xích đạo nhiệt độ xuống dần, mát mẻ hơn, cho tới gần hai cực nam, cực bắc thì nhiệt độ xuống không độ và có khi lạnh tới âm 30 - 50 độ. Do vậy mà có 4 mùa, tất cả không cố định, đều do các yếu tố nhân duyên mà có.

Trong bài vô môn bình luận “Bình thường là Đạo” Kết thúc bằng 8 câu thơ tự do, trong đó có hai câu chót là “Nếu vật không vương mắc nơi tâm, mùa nào chẳng là mùa đẹp xinh”. Vậy Vô Môn đã nói rõ “Vật và Tâm” hay “cảnh và tâm” không đến nhau, rõ ràng mùa nào cũng đẹp xinh tức mùa xuân vậy!

Trong thiên, muốn tâm như cảnh như, tức không đến nhau thì phải rèn tâm. Tâm chúng ta hay phóng ra ngoài nên mắt dính cảnh ham cái đẹp, chê cái xấu, tai thích nghe âm thanh dịu dàng, lời nói tâng bốc nịnh hót, mũi thích mùi thơm v.v... Tu Thiên hay tu Tịnh đều phải tu SÁU CĂN KHÔNG DÍNH SÁU TRẦN nếu dính liền có THAM, SÂN, SI tạo nghiệp sinh tử luân hồi!

Trong các vị Bồ Tát, có Bồ Tát Di Lặc, tượng hình giống một vị Hòa Thượng có bụng bự, miệng cười thoải mái, ngực trần, chung quanh có sáu đứa bé chọc Ngài, đứa chọc mắt, đứa móc miệng, đứa thọc tai v.v... Đó là hình ảnh lục tặc quấy phá Ngài, thế nhưng với đức HỖ XẢ, Ngài bỏ qua hết. Mắt Ngài không đắm nhiễm khi gặp sắc trần, tai Ngài không hề say mê âm thanh, mũi Ngài coi thường các hương vị... Tu Phật, chúng ta cần học đức Hỷ Xả, buông bỏ mọi thứ dục lạc, buông cái TA, cái của TA, buông cả các điều lành dữ, hơn thua, phải quấy của thế gian tức buông hận thù, tham chấp, buông mọi cố chấp cả NGÃ PHÁP. Ngài Di Lặc tu quán pháp Duy Thức gồm BIẾN KẾ SỞ CHẤP, Y THA KHỎI, VIÊN THÀNH THẬT, do đó Ngài rõ các pháp thế gian không thật, do duyên tạm có, chỉ giả danh, nên Ngài không chấp pháp, lúc nào cũng vui vẻ hồn nhiên. Nhờ đức Hỷ Xả, Bồ Tát Di Lặc, với nụ cười tự tại, đã chinh phục chúng ta, khiến chúng ta đánh lễ ngài và áp dụng hạnh HỖ XẢ, luôn vui vẻ, buông mọi cố chấp, tất

nhiên lúc nào cũng có MÙA XUÂN TRONG LÒNG vậy.

* Góp ý của Quốc Vinh

1) Thế nào bình thường tâm là đạo?

Lão Tử nói: Đạo mà nói ra được không phải là Đạo (Đạo khả đạo phi thường đạo). Vì Đạo là đạo không thể giải thích, diễn dịch bằng ngôn từ được. Như thiền thoại có câu: đói ăn, khát uống, mệt nghỉ, buồn ngủ cứ đi ngủ... thật hết sức tự do thoải mái, nhưng không vượt ngoài quy tắc thiền gia. Hành giả đừng làm tưởng chỗ lỏng lẽo tinh tế này mà rơi hàm sụp hố, nếu không muốn nói tội nghiệp, rất đáng thương hơn là đáng trách. Bởi lẽ, đạo tâm chưa tinh thuần, bề dày chưa luyện đủ để hứng chịu bao nhiêu sức nặng vô tình cứ giáng xuống, như ngàn cân trên đôi vai gầy yếu với chiếc thân bé nhỏ không đủ nội lực qua chiều dài của năm tháng. Thế nên, đừng có mơ tưởng hão huyền tìm đâu xa mà ngay chính bản tâm mình, nguồn đạo nhiệm vi tế qua những sinh hoạt bình thường bằng sự tỉnh thức, với tinh thần tự giác giúp ta thành tựu sự nghiệp giác ngộ ngay trong đời sống hiện tại.

2) Sự khác nhau giữa tri thức và cảm giác.

Đây là thuật ngữ nằm trong lãnh vực chuyên môn về tri thức và cảm giác. Mới nhìn thoáng qua ta nhận ra được ngay giữa chúng như có sự tương đồng tri thức là hiểu biết, cảm giác là nhận biết. Như vậy, cái biết của hiểu biết và cái biết của cảm giác, mặc dù cả hai đều

biết, nhưng hoàn toàn không giống nhau. Đó là hiểu biết do trí tuệ và hiểu biết do giác quan. Trí tuệ nhờ học hỏi sáng kiến hay tinh thần sáng tạo, cần đòi hỏi thời gian và kinh nghiệm mới có được, trong khi các giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nhờ tiếp cận (xúc) với ngoại cảnh (trần cảnh) mà thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm để thấy rõ, phân biệt mùi vị, chọn lựa, thơm-hôi, ngon ngọt, trơn-nhám, mịn láng, ngắn dài, vuông tròn, thẳng xiên, cong vạy v.v... Nói chung, các màu sắc, âm thanh, mùi hương, vị lạ, những cảm nhận dễ ưa, đáng ghét, chán chường... và hàng trăm thứ cảm giác khác dàn trải chung quanh cuộc sống chúng ta.

3) Nghi ngờ có gì đáng lo lắng? Bạn nghĩ gì về tâm nghi ngờ?

Tại sao không đáng lo chứ? Vì như bạn biết đó, nghi là chướng ngại, nếu không muốn nói là chướng nạn trên đường tu giải thoát kia mà! Người mang tâm nghi như chiếc cầu bị gãy nhịp không thể nào qua bờ bên kia được mà không khéo, nhiều khi còn bị chết đuối giữa dòng nữa là đằng khác! Nghi có nhiều cấp độ khác nhau, chẳng hạn như không tin lý nhân quả, nghiệp báo luân hồi, nghi con người sau khi chết vẫn trở lại làm người, nghi người chết rồi mất hẳn không có đầu thai thoát kiếp... Đó là những mối nghi lớn nhất vô cùng tệ hại, là một thách thức cho những ai trên đường tìm cầu giải thoát.

4) Cái mà người khác có không phải là cái của ta. Bạn nghĩ sao?

Ở đời có muôn mặt, được mặt này lại yếu kém mặt khác mà không thể nào toàn thiện được. Đói tự ăn, khát tự uống, no bụng hay đã khát cho chính ta chứ không cho người khác được. Cũng vậy, cái hay của người này chưa hẳn là cái hay của người kia, ví dụ như một bài Pháp hay đối với ta, nhưng lại không hay đối với người khác, một bản nhạc ta ưng ý nhất, đâu phải ai cũng tin lời chấp nhận dễ dàng. Thế nhưng, ở đời có điều lạ, hai đứa trẻ sanh đôi cái gì cũng muốn làm cho giống nhau ngoại diện, còn nội tâm là cả một vấn đề quanh co, phức tạp không thể có hai người tánh tình giống hệt nhau. Đó hẳn là nghĩa thế gian này vậy.

5) Làm thế nào để cảm nhận mỗi mùa đều là mùa xuân?

Nói đến mùa xuân ta thường liên tưởng tới cây cỏ xanh tươi, hoa lá đầy cành, vạn vật như thay đổi bộ mặt mới dưới ánh nắng chan hòa của bầu trời thanh quang tươi sáng không một gợn mây. Cũng như tuổi trẻ vươn lên sức sống đi dệt mộng tương lai, có đủ nghị lực đời non lập biển mà hầu như chẳng sờn lòng nản chí. Thế nhưng cái nhuệ khí, bầu nhiệt huyết này chỉ được một thời rồi đành thúc thủ với tuổi đời chồng chất qua bao nhiêu vai trò và trách nhiệm phải nghiêng vai gánh vác. Cho dù ở độ tuổi nào hay hoàn cảnh nào, nếu ta biết tự

an hẳn cũng được niềm vui trong cuộc sống. Đó há chẳng phải mùa xuân là gì?

Nhận xét góp ý

1) Nguyệt Khê thiền sư tới tham vấn Thiết Nham Hòa thượng, hỏi: “Lão Hòa thượng ở đây làm gì?”.

- Nham bảo: “mặc áo, ăn cơm, ngủ nghỉ, dạo núi, ngắm sông”.

Sư nói: ‘Đáng tiếc cho sự uổng qua ngày tháng của Ngài!’

- Nham nói: “Ta uổng qua thì được, nhưng người không thể học ta uổng qua. Nếu người đến được miếng điền địa kia thì cũng có thể học ta uổng qua vậy! “

Sư hỏi: “Thế nào là miếng điền địa kia?”

Nham dựng một ngón tay lên.

Sư đáp lại: “Con không biết.” Sư hỏi: “Hiện nay con đem vọng niệm dứt sạch, chẳng trụ Hữu-Vô, vậy có phải là miếng điền địa kia không?”

- Nham bảo: “Không phải, đó là cảnh giới vô thị vô minh.”

Sư hỏi: ‘Lâm Tế Tổ sư nói là hầm sâu đen tối của vô minh thật đáng sợ, có phải vậy không?’

- Nham bảo: “Phải.” Sư trình câu nói của nhà Phật học về ‘Dùng cách nào mới có thể minh tâm kiến tánh được?’

- Nham bảo:” Người chớ nên dứt vọng niệm, nên dùng nhãn căn nhìn thẳng vào chỗ hầm sâu đen tối chẳng trụ hữu vô ấy, đi đứng nằm ngồi chẳng được gián

đoạn, khi nhân duyên đến, “ồ” lên một tiếng, hàm sâu đen tối của vô minh tan rã thì được minh tâm kiến tánh.”

Sư nghe lời này liền khỏ công tham luyện ngày đêm thì một hôm hoá nhiên đại ngộ, mồ hôi toát ra như tắm mà rằng “ồ” là vậy là vậy...

Dẫn thêm ngữ lục chứng minh.

Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: “Thế nào là Đạo?” Tuyền nói: “Bình thường tâm là Đạo”. Châu nói: “có chỗ xu hướng chẳng?” Tuyền nói: “Muốn hướng thì sai”. Châu nói: “Chẳng hướng sao biết là Đạo?”. Tuyền nói: “Đạo chẳng thuộc biết, chẳng thuộc không biết. Biết là vọng giác, không biết là vô ký. Nếu chơn đạt đến cái Đạo “chẳng hướng” thì giống như hư không, mênh mông trống rỗng, đâu có thể cưỡng cho là đúng sai ư?” Châu ngay đó đại ngộ.

Theo như H.T Duy Lực nhận xét: “Bình thường tâm là Đạo” của Nam Tuyền, ý nói sau khi kiến tánh, khởi niệm động niệm đều là Phật tánh, đi đứng nằm ngồi, mặc áo, ăn cơm, cuộc sống hằng ngày đều là chơn như, ấy là cảnh giới sau khi chứng ngộ. Nay người ta hiểu lầm câu: “bình thường tâm là đạo” tức là bình bình thường thường để qua ngày. Bình bình thường thường làm một người tốt, chẳng làm thiện, chẳng tạo ác, mặc kệ tùy duyên uổng qua một đời tu tập như vậy, khác chi người lười biếng, ăn no suốt ngày chẳng làm việc gì! Thật đáng thương xót! *(Cội nguồn truyền thừa và phương pháp tu trì của Thiền tông, H.T. Duy Lực dịch, Pháp Bảo ấn tống năm 2002, các trang 92,93,120,121)*

2) Có thể nói cách ngắn gọn: tri thức là sự hiểu biết có tính lâu dài cần đòi hỏi thời gian và nhiều kinh nghiệm, cảm giác là sự nhận biết nhất thời, có khi không tồn tại được lâu, chợt hiện qua năm giác quan nhận biết để rồi chìm theo dòng đời phù du tan biến, như đã tràn xe cát, lều sò chợ biển, bong bóng nước mưa giông v.v...

3) Nghi là một mối họa hại không ít đối với người tu Đạo giác ngộ. Trong 10 sử (mười thất buộc) nghi đứng hàng thứ tư, thuộc độn sử, tức là nặng nề, trì trệ gây khó khăn, chướng ngại cho hành giả trong tiến trình giải thoát. Người tu không tin nhân quả, nghi không có nghiệp báo luân hồi v.v... chắc hẳn không phải tu theo Phật đạo rồi. Đó là chưa kể, kẻ nghi còn làm cho người khác thoái tâm Bồ Đề, tạo nên sự “khủng hoảng” không cần thiết trong giới tu hành và cho người của đạo khác.

4) Cũng như ăn mía, không ai nuốt cả nước lẫn bã mía bao giờ. Muốn thưởng thức cái ngọt, bạn chỉ cần hít nước mía dẫn thấm chất ngọt từ môi, cuống họng đến ruột hay bộ phận tiêu hóa. Như vậy, ta không thể nào diễn tả hết được cái cảm giác khoan khoái của ta khi ăn mía hay uống nước lúc khát cho người khác biết như thế nào. Đó là về phần ngoại, mặt sinh lý; còn về phần nội hay tâm lý, nhất là trong lãnh vực tâm linh lại còn phức tạp gấp nhiều lần hơn. Như câu tục ngữ: “Ai ăn nấy no, ai tu nấy chứng”, cũng nói lên phần nào để trả lời câu hỏi, chừng như đơn giản mà các bạn đang tìm câu giải đáp sao cho thỏa đáng trong sự hợp tình hợp lý.

5) Cổ Đức có 2 câu chúc như thế này:

Xuân thụ phu vinh nhứt bách xuân thu ca thượng
thọ

Bàn đào hiển thụ tam thiên chu lý khánh cao niên.
nghĩa là:

Cây cối khoe tươi, trăm năm xuân thu mừng
thượng thọ

Đào tiên dâng hiển, ba nghìn giày ngọc chúc cao
niên.

Cho dù sống thọ tới 800 tuổi như Bàn Tổ cũng
đâu có hạnh phúc gì, phải không các bạn? Thà sống
ngắn ngủi mà làm được nhiều việc lợi ích tha nhân, còn
hơn sống tới trăm năm mà mang thân bệnh, tâm não,
sống ấy cũng bằng thừa. Đó là ý nghĩa của 4 mùa suốt
quanh năm dù có thay hình đổi dạng, nhưng cái tâm an
lạc, tươi sáng, không phải mùa xuân thì gọi là mùa gì
nhỉ?

Ba cú tát của Đông San

Đông San tới gặp Vân Môn. Vân Môn hỏi ông từ
đâu đến?

- Từ làng Đường Tô tới, Đông San trả lời.

Mùa hạ vừa qua ông ở chùa nào?

- Chùa Pháp Ấn ở mé hồ phía Nam.

Ông rời chùa đó khi nào? Đông San hơi quỳnh quang một lúc mới tiếp trả lời câu hỏi xác thật đó:

- Ngày hai mươi lăm tháng tám.

Tôi tặng ông ba cú tát với một hèo, nhưng bữa nay thì tha cho.

Ngày kể Đông San tới xá Vân Môn và hỏi:

- Hôm qua ngài tha con ba cú tát. Con không biết tại sao Ngài nghĩ con có lỗi?

Vân Môn quả trách câu trả lời vô hồn đó của Đông San, nói:

- Ông chẳng được tích sự gì mà chỉ lang thang từ chùa này tới chùa nọ.

Qua những lời trách Vân Môn vừa dứt, Đông San thoát ngộ.

Vô Môn bình luận:

Vân Môn nuôi Đông San bằng thuyền duyệt thực. Nếu Đông San khơi sâu hơn thêm nữa, Vân Môn hẳn có thêm một thành viên nơi môn phong của mình.

Vào một tối nọ Đông San ngụp trong biển phù trầm, nhưng lúc bình minh Vân Môn phá nát vỏ hồ đào của đương sự. Sau cùng Đông San không còn đau đớn nữa.

Bây giờ tôi muốn hỏi: Đông San có đáng hưởng ba cú tát không?

Nếu bạn trả lời có thì không những chỉ Đông San mà mỗi một trong các bạn cũng có phần. Còn như trả lời không thì Vân Môn nói lời không chân thật. Như bạn trả

lời câu hỏi này rõ ràng, hẳn bạn thường thức được cùng món ăn như Đông San.

Sư tử mẹ dạy con cách tàn bạo
Bầy con nhảy mẹ hát té lật nhào
Vân Môn thấy Đông San lóe tên đầu
Mũi thứ nhì bị bắn thủng ghim sâu.

Câu hỏi gợi ý

1) Bạn thử cho biết có mấy cách thọ thực? Và hãy giải thích

2) Môn phong là gì? Được sử dụng trong trường hợp nào?

3) Đông San có đáp ứng được lòng hoài vọng của Vân Môn muốn kết nạp thêm một thành viên mới? Tại sao?

4) Hình ảnh sư tử cái và sư tử con cho vào đây nhằm dụng ý gì? Tại sao Phật thuyết pháp thường được ví như tiếng gầm của sư tử?

5) Xin bạn hãy dành tâm tư và ý lực suy nghĩ câu thoại nêu ra của Vô Môn bình luận.

*** Góp ý của Khiêm Từ (Sydney)**

1) Bạn thử cho biết có mấy cách thọ thực? Và hãy giải thích?

Trong các kinh điển Phật thường có ghi nguyên do của pháp hội, lấy thí dụ trong kinh Kim Cang có đoạn viết như sau: “Tôi nghe như vậy: Một hôm Đức Phật ở nước Xá Vệ tại rừng Kỳ Đà trong vườn Cấp Cô Độc cùng với chúng đại Tỳ Kheo là 1250 vị. Khi ấy gần đến

giờ thọ trai của Đức Thế Tôn, Ngài đắp y, mang bát vào đại thành Xá Vệ khát thực. Trong thành ấy, Ngài theo thứ lớp khát thực xong trở về nơi chúng ở. Thọ trai xong, Ngài dọn đẹp y bát, rửa chân rồi trải tọa cụ ngồi thiền...” Sáu điều trên đây gọi là “Lục chủng chứng tín”, nghĩa là sáu điều làm bằng chứng để cho chúng ta tin kinh này không phải tự ý Ngài A Nan nói ra, mà chính là Ngài thuật lại buổi thuyết pháp của Đức Phật.

Trở lại câu hỏi trên bài, việc thọ thực hay thọ trai đã có từ hồi Phật còn tại thế, nói lên sinh hoạt mỗi ngày của Phật và 1250 vị Tỳ Kheo theo học với Ngài. Ngày nay, việc thọ thực chia làm 3 thời, sáng sớm có chư thiên thọ thực, trưa có Phật và Thánh Chúng thọ thực, và chiều tối có nga quý, súc sanh thọ thực.

Tuy nhiên quý tu sĩ bên Nam Tông gồm Miên, Lào, Thái Lan v.v... lại ăn mặn nên chi Phật tử cúng đồ mặn. Trái lại quý tu sĩ bên Bắc Tông gồm Trung Hoa, Việt Nam, Hàn Quốc... ăn chay nên chi Phật tử cúng các món chay.

Đứng về mặt TUỞNG (một đối tượng nằm trong uẩn), có bốn loại thức ăn, gồm: Đoạn thực, Tư thực, Thức thực và Thuyền duyệt thực. Thực ở đây là pháp quán, giúp hành giả xả bỏ hết thấy THAM TÂM, với mục đích đoạn trừ các lậu và đắc quả A La Hán. Như vậy mọi công việc hay ăn uống, ngủ nghỉ, hành giả đều phải tu miên mật, mới có hy vọng đắc Tứ Quả Thanh Văn. Ngày nay văn minh vật chất giúp hành giả có nhiều

tiện nghi, nhưng họ lại bị cuốn hút, bận quá nhiều, nên việc tu giảm đi, hoàn cảnh không còn thuận lợi như thời Phật tại thế, do vậy rất khó đắc quả, nếu có may ra được 1/1000 hay 2/1000 là cùng!

2) Môn phong là gì? Được xử dụng trong trường hợp nào?

Môn là cửa Đạo, phong là nề nếp. Mỗi đệ tử theo một Thầy để thọ pháp môn đã chọn, đều được Thầy chỉ cho các luật lệ phải theo, dành riêng cho Tông môn. Nếu môn đồ phạm luật, phải sám hối trước Tôn sư và huynh đệ, phải nhận tội và hứa phải sửa sai. Nếu môn đồ tái phạm sẽ phải bị loại trừ ra khỏi Tăng đoàn coi như bỏ cuộc.

Giới -định- huệ được gọi là tam vô lậu học. Hề tu Phật tại gia hay xuất gia phải giữ giới cho thanh tịnh, có vậy mới tiến qua định- huệ là lời nói và việc làm cần đi đôi với nhau, nếu không việc tu sẽ vô bổ, nên chi giáo – hành là một!

3) Đông San có đáp ứng hoài vọng của Vân Môn muốn kết nạp thêm một thành viên mới? Tại sao?

Trở lại phần dịch nghĩa “Ba cú tát của Đông San”, rõ ràng Vân Môn muốn đánh thức TÁNH THẤY (TÁNH GIÁC) của Đông San. Khi Vân Môn hỏi: Ông từ đâu đến? Đông San trả lời: Từ làng Đường Tô tới. Cách trả lời này lộ ra Đông San chưa thấy đạo (tánh giác). Đông San không rõ ý ông Thầy muốn dùng ngôn ngữ để thử mình. Câu trả lời của Đông San làm ông

Thầy thất vọng! Rồi ông Thầy hỏi 2 câu nữa, Đông San vẫn lập lại cái lỗi trước, cứ tìm hiểu vào ngôn ngữ và xa Thiền! Sau hết Vân Môn trách Đông San: “Ông chẳng được tích sự gì, mà chỉ lang thang từ chùa này tới chùa nọ”. Liên đó, Đông San liền thoát ngộ! Vậy ngộ cái gì? Ngộ ở chỗ nào, Thiền là tâm chứng, không thể tìm kiếm ở ngôn ngữ hỏi trò, đó là phương tiện khéo; muốn trả lời cho đúng, trò phải “ĐẠT Ý QUÊN LỜI”, bí quyết là ở chỗ này! Câu hỏi “Ông từ đâu đến”, thật ra nếu có chỗ đến thì có “TUỐNG”, có “SANH DIỆT” rồi! Trò cần nắm chỗ “KHÔNG TUỐNG”, chỗ “KHÔNG SANH” mà trả lời thì mới hợp ý Thầy. Chỗ “KHÔNG SANH” là “TÁNH GIÁC” đang phát dụng ra sáu căn mà trò quên! Vậy trò chỉ cần trả lời: Chỗ đã không thật thì làm gì có từ đâu đến? Tuy vậy sau cùng khi ông Thầy trách: “Ông chẳng được tích sự gì mà chỉ lang thang từ chùa này đến chùa nọ”, lúc đó Đông San mới tỉnh ngộ. Dĩ nhiên Vân Môn là ông Thầy rất từ bi, ông phương tiện dùng câu hỏi (3 lần) để đánh thức Đông San mà thôi. Nếu từ đầu Đông San phản quan lại Bản Tâm (Tánh giác) của mình thì ngay đó sống với TÂM CHÂN THẬT của mình rồi, và Đông San chỉ cần làm một cử chỉ “cúi đầu gật một cái” hoặc “dạ” một tiếng là đủ! Làm một cử động mà không suy nghĩ là một diệu thuật, đó là cái dụng của tánh giác, đó là trả lời cho ông Thầy rồi. Còn nếu trò suy nghĩ, tất nhiên bị ông Thầy cho ăn tát ăn gậy ngay!

4) Hình ảnh sư tử cái và sư tử con cho vào đây nhằm dụng ý gì?

Tại sao Phật thuyết pháp thường được ví như tiếng gầm của sư tử? Trong thiền môn ai cũng rõ sư tử tượng trưng cho sức mạnh, tức cái Trí, Dũng, hùng lực! Còn sư tử con là các đệ tử, một là môn đồ trong tông phái, đang tu miên mật chịu sự hướng dẫn của tôn sư, theo luật, thanh qui trong tông môn, không thể đi sai hướng của tôn sư, vì trong tương lai các môn đồ đắc đạo sẽ thay thế thầy hoằng dương chánh pháp, cũng như “truyền đăng tục diệm” vậy.

Phật thuyết pháp thường được ví như tiếng gầm của sư tử, ý nói Phật thuyết từ TÂM GIÁC, từ CHÂN TÂM không có chấp trước, nhưng Ngài thốt ra là chân lý, vượt cả thời gian không gian, có hùng lực và thuyết phục khiến ba cõi đều nghe. Ai nghe mà thấm Đạo, tất nhiên sẽ đắc quả A La Hán.

5) Xin bạn hãy dành tâm tư và ý lực suy nghĩ câu thoại nêu ra của Vô Môn bình luận.

Tozan's three Blows nên dịch là 3 cái tát dành cho Đông San. (blow đây là danh từ, tiếng Anh có nghĩa là một cú đánh bằng bàn tay, cũng có nghĩa là trừng phạt bằng cái tát tai, do một ông thầy phật một học trò). Ông Vô Môn hành xử như một thiền sư. Trong thiền môn, cái tát, tiếng hét, gậy đập, bóp mũi v.v..., có tính cách thô bạo một chút, nhưng đây là một thứ thiện xảo, một

phương tiện khéo léo khiến học trò của ông thầy sớm tỉnh ngộ dứt luôn suy luận mà quay lại bản tâm sẵn có của mình, tức phản quan lại chính mình, thì câu trả lời không còn khó khăn gì nữa!

Tóm lại “cái tát của Vân Môn dành cho Đông San” cũng giống như cây gậy của Hoàng Bá tặng cho Lâm Tế, hoặc cái bóp mũi của Mã Tổ Đạo Nhất tặng cho Bách Trượng vậy. Tát cả điều dụng, cái xảo thuật, phương tiện khéo léo dẫn dắt đệ tử tới kiến tánh; đa số học trò còn phải vùi đầu trong sách vở, trong Đại Học, hoặc đi làm trong công sở, hảng xưởng...; cuộc sống bận rộn quá khiến các hành giả tu quá ít, làm sao tiến tới kiến tánh, giác ngộ được?

* **Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1) Thức ăn của con người từ xưa đến nay đã là vấn đề vô cùng quan trọng trong đời sống, rồi dần dần nâng lên tới hàng nghệ thuật. Nghệ thuật phải nói là rất đa dạng, tùy theo năng khiếu biến chế hay thủ đắc của con người mà món ăn trở thành cao sang của giới thượng lưu hay vương giả trong xã hội loài người. Từ đó tiếng “son hào hải vị” được nêu bật lên nhắm tới những bữa ăn sang trọng đắt tiền, hiếm hoi, lạ lùng... của giới lắm của nhiều tiền muốn thưởng thức món ngon vật lạ. Hỏi có mấy cách thọ thực e không rõ lắm. Ở đây xin được giải thích theo nghĩa thông thường là có hai cách:

a. Thuở phôi thai khi loài người chưa văn minh tiến bộ, việc ăn uống còn thô sơ nên dùng tay bốc thức ăn.

Mãi cho tới ngày nay chúng ta vẫn còn thấy một thiểu số các dân tộc còn ăn theo cách tự nhiên này như Ấn Độ, Tích Lan và một vài nước khác.

b. Ở vào thời điểm khoa học phát triển với những khám phá mới lạ, con người cũng tiến kịp trào lưu thời đại, họ dùng tới dũa, nĩa hay muỗng trong những bữa ăn, trông vừa thanh lịch; vừa vệ sinh và cũng vừa nghệ thuật nữa. Đó là cách nhìn thực tế đời sống con người qua tiến trình hội nhập vào môi trường thiên nhiên qua nhiều thời đại cho tới hiện nay.

2) Câu nói: “chim có tổ, người có tông” có thể đem áp dụng trong trường hợp này. Mỗi người sinh ra đời đều có tông chi họ hàng cả, mỗi một chi như vậy gọi là “phái” hay “nhánh” để bảo vệ và duy trì huyết thống lâu dài, ngõ hầu giữ được mối giềng giòng tộc khỏi bị mai một bởi thời gian và nhu cầu của cuộc sống. Môn phong là từ chuyên môn trong Phật giáo chỉ hàng hậu bối nhằm phát triển môn phái lớn mạnh sâu rộng qua chiều dài của việc kế thừa từ nhiều đời tổ tổ tương truyền không để đứt đoạn, như phái thiền tông qua 28 vị Tổ Ấn Độ và 5 vị Tổ Trung Hoa là một ví dụ điển hình.

3) Đông San là một người nhiệt thành tha thiết, với ý chí sắt đá như không hề nao núng trước những lời trách móc đầy sắc cạnh của Thầy. Do hiểu được tâm địa của Thầy hay niệm cảm thông giữa hai người nên vóc dáng Vân Môn trở nên bề thế lớn rộng, cao xa như mảnh

lưới che rợp bóng mát cho Đông San có cơ duyên hành hoạt dưới sự chăm sóc tận tình của Thầy cao quý.

4) Câu hỏi có hai phần rõ ràng: Sư tử cái là loài vật thương con, bảo bọc con bằng bất cứ giá nào không để cho loài vật khác làm hại. Sư tử thuộc loài hung dữ, nhưng dáng sư tử con sờn sờ, bụ bẫm, nhanh nhẹn đùa giỡn, khoẻ mạnh khiến con người rất có cảm tình và đem lòng thương hơn ghét chúng. Tiếng sư tử gầm vang dội núi rừng làm át cả tiếng những loài bé nhỏ như hươu, nai, khỉ, chó sói v.v... Lời giảng pháp của Đức Phật hùng hồn làm kinh khiếp ma vương, quỷ sứ nên được ví như tiếng sư tử gầm là vậy. Trong các thú, sư tử là chúa tể muôn loài, thì đối với loài người Đức Phật chỉ đơn giản là vua mà còn là bậc pháp vương – vua của vạn pháp - được tôn lên bậc vô thượng không còn ai hơn cả.

5) Con người trưởng thành qua 2 phần: thân xác và tâm thức hay nói khác hơn là sự phát triển về sinh lý và tâm lý để thành một người toàn diện. Có thể nói sự giáo dục của Vân Môn là tuyệt vời để có đủ sức nuôi dưỡng một môn đệ tầm cỡ như Đông San dưới bàn tay chăm sóc ân cần của chính mình. Cái khó đối với chúng ta biết phải trả lời sao đây khi chúng ta không phải là Đông San, lại càng không là môn hạ của Vân Môn thì làm sao khẳng quyết được. Do vậy, chúng ta chỉ còn nuốt hoàn sắt nóng, uống nước đồng sôi chìm ngụp trong mê lộ trùng trùng, chứ nào có hưởng được món

thuyền duyệt thực như Đồng San. Cái bất hạnh của ta là ở chỗ đó, thức ăn đã có sẵn mà chẳng chịu dùng lại đi lang thang cầu thực phương xa, cho tới lúc sức kiệt hơi tàn mới lần mò tìm về nơi cố quận. Thật ta chẳng đại khờ lắm sao? Thôi ta hãy trở về làm công quèn cho ông phú trưởng giả để được đồ mặc, thức ăn, chỗ ở, phương tiện đi lại cho được ấm thân, lần hồi được vị cha già tin cậy, trước khi từ giả cõi đời, ông tuyên bố với họ hàng thân tộc, gã cùng tử này chính là con ta, từ nay gia tài của ta thuộc về gã”!!!

Nhận xét góp ý

1) Ăn theo nhà Phật có 4 cách: đoạn thực, xúc thực, tư thực, thức thực.

a) Đoạn thực: cách ăn phân ra từng đoạn, từng miếng mà theo như từ cổ gọi là đoàn thực tức ăn vo tròn lại. Lấy mũi mà ngửi, lấy lưỡi mà nếm, dùng tay phân ra từng đoạn để ăn. Đó là dùng hương, vị, xúc (3 trần cảnh) mà làm thể ăn, món ăn.

b) Xúc thực: ăn bằng sự cảm xúc đối với cảnh. Từ cổ gọi là lạc thực tức ăn bằng sự vui sướng. Trong khi vui mừng liền cảm thấy mình no; trong khi xem hát, nghe nhạc suốt ngày lại chẳng thấy đói. Đó là lấy cái tâm cảm xúc mà làm thể vậy.

c) Tư thực: ăn bằng ý nghĩ mà từ cổ là niệm thực, cũng có nghĩa suy nghĩ thức thứ 6 là ý thức, đối với cảnh mình muốn sanh lòng hy vọng. Lòng hy vọng ấy, ý tưởng ấy có sức trợ lực các căn. Như người đói khát, khi

tới chỗ ăn uống bèn nghĩ rằng mình sẽ được ăn uống, nhờ vậy mà được vui khỏe. Đó là lấy ý thức làm thể.

d) Thức thực: ăn bằng tri thức. Tiểu thừa dùng thức thứ sáu là ý thức; Đại thừa dùng thức thứ Tám là A Lại Da Thức làm thể. Hai thể ấy là Tiểu và Đại thừa có sức giữ gìn sanh mạng của loài hữu tình nên gọi là Thức Thực.

Đoạn thực là cách ăn chính hằng ngày của con người còn 3 cách sau là phụ thuộc. Tuy vậy, người Phật tử đối với các cách ăn đều nên chán, chẳng nên ham, vì hết thấy đều mang tính chất bất tịnh. Có nhiều loại chúng sanh ăn theo cách của mình mà sống, nên mới phân ra 4 cách ăn như thế.

(Theo Phật học từ điển cuốn 3 của tác giả Đoàn Trung Còn)

Tuy nhiên, đó chỉ là thể gian pháp; còn đối với Phật pháp, người cầu đạo giải thoát có 5 món ăn cao quý đó là:

a) Pháp thực: Giáo pháp thậm thâm vi diệu, hành giả cần hành trì miên mật để ngộ cái chân thật hay chân lý. Pháp hỷ sung mãn tức là thọ được pháp lạc vô biên để không còn bị các duyên trần ràng buộc nữa.

b) Thuyên duyệt thực: thức ăn thiền định, dùng định lực nuôi thân vẫn an lạc khỏe mạnh như thường. Chúng ta không lấy làm lạ có những hành giả an trụ trong định kéo dài một tuần lễ, một tháng, 3 tháng, một năm v.v... mà thân thể họ vẫn khỏe mạnh, tinh thần minh mẫn tự nhiên.

Ăn theo thể thường như cách thứ tư nói trên cũng đã là vi tế rồi. Như các vị trời vô sắc giới; thức ăn không cần biến chế, nấu nướng nhiều khô như chúng ta mà chỉ cần hưởng mùi hương là đủ no lòng. Thế nên, các bậc tu chứng thân căn họ dần dần nhẹ lạng như cánh nhận vạt qua lưng trời không vron dấu vết...

c) Nguyện thực: Hành giả dùng thể nguyện lực giữ thân để tu tập vạn hạnh

d) Niệm Thực: chuyên tu tụng niệm thiện căn xuất thế không để quên mất, hầu giúp ích cho tuệ mạng.

e) Giải thoát thực: Hành giả đã được vui cảnh Niết Bàn mà trưởng dưỡng thân tâm.

Tóm lại, 4 món trước là thể pháp, 5 món sau là xuất thế pháp, vì làm tăng trưởng lợi ích cho thiện căn giải thoát vậy.

2) Nước có quốc pháp, nhà có gia phong, đạo có thể thống truyền thừa từ Thầy xuống đệ tử gọi là môn phong hay còn gọi là môn hạ. Môn phong cũng còn gọi là môn phái từ chuyên môn này trong Phật đạo chỉ các giòng thiền lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn, Thiên Thai v.v... Thiền Phái Lâm Tế từ Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền, Hưng Hóa Tồn Tương, Nam Viện Huệ Ngung, Phong Nguyệt Diên Chiêu, Thủ Sơn Tĩnh Niệm, Phần Dương Thiện Chiêu, Từ Minh Sở Viên, Dương Kỳ Phong Hội, Bạch Vân Thủ Đoan, Ngũ Tổ Pháp Diễn, Viên Ngộ Khắc Cần... đến Nguyên Thiệu Siêu Bạch, là Tổ đời thứ 33. Ngài Minh Hải Pháp Bảo tổ thứ 34, khai

sơn tổ đình Chúc Thánh - Hội An, Tỉnh Quảng Nam - Việt Nam. Đó là chi sơ lược đôi nét về môn phái Thiên Lâm Tế, còn những phái khác cũng truyền pháp tương tự như thế để giữ được đạo pháp qua nhiều thế hệ.

3) Lời đối đáp giữa Thầy – Trò qua đó cuộc trắc nghiệm đủ để cho vị thầy lượng định được người nào có nhân duyên và đủ căn cơ theo thọ giáo. Trước hết, người học trò phải lập chí và cao hơn cả là tâm cầu đạo mạnh mẽ mới vượt thắng nổi những thử thách mà đôi khi xem như tàn bạo vô tình... Thế nhưng lúc trực nhận ra được ý tình thâm viển của thầy, học nhân mới thấm thấu được diệu lý hay pháp thuật cao kỳ của bậc cao nhân. Nhận ra vóc dáng mình Đông Sơn chân thành mài miệt lần hồi đi vào nhà pháp KHÔNG dưới sự chăm sóc tận tình của vị thầy tầm vóc xứng đáng. Đó cũng chính là sự truyền đăng tục diệm để cho ngọn đèn chánh pháp mãi luân lưu qua nhiều thế hệ mà nhân tố đầu tiên của sự giáo dục góp phần không nhỏ trong sự nghiệp kế thừa và phát huy Phật đạo vậy.

4) Sư tử là loài thú dữ chuyên ăn thịt các chủng loại khác, nhưng chúng không bao giờ ăn thịt con cả. Đó cũng là điểm đặc biệt của loài chúa sơn lâm này. Hình sư tử mẹ và sư tử con đối nghịch hẳn nhau: một đàn hùng dữ mạnh bạo, nhanh nhẹn; một đàn hiền ngoan, e dè, sờn sờ làm ai cũng thương mến. Nếu không nhờ mấy chú sư tử con đứng gần mẹ chúng, chắc hẳn mạng của sư tử cái không đủ an toàn trước đám thợ săn hiểm hóc,

muốn hạ độc thủ con dã thú ngay. Sư tử cũng tượng trưng cho sức mạnh, nên nói tới oai phong凛冽 của chúng thì ai lại chẳng biết. Cũng như thế ấy Đức Phật là bậc pháp vương tử - vua của muôn pháp - mỗi khi Ngài thuyết pháp được ví như tiếng phạm âm, tiếng hải triều âm, thế gian âm v.v... mà hễ ai nghe được pháp âm của Phật liền nhập Thánh siêu phàm và thành toàn giải thoát giác ngộ. Như làm áp đảo khiếp vía kinh hồn chúng ma vương, ác quỷ; những tà pháp, tà sư ... lần hồi qui phục hướng về nẻo chánh đường ngay, với uy dũng đỉnh đạc của vóc dáng Phật đà.

5) Năm món ăn thuộc pháp xuất thế, thuyên duyệt thực là pháp đầu tiên mà Đông San hưởng dụng, đó há chẳng cao trọng lắm sao? Câu nói “ai ăn nấy no, ai tu nấy chứng”, nếu đặt ta vào trường hợp của Đông San hay Vân Môn cũng đều là điều bất cập cả. Tại sao? Vì có nhiều yếu tố nhân duyên khiến cho ta cũng thật rất khó soi sáng được bản tâm của mình. Như người uống nước nóng lạnh tự biết, ta không thể giải thích cho người khác biết được nó như thế nào.

Hơn nữa theo như lời Lão Tử nói: “đạo khả đạo phi thường đạo; danh khả danh phi thường danh”, nghĩa là đạo nói bàn được không còn là đạo; danh mà đem phân tích chia chẻ không còn là danh nữa. Thế nên cần phải dùng từ “Pháp Nhĩ” (pháp như vậy đó) để chỉ cái tinh tế bao đời của dòng pháp mạch mà ta đang ứng dụng để đạt pháp lạc đó mới chính là điều cao trọng vậy.

Ba lần gọi quốc sư

Vua Chu gọi Quốc Sư - Thầy của vua - tiếp gọi Oshin!

Oshin trả lời: vâng!

Chu lặp lại để thử nghiệm thêm một lần Oshin

Oshin lại đáp: vâng!

Chu gọi: Oshin?

Oshin trả lời: Vâng!

Vua nói: Trẫm phải xin lỗi với khanh cho những lần gọi đích danh này, nhưng thật sự khanh phải xin lỗi ta đó.

Vô Môn bình luận:

Vua Chu gọi Oshin 3 lần lười ông rã rời, nhưng khi Oshin trả lời 3 lần, lời ông trở nên sáng rõ. Vua ngày càng già yếu lụm khụm và cô đơn, còn phương pháp của ông thì cũng giống như nắm đất bỏ để nó tự nhiên.

Oshin không bận tâm để chứng minh ngay cả Thiên của mình. Sự nhẫn nhục thỏa mái của ông không mong đãi ngộ. Khi đất nước phú cường thịnh vượng mọi người thành biếng lười, lúc nhà giàu có dư dả con cái trở nên hư hỏng. Bây giờ tôi muốn hỏi: ai xin lỗi ai?

Nhà lao rào sắt bủa vây bốn bề

Khiến tù nhân càng ê chề lo lắng

Không một nơi nào tĩnh lặng trầm tư

Thế hệ ta thừa rắc rối tàn dư.

Cố nắm cửa ghì công nhà sụp hư

Bạn càng lo lắng mệt như đây thôi!

Câu hỏi gợi ý:

1) Những ai mới đủ tư cách là thầy của vua?

Bạn thử cho hay trách nhiệm của quốc sư là gì?

2) Mục đích ba lần gọi của vua Chu đối với quốc sư Oshin để làm gì? Hãy thử đặt mình trong vai trò của vị quốc sư xem sao?

3) Quốc gia phú cường thịnh trị người người trở thành lười biếng; nhà giàu sang sung túc con cái trở nên hư hỏng. Bạn có đồng ý? Theo bạn nghĩ phải làm gì để chỉnh đốn gia đình và ổn định đất nước?

4) Đương không gọi tên người ta đã đòi rồi đâm ra xin lỗi, thái độ, cung cách ấy có xứng bậc quốc vương?

5) Lao tù rào sắt, mối lo, niềm đau xót, sự rắc rối, nhà sụp đổ ... liên quan gì tới thiên?

*** Góp ý của Khiêm Từ (Sydney)**

1) Những ai mới đủ tư cách là Thầy của Vua? Bạn thử cho hay trách nhiệm của quốc sư là gì?

- Quốc sư là một vị tu sĩ khả kính, đạo cao đức trọng, đã có những thành tích cao trong một môn phái nào đó và được vị vua đương thời mến phục, mời vào làm cố vấn cho vua cho nước. Quốc sư có thể hướng dẫn cho vua tu hành cho tới đắc đạo, cũng có thể giúp vua an bang tế thế. Tỷ dụ như Quốc sư Đạo Viên đã giúp vua Trần Thái Tông. Sử chép vua Trần Thái Tông bỏ ngai vàng, trốn lên núi Yên Tử đi tu. Lên núi vua gặp Thiên Sư Đạo Viên cũng là quốc sư cho vua.

Quốc sư bạch vua: “Nay bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, hẳn là muốn tìm cầu gì đây, cho nên mới đến phải không? Vua úa nước mắt, nói với Quốc Sư: “Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất cha mẹ, trơ vơ đứng trên sĩ dân, không có nơi nào để nương tựa. Lại nghĩ rằng sự nghiệp đế vương đòi trước hưng phế bất thường, cho nên mới vào đây, chỉ muốn cầu thành Phật, chứ không muốn cầu gì khác”. Quốc sư đáp: “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lặng, trí huệ xuất hiện, đó chính là Phật”.

Sau đó Trần Thủ Độ cùng các quan trong triều lên đón vua Trần Nhân Tông về triều, tiếp tục chấn dân, năm 1257 đánh tan giặc Mông Cổ. Sau cuộc chiến, vua nhường ngôi cho con năm 1258 vừa là văn sĩ, tu sĩ đắc đạo, Thiên sư và cũng là một tướng anh hùng đánh thắng quân Mông; sau vua lập am Thái Vi ở vùng núi Vĩ Lâm, cố đô Hoa Lư, an dân lập ấp và tu hành.

Ngược dòng lịch sử, qua sử Thiên Sư Trung Hoa, sách chép ghi có 2 Thiên Sư được làm Quốc sư: Quốc Sư Huệ Trung, Quốc sư Đức Thiệu. Qua đến Thiên sư Việt Nam, sách ghi nhận có 4 vị Thiên sư được làm quốc sư: Quốc sư Thông Biện, đời thứ 8, dòng Vô Ngôn Thông, Quốc sư Viên Thông, đời thứ 18 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Quốc sư Quán Viên, cuối thế kỷ 13, đầu thế kỷ 14. Quốc Sư Đạo Viên, đã hướng dẫn vua Trần Thái Tông tu thiền an dân.

2/ Mục đích ba lần gọi của vua Chu đối với quốc sư Oshin để làm gì?

Hãy thử đặt mình trong vai trò của vị quốc sư xem sao? Quốc sư Oshin đã rõ vua Chu già yếu lụm cụp, nên kiên nhẫn trả lời vua khi vua gọi; còn vua đã gọi Oshin tới 3 lần, mục đích là được nghe rõ Oshin trả lời, mới yên tâm. Theo thiên, tùy duyên bất biến, nên khi nói là do cái tâm chân thật phát dụng ra lời, còn nếu hành giả suy nghĩ mới trả lời là theo thức phân biệt, thức là sinh diệt nên có nói hay nói giỏi cách mấy cũng là “trật”! Trường hợp trong bài, Oshin là quốc sư của vua Chu, nên đối thoại giữa vua và quốc sư là tự nhiên, lời do tự tâm phát ra, chẳng phải do phân biệt.

3/ Quốc gia phú cường thịnh trị, người người... ổn định đất nước?

Những cảnh quốc gia phú cường, nhà giàu sang sung túc có thể mang lại ấm no, hòa bình cho dân nếu chính quyền biết lo cho dân, không tham những ích kỷ và đam mê dục lạc; còn con dân trong nước cũng phải có bổn phận đối với gia đình, quốc gia, dân tộc, như vậy gia đình mới hạnh phúc, xã hội tốt đẹp, nước giàu mạnh! Tóm lại, đạo đức là đầu mối của hòa bình, an lạc và hạnh phúc! Thiếu đạo đức thanh thiếu niên sẽ ăn chơi trụy lạc, chính quyền tham nhũng, khiến xã hội bất an và nước có ngày suy sụp là cái chắc!

4/ Đương không gọi tên người ta đã đòi rồi đâm ra xin lỗi, thái độ, cung cách ấy có xứng bậc quốc vương?

Bình thường thái độ của một ông vua khi tiếp xúc với dân hay quần thần rất trang trọng và đanh thép lời nói ra phải được dân lắng nghe và kính phục! Riêng ở đây, vua Chu già yếu lụm khụm nên mới có lời nói có phần khiếm nhã như thế, mà quốc sư Oshin lại từ bi nhẫn nhục, không chấp, nên không có gì xảy ra. Đây cũng là kinh nghiệm quý báu cho bất cứ ai. Hễ tu Phật phải cân nhắc lời nói, cử chỉ, sao cho dễ nghe cũng không cần nịnh hót hoặc khinh mạn người khác. Khi đã qua lục hòa, tứ nhiếp pháp, lục độ vạn hạnh... hành giả đã biết hành xử sao cho phải đạo, giáo hành đi đôi với nhau, tất nhiên không có lầm lỗi và được mọi người kính mến!

5/ Lao tù rào sắt, mối lo, niềm đau xót, sự rắc rối, nhà sụp đổ... liên quan gì tới thiên?

Người biết tu Phật, hoặc Tịnh, Mật, Thiên đều phải nhẫn chịu các nghịch cảnh do mình tạo ra theo vòng nhân quả ba thời, đương sanh, hậu sanh, tái sanh. Hễ phạm tội lỗi, ta cứ vui vẻ chấp nhận, vậy là trả nghiệp cũ xong xuôi, còn nếu bị tội lỗi như lao tù rào sắt, mà còn cự nự, biện bạch thì nợ cũ chưa trả, nếu chưa trả thì còn phải khổ nhiều hơn là đặng khác! Cũng còn một hạng người nữa là không hề phạm tội, mà tự thân hứng lấy tội giúp người khác, đó là hành Bồ Tát có hạnh bố thí Ba La Mật, coi người khổ như mình khổ, ra tay cứu giúp mà không hề sợ sệt, không thối mắc và không nhận đền đáp dù là vàng bạc châu báu! Lý do Bồ Tát đã thâm nhập

TÁNH KHÔNG của các pháp, các pháp do nhân duyên, không chủ, không ngã; nên Bồ Tát dám xả thân, độ chúng sanh, giải khổ cho chúng sanh, ứng thân khắp nơi, hướng dẫn chúng sanh tu theo căn cơ của mỗi chúng sanh, rồi hành giả tự tu, tự độ, đó là hạnh bồ thí ba la mật của Bồ Tát vậy! Nói chung, các pháp của Phật do quý Thầy trao cho Phật tử cũng không khác chi toa thuốc của bác sĩ cho một bệnh nhân. Có bệnh mà chỉ đọc toa thì không thể hết bệnh, nên phải chịu khó uống thuốc theo lời bác sĩ mới hết bệnh. Cũng vậy, Phật tử nghe quý Thầy giảng phải nhớ và tu, dù học thuộc Kinh vẫn chưa hết được bệnh Tham, Sân, Si mà phải ứng dụng tu, rồi từ từ phiền não mới voi đi, tâm hết ô nhiễm mới có hy vọng đạt an lạc giải thoát vậy.

*** Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1) Khi đất nước dưới các chế độ quân chủ chuyên chế hay vương quyền độc trị không có đối lập, quyền hạn của nhà vua rất lớn như nắm quyền sinh sát trong tay. Điều này đã gây ra nhiều bất ổn cho xứ sở và quốc dân, trường hợp gặp bạo chúa hôn quân vô đạo; guồng máy cai trị xem như bất lực, vì không một ai có quyền cản ngăn được việc làm bất xứng xấu ác của vua. Những cuộc truất phế, chính lý cũng nhân cơ hội mà nảy sinh nhiều vấn đề soán đoạt ngôi vị gây ra những vụ xáo trộn thanh toán nội bộ, sát hại lẫn nhau làm cho dân tình đồ thán, tổ quốc lâm nguy trong cảnh nổi loạn kéo dài. Học được những kinh nghiệm đau thương của lịch sử, về sau

này dù dưới chế độ quân chủ, nhưng quốc chủ là người biết lo cho dân cho nước, không tự chuyên quyền độc đoán mà nhờ người cố vấn chỉ đạo. Trong trường hợp vua cần những nhân vật có lòng với dân với nước và trải nghiệm đứng ra cố vấn chỉ đạo, mỗi khi vua cần tới. Nhân vật này không phải người thường mà là vị thiên sư lỗi lạc được vua tín nhiệm trong vai trò quan trọng này. Như vậy, vai trò của quốc sư được chọn lựa kỹ để đủ xứng đáng là thầy của vua; và với niềm tin của quốc dân.

2) Chúng ta có câu tục ngữ “Bất quá tam” (không quá hay hơn 3 lần). Việc gì được nhắc lại lần thứ ba dù hay cách mấy cũng thành dỡ, đối với kẻ hữu tâm nó trở thành thụ động; nhưng người vô tâm đó là việc hay. Nếu như không có tâm kiên nhẫn đủ và tích cực cũng không dễ dàng gì người ta chịu đựng nổi; bình thường người nào gọi tên ta tới lần thứ ba, hẳn bị phản ứng ngay. Việc phản ứng của ta sẽ bất lợi cho cả đôi bên, như phán một câu đầy vẻ giận tức: bộ tướng điếc sao mà réo nhiều đến thế? Hoặc nói: tôi có lấy của hương hỏa ông đâu mà vô can lôi tên tôi ra mách xéo? Đó là chưa kể, có đôi khi ta đáp trả người gọi không qua lời nói nhưng bằng hành động thô lậu thiếu văn hóa, không trí thức chút nào cả, thật đáng buồn cho cái bản ngã to tướng của con người!

3) Có hai điểm cần phải đặc biệt quan tâm là việc trị quốc và an dân. Trong thời buổi đất nước thanh bình, mọi người trong nước được tự do an hưởng cảnh an lạc

thái hòa. Nếu mỗi người không chịu cố gắng tham gia tích cực đóng góp tài năng, trí tuệ xây dựng xứ sở mà chỉ ngồi an hưởng là “sống nhàn cư vi bất thiện”. Cũng vậy trong phạm vi gia đình của người giàu có sang trọng, con cái không biết lo xa, cứ mãi lo ăn chơi không chịu học hành như câu tục ngữ: “Sống không lo, của kho cũng hết”, là bài học giúp các bạn trẻ ý thức bổn phận và trách nhiệm đối với quốc gia, dân tộc.

Cha mẹ có bổn phận giáo dục con cái trong gia đình, không nuông chiều quá đáng để chúng thành bất trị; học đường có kỷ luật phân minh uốn nắn mầm non theo đúng phương pháp khoa học, kỹ thuật hiện đại giúp học sinh có đủ kiến thức, khả năng ứng dụng vào môi trường cuộc sống.

Như vậy, muốn ổn định đất nước, trước tiên gia đình phải là nền tảng un đúc nhân cách, đạo đức cho con em; và học đường là nơi tưới tẩm kiến thức, vun bồi khả năng cho học sinh chuẩn bị cho họ vào đời đầy đủ hành trang nhập cuộc.

4) Mặc dù biết mình đã quá lời với một thần dân cận kề mà bấy lâu nay đã cố vấn hết lòng cho nhà vua qua nhiều vấn đề quốc gia trọng đại, nhà vua vẫn cứ thử gọi vị thầy cố vấn của mình xem đã sẵn sàng hy sinh và công hiến tài trí, kinh nghiệm; cũng như có đủ các đức khiêm cung, nhẫn nại đối với mọi người, đối với các đạo giáo khác trong xứ sở... Hay Thầy chỉ là người tầm

thường như bao nhiêu kẻ khác, qua lời bày tỏ thực lòng: “Nhưng thật sự khanh phải xin lỗi ta đó”.

5) Nhiều biến cố xảy ra chung quanh cuộc sống chúng ta cùng lúc hay lần lượt đều do nhân duyên hội tụ. Không có bất cứ một sự việc gì xảy ra ngẫu nhiên, vô bằng cứ cả. Nếu có, chẳng qua do chúng ta không hiểu hay cố tình hiểu theo lối nhìn thiên lệch của mình mà thôi. Vậy thiên là tất cả mọi thi vi, động tác của ta trong đời sống thường nhật mà không phải tới lúc sẵn sàng tọa thiền mới tu thiền.

Nhận xét góp ý

1) Để ngăn chặn bớt đà như “điều gặp gió” của bậc thiên tử, là ông trời con ở dưới thế, nhất là những ông vua trẻ. Nếu không nhờ những bậc Thầy cố vấn nhiều thiện tâm và đủ già dặn giúp vua trong trường hợp này, hẳn là tai họa cho quốc gia dân tộc không phải ít.

Danh từ quốc sư hay còn gọi là Thái sư như tại Việt Nam đã có từ thế kỷ thứ 10 với Khuông Việt quốc sư (930 – 1011) tức Ngài Ngô Chân Lưu thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông. Ngài được vua Đinh Tiên Hoàng mời vào triều và phong chức Tăng Thống (970). Tới đời vua Lê Đại hành (980 – 1005) đại sư Khuông Việt được mời tham dự việc triều chính. Vào thế kỷ thứ 11, Vạn Hạnh thiền sư (-1025) được vua Lý Thái Tổ tôn làm quốc sư. Chức quốc sư dành riêng cho vị thiền sư lỗi lạc trong Phật giáo đứng ra đảm nhận trọng trách cố vấn việc quốc gia đại sự cho nhà vua.

2) Chỉ người trong cuộc mới hiểu được thâm ý diễn tiến của câu chuyện từ đầu, còn người ngoài làm sao mà lãnh hội trọn vẹn được qua từng ngôn từ, cử chỉ giữa hai nhân vật đối thoại. Ở đây ta chỉ tìm hiểu có phải vua lấy uy quyền tuyệt đối của một bậc đế vương hành xử với quốc sư hay không để may ra nhận được ý chỉ 3 lần gọi quốc sư phải nhận chân được vai trò và sứ mệnh của mình để được lợi đạo, ích đời – cho dù được sắc phong tước vị - vẫn đang trên đường tìm cầu giải thoát cho mình và cho mọi loài chúng sanh. Trong lúc thi hành phận sự, nếu gặp nghịch cảnh cũng phải biến nó thành thuận duyên mà quốc sư với tâm hạnh Bồ Tát có đủ sức kiên trì vượt qua tất cả.

3) Vấn đề nào cũng có hai mặt cả. Nếu cho rằng quốc gia phú cường thịnh trị, tất cả mọi người trong nước đều lười nhác, ăn chơi không chịu làm việc, e không chính xác, vì phiến diện theo một chiều tiêu cực, đó là về việc nước, còn việc nhà cũng có nghĩa tương tự. Bảo rằng nhà giàu sang sung túc con cái trở nên hư hỏng, điều này cũng hàm ý chủ quan và rất mơ hồ. Tại sao không nhận ra con người; từ thời tiền sử đã trải qua bao nhiêu lần thoát xác mới tiến bộ được như ngày hôm nay. Bao nhiêu công trình xây dựng đền đài, lăng tẩm, miếu mạo, chùa chiền, ngay cả những kỳ quan của thế giới, nếu thiếu sự đóng góp, nhất là của những người giàu có lại rộng lòng, thử hỏi đời sống của nhân loại còn gì để hãnh diện, tự hào.

Ý thức rõ trách nhiệm và bổn phận mỗi người phải lo củng cố nếp sống gia đình, dạy dỗ con cái ngay từ lúc chúng còn ngây thơ trong trắng như tục ngữ có câu “dạy con từ thuở còn thơ” Cũng vậy, muốn cho đất nước an ổn, chính quyền phải được phân định giữa tư pháp, hành pháp và lập pháp phân minh, hãn toàn dân sẽ hết lòng lo phụng sự tổ quốc để theo kịp đà tiến của thời đại văn minh khoa học.

4) Đúng về mặt tình cảm như câu tục ngữ “yêu thương nhau lắm, cắn nhau đau”, mới cảm nghe nó thấm thía thế nào lúc tới phiên ta gặp việc. Nói như thế để rõ con người. Dù người đó là đương kim quốc chủ - không ngoại lệ, vẫn có những cách hành xử đời thường. Việc làm của vua có chủ ý không mang tính đùa cợt hay coi thường một bậc trung thần luôn gần gũi và giúp đỡ như quốc sư. Qua cách xưng hô “trẫm” và lời thiết thân của nhà lãnh đạo đất nước, cũng quá đủ đối với vị Thầy của vua.

5) Câu trả lời: “Bình thường tâm thị đạo” của Nam Tuyền với Triệu Châu. Triệu Châu nói: “có chỗ xu hướng chẳng?” Nam Tuyền nói: “muốn hướng thì sai”. Triệu Châu nói: “Chẳng hướng sao biết là đạo?”. Nam Tuyền nói: “Đạo chẳng thuộc biết, chẳng thuộc không biết; biết là vọng giác, không biết là vô ký. Nếu chơn đạt đến cái đạo “chẳng hướng” thì giống như hư không, mênh mông trống rỗng, đâu có thể cưỡng cho là đúng sai ư! Triệu Châu ngay đó đại ngộ.

- Theo lời bình của Thiền sư Nguyệt Khê (1878 – 1965):

“Bình thường tâm là đạo” của Nam Tuyền, ý nói sau khi kiến tánh, khởi niệm động niệm đều là Phật tánh, đi đứng nằm ngồi, mặc áo ăn cơm, cuộc sống hằng ngày đều là chơn như, ấy là cảnh giới sau khi chứng ngộ...

(Theo cội nguồn truyền thừa và phương pháp tu trì của Thiền Tông, Hòa Thượng Thích Duy Lực dịch, chùa, Pháp Bảo – Sydney ấn tống năm 2002)

Nếu cho rằng những việc bình thường hay tầm thường của đời sống như có liên quan tới thiền, thật quá như người nấu cát mà muốn thành cơm. Không thể không thận trọng!

Ba cân vải của Đông Sơn

Có một thiền giả hỏi Đông Sơn lúc sư đang cân vải: “Phật là gì?”

Thiền sư trả lời: “vải gai này nặng ba cân”.

Vô môn bình luận: Lão thiền sư Đông Sơn giống như con sò. Phút vỡ sò mở ta thấy toàn diện bên trong. Tuy nhiên, tôi muốn hỏi: “Bạn có thấy Đông Sơn thật?”.

Ba cân vải để trước mũi ta

Sát gân nhưng tâm vẫn gân hơn

Ai bảo nghi ngờ hay xác định

Sống trong sai đúng chẳng thuần chơn.

Câu hỏi gợi ý:

1. Phật cao nhưt xích, ma cao nhưt trượng. Như thế ma hơn Phật?

2. Câu hỏi một đường trả lời một ngã, nhằm ý gì? Có phải đó là tâm yếu thiên?

3. Theo bạn nghĩ Phật là gì?

4. Câu nói: “Ai ăn nấy no, ai tu nấy chứng”. Có phải người tu ích kỷ chỉ muốn cho mình. Như vậy, hạnh lợi tha ở đâu?

5. Hãy cho biết trung đạo và cách ứng dụng trong đời sống có gì khó khăn?

*** Góp ý của Khiêm Từ (Sydney)**

1) Phật cao nhưt xích, ma cao nhưt trượng. Như thế ma hơn Phật?

Câu này có 2 nghĩa. Theo cách đo xưa, 1 trượng là 10 thước tức 10 xích, như vậy thì ma cao hơn Phật, vì Phật chỉ có 1 xích mà ma cao 1 trượng, tức 10 xích. Thế nhưng, ý trong bài chẳng phải so sánh chiều cao, mà ý nói ma nhiều hơn Phật, hoặc những người giác ngộ rất ít và hiếm quý, còn phàm phu tục tử, ham mê dục lạc thì quá nhiều, khiến Phật pháp rất khó truyền bá trong dân gian. Đó là chưa kể những tổ chức, thế lực làm phân tán, chia rẽ và có khi bôi nhọ Phật giáo nữa, xin không bàn thêm ở đây!

2) Câu hỏi một đường trả lời một ngã, nhằm ý gì? Có phải đó là tâm yếu thiên?

Trong bài có một thiền giả hỏi thiền sư Đông Sơn lúc thiền sư đang cân vải: “Phật là gì? Tiếp Thiền sư trả lời: “Vải gai này nặng ba cân”. Theo thường tình và tin vào chữ nghĩa thì thấy câu hỏi một đằng trả lời một nẻo thật! Thế nhưng, trong thiền khi nghe 1 câu phải “đạt ý quên lời” nếu suy nghĩ bừa hoặc hấp tấp trả lời thì xa thiền rồi! Tại sao? Một thiền sư, khi nghe học trò trả lời là biết ngay anh ta có đạt đạo, có mở “Mắt Thiền” hay không? Học trò thường hay trụ vào ngôn từ của ông thầy, mà không hiểu ý của Thầy, đây là chỗ “KHÓ” trong thiền, nên chi ngài Nghĩa Huyền bị Thiền sư Hoàng Bá cho ăn 3 gậy là chính chỗ này!

Xin góp ý là học trò của Thiền Sư Đông Sơn khi hỏi câu: “Phật là gì”, anh ta lúng túng, suy nghĩ, quên mất thực tại; nên chi Thiền sư Đông Sơn trả lời “vải gai này nặng ba cân”, cốt ý để đánh thức học trò mình, phải trở về thực tại, đừng phóng tâm đi tìm chữ nghĩa vô ích! Còn câu “Phật là gì”, xin bàn trong câu thứ 3. Muốn đạt “Tâm Yếu Thiền” phải vượt qua chữ nghĩa, sanh hiểu hoặc phân biệt, chẳng phải học cho nhiều, thuộc câu kệ mà có thể “Mở Mắt Thiền”; chỉ nhích một chút xíu là được “Tâm”.

Tâm Không thì cảnh không”, chỗ này vẫn là khái niệm thô; muốn tới đó phải “Quên hết Sở Tri”, tức “Thấy vẫn là Thấy”, thấy mà không có tướng thấy, không có gì ngăn ngại là được, nên chi càng lý luận càng xa thiền, tối kỵ!!

3) Theo bạn nghĩ Phật là gì?

-Nếu chưa học Phật và thiền, bình thường chúng ta hay nghĩ Phật là một con người đã giác ngộ, tự giác, giác tha, hạnh giác ngộ viên mãn. Đó là theo hình tướng mà suy diễn. Thế nhưng trong bài, một thiền sinh hỏi Thiền sư Đông Sơn: “Phật là gì” lại có ý khác. Chỗ này phải có cái thấy bén nhạy, thấy là thấy liền, suy nghĩ là sai và đi xa thiền! Cái thấy này là có mắt “Sáng Đạo” tức “Mắt Thiền”! Vậy xin tạm dùng phương tiện ngôn từ để trả lời: “Phật là Tâm”, hoặc lấy tay vuốt từ đầu tới chân là đủ; còn nếu ta cố tìm chữ nghĩa mà trả lời dài dòng thì vô tình theo cái “Tâm Phan Duyên” chạy đi kiếm ở đâu đâu rồi, vậy là “chưa vào cửa Thiền”, vẫn đứng vòng ngoài mà thôi! Thiền là bước nhảy vọt, nhảy qua ngôn từ!

4) Câu nói: “Ai ăn nấy no, ai tu nấy chứng”. Có phải người tu ích kỷ chỉ muốn cho mình? Như vậy, hạnh lợi tha ở đâu?

Câu “ai ăn nấy no, ai tu nấy chứng”, Ngài Giai Không đưa ra câu này rất chí lý; quý thầy trao kinh sách, đưa ra bất cứ pháp tu nào cho hành giả, cốt ý để hành giả theo “Văn, Tư, Tu”, tức nghe rõ, suy nghĩ kỹ rồi mới hạ thủ công phu, chớ thầy đâu có tu dùm chúng ta được? Ban pháp là một hạnh lợi tha rồi, chúng ta không thể đòi hỏi gì hơn nữa. Xin lấy thí dụ sau 1985, tôi đã thọ giáo quý Thầy ở chùa Pháp Bảo, được mượn kinh sách trong thư viện và từng dự khóa tu do Thượng Tọa Thích Bảo

Lạc hướng dẫn, do vậy tôi mới khai mở tâm, biết thiện ác, phải quấy, giả thật và sau hết, khi học qua kinh sách thầy viết Tánh Không (Như Bát Nhã Lý Thú, Kinh Bát Nhã Nhân Vương Hộ Quốc, Kim Cang Bát Nhã Tinh Nghĩa, Luận Giải Kim Cang Bát Nhã v.v...), tôi đã thấy đường vào và phần nào sáng tâm mở mắt thiền ra đúng là “Không thầy đố mày làm nên”. Hiện nay tôi vẫn tiếp tục thiền Thiền - Tịnh song tu, cảm nhận được Tự Tánh Di Đà, Duy Tâm Tịnh Độ, và nhận ra trong thân già bệnh lại có cái “Không Già Bệnh”

5) Hãy cho biết Trung Đạo và cách ứng dụng trong đời sống có gì khó khăn?

Học qua lịch sử Đức Phật Thích Ca, Ngài đã tu khổ hạnh trong 6 năm liền mà tìm chưa ra chân lý giải thoát, thân thể Ngài gầy chỉ còn da bọc xương, ngất xỉu bên bờ sông Ni Liên. May thay một cô chăn bò tên Tu Xà Đa thấy vậy, đã mang một bát sữa bò tặng Ngài. Ngài uống sữa tinh dần, hồi phục. Từ đó Ngài liền bỏ tu khổ hạnh, theo con đường Trung Đạo, ăn uống bình thường trở lại. Tiếp Ngài thiền tọa trong 49 ngày đêm để tìm ra con đường giải thoát và nhờ đó chúng ta mới có Tam Tạng Kinh điển; rõ các pháp tu mà thoát khỏi sinh tử luân hồi vậy.

Bình thường nếu áp dụng Trung Đạo trong đời sống, có câu “Thái quá bất cập”, “Già néo đứt dây”, làm việc gì mà không khôn khéo, uyển chuyển, cực đoan,

chúng ta sẽ xa trung đạo và mắc vào “biên kiến” hoặc chấp ngã, chẳng có kết quả gì!

Trong Phật pháp không thể bỏ qua “TRUNG QUÁN LUẬN” do nhiều vị cao tăng đã dịch, mục đích giúp ta rõ các pháp quán, để rõ thật tướng các pháp, vốn là duyên khởi tính, luôn vắng lặng, bình đẳng, không vương vào nhị biên, có, không, sanh, diệt v.v... (coi Trung Luận của HT Thích Thiện Siêu dịch). Các pháp quán này giúp ta rõ các pháp “người, vật, cảnh”, đều do duyên mà hiện hữu, không thật tính; nên hành giả phải bỏ các kiến chấp sai lầm đối với thật tướng, thì thật tướng hiện ra trước trí tuệ chánh quán, giải thoát tất cả vương mắc, khổ đau. (Xem Trung Luận do HT Thích Thiện Siêu dịch, tóm tắt xuất bản năm 2001).

Góp ý của Quốc Vinh (Vic)

1) Ma tức là tà không phải chánh. Chúng ta hẳn không lạ gì ở đời bọn tà luôn phô trương thanh thế, muốn cho mình hơn mọi người hay vượt trội hẳn bằng nhiều thủ đoạn, mưu chước mà không từ nan bất cứ độc chiêu nào nhằm hạ gục những ai hơn mình trong một lãnh vực nào đó. Đây là nguyên nhân chính làm cho tâm thức con người vẫn đục, là hạt mầm di hại mang theo suốt đời này và còn tiếp tục trong đời sau và nhiều kiếp khác nữa. Nhân xấu ác không giảm mà lại gia tăng làm cho người chết thần thức sa vào thế giới ác ma. Đã là ma thì làm sao so sánh với Phật, cho dù có dùng phép tàng hình biến hiện cũng khó mà thuyết phục được ai khác trừ

đồng bọn hay đồ đảng nhằm mị hoặc kẻ nào nhẹ dạ cả tin. Phật là Phật, vô tranh, vô cầu, ai có tranh hơn, hiển phép thần thông biến hóa, hô phong hoán vũ rồi ma cũng vẫn là ma, thử hỏi có gì đáng để tự hào mà dương oai diệu võ như muốn tung hoành ngang dọc hầu hù dọa những người hay sợ bóng sợ vía. Cho nên bọn chúng có cao lớn như núi Tu Di, đi không chấm đất, xuyên qua tường vách, bằng huyền thuật, lướt sóng đại dương như thần... cũng không thể cho là hơn Phật.

2) Vấn đề cần phải xét kỹ xem đối tượng đó là ai. Hẳn đây không phải kẻ xa lạ mà là người biết rất rõ ta còn hơn người thân thuộc nữa. Qua câu nói: “Họa hổ họa bì nan họa cốt. Tri hơn tri diện bất tri tâm” (vẽ cọp vẽ da xương khó vẽ; biết người, biết mặt, biết lòng đâu). Sống chung nhau lâu ngày biết rõ tâm tánh, ý hướng bạn đồng liêu thì cho dù ta có trả lời không ăn nhập gì tới câu hỏi; người bạn tâm đắc vẫn hiểu được nội dung câu chuyện không khó khăn. Phần hai của câu hỏi, nếu bạn cho đó đúng, nó vẫn đúng theo suy nghĩ của mình.

3) Phật là bậc toàn giác trong ba khía cạnh: tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn. Tuy mang thân xác người nhưng Phật hoàn toàn khác biệt không giống bất cứ người nào trong thế giới con người. Phật được tôn sùng là bậc thầy của trời và người, là cha lành của hết thảy 4 loài chúng sanh (thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh). Nhờ công phu tu tập nhiều đời nhiều kiếp Phật chinh phục được tất cả, không những thế giới hữu

hình mà ngay như thế giới thần linh, ma quỷ, Ngài làm chủ hoàn toàn. Không có bất cứ một thế lực nào hơn Phật – Ngài chiến thắng vĩ vang – mà không làm tổn hại kẻ khác.

Do vậy, Phật được ca ngợi tán dương không những ở cõi người mà xa hơn nữa nơi các cõi chư thiên qua công hạnh bình đẳng và tâm khoan dung độ lượng của Ngài. Và duy nhất chỉ có Phật mới đủ xứng đáng nhận được mười hiệu cao quý: 1- Như Lai 2- Ứng cúng 3- Chánh biến tri 4- Minh hạnh túc 5- Thiện Thệ 6- Thế gian giải 7- Vô thượng sĩ 8- Điều ngự trượng phu 9- Thiên nhơn sư 10- Phật Thế Tôn.

4) Câu: “Ai ăn nấy no, ai tu nấy chứng” nhằm khuyên nhắc chúng ta phải luôn luôn có tinh thần tự lực, đừng bao giờ phó mặc hay hoàn toàn trông cậy vào người khác. Cho dù đó là người thân như vợ chồng, cha con, anh chị em... cũng không ai có thể thay vai trò tác giả của ta cả. Nếu ta làm để người khác lãnh chịu, chẳng hóa ra luật nhân quả thiếu rạch ròi, minh bạch sao. Nếu người nào đi ngược theo quan niệm tích cực trên mới chính là kẻ ích kỷ, chỉ muốn được phần mình; còn ngoài ra không quan tâm tới ai khác. Đừng quan niệm lợi tha một cách ích kỷ hẹp hòi, chỉ biết có ta và muốn kẻ khác, muốn mọi người làm cho ta thế này thế nọ; phục vụ cho ta để thỏa mãn cái tâm tham lam quá đáng mà có nhiều lúc trở thành kỳ cục, ấu trĩ không tự kiểm soát được. Câu nói trên cũng tương tự câu: “Muốn ăn phải lặn vô bếp,

muốn chết hãy lết ra gò (mồ)”, nhằm để cảnh giác những kẻ biếng nhác muốn lợi dụng sức lực và tâm lực người khác; còn với riêng mình chẳng chịu đem hết khả năng phục vụ tha nhân.

5) Trung đạo là con đường trung dung – con đường giữa – không nghiêng lệch về một bên. Trong cuộc sống đời thường, người cha là trụ cột của gia đình, đứng trung gian hòa giải mọi bất hòa của các thành viên trong cái xã hội thu hẹp. Nếu có xung đột xảy ra giữa vợ chồng, con cái, người trưởng gia đình đóng vai trò chính để giải quyết, nên không thể bênh vực một bên mà bỏ một bên. Có thiên lệch hẳn gây sự chia rẽ lâu ngày thành hố sâu ngăn cách, khó mong hàn gắn được.

Nhờ trung đạo Đức Phật bề đẹp được mọi tà thuyết, hướng Phật đạo tới con đường chân chánh (chánh đạo), đưa mọi người và mọi loài tiến trên lộ trình tìm cầu giải thoát. Chỉ có Trung đạo do đạo Phật chủ trương mới thoát ngoài hai gọng kiềm của đối đãi để xây dựng một nhân sinh quan lành mạnh và một vũ trụ quan hài hòa theo chân tinh thần Phật giáo.

Nhận xét góp ý

1) Ma dù cho tài giỏi, hóa phép tàng hình đi trên lửa như trên nước, biến lớn thành nhỏ, hóa nhỏ thành lớn... ma vẫn là ma, mà không là gì khác. Đã thuộc về tà dù chúng có thiên biến vạn hóa đi chăng nữa, cũng đâu có thuyết phục được ai. Ma theo định nghĩa của từ điển Phật học Hán Việt: “Ma (Mara) có 4 loại: a) phiền não

ma: các thứ phiền não như tham ... có thể nào hại được thân tâm b) Ngũ âm ma: Ngũ âm (hay uẩn) như sắc, thọ, tưởng, hành, thức hay sinh ra các thứ khổ não c) Thiên ma: ma vương của cảnh trời thứ sáu (tức là Tha Hóa Tự Tại Thiên), hay làm hại các thiện sự của con người d) Tử ma: tức ma chết, khi mạng căn con người đoạn dứt, hồn chưa đi đầu thai được do ác nghiệp trở lại làm ma. Trong 4 thứ ma nói trên, Thiên ma hay Tha Hóa Tự Tại Thiên là đáng kể, vì sự quấy nhiễu của loài ác ma này thật là khôn lường. Nhờ kiếp trước có tu nên kiếp này chúng được sanh lên trời, nhưng do tu theo tà pháp, thay vì giải thoát, phải làm ma vương. Ma Tự Tại Thiên có pháp thuật biến hóa, nhưng bọn chúng cũng chỉ thuyết phục đồng bọn và làm mưa làm gió với những ai yếu lòng, nhẹ dạ cả tin mới bị chúng sai sử mà thôi.

2) Vấn đề cũng tùy theo đối tượng mà hành xử, nếu như đối với kẻ chất phác, thật tế... thì không thể dùng câu trả lời quanh co, lắt léo nói chuyện được. Trừ những người trí lực hữu dư mới đủ khả năng đón nhận được những thâm ý cao xa, trái ngược theo như thông thường. Do vậy, thiên coi đây như là một công án khai tâm cho người hữu chí tiến tới giải thoát giác ngộ.

3) Phật là nhân vật lịch sử, là người tu chứng đạo quả giác ngộ giải thoát. Phật là bậc toàn giác, chúng sanh tuy có giác nhưng chỉ mới được phần giác, nên tâm luôn bị phiền não nhiễm ô chi phối, trôi lăn mãi trong sinh tử luân hồi chưa biết hồi nào ra khỏi; nhờ Phật dẫn

dắt đưa con người ra khỏi sông mê bể khổ. Những ai tu hành như Phật đều thành Phật mà không một niệm phân biệt đối xử nào. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là người khai sáng đạo Phật và qua chủ trương vô ngã, phá chấp của Ngài: hết thấy chúng sanh đều có Phật tánh, và có khả năng thành Phật. Qua đó, ta nhận ra ngay tính dân chủ và bình đẳng giữa con người và mọi loài, hễ ai biết tu tập đúng theo lời Phật dạy đều trở thành một bậc toàn giác - một Đức Phật. Vì vậy, Phật là một danh hiệu chung cho những ai đầy đủ: tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn. Tuy nhiên, chúng sanh trải qua nhiều đời nhiều kiếp tu tập mà người giác ngộ như Phật đâu có nhiều. Vì lẽ, phần nhiều chúng ta không tự thắng được mình, nên đường tu nửa đường bị gián đoạn, gãy đổ phải trôi lên hụp xuống qua sáu nẻo luân hồi. Cứ mỗi lần như vậy, chúng sanh lại bắt đầu trở lại và tự hành hạ chính mình sa vào cảnh khổ triền miên. Cái mâu thuẫn trở trêu của chúng sanh là muốn thật nhiều, nhưng chẳng đạt được bao nhiêu. Chư Phật xả bỏ tất cả, với những thệ nguyện và tâm đại từ bi, các Ngài đạt được tất cả mà không vương mắc nơi đâu. Ngay cả như hữu sắc – vô sắc, hữu tướng – vô tướng, phi tướng – phi vô tướng đều là Như Như bất động. Vì vậy, Phật là đáng tối thắng không thể nghĩ bàn dưới con mắt thường phàm thế nhân; bậc nhất thiết trí, chánh biến tri... Phật biết toàn vẹn không những ở cõi này mà còn biết vô số chúng sanh

khắp ba ngàn đại thiên thế giới. Phật là một nhà đại khám phá vũ trụ không gian và khoa học.

4) Hãy cẩn thận kéo bị lầm mà có khi còn tự mâu thuẫn với chính mình nữa chưa chừng. Câu nói: “Ai ăn nấy no, ai tu nấy chứng” như đã trở thành câu Phật ngôn, không phải để cho tất cả mọi người thông thường mà cho những ai đã có một trình độ Phật Pháp, hầu sách tấn hơn trên đường tu học tìm cầu giải thoát. Hành giả phải tự lực nhiều hơn nhờ vào tha lực. Đó là con đường chư Phật, chư Tổ đã đi qua, chúng ta hàng hậu bối phải tích cực tu học để xứng đáng là học trò, đệ tử của các Ngài. Ngoài ra, bên Nho giáo cũng chủ trương: “Tận nhân lực nhi tri thiên mệnh” (con người phải dụng hết năng lực mới biết được mệnh trời), cũng nhằm cổ vũ con người tận tâm đem hết tài năng, trí huệ làm việc hầu tạo cho mình một đời sống lành mạnh xứng đáng để góp phần vào việc kiến tạo và phát triển đất nước phú cường thịnh trị. Chỉ những kẻ nào muốn dựa vào người khác để tồn tại, còn chính mình lại cầu an, bạc nhược, bi quan hay tỏ ra bất cứ thái độ tiêu cực nào khác đều làm trở ngại cho người khác, cho cộng đồng không ít. Tiên trách kỷ, hậu trách nhơn, tự trách mình trước, rồi sau hẵng trách người! Theo tinh thần tự giác của người Phật tử, không nên trách cứ bất cứ người nào mà chính ta phải trau dồi tâm đức để tự lợi và lợi người khác.

5) Chỉ Phật đạo mới chủ trương Trung đạo, là con đường chân chính không xu hướng một chiều, cực đoan

và cục bộ, sẽ đưa lại hậu quả bất lợi không lường trước được. Do vậy, những ai nắm giữ vai trò quan trọng trong bất cứ lãnh vực nào, đều nên gia tâm suy nghĩ kỹ đường lối chính đáng này, hầu rút tĩa bài học xử thế thích hợp, để may ra tránh được mọi hậu quả không tốt cho chính mình, cho cộng đồng, xã hội, quốc gia dân tộc và đạo pháp nói chung.

Con người giác ngộ

Shogen hỏi: “Tại sao người giác ngộ không đứng trên đôi chân của mình và tự giải thích”. Và rồi sư còn nói: “Không cần thiết dùng lời nói qua giọng lưỡi”.

Vô Môn bình luận: Shogen nói đủ rõ ràng, nhưng thử hỏi có mấy người hiểu. Nếu người nào lãnh hội được, người ấy xin đến chỗ tôi và thử chịu đựng cây gậy tôi. Tại sao? Hãy nhìn đây: để thử vàng thật, người ta cho vàng vào lửa.

Như dấu chân người ngộ đôi dờ
Đại dương sóng trùng khơi ngập tràn
Nếu cúi đầu vái van bái lạy
Nó nhìn xuống cả thấy thiên đàng
Thân như thế không chốn lạc an
Để người khác tiếp sang vần thơ...

Câu hỏi gợi ý

1) Câu: “Thiệt vàng không sợ chi lửa” có liên quan gì tới Thiên? Hãy giải thích rõ.

2) Tại sao nếu chân giác ngộ di động, đại dương có thể tràn đầy? Nước biển có bao giờ tràn không?

3) Lấy gì để chứng minh được lòng chân thật của bạn? Hãy cho một vài ví dụ.

4) Câu: “Không cần thiết dùng lời nói qua giọng lưỡi”, có diễn tả đúng chủ trương thiên: bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật không?

5) Cuộc trắc nghiệm nào được xem là gay cấn nhất? Bạn có đủ sức chịu đựng qua cuộc thử thách?

***Góp ý của Khiêm Từ (Sydney)**

1) Câu: “Thiệt vàng không sợ chi lửa” có liên quan gì tới Thiên? Hãy giải thích rõ.

Câu này ngụ ý khi hành giả đã mở mắt Thiên, tức sáng tâm thì mới đạt tự tại, giải thoát, thoát khỏi ràng buộc của năng, sở. Dù có thử thách bằng “Bát phong” hành giả vẫn không lay chuyển, đó chính là “thiệt vàng không sợ chi lửa”. Còn nếu chưa đạt giác ngộ, tức Tâm còn dính mắc cảnh, tức còn chấp ngã, chấp cảnh, con người luôn bất an, luôn lo sợ. Sợ chi? Sợ thân đau ốm bệnh tật, sợ chết! Có tiền sợ mất tiền, có nhà đất lo nhà đất, đạt danh vọng lại lo có ngày tiêu tan! Dù có một số kiến thức, lo tính tranh đua hơn người, ai khen mình vui, ai chê mình buồn! Tất cả vì chấp nên lo hoài và sanh phiền não! Nếu hành giả phản quan tự kỷ, tất rõ các

pháp hữu vi vốn sanh diệt, tánh Không, không chỗ bám, cái chấp hết sẽ tự tại. Tâm Tịnh Độ Tịnh chính là chỗ này. Cũng gọi Tâm Như Cảnh Như vậy.

2) Tại sao nếu chân giác ngộ di động, đại dương có thể tràn đầy? Nước biển có bao giờ tràn không?

Góp ý vào câu này, cần hiểu nghĩa ẩn phía sau, ý không phải là chân con người thường và đại dương chẳng phải do con mắt thịt của phàm phu thấy. Nếu vượt qua ngôn từ và xoay lại bản tâm, hành giả sẽ thấy tâm giác ngộ tức tâm thanh tịnh, không hình tướng, ứng dụng khắp nơi, không tướng mạo nên khó thấy! Hành giả khéo hành Thiền sẽ nhận ra dụng của Tâm, mà biết có Tâm. Thử hỏi con mắt có tự thấy được không, cái miệng có tự nói được không? Cái tai có tự nghe được không? Tất cả do Tâm vì có Tâm phát dụng ra 6 căn, nên mắt mới thấy, tai mới nghe, miệng mới nói được. Dụng và Tâm là một. Tâm giác bất sanh, trùm khắp, cái dụng của tâm quá lớn, không thể nghĩ bàn, nên chi “chân giác ngộ di động, đại dương có thể tràn đầy” là ý này vậy? Câu “nước biển có bao giờ tràn không” của Ngài Giai Không thuộc về hữu vi, vì là hữu vi nên có sanh, có diệt, có tăng, có giảm, tùy duyên, không cố định, xin miễn bàn thêm.

3) Lấy gì để chứng minh được lòng chân thật của bạn? Hãy cho một vài thí dụ.

Người đời chấp ngã, muốn dành phần lợi cho mình nên luôn tranh giành, bày ra mưu kế, tâm xảo quyệt rất

khó chân thật! Còn người có tu Phật phải từ bỏ tâm bòn sẻn, ích kỷ, cống cao, ngã mạn, tức bỏ chấp ngã. Do huân tu, bỏ tâm xấu, trau dồi tâm Từ bi hỷ xả, nên hành giả bỏ bớt cố chấp, tham sân si bớt dần, tiến tới thiện lành, tự do tự tại, an lạc. Muốn rõ đạt được Tâm Chân Thật tức Chân Tâm hay không, chớ nhìn vào bề ngoài, chớ nghe lời nói mà phải có cách thử bằng Bát Phong, nếu hành giả giữ được tâm bất biến thì sớm hay muộn cũng tới vô sanh.

4) Câu: “Không cần thiết dùng lời nói qua giọng lưỡi”. Có điển tả đúng chủ trương thiên: bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật?

Chỗ này cần phân biệt về lời nói, đương nhiên lời phát ra từ giọng lưỡi, đó là theo hình tướng. Nếu không có cái Tâm Ý thì đâu có lời nói. Do tâm hành mới phát ra lời nói và hành động sau đó. Tâm hành là suy nghĩ về việc gì đó do hành giả đã có thành kiến về người hay vật. Hãy lấy một thí dụ: “Xưa có một ông vua có một vườn ngự uyển, có cây hoa trái rất tuyệt vời. Rồi có 1 quần thần vào vườn hái trái cây ăn. Vua nói: “Ta với người thân, người cứ hái trái cây ăn tự nhiên”. Thời gian qua, một bữa vị quần thần lại tới hái trái cây của vua lần nữa. Ông vua nhìn thấy không bằng lòng và phán: “Người dám hái trái cây của ta mà không có phép của ta, người mang tội khi quân, ta phải chém đầu người!”. Qua câu chuyện trên cho thấy lòng người thay đổi và cố chấp nên lời nói sanh ra độc ác. Cho nên ngôn từ có thể thiện

lành, mà cũng có độc ác, do tâm hành mà thôi! Còn tâm hành là còn chấp ngã, hết tâm hành mới hết chấp ngã, bỏ ngã tiến dần tới pháp xả bỏ mới hoàn toàn tự tại giải thoát. Câu “bất lập văn từ, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” do Tổ sư Thiền Tông thứ 28, Ngài Bồ Đề Đạt Ma truyền Thiền Tông từ Trung Hoa qua Việt Nam, vào các đời Lê, Lý, Trần rất thịnh sau suy yếu dần. Câu trên dành cho các bậc Thượng Thượng căn mà thôi, về sau hành giả tiệm tu, sau mới kiến tánh.

5) Cuộc trắc nghiệm nào được xem là gay cán nhất?

Bạn có đủ sức chịu đựng qua cuộc thử thách? Cuộc trắc nghiệm có thể phân làm hai thứ. Ngoài đời khi vạch ra một mục tiêu mà cố gắng hết mình để đạt kết quả thì được người đời khen, kính phục. Tỷ dụ làm chính trị mà làm tới Thủ Tướng như bà Gillard chẳng phải dễ, rất khó mà chinh phục được mọi đảng phái, khó mà vừa lòng dân! Trong các địa hạt khác cũng vậy, người đời phải tranh đấu gay cán, có khi phải chịu thương tích, mất tài sản, qua trăm ngàn chướng ngại mới đạt mục tiêu, như họ mong muốn. Khi đạt chưa chắc đã giữ được vì các pháp hữu vi đều vô thường.

Còn như tu đạo, phải chịu nhiều thử thách, trắc nghiệm, gay cán khó lường, có khi cả đời cũng chưa đắc đạo nếu không tinh tấn, không miên mật! Cho nên có câu “Thắng vạn quân ngoài chiến trường cũng không bằng tự thắng mình” hoặc “Đường đi khó không khó vì

ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông”. Tu Phật là lội giòng nước ngược, phải hành “bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ”, nói thì dễ, hành quá khó, theo thiên ý của tôi, Tinh Tấn, Nhẫn Nhục là hai cửa ải rất khó vượt qua, nếu không xem nhẹ “ngã và ngã sở”. Nói vậy vẫn là ngôn từ, muốn đạt lý tưởng giải thoát phải hành thật sự và miên mật. Cái vui giải thoát là cái vui tuyệt đối, dứt sạch nghiệp sanh tử luân hồi, hãy cố gắng, cố gắng.

* Quốc Vinh (Vic)

1) Người có nhiều kinh nghiệm muốn thử xem vàng thật hay giả thường hay dùng lửa đốt nóng mới biết được. Vàng thật cho vào lửa không hề hấn gì cả, vàng vẫn là vàng, lửa vẫn là lửa mà bản chất vàng không bị biến đổi, cho dù lửa có cao lên đến cực độ. Tâm người tu thiền cũng vậy, khi đã đạt đến trình độ Nhất như hay Tâm cảnh đều quên không làm động đến một tơ hào qua tiến trình tu tập.

2) Di sơn, đảo hải hay dời non, lấp biển là việc quá dễ dàng như úp ngửa bàn tay đối với người có trình độ tu chứng nhất định, không còn là vấn đề nữa, nhất là hành giả tu có phép thần thông. Không cứ người tu thiền trong Phật giáo, các đạo sĩ tu tiên đạo, a tu la... cũng đạt đến trình độ này. Nước biển không hề tràn đầy hẳn là một đặc tính mà thiên nhiên vốn sẵn có. Tuy nhiên, ngày nay có những hiện tượng bất thường như sóng thần, hải triều dâng cao... làm thiệt hại con người và các loài sinh

vật khác sống dưới nước và ven biển từ nhiều thập niên qua. Đó quả là một hiện tượng bất thường con người không thể không suy nghĩ, hầu tìm ra giải pháp chế ngự, cản ngăn. Nếu không, sẽ gây ra tai họa cho con người vô cùng tàn khốc vào một ngày không xa.

3) Lòng chân thật được bảo chứng không bằng lời nói nhưng bằng việc làm cụ thể mới đủ nói lên được giá trị cụ thể của nó. Vì lời nói vô hình tướng nên không đủ sức thuyết phục được người khác, trừ phi đó là lời nói của bậc tu chứng như đức Phật. Ví dụ: một người trung thành thì không thể diễn tả được bằng lời nói mà bằng sự tiếp xúc, chung đụng với người ấy mới cảm nhận được mà thôi. Ta cũng khó tin được lời hứa hẹn, nếu chỉ qua điện thoại, bạn bè...

4) Từ “đãi bôi” người ta thường dùng ám chỉ trong trường hợp này. Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo chỉ cho những ai dùng quá nhiều chiêu bài, hầu dễ lung lạc lòng người để “phỏng tay trên”. Đây là phạm giới thứ tư, nếu người Phật tử đã phát nguyện Quy Y, thọ giới rồi cần nên tránh. Nó hoàn toàn trái hẳn với chủ trương: bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật của thiền.

5) Không có cuộc trắc nghiệm nào gọi là gay cấn hết. Đó là nói theo khía cạnh đời thường; còn về đời sống tâm linh lại hoàn toàn khác biệt. Bạn phải có ý chí, niềm tin và sức chịu đựng mới đủ sức vượt qua được cuộc thử thách, tùy trường hợp hay tâm cảnh mà gia

giảm sao cho thích hợp để tự tồn. Như thiếu cần trọng, vụt chạc, bèn bĩ ta không thể nào đeo đuổi thành công một công án thiền trong lúc đang tu tập.

Nhận xét góp ý:

1) Mượn câu thí dụ chỉ sự chân thật bất hư. Vàng là thứ quý nhất trên đời, người ta như không dẫn đo, tiếc rẽ cứ cho vào lửa thử thật giả. Vì đâu có hư hao, mất mát gì mà phải sợ không dám thử vàng trên lửa chứ? Có nhất quyết được như thế, ta mới nhận chân ra được đâu là chân lý của cuộc đời, nếu không cũng chỉ là vàng thau lẫn lộn, làm sao thấy được thực chất của vạn sự vạn vật. Thiền chủ trương đứng trên lập cước này mà tồn tại qua không gian và thời gian.

2) Chân trong câu hỏi là chân thật, chân thật là không sai sự thật. Đã đạt tới chân giác ngộ sao lại còn di động; còn lại qua đến đi là còn trong vòng đối đãi như nước biển hay sóng triều lên xuống. Sóng mỗi ngày 2 lượt lên xuống, người thấp chí kém tu thì theo đó mà ra vào dòng đời ô nhiễm; kẻ hiền đức tu hành đạt ngộ quyết một lòng ra sức diệt trừ ba độc tham – sân – si dấy động, qua cơn nguy biến ấy rồi gió thuận buồm sẽ đẩy tuốt chiếc thuyền nan đến bến bờ an lạc. Lúc bấy giờ hành giả chẳng còn quan tâm tới cả sóng hay nước, đục như tuy một mà hai, tuy hai mà một hòa thành một bản thể nhất Như.

Bồ Tát phát nguyện cứu độ chúng sanh, đó mới là hạnh chân thật, cúng dường Phật pháp, chân tinh tấn

cứu độ chúng sanh cứu độ không còn tâm phân biệt đối xử mới thật tâm, còn như cứu giúp hay nâng đỡ không hàm nghĩa cứu độ. Vì kẻ thi ân còn nghĩ tới lúc người thọ ân đáp trả. Cho như thế đâu đúng nghĩa cho bất vụ lợi mà là cho có hậu ý. Như trên đã nêu, chúng ta có lòng thương yêu, nhưng kèm điều kiện nên so tâm từ bi của ta với chư Bồ Tát làm sao sánh ví cho được. Con người chỉ có thể ngưỡng phục hành trạng của Bồ Tát như lột da, chẻ tủy, róc xương, cắt thịt, móc mắt, chặt tay... ban phát khi chúng sanh cần. Hy sinh cứu giúp chính mình mới đúng nghĩa là thi ân bất cầu báo. Trong Phật đạo có hàng ngàn hàng vạn Bồ Tát với công hạnh cứu độ chúng sanh như thế, nhưng chúng ta không biết đầy thôi. Vì Bồ Tát làm đạo với tâm chân thật đâu cần chúng ta biết hay không biết, miễn thực hiện toàn thành tâm nguyện.

3) Như lời Kinh Kim Cang Bát Nhã dẫn dụng nhiều cách về Như Lai: Thừa Chân như thật đạo là Như Lai; Không đến đi, qua lại mà an nhiên tự tại là Như Lai; Như Lai nói lời chân chánh, lời thật, lời không gian dối, lời không khác. Chỉ có Đức Phật hay Thánh chúng đệ tử của Ngài mới đạt được lý chân thật, do công hạnh tu chứng nên, còn hết thảy phàm phu cũng như những chú bé tập đi, chắc hẳn không tránh sao cho khỏi vấp ngã, hụt hẫng, chán chường, bỏ cuộc... cũng có thể nhiều lúc đi tới thương vong để chứng minh cho “tâm viên, ý mã” của ta trên chặng đường tìm về nẻo giác.

4) Sao không học được cung cách của đạo Thiên là chẳng lập văn tự, vì hễ có chữ nghĩa là còn bị kẹt đủ thứ dính mắc. Trục chỉ nhân tâm là chỉ thẳng tâm người không có quanh co đối chất chi cho thêm phiền tạp; hiển đạt được vậy là thấy tánh thành Phật ngay. Thế thì, uốn cong giọng lưỡi có tác dụng gì đâu đối với tâm yếu thiên, lại càng xa rời Phật tánh, tâm tông. Sai một ly đi một dặm là câu nói dễ răn dè mà hầu như kẻ phàm phu chúng ta không ai lưu tâm để ý, nên mới phải lăn lộn trong ba nẻo, sáu đường chưa biết chừng nào ra khỏi.

5) Sống trên đời chúng ta cố ra sức phấn đấu để tự tồn mà nhiều lúc gây nên tranh chấp quyết liệt để bảo vệ quyền lợi hay sanh mạng không kể đến ai khác hoặc những người chung quanh. Dù cố gắng đến đâu cũng chỉ trong hữu hạn, tới khi nhìn lại con người mới cảm thấy mình thua cuộc đầu hàng. Chỉ cuộc trắc nghiệm cân não cam go nhất, không những một đời này mà trải qua nhiều đời nhiều kiếp là thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, thử hỏi mấy ai đạt được?

Một người ngoại quốc không râu

Wa-ku-an than phiền khi nhìn thấy hình của Ngài Đạt Ma không có râu rằng: “Tại sao hình đó không có một sợi râu nào?”

Vô Môn bình luận:

Nếu muốn học Thiền, bạn phải nghiên cứu Thiền bằng chính tâm của mình. Khi đạt ngộ ấy mới là chân Thiền. Chính ta phải trực diện với Đạt Ma đại sư mới có thể thấy được Ngài. Một người chỉ cần nhìn thẳng như thế cũng gọi là đủ. Nhưng nếu nói rằng gặp Ngài ta sẽ mãi mãi không bao giờ gặp được.

Ta không bàn giấc mơ
Trước một kẻ ngu ngơ
Sao Đạt Ma không râu?
Câu hỏi quá khù khờ.

Câu hỏi gợi ý:

1) Bạn biết gì về Đạt Ma Tổ Sư? Hãy nói qua đôi nét về Ngài.

2) Trên thực tế khác với hình vẽ Đạt Ma, bạn đồng ý?

3) Có bao nhiêu thứ thiền? Công dụng của chúng ra sao?

4) Câu: “Nhưng nếu nói rằng gặp Ngài, ta mãi mãi sẽ không bao giờ thấy được, nêu lên ý nghĩa gì?

5) Bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt trên hàm ý gì?

*** Góp ý của Quốc vinh (Vic)**

1) Bạn biết gì về Đạt Ma Tổ Sư? Hãy nói qua đôi nét về Ngài?

Đạt ma Tổ Sư là tổ thứ 28 Thiền Tông Ấn Độ. Ngài dong thuyền đi về phương Đông đến Quảng Châu (TQ) năm 520 vào đời Lương Võ Đế. Vua Lương là một Phật Tử đã dựng được một số chùa chiền, đúc chuông, tô

tượng lúc bấy giờ. Vua phái người đến triệu Tổ về Nam Kinh hỏi đạo, và câu chuyện đối đáp giữa đôi bên đã diễn ra vô cùng linh động. Vua nói:

- Trẫm đã nghe qua danh Ngài nay mới hân hạnh được gặp.

Đạt Ma nói:

- Xin niệm ân Hoàng Thượng đã quá lời khen tặng. Trẫm nhơn cơ hội này muốn giải tỏa một số vấn đề về Phật Pháp, không biết Ngài có hoan hỷ?.

- Có điểm nào chưa rõ, Hoàng Thượng cứ tự nhiên bần tăng theo khả năng đáp, song chưa hẳn đã làm thỏa đáp các vấn đề được nêu ra.

Vua hỏi:

- Bấy lâu trẫm làm việc bố thí, cúng dường, xây chùa, tạo tượng, đúc chuông ... như vậy có công đức gì không?

Đạt Ma đáp:

- Hoàn toàn không có công đức.

- Tại sao lại không có công đức?

Đạt Ma đáp:

- Quả báo ở nhơn thiên, là nhân hữu lậu, tuy có mà không thật.

- Thế nào mới là công đức thật?

Đạt Ma đáp

- Tâm tịnh trong sáng, thể tánh tự vắng lặng. Ấy là công đức không thể cầu ở ngoài mà được.

Sao gọi là Thánh đế đế nhưt nghĩa?

Đạt Ma đáp:

- Rỗng không vô thánh
- Đang đối đáp với Trầm là ai?

Đạt Ma nói:

- Không biết!

Biết cơ duyên khó nhiếp phục được vua, Tổ liền qua sông đi lên hướng Bắc đến đất Ngụy dừng chân tại chùa Thiếu Lâm trong dãy Ngũ Lĩnh thuộc rặng Tung Sơn ngồi xây mặt vào vách 9 năm tu thiền quán. Tại đây uy danh Tổ vang khắp nơi, có tăng nhân Thần Quang tìm tới cầu đạo. Qua cuộc trắc nghiệm cơ huyền, Tổ đã truyền tâm pháp và đổi pháp danh là Huệ Khả kế thừa Tổ vị. Như thế, Đạt Ma là Tổ thiền Tông thứ 28 của Ấn Độ, và là sơ Tổ Thiền Tông Trung Quốc.

2) Trên thực tế khác với hình vẽ Đạt ma. Bạn đồng ý?

Nét vẽ bao giờ cũng chỉ phớt qua, làm sao lột tả được chân dung thật sự của một nhân vật, nhất là tánh tình và tâm linh đa diện, người họa sĩ không tài nào vẽ ra được cả. Nhân vật bình thường đã khó vẽ, huống chi bậc Tổ đức lại càng khó hơn gấp bội. Cái khó nhất ở đây phải là nét truyền thần sống động không một nghệ sĩ tài danh nào có thể làm nổi. Trừ phi, người nghệ sĩ chuyên đi sâu vào nội tâm, sống gần gũi, làm việc chung trong niềm cảm thông đặc biệt, may ra phác họa được nhân

diện của một nhân vật đúng được phần nào, còn ngoài ra đều không thể hội được thực tế người đó.

3) Có bao nhiêu thứ thiền? Công dụng của chúng ra sao?

Nói tới Thiền không như triết thiết của Phật Giáo, có nhiều thứ, tùy người ưa thích áp dụng một trong các loại thiền đó cho thích hợp với mình mà thôi. Có thể kể đại loại các loại thiền: thế gian thiền, xuất thế gian thiền, thiền Tiểu thừa, thiền Đại Thừa, thiền chỉ, thiền quán niệm hơi thở, thiền yoga... Trong thế giới chao đảo hôm nay con người cảm thấy bất an nhiều mối khiến tâm tư bị khủng hoảng, nên môn thiền rất đắc dụng. Khắp mọi nơi từ trường học tới văn phòng, nhà thờ, Thánh thất, giáo đường, chùa viện...hầu như đều có khóa thiền để giúp cho mọi người tìm lại thế quân bình đã bị đánh mất.

Thiền ngày nay như là món ăn tinh thần không thu hẹp trong bốn vách tường tăng viện nữa mà đi vào trong các lãnh vực khoa học, y học, khảo cổ... một cách tự nhiên giúp khai thông được nhiều ngõ bí, nên thật là phổ thông.

4) Câu: “Nhưng nếu nói rằng gặp Ngài, ta mãi mãi sẽ không bao giờ thấy được, nêu lên ý nghĩa gì?”

Đạt Ma là nhân vật lịch sử, Ngài tới Trung Hoa năm 520 sau khi ngồi diện bích 9 năm tại núi Tung Sơn rồi ngài viên tịch. Như vậy, Tổ Đạt ma tịch sau năm 530 tính đến nay gần 1500 năm thì làm sao có thể thấy Ngài được. Ngày nay ta chỉ có thể chiêm ngưỡng nhân dáng

Tổ qua chân dung hay các dạng hình tượng của Ngài. Điều này nhằm trả lời những ai xem tượng đứng có phê phán cách nghiêm ngặt, vì tượng tạc nên là hoàn toàn do nghệ nhân sáng kiến, cho dù giống thật đến thế mấy, nó cũng chỉ là phụ bản mà thôi. Cũng thế hình ảnh chính ta chụp, làm sao có thể giống được con người thật hoàn toàn, nên chỉ gọi là bóng hay hình mà thôi.

5) Bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt trên hàm ý gì?

Thơ gồm có nhiều thể, như thơ hài cú của Nhật số chữ 3, 5 trong một câu và số câu không nhất định. Thơ Đường luật qui định rõ số chữ, số câu trong một bài thơ mà bài thơ bốn câu, mỗi câu 5 chữ nhắc lại ở đây:

Ta không bàn giấc mơ
 Trước một kẻ ngu ngơ
 Sao Đạt Ma không râu
 Câu hỏi quá khù khờ.

Nhằm nêu lên 2 ý: giấc mơ và Tổ Đạt Ma. Đã là giấc mơ thì làm sao tin thật được nên ta đâu phải cần nhọc tâm bàn tới. Bàn giấc mơ cũng chẳng khác chi nói chuyện với một kẻ khờ. Còn nhìn Ngài Đạt ma qua chân dung mà phê bình không có râu, thật quả là điều không nên có.

* **Góp ý của Khiêm Từ (Sydney)**

1) Bạn biết gì về Đạt Ma Tổ Sư? Hãy nói qua đôi nét về Ngài.

- Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma), tên tục là Bồ Đề Đa La, là con thứ ba của vua Hương Chí nước Quốc

Hương nam Thiên Trúc (Dekhan). Thuở nhỏ Ngài đã tỏ ra mẫn tiệp và có tài hùng biện. Vua Hương Chí có ba người con đều tu Phật và là đệ tử của Tổ Bát Nhã Đa La (Prajnatara). Tổ rất hài lòng về Bồ Đề Đa La và rõ đây là đại pháp khí sẽ nối thừa dòng Thiền của Tổ. Sau khi Tổ làm lễ thể phát và truyền giới cho Ngài, Tổ nói: “Hoàng tử đã thông suốt các pháp, mà Đạt ma là thông đạt rộng lớn, nay được đặt tên là Bồ Đề Đạt Ma. Tổ dặn Ngài: “Người tạm giáo hóa ở đây, sau khi ta diệt độ khoảng 60 năm, người sẽ qua Trung Thổ truyền pháp mới thật là nhân duyên lớn, nếu người đi sớm e có việc không lành cho người” Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, khoảng thập niên 520, khi Ngài đến Quảng Châu liền có thứ sử tỉnh làm lễ nghinh tiếp và báo tin cho Vua Lương Võ Đế hay. Vua thỉnh Ngài về Kim Lăng, “Truyền Đăng Lục” ghi cuộc đối đáp này như sau:

- Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, xây chùa, in Kinh, độ Tăng rất nhiều, vậy có công đức gì chăng?

Tổ Đạt Ma đáp:

- Đều không có công đức.
- Tại sao không có công đức?
- Bởi vì đó chỉ là những tiểu quả của cõi người, cõi trời mà thôi, là cái nhân hữu lậu như bóng theo hình, tuy có mà chẳng thật!
- Vậy thế nào mới là công đức thật?
- Trí hoàn toàn trong sạch, thể phải tự nhiên trống vắng, như thế mới là công đức. Công đức là nơi bôn

tánh, chứ chẳng phải do nơi công nghiệp thế gian (xây chùa, chép kinh...) mà cầu đổi cho được. Vua Lương Võ Đế không lãnh hội ý của Tổ Đạt Ma, khiến Tổ bỏ đi, vượt sông Giang Bắc đến Lạc Dương (520). Tiếp Tổ tới núi Tung Sơn, ở chùa Thiếu Lâm, ngồi Thiền đối vách đá, người đời gọi Ngài là “Bích Quán Bà La Môn”. Lúc bấy giờ có một vị tăng tên Thần Quang, thông minh, hoạt bát, giỏi lý diệu, tới cầu đạo. Thần Quang đã can đảm đứng ngoài tuyết lạnh thấu xương cho tới khi tuyết ngập tới đầu gối mà vẫn thản nhiên. Tổ thấy vậy, thương tình hỏi:

- Người đứng suốt đêm trong tuyết là muốn cầu gì?

Thần Quang thưa:

- Xin Hòa Thượng từ bi tiếp độ.

- Diệu Đạo Vô Thượng của chư Phật, dù cho nhiều kiếp tinh tấn làm được nhiều việc khó làm, nhẫn được nhiều việc khó nhẫn, còn không thể đến được thay, hưởng hồ có chút công lao nhỏ mọn mà cầu đạo thượng thừa được chăng?

Thần Quang nghe dạy bèn lấy dao chặt đứt luôn cánh tay trái đem đặt trước mặt Tổ để tỏ lòng thiết tha cầu đạo. Tổ rõ đây là bậc pháp khí, bèn dạy:

- Chư Phật trước kia cầu đạo vì pháp quên thân, nay người chặt tay, tâm cầu đạo vậy cũng khá! Thần Quang thưa tiếp:

- Pháp ấn của chư Phật con có thể nghe được chăng?

- Pháp ấn của chư Phật không phải từ người khác mà được.

- Tâm con chưa an, xin Hòa Thượng dạy con pháp an tâm.

- Người đem tâm ra đây, ta an cho.

- Con tìm mãi tâm mà không thể thấy được.

- Ta đã an tâm cho người rồi vậy.

Thần Quang nghe đến đây, hốt nhiên khế ngộ, Tổ bèn đổi tên Thần Quang là Huệ Khả. Sau đó, Tổ Đạt Ma còn trao cho Huệ Khả bộ Kinh Lăng Già bốn quyển, là cốt yếu pháp Phật, giúp chúng sanh mở bày, ngộ pháp vào Tri Kiến Phật. Từ Nam Ấn qua Trung Thổ, Tổ bị năm lần thuốc độc mà không chết! Tổ Đạt Ma tịch vào mùng chín tháng mười năm Bính Thìn (529), nhục thân Tổ được nhập tháp chùa Định Lâm núi Hùng Nhĩ. Vua Trang Đế phong Ngài hiệu Viên Giác Thiền Sư, ngọn tháp là Không Quán. Thiền Tông Đông Độ. Thiền Tông Đông Độ tôn Ngài làm Sơ Tổ, Huệ Khả làm Tổ thứ hai.

2) Trên thực tế khác với hình vẽ Đạt Ma, bạn đồng ý?

Chữ thực tế có thể hiểu là gặp Ngài Đạt Ma thật sự, chứ không phải hình vẽ của Ngài, theo hình tướng nhất định có sai biệt. Lý do Ngài Đạt Ma là một vị Thiền sư, có khí thế tác phong khiến ai cũng phải kính nể, nếu gặp đương nhiên phải sụp lạy Ngài, sau đó mới dám hỏi

thừa. Trong Thiền, tôi thiền nghĩ khi chúng ta lễ Phật Bồn Sư, chúng ta phải quay lại chính mình, giữ tâm thanh tịnh, tức sống với Phật tánh, nếu không thì Phật vẫn là Phật, ta vẫn là ta, là phàm phu tục tử thì làm sao có cảm ứng với Phật?

Trong phần Quán Tưởng thuộc Nghi Thức Tịnh Độ cũng có câu: “Phật, chúng sanh, tánh thường rỗng lặng, đạo cảm thông không thể nghĩ bàn...” Như thế Thiền Tịnh đã có chỗ gặp nhau rồi, muốn được Phật độ hoặc có cảm ứng với Phật, chúng ta cần tu tâm ngay bây giờ, không để tâm rong ruổi, trụ đỉnh ngoại cảnh, còn bên trong không bị phiền não Tham – sân – si, tức giữ tâm yên định mà lễ Phật, tụng kinh, bái sám... Muốn có tâm yên định phải theo Giới - Định - Tuệ rồi tham luyến, chấp trước sẽ giảm từ từ. Do sức tu kiên định, giữ cho sáu căn thanh tịnh, không phóng tâm ra ngoài tất nhiên không còn dính cảnh, tâm tự yên định, tập khí yếu dần, cho đến khi Tâm Cảnh Như, sáu căn không dính sáu trần thì Tham Sân Si hết chỗ bám!. Hết Tham Sân Si thì không còn tạo nghiệp sanh tử luân hồi, mây vọng niệm tan thì mặt trời trí tuệ rực sáng, cũng là “Trì thành, nguyệt hiện”. Niệm Phật là niệm Tự Tâm, nên có câu “Tự tánh Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ” là vậy.

3) Có bao nhiêu thứ thiền? Công dụng của chúng ra sao?

Trước khi bàn về các thứ thiền, chúng ta nên rõ Thiền là gì? Thiền là dịch âm tiếng Phạn của chữ Thiền

Na (Dhyana). Trung Hoa dịch là Tịnh Lự, tức làm lắng đọng tâm lăng xăng của mình. Trong các pháp Thiền có khá nhiều pháp, nào Thiền Trung Hoa, Thiền Nhật Bản, Thiền Việt Nam, v.v... Tuy nhiên chúng ta có thể phân ra hai loại chính là Như Lai Thiền và Tổ Sư Thiền, xin tóm tắt như sau:

A. “Như Lai Thiền” còn gọi là Như Lai Thanh Tịnh Thiền hay Như Lai Tự Tánh Thanh Tịnh Thiền.

Như Lai Thiền đối với Tổ sư Thiền bao gồm cách tu Thiền mà Phật dạy chung cho Tăng Ni, Phật tử trong các Kinh A Hàm hoặc Nikaya có tỷ dụ như Quán Tứ Niệm Xứ, tu Bát Chánh Đạo, Quán Hơi thở v.v... Còn Như Lai Thiền đối với Tự Tánh Thanh Tịnh Thiền là trở về Tự Tánh (Tánh Phật sẵn có trong mỗi hành giả). Đó là thể tánh thanh tịnh trong sạch của Tâm hành giả, sau khi đã gột rửa tâm cho hết các thứ vọng tưởng Tham Sân Si Mạn, Kiến. Tâm hết vọng tưởng là tâm Vô Niệm, Vô Sanh, là Tâm An Lạc, Giải Thoát là Niết Bàn Tịch Tĩnh mà đức Thích Ca đã chứng sau sáu năm tu khổ hạnh và 49 ngày đêm thiền tọa tại Bodh Gaya xứ Ấn Độ (quí vị nào đi hành hương chiêm bái Thánh tích Phật ở Ấn Độ chắc đã thăm Bodh Gaya, tức Bồ Đề Đạo Tràng, và rõ tường tận Đức Phật đã thật tu và thật chứng như thế nào?)

B. Tổ sư Thiền là pháp tu của Tổ Ca Diếp; Tổ Ca Diếp ngộ tại hội Linh Sơn khi Đức Phật đưa cành hoa sen và Tổ mỉm cười! Pháp Thiền trên nay được chia ra làm hai: Tiểu thừa và Đại thừa. Tu theo Tiểu thừa là cầu

giải thoát cho chính cá nhân, cũng giống như cỗ xe nhỏ, chỉ mới trừ ngã chấp mà chưa trừ pháp chấp; Giới luật, cách tu chứng hạn chế, cùng tốt đặc quả Thánh A La Hán. Còn pháp Đại Thừa tức giống như có cỗ xe lớn, chuyên chở được nhiều, ý nói tu pháp này phải phát tâm rộng lớn, tự giác, giác tha rồi tới giác hạnh viên mãn.

4) Câu: “Nhưng nếu nói rằng gặp Ngài, ta mãi mãi sẽ không bao giờ thấy được, nêu lên ý nghĩa gì?”

Trong Thiền mọi hình tướng (người, vật, cảnh) đều là duyên sinh giả tạm, không chủ, không tự thể, gọi Tánh Không. Hiểu rõ như vậy gọi là mở mắt Thiền hay con mắt trí tuệ. Cho nên “gặp Ngài” mà chỉ thấy có hình tướng, thân xác thịt của Ngài thì uổng công vô ích, nên mới nói “mãi mãi không bao giờ thấy được”, chỗ này không dùng tri kiến, không lý luận, không bàn suông mà thấy được. Nhất định phải mở mắt Thiền ra, thấy đây là Thấy Tánh, là Kiến Tánh, tức qua cái sắc thân giả tạm hành giả nhận rõ cái Tánh Không Sanh Diệt, đó là thấy Tánh vậy! Vậy chùng nào thấy Tánh? Muốn thấy Tánh tức cái Tâm không Sanh phải công phu thật sự miên mật, loại bỏ vọng tưởng, tức các niệm lăng xăng đang che lấp Tánh của mỗi chúng ta đây, vì tâm động, suy nghĩ lăng xăng cả ngày đêm, lúc nào cũng mong cầu, tìm tòi, tranh luận v.v... hành giả luôn sống trong lo âu, căng thẳng, sợ sệt... càng đi xa nên quên đường về, giống như chàng cùng tử trong kinh Pháp Hoa, sống lang thang tử nhục, cho đến khi một ngày kia gặp được một tri thức chỉ cho

anh ta có của báu dẫu trong chéo áo, lúc đó anh mới tỉnh ngộ là mình giàu có mà ngu không thấy! Của báu đó chính là Tánh, Tánh Phật Bất Sanh trong tâm anh ta vậy! Cho nên tu Thiền có câu “phản quan tự kỷ” tức xoay lại, tự xét mình; chỉ cần xả bỏ mọi tâm niệm lăng xăng, các niệm xấu ác, tự nhiên tâm mình sẽ yên ổn, sáng tỏ, tới khi chín muồi tâm trở nên thanh tịnh, chỗ này là Tâm Vô Niệm, là Nhất Tâm Bất Loạn, không sai!

5) Bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt trên hàm ý gì?

Bốn câu thơ: Ta không bàn giấc mơ, Trước một kẻ ngu ngơ, sao Đạt Ma không râu? Câu hỏi quá khù khờ.

Trong câu số 4 ở trên “Nếu nói rằng gặp Ngài, ta mãi mãi sẽ không bao giờ thấy được...” ý nói thấy bằng mắt tức gặp Ngài thì không thấy được Ngài, tức muốn thấy phải thấy bằng Tâm, tâm Thiền, tức vượt qua hình tướng, thức tướng, suy tưởng, chúng ta sẽ sáng tâm ra và có cái thấy thật. Ý trong 4 câu thơ trên đây cũng tương tự như vậy, nếu chỉ nhìn râu của Ngài Đạt Ma mà tin là có Ngài thì chỉ dựa vào sắc tướng để phỏng đoán, đâu có rõ chân tướng của Ngài? “Không rõ là khù khờ, là ngu ngơ rồi và bàn chuyện đầu đầu cũng như chiêm bao, là giấc mơ thôi! Tu Thiền phải tới chỗ sáng tâm, qua sắc thấy được Tâm, từ cái sanh diệt nhận ra cái không sanh, không diệt, từ thân năm uẩn thấy được Ông chủ, Tánh giác, đó là đạt đạo vậy; không đạt gì là nợ thí chủ, nợ Tam Bảo chưa đền đáp vậy.

Nhận xét góp ý:

1) Thiền Tông phát huy và hưng thịnh cho tới ngày nay phải nói là nhờ công lao của Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Mặc dù Phật giáo tồn tại cho tới khi Tổ ra đời đã hơn 1000 năm, và Phật giáo Trung Hoa đã có gần 500 năm trong lịch sử, nhưng không mấy ai hiểu được đạo thiền là gì cả. Vóc dáng Ngài Đạt Ma mang tới đất Trung Hoa 3 bài học sống làm khơi dậy nếp sống thiền Phật giáo từ đời nhà Lương (500 Tây lịch).

- Khai sinh môn Võ Thiếu Lâm,
- Phá ngã phá chấp
- Mở con đường khai thông: thiền diện bích.

Tinh thần phá ngã phá chấp qua cuộc hội ngộ đối thoại giữa Tổ Đạt Ma và vua Lương Võ Đế là một ví dụ điển hình mà người học Phật quan tâm không ai còn xa lạ. Vấn đề mới phát sinh: Võ Thiếu Lâm. Võ Thiếu Lâm là môn võ thuật do Tổ sư Đạt ma sáng lập dạy cho các môn sinh hay Tăng sinh ở chùa Thiếu Lâm. Đây là một cuộc cách mạng trong Phật giáo. Tại sao? Vì từ trước mọi người vốn có quan niệm bi quan cho rằng, nhà sư là phải đạo mạo nghiêm trang trong dáng đi, trong đời sống hằng ngày. Ngược lại, các sư chùa Thiếu Lâm hằng ngày ngoài công phu tu tập ra còn luyện võ thuật tập rèn cho thân thể cường tráng. Năm 1990, tác giả có hướng dẫn phái đoàn hành hương đến viếng di tích Thiếu Lâm tự tại tỉnh Hà Nam đã chứng kiến võ đường nguyên thủy mà nền đất còn những dấu chân nện xuống ấn sâu nguyên

ven. Người ta cố tình giữ lại nét độc đáo này cho hậu thế chiêm nghiệm dấu xưa. Ngoài ra, Tổ khai thông con đường thiền diện bích, có nghĩa ngồi im lặng không nói và xoay mặt vào vách núi hay tường. Đây là môn thiền độc đặc của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma tại miền Đông Độ vậy.

Chùa Thiếu Lâm thuộc dãy Thiếu Thất sơn. Núi nằm về phía tây Bắc huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam - Trung Quốc, là ngọn phía Tây của Tung sơn, đối diện với núi Thái Thất, nhưng nhỏ hơn. Núi cao 2752 mét, dưới chân núi có thạch thất, đồng thời có 36 ngọn như Triều Nhạc, Vọng Lạc, Thái Dương, Thiếu Dương, Bạch Lộ... Vua Hiếu Văn Đế nhà Bắc Ngụy từng xây chùa cúng dường Thiền sư Phật Đà người Thiên Trúc, ở chân núi phía Bắc Thiếu Thất, tức chùa Thiếu Lâm. Về sau ngài Bồ Đề Đạt ma và Huệ Khả đều trụ ở chùa này, Thiền pháp rất thịnh, là ngôi chùa nổi tiếng nhất trong các chùa ở Tung Sơn. (Xem Phật Quang Đại từ điển q 5 trang 5862 HT Quảng Độ dịch Hội VH GD Linh Sơn Đài Bắc xuất bản – Đài Loan năm 2000).

2) Đã gọi là hình vẽ làm sao giống hình thật như qua ca dao đã diễn tả được ý này:

Họa hổ họa bì, nan họa cốt

Tri nhân tri diện, bất tri tâm.

(Vẽ cọp vẽ da khó vẽ xương

Biết người biết mặt khó tường biết tâm).

Hình vẽ Tổ Đạt Ma có khác với diện mạo thật của Ngài là lẽ đương nhiên, nên không có gì phải đáng nói cả. Có điều muốn nói ở đây là đừng hiểu lầm hay đồng hóa một cách tệ hại mới là việc cần nên suy nghĩ.

3) Thiền hay thiền định: Thiền tiếng Phạn là Dhyàna, định là Samatha, cũng gọi thiền na; dịch là tĩnh lự, tư duy tu tập: vắng lặng để tư duy một cách sâu sắc rõ ràng. Kinh A Hàm có đề cập 4 loại thiền: Sơ Thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Trong Đại Thừa thiền là một trong 6 pháp ba la mật (thiền Ba La Mật, Tĩnh lự ba la mật). Ở Trung Quốc các tông phái, mỗi tông đều y cứ theo giáo lý của tông mình mà tu thiền định, nhưng cũng có tông phái tu thiền do Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền. Loại thiền này bắt nguồn từ tư tưởng Kinh Lăng Già, chủ trương: Truyền riêng ngoài giáo, không lập văn tự”. Tông chỉ của Thiền này là dùng tâm truyền tâm từ Đức Thế Tôn đến nay, tức không y cứ vào chữ nghĩa trong kinh điển chỉ chuyên dùng phương pháp ngồi thiền, đánh hét...làm cho hành giả tỏ ngộ bản lai diện mục của mình. Cho nên có thiền Đại Thừa, Thiền Tiểu Thừa, Thiền ngoại đạo.

4) Câu nói: “Sai một ly, đi một dặm” nhằm trong ý nghĩa câu đã nêu ra. Làm sao ta có thể bắt gặp được người thật qua hình bóng. Hình ảnh hay bóng dáng cũng chỉ mới là phần bên ngoài, nếu chỉ nhìn hình để xét đoán người lại chả hóa ra ta làm tưởng lầm không?

Cho nên người học Phật đừng bao giờ nhìn người khác một cách hời hợt sẽ đưa lại kết quả tai hại không lường được. Còn một điểm quan trọng đáng lưu tâm khác là người nghệ sĩ của dân tộc nào vẽ hoặc tạc chân dung hay hình tượng đều hao hao giống gương mặt người của xứ ấy. Nếu chịu khó để ý ta sẽ nhận ra điều này rất dễ dàng. Như nghệ nhân tạo tượng giống từ 70 đến 80 phần trăm là nghệ sĩ có chân tài đáng ca ngợi tán dương.

5) Sống ở đời ta hay lầm lẫn giữa mộng và thực nên khó phân biệt chân với giả, tà-chánh, đúng-sai, lợi-hại, thiện-ác... do cái tâm bất định của mỗi người. Thế nhưng, “trung ngôn nghịch nhĩ”, lời ngay hay trái tai, khiến người ta không ưa và còn chẳng muốn nghe lời chân thật. Thay vì nói thẳng như đinh đóng, e mắc lòng kẻ khác, người ta phải mượn những vần thơ diễn tả xa xa gần gần nhắm vào đối tượng cho nhẹ bớt tác dụng, để nhờ đó mà cái đổi dần dần những tư tưởng sai lầm, những việc làm bất thiện. Cách hữu hiệu nhất là mượn thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt, tức là một bài thơ chỉ có bốn câu, mỗi câu 5 chữ mà diễn tả trọn vẹn ý muốn nhắm tới.

Đừng nghĩ thiện, đừng nghĩ ác

Khi ngộ đạo, Lục Tổ đã nhận được y bát từ ngũ Tổ truyền từ Đức Phật đến các thế hệ kế thừa Ngài qua nhiều thế hệ. Tăng sĩ Huệ Minh đố kỵ đuổi theo Tổ để giành lấy cho được món pháp bảo này từ Lục Tổ. Lục Tổ đặt y bát lên một tảng đá bên đường và bảo Huệ Minh rằng: “Đây là vật tượng trưng đức tin. Không thể tranh đoạt được chúng. Nếu Thượng Tọa muốn hãy lấy chúng đi”.

Lúc đó Huệ Minh tới nhắc y bát lên, nhưng chúng nặng trĩu như quá núi sư không nhắc lên nổi. Đứng run rẩy trong hồ thẹn Huệ Minh nói: “Tôi đến vì muốn học pháp chứ không phải vì vật báu, xin Thầy dạy cho? Lục Tổ trả lời: Thầy không nghĩ thiện và đừng nghĩ ác cái gì là bản tánh thật của Thượng Tọa Minh? Vừa nghe những lời ấy Huệ Minh liền ngộ; toát mồ hôi nhễ nhại khắp toàn cả châu thân. Ông kêu lớn sụp xuống lạy và nói “Thầy ban cho tôi những lời bí mật và ý nghĩa. Hẳn đây là ý cao thâm của lời dạy?”. Lục Tổ trả lời: “Những gì tôi đã nói với Thầy không có gì bí mật cả. Khi Thầy nhận chân được bản chất thật sự của chính Thầy sự bí mật theo sát liền ngay. Huệ Minh nói: “Tôi theo học với Ngũ Tổ nhiều năm nhưng không nhận ra chân tánh của mình cho tới nay... Qua lời dạy của Ngài tôi tìm được cội nguồn. Như người uống nước tự biết nóng lạnh. Nay tôi xin gọi Thầy bằng Thầy được không?” Lục Tổ trả

lời: “Chúng ta cùng học với Ngũ Tổ. Gọi Ngài là sư huynh, thế cái trân bảo mà huynh đã được là gì?”

Vô Môn bình luận: Lục Tổ hẳn rất tử tế trong lúc cấp bách. Việc đó hẳn xảy ra nếu Ngài cắt bỏ vỏ và hạt của trái cây, và rồi vạch miệng của đứa trẻ bảo nó ăn.

Không thể diễn tả, không chụp đúng hình
 Không cảm giác cũng chẳng thể ngắm nhìn
 Cái bản tánh chính mình ẩn bên trong
 Nó vẫn nguyên, khi thế giới hoại vong.

Câu hỏi gợi ý:

1) Hãy cho biết cuộc đời Lục Tổ Huệ Năng có gì đặc biệt?

2) Ngũ Tổ thiên tông Trung Quốc, hãy kể về hành trạng của Ngài.

3) Cuộc rượt đuổi theo Lục Tổ giành y bát của sư Huệ Minh có thành công? Tại sao?

4) Tại sao y bát chỉ truyền tới đời Lục Tổ rồi chấm dứt? Như vậy, hệ truyền thừa của thiên tông mất liên tục?

5) Đây là cái bản lai diện mục của chính mình? Bạn hiểu thế nào 4 câu thơ của vô môn bình luận?

*** Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1) Hãy cho biết cuộc đời của Lục Tổ Huệ Năng có gì đặc biệt?

Huệ Năng có thể nói là nhân vật phi thường của PG Trung Quốc vào thế kỷ thứ 7. Nếu căn cứ theo như qui định xã hội, Ngài ở vào giai cấp thấp nhất – nhà nghèo -

thường đi đốn củi lấy tiền độ nhật và nuôi mẹ già. Nhờ nhân duyên gieo trồng thiện căn nhiều kiếp, Ngài vừa nghe có người tụng kinh Kim Cang đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” (nên không sở trụ sanh tâm), liền được khai ngộ. từ đó, Ngài theo Ngũ tổ Hoàng Nhẫn dốc chí tu hành, quyết đạt đến giải thoát như bài kệ nổi tiếng còn lưu truyền:

Bồ Đề bản vô thọ

Minh cảnh diệt phi đài

Bỏ lai vô nhứt vật

Hà xứ nhạ trần ai.

(Bồ Đề thật chẳng phải cây

Kiến soi đâu phải vật này đài gương

Xưa nay không một vật thường

Bụi trần há dễ bám nương được nào).

(T Bảo Lạc dịch)

Đây là nét độc đặc: Phật tánh không phân biệt dáng hình, màu da, ngôn ngữ hay chủng tộc mà tất cả đều có khả năng giác ngộ thành Phật.

2) Ngũ Tổ Thiền Tông Trung Quốc. Hãy kể hành trạng của Ngài?

Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn đời thứ 32, thế hệ thứ 5 Thiền Tông Trung Quốc. Ngài họ Châu ở Tầm Dương (nay là Cửu Dương, tỉnh Giang Tây) sanh năm 602, đã sớm vào tu ở chùa Đông Sơn năm lên 7 tuổi với Bổn Sư là Tổ Đạo Tín tại núi Song Phong – Hoàng Mai.

Sau khi Sư Phụ viên tịch năm 651, Ngài thay thế Thầy tiếp nối tô bồi pháp Thiền: trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật, tại núi Song Phong nên đồ chúng qui tụ rất đông, trong số có 2 người nổi bật là sư Thần Tú và sư Huệ Năng. Về sau 2 vị này lập thành hai hệ thống thiền Bắc và Nam Tông, mang tánh cách địa lý hơn là tôn chỉ thiền phong. Cũng chính nơi đạo tràng Đông Sơn, núi Song Phong tại Hoàng Mai này Tổ đã gặp được người kế thừa pháp mạch qua câu chuyện đối đáp giữa hai Thầy Trò. Cuộc đối thoại hay chính là cuộc trắc nghiệm tâm lý mà hành nhân phải vượt qua cửa ải mới được chấp nhận vào nhà đạo. Thiền Tông Trung Quốc truyền thừa từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Ngũ Tổ, được các phái thiền đời sau thừa nhận. Ngài tiếp nối thiền phong, hình thành pháp môn Đông Sơn, tiếp nối chấn hưng dòng thiền Đông Độ rất hưng thịnh.

3) Cuộc rượt đuổi theo Lục Tổ giành y bát của sư Huệ Minh có thành công? Tại sao?

Thầy Huệ Minh hẳn quên lời Phật dạy: tự chiến thắng mình mới thành tựu được sự giác ngộ. Đó là lẽ công bằng của các hàng đệ tử Phật không phân biệt tại gia hay xuất gia. Một đệ tử đã được bổn sư chọn lựa, truyền trao trọng trách, giao sứ mạng thay thế truyền thừa đạo mạch thì không ai có thể tranh giành. Vì lẽ:

- Không được sự ấn chứng của Thầy Tổ, nên dù có nhận được y bát cũng vô ích mà thôi.

- Trong chúng không ai ủng hộ thì làm sao đủ uy tín làm đạo được lâu dài.

- Duy trì tông phong là cả một sự kế thừa từ Phật và chư Tổ Đức, người thiếu duyên không sao đạt được.

- Trải qua bao nhiêu thế hệ truyền thừa không có vấn đề tranh giành ảnh hưởng. đây là lần đầu tiên trong đạo thiền và cũng là lần cuối cùng không bao giờ tái diễn trở lại nữa.

4) Tại sao y bát chỉ truyền tới đời Lục Tổ rồi chấm dứt? Như vậy hệ truyền thừa của Thiền Tông mất liên tục?

Hãn Lục Tổ Huệ Năng là người nhìn xa thấy rộng không muốn cảnh giành y bát của sư huynh mình tái diễn đối với các thế hệ tương lai. Đúng là thời kỳ mạt pháp, con người muốn chứng quả mà lại chẳng chịu tu. Đó là việc làm vô cùng tinh tế của Lục Tổ, nhằm sách tấn hàng hậu duệ phải tự mình nỗ lực tinh tấn trên lộ trình giác ngộ. Hệ truyền thừa của Thiền Tông từ đời Lục Tổ cho đến nay trải qua 1300 năm vẫn truyền đăng tục diệt để thấp sáng ngọn đèn chánh pháp.

5) Đây là cái bản lai diện mục của chính mình? Bạn hiểu thế nào bốn câu thơ của Vô Môn bình luận?

Chúng ta thường lầm lẫn giữa cái giả và cái thật như cho rằng A, B, C... là mình, địa vị, chức quyền là Ta nên cũng nhận luôn cái thân giả hợp này là Ta nốt. Người tu học Phật để tỉnh thức và tìm cầu giác ngộ. Bản

tánh giác của ta đó chính là diện mục chính mình, không thể tìm cầu bên ngoài mà có được. Bốn câu thơ:

Không thể diễn tả, không chụp đúng hình
 Không cảm giác, cũng chẳng thể ngắm nhìn
 Cái bản tánh chính mình ẩn bên trong
 Nó vẫn nguyên, khi thế giới hoại vong.

Bản tánh cũng tức là tánh giác hay Phật tánh hoặc Như Lai Tạng ẩn tàng trong thân xác như ngọc quý lẫn lộn trong đất đá, bụi cát. Muốn có ngọc phải cần đãi lọc, tinh chế mới thành món đồ quý giá, cũng như muốn thành tựu giác ngộ phải tu hành trải qua nhiều kiếp mới đạt được.

*** Góp ý của Khiêm Từ (Sydney)**

1) Hãy cho biết cuộc đời Lục Tổ Huệ Năng có gì đặc biệt?

Đã học Phật Pháp và tu Thiền chắc ai cũng đọc qua cuốn “Pháp Bảo Đàn Kinh” của Lục Tổ Huệ Năng, lời dạy đơn giản bình dị và rất cần yếu cho việc tu Thiền. Quyển Pháp Bảo Đàn do Ngài Pháp Hải, một đệ tử của Lục Tổ, cũng là Thiền Sư trụ trì chùa Bảo Lâm ghi, soạn lại thành tập gọi Pháp Bảo Đàn Kinh. Bình thường các bài thuyết giảng của một Thiền sư được ghi lại gọi là ngữ lục, riêng cuốn này gọi là Kinh, đó là theo di chúc của Tổ. Sau đây tóm lược đời Lục Tổ:

Thân phụ Huệ Năng họ Lư, húy Hạnh Thao, thân mẫu Ngài là bà Lý Thị. Lúc Ngài sanh, có một hào quang chiếu trên hư không, rồi có mùi thơm xông khắp

nhà. Khi lọt lòng mẹ, Ngài không bú sữa, ban đêm có thần nhân rưới nước cam lồ cho Ngài. Ngài mồ côi cha sớm, còn mẹ già cô đơn, Huệ Năng phải gánh củi bán qua ngày nuôi mẹ và không được học hành như các trẻ khác! Đến 24 tuổi, Ngài nhờ nghe Kinh mà ngộ đạo. Ngài đến viếng Ngũ Tổ Hoàng Mai (tức Ngũ tổ Hoàng Nhẫn) được Ngài hỏi vấn đáp và chấp thuận nhập chúng, làm công việc giã gạo! Vì yếu sức Ngài đeo thêm đá vô lưng để đủ nặng mà làm việc này! Sau Ngũ Tổ cần tuyển một vị thay thế Tổ, đã ban cáo thị ai làm kệ trình kiến giải hay nhất sẽ đắc pháp. Bấy giờ có vị Giáo Thọ Thần Tú làm kệ, rồi Huệ Năng đối đáp lại, Tổ châm Huệ Năng là người đã kiến tánh, xứng đáng làm Tổ thứ sáu Thiền Tông Trung Hoa, được truyền y bát và tổ khuyển Huệ Năng về phương Nam hoằng hóa. Trong thời gian trên 30 năm, Lục tổ Huệ Năng đã khai thị cho trên 43 người đắc pháp và số người ngộ đạo siêu phàm vô số kể, trong đó có Thiền sư Hành Tu đã truyền phái “Hành Tu” tới Ngài Lâm tế và TS Huyền Giác nổi tiếng với sách “Chứng đạo ca” và “Vĩnh Gia tập”. Tóm lại Kinh Pháp Bảo Đàn của Lục Tổ là một cẩm nang Thiền vô song, đã chỉ rõ Tông chỉ, hưng long Tam Bảo. Ai học đạo đều rõ Ngài từ bi vô lượng, đã quyết định bỏ truyền y bát, chỉ cho truyền pháp và kinh Pháp Bảo Đàn, để theo đó người sau tu và ngộ Bản Tánh!

2) Ngũ Tổ Thiền Tông Trung Quốc, hãy kể về hành trạng của Ngài:

Hành trạng của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn gắn liền với việc Ngài độ cho Huệ Năng, giảng Kinh Kim Cang cho Huệ Năng tỏ ngộ Bản Tánh, kế được truyền y bát và làm Tổ thứ sáu Thiên Tông Trung Hoa, sự việc như sau: Giữa lúc Huệ Năng còn nghèo túng, một người bạn cho Ngài một số tiền để nuôi Mẹ già yếu. Báo hiếu xong, Ngài cáo biệt Mẹ già đến lễ bái Ngũ Tổ. Ngũ Tổ hỏi: “Người từ phương nào tới?” Ngài đáp: “Đệ tử là người Lãnh Nam, dân Tâm Châu, từ xa đến chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác.” Tổ bảo: “Ngươi là người Lãnh Nam, là mọi rợ (ý nói nhà quê dốt nát), thì làm sao kham làm Phật được? Huệ Năng liền đáp: “Người tuy có Nam Bắc, thân kẻ quê mùa này cùng thân Hòa Thượng không đồng, nhưng Phật tánh đâu có khác!” Tổ bảo: “Kẻ nhà quê này căn tánh rất lạnh lợi, ông chớ nói thêm, đi xuống nhà trù đi!” Huệ Năng xuống nhà trù được làm việc giã gạo. Một hôm Ngũ Tổ xuống coi Huệ Năng làm việc, thấy Ngài cột sợi dây ngang lưng đeo thêm cục đá, Tổ thấy thương mà chưa tiện nói ra. Vài bữa sau, Tổ bảo Huệ Năng: “Ta thấy ngươi có kiến giải rất khá, có thể dùng, nhưng ta e có người hại ngươi, nên ta không nói chuyện lâu với ngươi biết chẵng?” Huệ Năng thưa: “Dạ, con rõ ý Thầy, nên con không dám lên nhà trên”. Tám tháng trôi qua mau, Ngũ Tổ cần người thay thế mình, nên đã tuyên bố trong chúng rằng: “Mỗi người trong chúng phải trình kiến giải, người nào xứng đáng được truyền y bát sẽ làm Tổ thứ Sáu thay ta hoàng hóa”. Lúc

đó Ngài Thần Tú là giáo thọ của 500 tăng chúng được ủy nhiệm làm kệ, nghĩ ta sẽ đem kệ viết ở một khoảng tường trống, tất nhiên khi Tổ đi qua sẽ đọc, nếu Tổ khen hay thì Ta sẽ nói là kệ của Ta, còn nếu Ngũ Tổ chê thì ta lánh mặt là hơn.” Qua mấy ngày đêm, Thần Tú làm kệ xong và viết lên tường: “Thân thị Bồ Đề thọ, Tâm như minh cảnh đài, thời thời thường phát thức, vật sử nhạ trần ai.” Ý là: Thân là cây Bồ Đề, Tâm như đài gương sáng, luôn luôn siêng năng lau chùi, chớ để dính bụi bặm. Chúng coi bài kệ là hay, nhưng Ngũ Tổ thấy Thần Tú còn nệ hình tướng, chưa thấy Tánh! Tuy nhiên để đánh lạc hướng, Ngũ Tổ khen kệ Thần Tú hay, khuyên chúng thấp nhang lễ bái, học thuộc kệ đó sẽ có phước đức lớn! Tiếp Huệ Năng đi ngang cũng nghe một ông điệu đọc kệ trên và khen hay quá! Lúc đó quan Biệt Giá tới xem kệ, đọc cho Huệ Năng nghe. Ngài bèn nói: Tôi cũng có bài kệ, xin ông viết dùm vì tôi không biết viết! Kệ Huệ Năng như sau: “Bồ Đề bản vô thọ, minh cảnh diệp phi đài, Bản lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai?” Ý nói; “Bồ Đề vốn không cây, gương sáng cũng chẳng đài, xưa nay không một vật, chỗ nào dính bụi bặm?” Ngũ Tổ đọc kệ Huệ Năng, rõ Ngài đã thấy Tánh, còn Thần Tú nặng hình tướng bên ngoài, chưa thấy Tánh! Một hôm Ngũ Tổ hỏi Huệ Năng: “gạo trắng chưa?” Ngài đáp: “Gạo trắng đã lâu, còn thiếu dần sàng.” Ngũ Tổ lấy gậy gõ vào cối 3 cái rồi đi. Đến canh ba, Huệ Năng lén vô phòng Ngũ Tổ. Tổ lấy áo cà sa giặt chung quanh

không cho người nào thấy, bèn nói Kinh Kim Cang cho Huệ Năng nghe, đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”. Huệ Năng ngay đó đại ngộ, thấy tất cả muôn pháp chẳng lìa tự tánh, mới thưa Ngũ Tổ rằng:

“Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
 Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,
 Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ
 Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,
 Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.”

Nghe xong, Ngũ Tổ ưng ý và bảo Ngài: “chẳng biết bản tâm học pháp vô ích, nếu biết được bản tâm, mình thấy được bản tánh, tức mình là trượng phu, là Thầy của Trời Người, là Phật!” Tiếp Ngũ Tổ truyền y bát cho Huệ Năng và bảo: “Người là vị Tổ đời thứ sáu, khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng hữu tình, truyền khắp đời sau, không khiến đoạn diệt vô chủng, vô tình diệt vô sanh”. Ý nói người có tình đến nên gieo giống cho họ, nhân nơi đất mà quả lại sanh, còn vô tình tức không có hạt giống đó, cũng như không có chủng tử đó, mình có gieo giống cũng không thể có kết quả, tóm lại học đạo cốt ngộ bản tâm. Qua câu chuyện trên, ai cũng rõ Tổ Huệ Năng có căn tu, đã rõ Tánh Không các pháp, nên khi gặp Ngũ Tổ, người biết có duyên với Ngài và tình Thầy trò càng thấm thiết! Ngũ Tổ bảo “ông đi ba năm tôi sẽ thệ thệ (tịch), nay ông đi cho vui, nỗ lực hướng về Nam, không nên nói ra sớm e Phật Pháp sẽ gặp tai nạn, có người ác sẽ hại, phải cẩn thận! Giữa đêm Ngũ Tổ đưa Lục Tổ ra bến

đò. Trong 2 tháng, Lục Tổ tới núi Đại Dữu. Sau đó Ngũ Tổ về báo đại chúng rằng Lục Tổ Huệ Năng đã được y bát và hướng về Nam. Từ đó cuộc đời Lục Tổ còn nhiều gian truân nhưng Ngài kiên trì hoằng hóa, thấm mùi cam lộ khắp nơi, hạnh giải tương ưng, tạo phương tiện thù thắng, khai thị được nhiều bậc đại trí thức có ghi tên vào quyển Truyền Đăng Lục.

3) Cuộc rượt đuổi theo Lục Tổ giành y bát của Sư Huệ Minh có thành công? Tại sao?

Cuộc rượt đuổi của Sư Huệ Minh lúc đầu không thành công, lý do Sư ý sức mạnh tướng cướp được bảo vật của Lục Tổ, nhưng bảo vật đó linh thiêng khiến Sư không nhắc lên nổi, Sư đành hạ mình mà nói: “Tôi đến đây vì muốn học Phật pháp chứ không phải vì y bát, xin Thầy dạy cho”. Lúc đó Lục Tổ mới phát tâm từ bi mà dạy sư rằng: “Thầy không nghĩ thiện và nghĩ ác, cái gì là bản tánh thật của Thượng Tọa Minh?”. Quả thật, lời khai thị của Lục Tổ đã hé mở một lối thoát cho sư, sư liền ngộ ra rằng việc ngộ bản tánh ở ngay nơi tâm mình, nếu không nghĩ thiện, không nghĩ ác tức không nghĩ hai bên, tức không sanh tâm phân biệt thì tâm tự yên, mà tâm yên là Vô Niệm! Tóm lại, đối cảnh mà tâm không dính mắc không trụ đâu hết thì ngay đó Tâm Như, Tâm Như cảnh cũng Như, chỗ này là vô niệm, vô niệm khởi thì lìa tướng, tức vô tướng, vô tướng thì không chỗ trụ, tức vô trụ, ngay đó lui tới tự do, không dụng không ngăn trở,

tức Bát Nhã tam muội, trí huệ, Chánh định, tự tại giải thoát! Đó là hạnh vô niêm của Lục Tổ Huệ Năng vậy!

4) Tại sao y bát chỉ truyền tới đời Lục Tổ rồi chấm dứt? Như vậy hệ truyền thừa của Thiền tông mất liên lạc?

Y bát chỉ truyền tới đời Lục Tổ đã có khó khăn vì trong chúng 500 người đã có một số chạy đuổi theo Lục Tổ, đứng đầu là lão pháp sư Huệ Minh! Lục Tổ rõ vậy, nên Ngài đã quyết định từ nay bỏ hẳn lối truyền y bát, mà Ngài nghĩ “Ngộ Đạo” mới là quan trọng! Cho nên, sau khi truyền y bát cho Lục Tổ, Ngũ tổ, Hoàng Nhẫn đã bảo Lục Tổ phải đi ngay về Nam kéo có người hại! Lục Tổ bèn thưa: Con phải đi đâu? Ngũ tổ nói: gặp áp Hoài thì dừng, gặp áp Hội thì ẩn. Ngũ Tổ còn đưa tiếp Lục Tổ ra bến đò và nói: ông chẳng phải lo, ta chèo thuyền đưa ông đi vì ta là người độ ông. Ngài Huệ Năng thưa: Khi mê thì thầy độ trò, trò ngộ rồi thì tự độ. Ngũ Tổ bảo: Như thế, như thế! Về sau Phật pháp thịnh hành là do Huệ Năng. Lục Tổ đi được 3 năm thì Ngũ Tổ tịch đúng như dự đoán!

5) Đây là cái bản lai diện mục của chính mình? Bạn hiểu thế nào về 4 câu thơ của Vô Môn bình luận?

Bản lai diện mục thật ra không có hình tướng, nên cũng chẳng có tên, nếu có đặt tên cũng là phương tiện! Trên ý đó, bên Thiền Tông thường gọi Bản Lai diện mục là Tánh, Tánh Giác, Tánh Phật, Chân Tâm, Ông Chủ v.v..., tùy chỗ đặt tên mà thôi. Tu thiền cần nhất phải

thấy tánh, cũng gọi kiến tánh, kiến không phải thấy bằng mắt, mà thấy bằng tâm. Muốn kiến tánh, thiền sinh phải học thiền với một vị thiền sư, theo khóa tu thầy hướng dẫn, các kinh cần tham khảo là Kinh Quán Niệm hơi thở, kinh Tứ Niệm Xứ, Tâm Kinh Bát Nhã, Kinh Lăng Già, Kinh Kim Cang, Kinh Đại Bát Niết Bàn v.v... các sách thiền sư Trung Hoa, thiền sư VN.

Vô Môn đã dẫn 4 câu thơ rất cần cho thiền sinh, ý thơ cho hay tánh giác không thể diễn tả vì tánh giác không có tướng trạng, cũng không lộ ra cảm giác gì? Nếu hành giả học kinh Lăng Nghiêm sẽ rõ “Thất xứ trung tâm” do Đức Phật chỉ cho Ngài A Nan, để rời từ tánh thấy, tánh nghe thường phát sáng nơi 6 căn, nên nói “Nhất tinh minh sanh lục hòa hợp”. Thế nhưng vì vô minh chúng sanh quên tánh giác, rồi chạy theo cảnh, 6 căn tiếp xúc 6 trần sanh 6 thức, phân biệt, khen chê, yêu ghét mà bị sanh tử luân hồi! Cách tu là (Phản văn văn tự tánh) tức xoay lại nghe tánh nghe của mình, thành tựu tánh nghe (tức tánh giác, tánh Phật) là đường vào cửa Niết Bàn. Đức Quán Thế Âm cũng tu theo “Phản văn văn tự tánh” mà đạt đạo.

Muốn tu thiền theo Lục Tổ Huệ Năng nên xem phẩm Cơ Duyên trong Kinh Pháp Bảo Đàn sẽ rõ Tổ hóa độ cho các đại tri thức và thiền sư ra sao, trong đó có Thiền sư Hành Tư đã chuyển phái Hành Tư vào Tông Tào Động, TS Hoài Nhượng đã đưa phái Hoài Nhượng vào tông Lâm Tế còn thịnh hành cho tới ngày nay. Như

vậy đủ biết Lục Tổ Huệ Năng với pháp môn Vô Niệm, đã giúp cho nhiều hành giả đạt kiến tánh tại Trung Hoa cũng như Việt Nam, qua tông Lâm Tế đã truyền thừa rộng từ Bắc tới Nam như chúng ta đã rõ.

Nhận xét góp ý:

1) Qua cuộc đối thoại giữa hai thầy trò: ngũ tổ Hoằng Nhãn và Huệ Năng (638-713) chùa Đông Thiên núi Hoàng Mai, lúc mới gặp nhau lần đầu, Ngũ Tổ hỏi:

- Ông từ đâu đến?
- Đệ tử từ xa ở tận Lãnh Nam đến.
- Mục đích ông đến đây làm gì?
- Con đến đây tham lễ Thầy, chỉ cần làm Phật, không cầu việc gì khác. Tổ bảo:
- Ông là người Lãnh Nam, là giống dân man di, đâu có thể làm Phật được?

Huệ Năng đáp:

- Người tuy có Bắc-Nam, Phật tánh vốn không Nam Bắc, thân mọi rợ này tuy không giống với thân Hòa Thượng nhưng Phật tánh nào có khác. (Xem Đại Tạng ĐCTT. 48, tr. 348 thượng).

- Ngũ Tổ nghe đáp rất kinh ngạc trước căn tánh phi phàm của Huệ Năng bèn cho vào nhà sau giã gạo hơn 8 tháng. Nhân một hôm Ngũ Tổ bảo các môn đệ, mỗi người phải làm một bài kệ trình kiến giải của mình để Tổ xét truyền y pháp. Thượng Tọa Thần Tú làm bài kệ viết lên tường ở hành lang:

Thân thị Bồ Đề thọ

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời cần phát thức

Vật sử nhá trần ai.

(Thân là cây Bồ Đề

Tâm như đài gương soi

Luôn luôn năng lau chùi

Chớ để bụi bám lâu).

Nghe biết nội dung bài kệ, Huệ Năng liền nhờ người viết lên tường bài kệ rằng:

Bồ Đề bản vô thọ

Minh cảnh diệt phi đài

Bỏ lai vô nhứt vật

Hà xứ nhá trần ai.

(Bồ Đề thật chẳng phải cây

Kiến soi đâu phải vật này đài gương

Xưa nay không một vật thường

Bụi trần há dễ bám nương được nào).

Ngũ Tổ biết đây là người có thể truyền trao đại pháp liền đến chỗ Huệ Năng gõ vào cối ba lần. Nửa đêm hôm đó vào lúc canh ba Huệ Năng vào phương trượng được Tổ mật truyền y pháp và dặn nên đi ngay về phương Nam.

Lúc được truyền tâm ấn Huệ Năng vẫn còn là một cư sĩ. Để khỏi lộ tông tích ông ẩn mình sống chung trong đám thợ săn để hành đạo. Mãi cho tới năm 676 Ngài gặp pháp sư Ấn Tông ở chùa Pháp Tánh, xin thế phát xuất gia và thọ giới cụ túc. Năm sau, Ngài đến chùa Bảo Lâm

ở Tào Khê hoằng dương pháp môn đốn ngộ: Trục chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật, đối lại với pháp môn tiệm ngộ của Ngài Thần Tú ở phương Bắc. Ngài tịch vào tháng 8 năm 713 thọ 76 tuổi. Nhục thân lục Tổ Huệ Năng vẫn còn tồn tại và tôn thờ tại chùa Bảo Lâm ở Tào Khê.

2) Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn (602-675) là đệ tử của Thiền sư Đạo Tín - tổ thứ tư - Thiền Lâm Tế, xuất gia từ thưở nhỏ lúc 7 tuổi.

Ngài xuất gia ở chùa Đông Sơn, núi Song Phong huyện Hoàng Mai – Kỳ Châu, và được triệt ngộ ý chỉ thiền đốn tiệm. Năm 651 Thiền sư Đạo Tín viên tịch, Ngài kế thừa pháp mạch của Thầy làm cho tông phong ngày càng hưng thịnh, nên được người đương thời tôn xưng là Ngũ Tổ Hoàng Mai. Cũng tại Hoàng Mai Tổ truyền pháp cho đại sư Huệ Năng năm 671 - Tổ thứ 6 - Thiền Trung Quốc và Tổ thứ 33 Thiền Tông Phật Giáo.

Cũng bắt đầu từ Ngũ Tổ truyền thiền phong qua Kinh Kim Cang Bát Nhã thay thế cho Kinh Lăng Già. Tư tưởng của đại sư lấy việc liễu ngộ cội nguồn tâm tính làm ý chỉ, giữ tâm là cốt yếu của việc tham học. Đệ tử Ngài rất đông, nhưng trong số có 2 vị xuất sắc nhất là Ngài Thần Tú và đại sư Huệ Năng.

Ngài thị tịch năm 675, hưởng thọ 74 tuổi, thụy hiệu Đại Mãn Thiền Sư.

3) Y Bát là vật vốn rất nhẹ sao sư Huệ Minh nhắc lên không nổi? Tất cả đều do tâm tạo, tâm nghĩ thế nào,

vật hiện như thế ấy. Cuộc rượt đuổi đó chứng tỏ cái tâm phạm chưa dứt nên không thể thành tựu được. Bởi vì:

- Giả sử người rượt đuổi có được y bát cũng thành vô dụng mà thôi.

- Người nhận được pháp không ai khác hơn là huynh đệ sao còn tranh chấp.

- Tạo nên biến cố trong lịch sử truyền thừa của Thiền Tông, và cũng từ đó hình thức truyền thừa như từ trước chấm dứt.

4) Phật Pháp không lia thế gian mà tồn tại qua 2 mặt khế lý và khế cơ. Vì trình độ và căn cơ con người thời đại tới đó là chấm dứt, nên y bát chân truyền không thể tiếp tục như trước được nữa. Vật gì tượng trưng có tính cách thiêng liêng mới cao quý, nếu đem cái tâm phân biệt, danh tướng chiếm hữu thì đâu còn ý nghĩa nữa. Thiền Tông tới đời lục Tổ mặc dù không còn truyền thừa bằng y bát nữa, nhưng không phải vì thế mà không theo hệ thống phổ hệ trước sau như lịch sử đã chứng minh:

Bồ Đề Đạt Ma Tổ thứ 28 (Sơ tổ Thiền Tông Trung Quốc), Đại sư Huệ Khả tổ thứ 29, Đại Sư Tăng Xán tổ thứ 30, Đại Sư Đạo Tín tổ thứ 31, Đại Sư Hoàng Nhẫn tổ thứ 32, Đại Sư Huệ Năng tổ thứ 33, Nam Nhạc Hoài Nhượng tổ thứ 34, Mã Tổ Đạo Nhất tổ thứ 35, Bách Trượng Hoài Hải tổ thứ 36, Hoàng Bá Hy Vận tổ thứ 37, Lâm Tế Nghĩa Huyền khai Tổ Lâm tế đời thứ 38, Thế hệ thứ hai: Hung Hóa Tồn Tương Tổ thứ 39 cho tới thế hệ

thứ 43, Lâm Tế Chánh Tông: Siêu Bạch – Hoán Bích đời thứ 70. Truyền đến Tổ Minh Hải - Đắc Trí – Pháp Bảo thuộc thế hệ thứ 34.

5) Bản lai diện mục không thể chỉ ra được. Nói cách khác, đây là tánh giác, Phật tánh, chân tánh của mỗi người như nóng lạnh tự biết, cũng như đói tự ăn, khát tự uống chỉ mình mình biết, người khác làm sao biết được. Bốn câu thơ không ngoài mục đích nêu lên cái bản tánh chính mình hàm tàng bên trong, vô hình vô tướng như Kinh Kim Cang diễn tả:

Như Lai giả, vô sở tùng lai
 Diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai.
 (Như Lai ấy không từ đâu lại
 Cũng không đi đâu nên gọi Như Lai).

Không tâm, Không Phật, Không gì cả

Một vị Tăng hỏi Ngài Nam Tuyền
 Có phải một lời dạy không Thầy đã từng dạy về trước không?

- Phải, đúng đấy. Nam Tuyền trả lời:

Đó là gì? Vị Tăng hỏi:

- Đó là vô tâm, vô Phật, không tất cả!

Vô Môn bình luận:

Trưởng lão Nam Tuyền ban ra những lời trân quý của Ngài, Ngài hẳn phải rất âu lo.

Nam Tuyền quá tốt làm mất châu
 Đúng ra lời thật không sức mạnh
 Cho dù núi cả thành biển sâu
 Lời nói chẳng mở được tâm đầu.

Câu hỏi gợi ý:

1) Bạn biết tại sao Nam Tuyền phủ nhận sạch sành sanh không?

2) Nếu vị Tăng qua cuộc đối thoại là bạn, bạn có thoái tâm? Tại sao?

3) Không tâm, không Phật, không tất cả thì tu hành làm gì?

4) Thử nêu sự lợi ích của việc tu tập thiền quán mà bạn đã trải qua?

5) Lời nói có mở được tâm người không? Nếu như không cần tới lời nói thì truyền pháp bằng gì?

*** Góp ý của Khiêm Từ**

1) Bạn biết tại sao Nam Tuyền phủ nhận sạch sành sanh không?

Ngài Nam Tuyền phủ nhận về Tâm, Phật và vật để trả lời một vị Tăng tới tham vấn. Vị tăng hỏi: “Cái đó là gì?”. Ngài Nam Tuyền trả lời vị Tăng: “Cái đó không phải Phật, cái đó không phải vật.” Mục đích của Ngài là giúp vị tăng bỏ hết cố chấp về Tâm, về Phật (cũng là Phật pháp) và vật.

Chấp tâm: Hành giả nào còn tâm yêu ghét, lấy bỏ, phân biệt hơn thua là mắc vào cố chấp, chấp có cái Ta, cũng là chấp ngã! Vì chấp ngã nên coi trọng cái ta, sanh

ra tham, sân, si, kiêu mạn... Khi học Kim Cang Bát Nhã và quán chiếu sâu vào thân tâm, lúc đó mới tỉnh ngộ ra thân tâm là vô thường, giả tạm, không chủ, không ngã, tức vô ngã. Rồi bệnh cố chấp sẽ giảm dần, cho tới khi tâm lắng xuống, không còn trụ tướng, đạt tâm cảnh như!

Chấp Phật: Hành giả nào chấp Phật, tức có ông Phật và có Phật pháp thật, đó là chấp pháp! Học Phật và chịu khó nghiên cứu sâu và huân tu sẽ rõ được Phật pháp chỉ là ngón tay chỉ mặt trăng, tức là phương tiện chỉ bày. Hành giả còn phải công phu miên mật để từng bước, phản quang tự kỷ, để thấu đạt thân năm uẩn tánh KHÔNG, phiền não yêu ghét cũng không thật, tánh KHÔNG và cảnh vật cũng do nhân duyên, tánh KHÔNG; tóm lại Pháp là phương tiện, kinh sách cũng là phương tiện. Người tu chớ mắc kẹt vào phương tiện, vào lời nói ... mà tự mình phải cởi trói (tức không kẹt vào ngã và pháp), tất nhiên sẽ được tự tại, giải thoát khỏi sanh tử luân hồi!

Chấp vật: Vật đây là cảnh vật, thuộc sắc tướng... Trước mặt ta là một cái bàn, cái bàn do ván gỗ ghép lại, do đinh, véc ni và công người thợ gỗ, đánh véc ni, người thợ, ta vẫn chưa có được cái bàn do duyên, hợp lại thì có bàn, tháo gỡ ra thì không còn gì! Thân người cũng vậy, do đất, nước, gió, lửa, hợp lại mới thành con người. Xét theo thân năm uẩn, thân là sắc, tâm là thọ, tướng, hành, thức cũng do duyên, thân ta chịu sanh, già, bệnh, chết, theo vô thường bị hủy hoại đi! Tóm lại thân tâm có là do

duyên, không có chủ thể, vô ngã và không bền lâu tức vô thường! Chính vì chấp có thân thật, tâm thật mà sanh ra tham ái, sân hận và si mê, tạo nghiệp sanh tử luân hồi!

2) Nếu vị tăng qua cuộc đối thoại là bạn, bạn có thoái tâm? Tại sao?

Dù tu Tịnh, Thiền hay Mật, phần công phu phải là chính. Ông Thầy không thể tu giùm hành giả. Nếu một Phật tử chỉ trông vào ông thầy, cách tu này quá hời hợt, nhất định không có kết quả. Muốn thật tu để được an lạc giải thoát phải khiêm cung, phải nhẫn nhục và coi lời thầy dù nhẹ hay nặng, cũng là một liều thuốc đắng để chữa bệnh cho mình. Có câu “thuốc đắng giả tật”, cho nên trong thiền, đã có những đệ tử bị thầy la mắng, tát, bẹo mũi, đập gậy vô lung tới 2 – 3 lần, tỷ dụ như Lâm Tế ăn ba gậy của Ngài Hoàng Bá! Hình phạt này không hề có ác ý nào, mà chỉ có mục đích cảnh tỉnh môn đệ, dẫn môn đệ tới giác ngộ, vậy không phải Thầy quá từ bi hay sao? Quảng Thành tôi cũng đã học nhiều vị Thiện Tri Thức. Trong thời gian từ 1957 tới nay 2011, tôi được may mắn học hỏi bốn vị Hòa Thượng, gồm HT Thích Từ Mãn, HT Thích Nhất Hạnh, HT Thích Bảo Lạc, HT Thích Thanh Từ. Cả bốn vị tôn sư chưa hề nặng lời, còn ân cần chỉ bảo tôi học và công phu, tôi luôn mang ơn bốn vị thầy khả kính và nhớ “không Thầy đổ mày làm nên!”

3) Không Tâm, Không Phật, Không tất cả thì tu hành làm gì?

Trong câu trên, chữ không chẳng phải không đối với có, không đây có nghĩa không dính, không cố chấp, không bị trói buộc. Hành giả nào học Kinh Kim Cang, hẳn còn nhớ câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” Vô sở trụ cũng đồng nghĩa với không trụ vào đâu hết, dù là Tâm, là Phật là vật; tất cả không trụ thì cái tâm không kẹt, tâm sẽ rỗng rang như hư không, tự tại như hư không, tâm này là bản tâm chứ còn gì nữa! Trong thiền có câu “Bỏ tất cả thì được tất cả”, bỏ hết sắc tướng thì đạt vô tướng, tâm đã trút sạch dục lậu thì tâm thanh tịnh! Tự tánh Di Đà cũng ở trong tâm vô trụ, vô niệm tức tâm thanh tịnh, chứ không thể tìm Phật ngoài tâm thanh tịnh được, nên hễ “mây vọng niệm tan thì mặt trời trí tuệ rực sáng”, cũng là “tri thành nguyệt hiện” vậy!

4) Thứ nêu sự ích lợi của việc tu tập thiền quán mà bạn đã trải qua?

- Thiền quán nếu thực tập siêng năng sẽ có lợi lạc lớn, xin đơn cử như sau:

- Bỏ tất cả tôi được tất cả. Cuối năm 1951 tôi rời nhà ở Hà Nội, vô Đà Lạt với hai bàn tay trắng, coi như hụt hẫng! Tôi thiết nghĩ bao nhiêu của cải do mình tạo ra, tưởng được hưởng suốt đời, thế nhưng thời cuộc xoay vần, khiến mình mất hết! Khi học Đạo, tới chỗ Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, tự nhiên tôi tỉnh ngộ ra và cảm nhận rằng bốn chân lý Phật Đà đã hiện ra sự thật và tôi được an ủi thật sự. Đó là ngoại thân còn trong thâm tâm thì sao? Phật dạy “Thắng vạn quân ở chiến trường

không bằng tự thắng mình!” Tự thắng mình là bỏ thói hư tật xấu như tham ái, sân hận, si mê v.v... Trong thiền quán, bỏ tâm xấu là công việc làm từng giờ từng phút, nếu không xả được các phiền não thì tánh giác hay Phật tâm vẫn bị khuất lấp! Nên chi Thiền sư Minh Chánh đã dạy: “Công danh cái thế màn sương sớm, phú quý kinh nhân giấc mộng dài, chẳng hiểu bản lai vô nhất vật, công phu luống uổng một đời ai!” Trong thiền quán, công phu tu tập phải miên mật, nếu không làm sao chiến thắng được phiền não? Tôi còn nhớ đầu năm 2008, sau một ngày công phu, tâm tôi bỗng nhẹ lâng lâng, hân hoan khó tả, tôi bật khóc! Cái xúc động này kéo dài chừng 2 tuần rồi giảm dần... Tôi rõ phiền não vi tế hãy còn, nhưng “Mặt trời trí tuệ” đã ló rạng; niềm vui đó đã đến từ trong tâm một cách tự nhiên. Lúc bấy giờ bà xã tôi gọi tôi đi ăn tối, tôi cũng không thấy đói! Tâm an vui do không động mới chỉ là “hóa thành” chưa tới “bảo sở”! Đã thấy kho báu trong thân thì cố giữ lấy, an lạc lúc đó là tâm bình! Tâm bình là kết quả của thiền quán, còn hạnh phúc thế gian thì vô thường. Điều này ai cũng rõ cả! Thiền quán còn cho ta nhiều lợi ích khác nữa.

- Thiền quán giúp hành giả thấy được bình an trong tâm hồn vì lo âu, sợ sệt không còn nữa, chỉ cần nhìn vô vọng tâm là nó tan biến! Tôi không ngờ tâm quán chiếu cũng có năng lực thâm hậu đến thế!

- Nhờ quán sâu vô thường, hành giả không còn bị thất vọng khổ đau, bất mãn không chế; vì thiền sâu sẽ rõ

trong thân vô thường còn có cái thường, luôn hằng tu, hằng giác, luôn thanh tịnh an lạc, thật đúng là hòn ngọc ma ni bị phiền não che lấp, nay bụi bặm hết thì ngọc tự phát quang!

- Nếu bạn nào hay nóng giận, thiền quán sẽ giúp bạn đủ bình tĩnh, trở lại điềm đạm; vì nóng giận do có chấp mà ra, áp dụng từ bi, hỷ, xả trong cuộc sống sẽ trừ được tham, sân, si và cố chấp.

- Nếu bạn giàu có, dư tiền của, thiền giúp bạn qua phát tâm thương xót kẻ kém may mắn hơn mình, rồi giúp họ sống an lạc hạnh phúc như mình.

- Nếu bạn nghèo khó, thiền giúp bạn sống tri túc, biết tự đủ và bỏ thói quen ghen ghét với người khác. Bạn chỉ nghèo vật chất nhưng tâm từ bi thì vô lượng và nhờ sống được với chân tâm, tâm bạn được thanh thoi, không bị “Tài, sắc, danh, thực, thù” ràng buộc, không bị tám gió lay chuyển, sống như vậy chính là đạt chân hạnh phúc của một người tỉnh thức vậy! Đây là Niết Bàn tại thế rồi, còn mong ước gì nữa!

5) Lời nói có mở được tâm người không? Nếu như không cần tới lời nói thì truyền pháp bằng gì?

Người xưa truyền pháp bằng tâm, cũng là tâm ấn tâm, đó là trường hợp Đức Bổn Sư mật truyền cho Tôn Giả Ca Diếp: Phật giơ cành hoa sen lên và Tôn giả mỉm cười, mỉm cười do mắt thấy hoa; dĩ nhiên chẳng phải mắt có thể tự thấy, mà do có tâm thấy nên Ngài mỉm cười, đó là tâm truyền tâm vậy. Cửa pháp giống như

chiếc giày mang ở chân, muốn gãi chỗ ngứa té ra chỉ gãi trên chiếc giày! Thật ra muốn đã ngứa phải gãi ngay vào da chân. Thiền sư truyền đạo cho môn đệ, theo Tổ Bồ Đề Đạt ma, là truyền thẳng, không theo kinh, mà truyền riêng, cũng là giáo ngoại biệt truyền! Học thiền hẳn quý hành giả ai cũng rõ “Phép an tâm” của Đạt Ma truyền cho Nhị Tổ Huệ Khả, xin ghi ra đây để quý vị nào chưa đọc tới sẽ thấu đạt pháp này.

Huệ Khả đến xin học đạo với Đạt Ma, thưa rằng:

Tâm con không an, xin Hòa Thượng dạy con phép an tâm

Đạt Ma phán: - Ngươi đưa tâm đây ta an cho.

Con tìm tâm không được.

Đạt Ma kết luận: Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Qua mẫu chuyện trên, Huệ Khả ngộ được pháp an tâm, lý do Ngài tìm tâm, tâm không được. Thật ra cái tâm bất an đó là vọng tưởng lăng xăng không hình không tướng, đâu có thật! Tuy không thật mà chúng ta vẫn làm cho là tâm của mình! Vọng tưởng chỉ là bóng dáng pháp trần, nếu rõ vậy thì nó hết lõi cuốn mình, đó chẳng an tâm là gì? Tu Thiền cần nhận rõ cái vọng tưởng hay phiền não hiện ra trong tâm đều giả dối, không thật! Vọng tưởng đã không thật thì tham, sân, si cũng không thật hết chỗ bám! Mỗi khi có niệm tham, niệm sân hận khởi lên, chỉ cần không nhận nó là nó lặng mất! Thấy vọng tưởng là KHÔNG tức vào cửa thiền rồi vậy!

Thời xưa, thầy truyền pháp Thiền cho trò thường dùng phương tiện thiện xảo như la hét, tát, bẹo mũi, thậm chí lấy gậy đập, như Ngài Hoàng Bá dùng thuật đánh đẽ Lâm Tế ngộ. Vậy ngộ cái gì? Đây là một diệu thuật! Cái tát, gậy đập tác động mạnh khiến đệ tử không bao giờ quên, bị đau sao mà quên được! Biết đau chính là có tánh biết hay tánh giác vậy! Do tỉnh giác như thế, mới buông xả được tham chấp và sân hận! Và khi đã nhận được tánh giác rồi thì việc buông xả vọng tưởng không phải là khó nữa! Thế nhưng ngày nay, tu thiền đã thay đổi hẳn, không còn một ông thầy nào dám đánh học trò nữa! Mà ông thầy còn phải dùng ái ngữ, dùng kinh điển để dẫn dắt học trò, phải từ bi nhẫn nhục, chăm sóc trò như chăm sóc cho chính mình, họa may học trò mới chịu nghe và công phu! Hơn nữa kinh điển nhập vô bằng Hán văn, nếu quý thầy không tận tụy dịch ra Việt văn, chắc chắn việc tu còn khó khăn gấp bội! Việc truyền thừa Phật pháp, dù thiền, Tịnh hay Mật cũng đều gian nan, ấy thế mà kết quả chưa chắc đã khả quan; thử hỏi được bao nhiêu hành giả đạt Nhất Tâm, Vô Niệm hay Ngộ Bản Tâm? Mỗi hành giả phải tự tìm ra câu trả lời cho mình, phải không quý vị?

*** Góp ý của Quốc Vinh (VIC)**

1) Ngài là bậc Thiền Sư của thiền phái Lâm Tế mà phái này phát xuất từ thiền phong Tây Vực do Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang. Thiền chủ trương “không lập văn tự, truyền ngoài giáo pháp, chỉ thẳng tâm người,

thấy tánh thành Phật”. Như lời Đức Phật (Thích Ca) dạy: “trong 49 năm hoằng hóa ta chưa từng nói một lời nào”, nhằm phủ nhận mọi vương chấp không cần thiết. Thế nhưng, chúng sanh ưa đắm chấp, nhất là về đời sau cách Phật càng xa, con người đạo đức cạn mỏng dần, tâm bám chấp càng sâu nặng, kể cả trong giới thiền gia cũng không ngoại lệ. Để giúp hành giả tu thiền đạt minh tâm kiến tánh, thiền sư Nam Tuyền không những bác “không tâm, không Phật, không tất cả” mà còn lưu lại công án “trăm miêu” – chém mèo - bắt hủ cổ kim với người quan tâm đều biết tiếng. Nếu một người đứng ngoài phê phán hành tung ngược đời của vị Thiền sư, cũng chẳng khác gì chúng ta chứng kiến đường bay lã lướt, cách nhào lộn trên không của viên phi công nhiều năm kinh nghiệm trong nghề rồi mỗi người mang một tâm trạng khác nhau.

Mỗi lo ngại của chúng ta cũng phải, vì điều mà viên phi công hay vị thiền sư làm được ngoài sức hiểu biết của mọi người. Như con chim non khi đủ lông cánh sẽ thao tác được đầy đủ bản tánh tự tại trong bầu trời cao rộng. Cũng vậy, người học thiền đạt tới phá chấp toàn triệt, là cả một trời công phu cần phải trải qua nhiều năm tháng.

2) Con người trình độ không ai giống ai, kể cả anh em sinh đôi cùng chung một bào thai, tuy giống phần nào ngoài mặt hình thức, nhưng tánh tình không dễ rập khuôn nhau. Vì sức hiểu biết có giới hạn, mỗi người lại

chấp theo cái biết của mình mà phần nhiều do bản ngã nên đầu chịu chấp nhận, lẽ phải của người khác đưa ra. Đây là vấn đề cốt lõi gây nên sóng gió cho cuộc đời mà tầm ảnh hưởng tới những kẻ khác do vai trò cá nhân quan trọng tới đâu. Một người học thiền mà chưa đạt đến trình độ sâu cũng khó dung hội được hết ba điều phủ nhận của thiền sư, huống chi kẻ đứng bên lề làm sao có thể hiểu được như:

- Không tâm làm sao tu đây?
- Không Phật sao được, vì có đức Phật lịch sử ra đời như Phật Thích Ca Mâu Ni, tại Ấn Độ cách đây 2638 năm trước (tính tới năm 2014, PL 2558).
- Không tất cả lại càng khó tin hơn nữa. Như trước mặt, chung quanh ta cái gì cũng có kia mà!

Nghe ba vấn đề lớn như thế làm cho ta mờ mịt hơn, lại càng đâm ra lúng túng không hiểu gì cả. Vì tầm hiểu biết của ta có hạn, bị đóng khung không dễ mở rộng để tiếp thu được nhiều những vấn đề thuộc phạm vi tâm lý, triết học, nhất là triết lý Phật giáo trong lãnh vực thiền.

3) Tâm lý chung của mọi người là ưa biện bác, thích lý luận nên gặp vấn đề đưa ra người ta nhào vô bàn cãi tới nơi, nhưng lại không nghĩ hậu quả sẽ dẫn tới đâu. Điều này muôn đời vẫn nguyên trạng đó không làm sao cải thiện được. Do chúng ta mê chấp, tham lam bám chặt sâu dày nhiều đời nhiều kiếp, nên phần nhiều chỉ bắt theo cái bóng dáng của sự vật mà không nắm chắc

nguyên lý của mọi sự mọi vật. Nhận giả làm chân, nên hầu như cái nhìn của ta đều theo ảo ảnh, không nhận ra đúng được mình, vì tự nghĩ mình là ai khác, có nhiều khi làm trở ngại bước tiến của mọi người nhưng ta mặc kệ chẳng hề quan tâm. Tu thiền là đi ngược lại những điều suy nghĩ xưa nay, nhờ đó giúp ta quán chiếu kỹ nguyên lý vô thường của vạn vật, đánh thẳng sào huyệt của vô minh, đẩy lùi ma chướng mà thiền sư cho ta thanh tuệ kiếm đủ lực phá vỡ thành trì kiên cố tiến trên lộ trình giải thoát như kiếm khách đang hạ sơn hành hiệp. Những nhát kiếm vô hình nhưng có tác dụng vô song đối với hành giả quyết tâm tìm cái vô tâm, vô Phật, vô chúng sanh.

4) Câu hỏi nêu ra hơi kẹt vào danh ngôn, sắc tướng, nên cũng khó trả lời đúng được. Làm sao thấy được sự lợi ích tu thiền? Nếu việc tu hành đạt được mà đem diễn đạt bằng lời cho người khác, đâu còn đúng với thật tế nữa. Bởi lẽ, thiền là môn học vô cùng tinh tế phá ngã, phá chấp. Hễ ai tuyên bố tôi tu thiền có kết quả bằng triệu chứng này nọ, hãy xét lại việc làm của họ có tính cách mị hoặc quần chúng hơn là những điều có thật. Chúng ta hẳn còn nhớ câu nói thời danh của Lão tử lưu truyền “đạo nói ra được không còn là đạo nữa” (đạo khả đạo, phi thường đạo). Câu nói quen thuộc trong chốn thiền gia “uống nước tự biết” mà không ai biết thế cho mình lạnh nóng, ngọt mát... ra sao cho đúng được. Chừng nào bạn chịu khó thử đầu tư thì giờ và tâm lực

vào tu tập miên mật hẳn tỏ tác dụng qua kinh nghiệm mà thôi.

5) Đây cũng là một vấn đề trần trở không dễ nói đơn giản như một cộng một là hai hoặc hai nhân hai thành bốn được, như thông thường chúng ta hiểu mà phải có cái gì còn đang bị kẹt bên trong chưa giải tỏa hết. Vấn đề nên nhìn qua hai mặt: thế gian pháp và Phật pháp mới giải đáp được hai ý của câu hỏi. Lời nói không thể thiếu vắng được trong đời thường, song con người ưa chấp bị kẹt vào ngôn ngữ, nên thiền Phật giáo chủ trương “bất lập văn tự” để giúp hành giả khỏi rơi vào chấp lời nói, câu văn mà không có lối thoát mãi đi trong đường mê muôn kiếp nghìn đời. Trong Thiền có câu này: “khi mê thì Thầy độ, khi ngộ con tự độ lấy con”, để nói lên hai giai đoạn: lúc đầu nhập đạo và sự tu tập kinh nghiệm trải qua thời gian. Càng tu lâu ta càng bén nhạy, tinh tế hơn lúc ấy không cần tới ngôn ngữ biểu đạt vẫn hiểu được tâm lý người khác hoặc tâm trạng kẻ đối diện rõ ràng rành mạch. Ở trong một chừng mực nào đó người ta mới cần lời nói để trao truyền giáo pháp; ngoài ra, ở một trình độ cao, ngôn ngữ, lời nói chỉ làm cản trở, ngăn chướng tiến trình ngộ đạo mà thôi. Hẳn ta còn nhớ câu chuyện “niêm hoa vi tiếu” giữa đức Phật Thích Ca và sơ tổ Thiền tông Ngài Ma Ha Ca Diếp tại hội Linh Sơn thuở xưa. Lấy tâm truyền tâm là pháp ấn hay tâm ấn của chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai đều theo phong cách mật truyền ấy trong đạo Thiền vậy.

Nhận xét góp ý:

1) Giả sử ta có mặt lúc đó chứng kiến lời tuyên bố phủ nhận của Ngài Nam Tuyền chưa chắc đã hiểu hết được tâm yếu Thiền, hướng gì từ đời Đường tới nay trải qua trên 1,200 năm lịch sử, Phật Giáo đã chứng kiến các triều đại thịnh suy qua cuộc hưng vong và lòng người thay đổi, đạo đức suy đồi, thì lại càng khó nắm được yếu chỉ thiền cơ. Nhìn lùi lại mốc lịch sử thiền trước đó không lâu, cuộc rượt đuổi giành y bát của Pháp sư Huệ Minh và lục tổ Huệ Năng như còn lưu dấu ấn nơi tâm hành nhân chưa phai mờ trong giới Thiền gia lúc bấy giờ.

Để dứt điểm người sau không còn vương mắc nơi hình danh sắc tướng, Lục Tổ tuyên bố chấm dứt truyền thừa y bát từ đó. Tiếp theo thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên (748-834) như bắt được bịnh chấp tướng của người đời, đã phủ bác toàn triệt mầm móng câu chấp qua sự khẳng quyết không: không tâm, không Phật, không tất cả, để đánh thức học nhân tu thiền không nên vọng ngoại tìm cầu. Như thế cũng chẳng khác gì người mò trăng đáy nước không thể nào nắm bắt được.

2) Chợt một thoáng bị hụt hẫng, vì chưa chuẩn bị tư thế sẵn sàng nên phần nào hơi hốt hoảng, mất bình tĩnh, tự đặt lại vấn đề: tại sao Thiền sư có chủ trương lạ đời như thế? Nếu không may gặp một người khác không cùng chí hướng hay tâm nguyện, y nghĩ sao về lời phủ nhận của Ngài?

Tu Thiền là cả một tiến trình dày công phu tôi luyện như lửa thử vàng, hành giả không dễ thoái tâm vì một câu nói, cho dù đó là câu nói của bậc đại thiền sư. Bởi vì, ngoài cái thân tứ đại bằng da bằng thịt này, ta còn cả chân tâm, Phật tánh nữa không dễ đánh mất bản tánh thanh tịnh của mình được. Là đệ tử của Đức Phật, ta phải xác định cho rõ ràng mình là ai, trụ xứ tại đâu và đang làm gì. Trả lời được 3 nghi vấn này, ta sẵn sàng xông xáo, ngưỡng mặt nhìn lên và tiến bước lâm trận quyết chiến đấu tới cùng không thua cuộc đầu hàng.

3) Đem ứng dụng câu này: “Có thì có tự may mắn, không thì cả thế gian này cũng không” (hữu nhất trần sa hữu, phi không như thiết không). Câu này nhằm nói lên rằng dưới con mắt thường nghiệm của người đời, trên đời này cái gì cũng có thật, từ sơn hà, đại địa, môi sinh, đất đá, núi sông, biển cả, cây cỏ, con người và muôn loài vạn vật... Dưới nhãn quan của nhà đạo học nhất là đạo thiền quan niệm: những thứ mà ta gọi là có đấy chỉ tạm bợ, không tồn tại lâu dài, không có thật. Một khi mọi vật đã không, ta nương vào đâu để bám chấp, mắc vướng. Do chấp giữ ta không còn thì giờ và tâm trí rảnh rỗi để tu thiền quán được. Và như vậy sẽ gây ra nhiều điều bất an thường trực: Người ta từ chỗ có đi tìm chỗ không, còn mình đang từ không tìm tới chỗ có. Đã là một bậc thiền sư, hẳn tìm tới bản tánh không là điều chân thật, và cũng giúp cho chúng ta tìm đến cái chân không diệu hữu trên đường tu tập.

4) Nêu lên sự lợi ích của việc tu tập hay tính công đức thật quả là việc vô cùng tinh tế khó hình dung và không làm sao diễn tả cho chính xác.

Ở đây xin dẫn truyện Ngài Huệ Năng trong Tổng Cao Tăng truyện quyển 8 ghi: “Hoàng Nhẫn hỏi: Người làm công đức gì? Huệ Năng đáp: Xin hết lòng đeo đá giã gạo cho đại chúng mà thôi”. Và truyện sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 1 ghi: “Một ngày tháng 10 sư đến Kim Lăng. Lương Võ Đế hỏi: Trẫm từ khi lên ngôi đến nay cất chùa, in Kinh, độ Tăng vô số, có công đức gì không? Tổ nói: hoàn toàn không công đức. Vua hỏi: Vì sao không công đức? Tổ nói: đây chỉ là quả nhỏ ở cõi trời, người, là nhân hữu lậu, như bóng theo hình, tuy có mà không thật. Vua hỏi: Vậy, như thế nào là công đức chân thật. Tổ nói: Tịnh trí kỳ diệu tròn đầy, thể tự vắng lặng, công đức như thế không thể đem thế gian cầu được”.

(từ điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn, Thông Thiền dịch, nhà xuất bản Văn Hóa Saigon 2009). Qua hai mẫu đối thoại trên đủ chứng minh và trả lời câu hỏi đã nêu ra.

5) Trong Thiền có phân biệt hai loại: tử cú và hoạt cú. Tử cú là lời nói, hành vi của người tiếp dẫn mà người nghe có thể hiểu được bằng ý thức, hoạt cú là lời nói hành vi lạ lùng của người tiếp dẫn mặc dù dùng ý thức nhưng không sao hiểu nổi, vượt thoát sự suy nghĩ phân biệt của thế gian. Y cứ theo đó mà vị thiền sư xử dụng

tùy theo đối tượng cốt khai mở tâm học nhân. Từ Đức Phật Thích Ca tới chư Tổ đều dạy rằng: cần phải dứt tuyệt ngôn ngữ mới đạt được thiền cơ, vậy mà đời sau mấy người chịu hiểu lời giáo huấn xưa.

Thổi đèn

Đức Sơn học thiền với thiền sư Long Đàm. Một đêm kia Ngài đến gặp Long Đàm và nêu hỏi nhiều câu hỏi về thiền. Sau một hồi lâu luận đạo, thiền sư hỏi: đêm đã khuya tại sao ông không đi nghỉ?

Do đó Đức Sơn cúi chào và mở cửa bước ra để quan sát bên ngoài bầu trời đen kịt. Thiền sư đưa cho Đức Sơn một cây đèn để soi đường. Đức Sơn vừa cầm đèn, Long Đàm liền thổi tắt ngúm. Ngay đó Đức Sơn chợt ngộ.

- Ông đã đạt được gì? Thiền sư hỏi.
- Ngay đây con không còn nghi ngờ lời Thầy dạy nữa, Đức Sơn nói.

Vào sáng hôm sau Long Đàm tới lớp giảng cho tăng chúng trong chùa nghe: Thầy đã gặp ông Tăng trong số chúng đây. Răng ông ta như cây kiếm, miệng đỏ như máu. Nếu các ông đánh mạnh hấn một hèo (gậy), y sẽ không nhìn mặt các ông. Một ngày nào đó ông ấy sẽ là đỉnh núi cao nhất mang lời dạy của Ta tới đó.

Ngay hôm đó trước phòng giảng, Đức Sơn đem đốt Kinh Kim Cang bình luận thành tro và nói rằng, tuy những lời giảng khó hiểu đem sánh với giác ngộ cũng giống như giọt nước giữa đại dương. Nói xong ông rời tu viện.

Vô Môn bình luận: khi Đức Sơn ở quê nhà ông không thỏa mãn với Thiền, dù đã nghe học qua. Ông tự cho rằng chư Tăng miền Nam nói họ giảng pháp ngoài kinh điển là hoàn toàn sai, tôi phải chính đốn họ. Vì thế ông lặn lội xuôi về Nam, trên đường dừng lại ở gần Thiền Viện của Long Đàm dùng điếm tâm. Tại đây ông gặp một bà bán bánh hỏi rằng: “Su đang mang thứ gì nặng thế?”

Đức Sơn trả lời: Đây là lời bình luận tôi đã chú giải kinh Kim Cang sau nhiều năm tu học.

Bà già nói: “Tôi có đọc Kinh ấy ghi rằng: quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc. Vậy sư muốn điếm cái tâm nào?”

Đức Sơn lúng túng không trả lời được, sau cùng ông hỏi: Bà có biết ở gần đây có vị thầy nào giỏi không? Người đàn bà giới thiệu thiền sư Long Đàm ở cách đây không quá 5 dặm cho sư. Vì thế, Đức Sơn tới gặp Long Đàm với tất cả lòng từ tôn hoàn toàn khác với từ lúc ông bắt đầu cuộc hành trình. Đến lượt Long Đàm quá tốt ông quên bằng vẽ trang trọng của mình; cũng giống như khuấy nước đục cho người đàn ông uống vừa đủ. Sau hết, nước đục không cần thiết cho tấn kích.

Trăm nghe không bằng thấy qua một lần
 Mà mong gặp bậc thầy trong chớp mắt
 Không bằng nghe qua giáp mặt trăm lần
 Mũi thầy cao, nhưng mắt thần mù tối.

Câu hỏi gợi ý:

1) Người có mắt cần đèn, còn người mù ban đêm cần đèn làm gì? Bạn nghĩ sao?

2) Hãy cho biết đôi nét lai lịch Long Đàm thiền sư? Và việc đốt kinh Kim Cang Sớ Sao do Ngài chú giải.

3) Bạn nghĩ gì về người đàn bà chủ quán qua lời đối đáp với sư Đức Sơn?

4) Câu ta thường nghe: Trăm hay không bằng tay quen, có giống như câu: trăm nghe không bằng một thấy?

5) Những lời của Vô Môn bình luận có dính dáng tới việc thổi đèn của Long Đàm không? Thử xét thái độ của Long Đàm.

*** Khiêm Từ (Sydney)**

1) Người có mắt cần đèn, còn người mù ban đêm cần đèn làm gì? Bạn nghĩ sao?

Trong Thiên, các từ ngữ, lời nói không chuyên chở hết được ý của ông Thầy mà đôi khi ý của ông Thầy ẩn sâu trong đó mà trò không thấy được, chỉ vì trò chưa có mắt sáng, tức chưa mở mắt Thiên vậy! Câu chuyện Đức Sơn được Thiền sư Long Đàm trao cho cây đèn, rồi Đức Sơn vừa cầm đèn, Thiền sư Long Đàm liền thổi tắt! Nghe có vẻ nghịch lý, thật ra không nghịch, mà lại có ý

rất sâu trong đó! Cây đèn của ông Thầy là trí sáng của Thầy, mà không phải của trò. Trò nhận ý chỉ của Thầy phải tự thắp đuốc mà đi, tức tự chứng nghiệm lấy, không được sao chép ý của Thầy. Trong Thiền, trò phải tự công phu, vượt thắng mọi phiền não, cố chấp (chấp ngã và chấp pháp), tự rèn tâm để tâm được tự tại, hết trói buộc! Học thuộc lòng Bát Nhã Tâm Kinh thì ai cũng thuộc cả! Tụng rồi mà không công phu, không quán soi năm uẩn thì vẫn bên bờ sanh tử! Phải quán sâu, quán kỹ trong thân mình trước, thấy thân tứ đại, năm uẩn đều duyên hợp, không thật mới là bước đầu có trí tuệ. Công phu vẫn phải tiếp tục cho tới khi cả năm uẩn đều Tánh Không mới từ từ bớt chấp thân, chấp tâm... Thân, tâm đều Không, tự nhiên Tham Sân Si hết chỗ bám. Tâm không là không khởi niệm, lìa niệm được vô niệm, vô ngã, còn Tâm không dính cảnh, cảnh tự Không, lìa cảnh được Vô Pháp! Tâm cảnh không tới nhau, đạt Tâm Như, Cảnh Như, đây là tới Vô Sanh (tâm hết sanh diệt). Khi đạt Vô Niệm thì Tịnh và Thiền đã gặp nhau rồi, vì Tâm tịnh thì Độ tịnh vậy, té ra các pháp đều giúp hành giả tu, tức là soi lại bản tâm, còn nếu cứ đi tìm bên ngoài, học thuộc kệ, đọc tụng mà không quay lại bản tâm thì vọng tưởng còn nguyên. Cho nên Ngài Sơ Tổ Trúc Lâm khuyên hành giả “Phản quan tự kỷ bổn phận sự” là vậy. Bồ Tát Quán Thế Âm cũng tu theo “phản văn văn tự tánh”, lấy đó làm cửa vào. Ai cũng có “Viên Ngọc Quý” chỉ tại mình không huân tu, không tin tâm sâu và ý chỉ

không bền vững, nên bị trì trệ mà thôi! Phật vì thương chúng sanh đang chịu khổ luân hồi, nên Ngài mới dạy Pháp Tứ Diệu Đế, gồm:

- Khổ đế, gốc của Khổ, vậy Khổ có nhân!
- Tập đế, nhân khổ do chấp thân, chấp tâm (bệnh tham sân si, cố chấp...)
- Diệt đế, dứt khổ được vui, an lạc giải thoát.
- Đạo đế, muốn hết khổ theo một con đường tu, đó là Đạo đế. Tóm lại hành giả phải công phu, tu miên mật mới đạt được An Lạc, Giải Thoát khỏi sanh tử luân hồi, tức tu không thể ỷ lại, mà phải siêng năng, tất có ngày tới bến Vô Sanh vậy.

2) Hãy cho biết đôi nét lai lịch Long Đàm Thiên Sư? Và việc đốt Kinh Kim Cang Sớ Sao do Ngài chú giải.

Lúc còn nhỏ, Sư Long Đàm bán bánh. Mỗi ngày Sư mang mười cái bánh cúng dường Thiên Sư Đạo Ngộ. TS Đạo Ngộ ăn xong thường để lại một cái bánh cho Sư Long Đàm mang về, nhưng lòng sư thắc mắc: Sao Hòa Thượng lại cho lại ta? Biết đâu Hòa Thượng có ý chỉ gì cho ta? Sư bèn đánh bạo hỏi Hòa Thượng, Hòa Thượng bảo: Bánh của con mang đến, ta cho lại con có lỗi gì? Nghe vậy Sư yên tâm và từ đó Sư được hầu hạ bên Hòa Thượng. Một hôm, Sư thưa:

- Từ ngày con vô đây đến giờ, con chưa thấy Hòa Thượng chỉ dạy tâm yếu?

- Từ ngày ngươi vô đây, ngươi nghĩ ta không chỉ dạy hay sao?

- Hòa Thượng chỉ dạy con chỗ nào?

- Ngươi dâng trà lên, ta vì ngươi mà tiếp. Ngươi bung cơm đến, ta vì ngươi mà nhận. Ngươi xá lui ra thì ta gặt đầu. Chỗ nào ta chẳng trả lời tâm yếu cho ngươi? Sư cúi đầu lặng thinh một lúc. Hòa Thượng bảo:

- Thấy thì thẳng đó liền thấy, suy nghĩ liền sai!

Ngay câu đó, Sư khai ngộ và hỏi thêm:

- Làm sao con gìn giữ?

- Mặc tánh tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng, chỉ hết tâm phàm, chẳng có thánh giải khác.

Qua câu chuyện Hòa Thượng (tức Thiền Sư Đạo Ngộ) chỉ tâm yếu cho Sư Long Đàm, tưởng chừng Hòa Thượng nói gì cao siêu, không ngờ các cử chỉ vô ngại của Ngài lại là Tâm yếu. Cho nên các Thiền sư nói bỏ củi, gánh nước, nấu cơm, pha trà v.v... đều là Thiền, tức làm mà không có tác ý, không tác ý là không có “Cái Ta”, không có Ngã trong đó. Nói thì dễ, nhưng thực tập không dễ! Tóm lại, Thiền Sư Đạo Ngộ truyền Thiền cho Long Đàm bằng cách chỉ thẳng, đơn giản, mà Long Đàm phải hầu hạ, tu trong bao năm mới lãnh hội được ý chỉ của Hòa Thượng. Còn chuyện Đức Sơn đốt Kinh Kim Cang, đã có thể thấy trong bài, qua câu chuyện “một bà già” hỏi Đức Sơn như sau:

- “Tôi có đọc Kinh ấy ghi rằng: quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc. Vậy Sư muốn điem

tâm nào? Đức Sơn lúng túng, không trả lời được, sau cùng Sư hỏi:

- Bà có biết ở gần đây có vị Thầy nào giỏi không? Người đàn bà giới thiệu Thiền Sư Long Đàm, ở cách đây không quá 5 dặm cho Sư. Vì thế, Đức Sơn tới gặp Long Đàm, với tất cả lòng từ tốn, hoàn toàn khác với từ lúc Ông bắt đầu cuộc hành trình!

Té ra Sư Đức Sơn tưởng rằng mình học Kim Cang trừ giải gánh một gánh đã là giỏi, ai ngờ mình thua một bà già bán bánh, nên ê chề phải đi kiếm sư Long Đàm để học cho thấu đáo. Trong Thiền như trường hợp Sư Đức Sơn, chỉ vì học chữ nghĩa, quá tin vô chữ nghĩa, mà quên mất một việc quan trọng, đó là “Quên Minh” tức “Quên Bản Tâm”, chỉ phóng tâm ra ngoài, đi tìm nơi chữ, kiến giải... rồi lạc lối mà không hay. Nếu không có bà già bán bánh “siêu”, đối thoại khéo léo, thì sư Đức Sơn làm sao tỉnh ngộ được? Kinh nghiệm Thiền trên đây là có một không hai! Khi Sư Đức Sơn “Tỏ ngộ bản tâm rồi”, thì Sư rút ra một kinh nghiệm, đó là chớ quá tin vô chữ nghĩa. Rồi Sư đốt kinh mà Sư đã chú giải vậy!

3) Bạn nghĩ gì về người đàn bà chủ quán qua lời đối đáp với Sư Đức Sơn? Qua câu chuyện Thiền trên, bà chủ quán chính là một Thiền Sư lỗi lạc (có thể là TS Long Đàm giả dạng!), bà này đã Kiến Tánh và sống với Tánh, cho nên bà phương tiện tạo ra đối thoại trên để dẫn dắt Sư Đức Sơn, bỏ lối cố chấp vô Kinh mà phải quay lại cái “Vô Sanh”, tức bản tâm sẵn có mà Sư quên,

cũng giống chuyện “Chàng cùng tử trong Kinh Pháp Hoa”. Anh có hạt châu giấu trong ché áo mà không hay, đi tìm kiếm hoài, càng kiếm càng khổ sở, thất vọng! May có một người bạn mách anh, nên anh mới quay lại thì đúng ché áo có hạt châu, từ đó anh trở nên giàu có! Câu chuyện này quá tuyệt vời, tu là quay lại bản thân, chịu khó gột rửa thân tâm, hết tư hoặc được Vô Ngã, hết kiến hoặc được Vô Pháp. Khi đạt Vô Ngã, Vô Pháp tới Vô Sanh, mà Vô Sanh là Tánh Giác hiện tiền, tức thoát sanh tử luân hồi, đó là Hạt Châu (Tánh Giác) mà ai cũng sẵn có, chỉ vì bệnh tham chấp, mà quên hạt châu của riêng mình nên mới vất vả đi tìm nó, càng tìm càng xa... và lạc lối!

4) Câu ta thường nghe: Trăm hay không bằng tay quen, có giống câu: trăm nghe không bằng một thấy? Những lời của Vô Môn bình luận có dính dáng tới việc thổi đèn của Long Đàm không? Thử xét thái độ của Long Đàm.

Ngoài đời có câu “Trăm hay không bằng tay quen” ý nói học lý thuyết cho nhiều mà không có thực hành cũng khó thành công, tỷ dụ học luật lái xe cho nhiều mà không tập lái cho đàng hoàng, vẫn tông chết người như thường! Còn câu “trăm nghe không bằng một thấy” cũng tương tự như trên, nghe nhiều, học nhiều sanh tri kiến giải, lý luận hay, nhưng chưa thấy sự thật thì vẫn xa sự thật! Áp dụng trong thiền tập, lý thuyết phải có thực hành, do hành giả phải công phu miên mật mới có kết

quả. Tỷ dụ nói kiến tánh, dù học cho nhiều kinh sách đến đâu chẳng nữa cũng là ý của người khác, chưa phải cái gì mình khám phá được! Mà thiền là Sáng Tạo, mình phải “Phản Quan Tự Kỳ”, phải tự công phu cho tới “Trì Thành Nguyệt Hiện”, tức đào giếng, đào ao tới khi có nước, mới thấy bóng trăng hiện, ý nói phải công phu rất rất kiên trì mới tới Kiến Tánh, tức thấy rõ bản tâm vô sanh của chính mình vậy! Khi quán tới Thân Không, Tâm Không và Cảnh Không, lúc này mới bắt đầu bỏ chấp ngã và chấp pháp, tuy vậy tập khí, phiền não vi tế chưa hết đâu! Còn kiên trì tu tiếp nữa mới tới Vô Sanh được.

5) Qua bình luận của Vô Môn, Đức Sơn cho rằng giảng pháp ngoài Kinh điển là sai và Đức Sơn muốn cho họ một bài học! Không ngờ Đức Sơn gặp một bà già (Thiền Sư!) quá lỗi lạc, đã đưa Đức Sơn vào ngõ bí, không lối thoát! Kế Đức Sơn phải quay về Thiền Sư Long Đàm, và từ đó, Đức Sơn không còn kiêu căng với gánh Kim Cang chú giải nữa, mà sanh ra từ tốn, khiêm nhường hơn, dĩ nhiên khi Đức Sơn đốt kinh, tức bỏ “Cổ Chấp Vào Chữ Nghĩa” nên Sư tỉnh ngộ ra, do quay lại chính mình và ngộ Bản Tâm vậy! Vô Môn nói tới “Cái Thấy” đây chính là thấy “Bản Tâm”, dù thấy một lần cũng đủ tỉnh ngộ rồi! Câu “Mũi thầy cao nhưng mắt thần mù tối”, ý nói trò không nhìn rõ Thầy vì trò còn ngu tối, cố chấp, còn ý vào chữ nghĩa mà quên không quay về Bản Tâm, thật ra Bản Tâm không có hình tướng, ở ngay

mặt mà mình quên, vì ít ai thấy được mũi! Mũi Thầy cao tượng trưng cho Bản Tâm vậy! Ví dụ của Vân Môn quá tuyệt vời! Cái mũi mình là Bản Tâm, ý nói Bản Tâm gần mà không chịu quay về, mà lại phóng tâm đi tìm thật xa qua chữ nghĩa, qua kiến giải... biết bao giờ thấy được Bản Tâm? Vân Môn quá sâu sắc, quá tuyệt vời!!

*** Góp ý Quốc Vinh (Vic)**

1) Năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tiếp xúc với 5 trần, sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhờ 5 thức qua nhận biết của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Người mà căn bị hư hỏng do tật bệnh hoặc bẩm sinh thì chỉ căn hư nhưng thức đâu có mất. Người mù mắt chỉ con mắt không thấy đường, còn nhãn thức vẫn nhận biết được, tuy không bằng người bình thường. Người mù ban đêm cầm đèn để soi sáng người sáng mắt hầu tránh khỏi bị đâm sầm nhằm mình. Như thế y vẫn giữ chừng mực hơn người có mắt luôn ý lại tự hào mắt sáng không kiêng dè, xem trước ngó sau trước hành động, nên gây không biết bao nhiêu việc xấu ác để lại di hại không ít, như ta đã thấy nhan nhản trong đời.

2) Long Đàm không phải tên người mà là tên ngôi thiền viện tại Hồ Nam – Trung Quốc. Ngài chính là thiền sư Sùng Tín (780-850) đời Đường, họ Hồ người Kinh Châu, Giang Lăng - Hồ Bắc. Theo như Thiên tông Ký lục, gia đình chuyên nghề làm bánh, nên lúc ấy mỗi ngày Ngài biếu sư Đạo Ngô ở chùa Thiên Hoàng 10 cái bánh. Sau xuất gia với Ngài Đạo Ngô với hiệu Sùng Tín,

tỏ ngộ ý chỉ và địa bàn hành hoạt tại Hồ Nam. Ngài trụ ở Thiền viện Long Đàm, Lễ Châu - Hồ Nam nỗ lực xiển dương tông yếu, kết nạp đông đảo đồ chúng làm cho tông phong hưng thịnh, nên người đời gọi là “Long Đàm Hòa Thượng”, Đức Sơn Tuyên Giám là đệ tử kế thừa pháp tịch. Đốt kinh Kim Cang chú giải do Đức Sơn là đệ tử nối Pháp, chứ không phải ngài Sùng Tín. Nếu không cẩn thận ta dễ lẫn lộn một cách đáng trách.

3) Nói đến Thiền là cả một nghệ thuật linh động tinh tế, nên khó mà lượng định đúng được. Vả lại, việc của ngày qua không phải việc của ngày hôm nay, nếu còn lại chẳng cũng chỉ có cái bóng mờ hình sao chép không mô tả được hết những gì có trong lúc ấy. Việc bà chủ quán đó chỉ là một cái cơ tạo nên không gian của cuộc đối thoại về ngã chấp và pháp chấp trong kinh Kim Cang mà con người thường hay chấp tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai. Song dù sao qua câu chuyện vẫn như còn lưu lại trong ta điểm lý thú: thiền sư chưa hẳn vượt qua truông. Nếu vậy, bụng vẫn cứ phải đói cho đến bao giờ mới điểm được tâm đây? Mà muốn đạt kết quả sớm, vị thiền sư phải tinh chuyên rèn luyện để đạt đến rốt ráo giải thoát.

4) Ở đời có câu: “tam sao thất bản” (ba lần chép lại là bị sai lạc nguyên gốc), nhằm lưu ý không nên tin tưởng vào một điều gì, nếu như ta chưa hiểu chính xác hay chưa nghiệm xét kỹ, dù đó là lời của Đức Phật. Câu: “trăm hay không bằng tay quen” có vẽ tiêu cực, hơi

gượng ép, nó nghịch lại câu: “đông tay vỗ nên kêu”, nên có khác câu “trăm nghe không bằng mắt thấy”. Dĩ nhiên chỉ nghe không thôi làm sao bằng thấy cho được mà 3 lần phao tin đi (sao chép) đã mất đi ý nghĩa ban đầu rồi, hưởng chi cả trăm người nghe, dù cho đông đến mấy – cũng khó mà sánh được với một người thật sự thấy đích xác bằng mắt.

5) Tuy hai việc khác nhau, nhưng lại là nhân với quả đi liền nhau. Từ miền Bắc đi vào miền Nam sư Đức Sơn lúc ban đầu có biết tung tích của Ngài Long Đàm là ai. Qua cuộc tiếp xúc với người phụ nữ tại địa phương, Đức Sơn nhờ bà chỉ đường đến thiền sư Long Đàm, và ông đã thay đổi hẳn thái độ, không như lúc mới ra đi. Vì ở xa chỉ nghe hư truyền và giờ đây thực sự Đức Sơn đã thấy rõ trước mắt: một trời công phu, một thiên giáo dục, một đạo tràng, một công án... đủ để ông tự suy nghĩ lại; tức khắc liền đem đốt bản kinh Kim Cang chú giải mà từ bấy lâu nay ông cứ nghĩ là đúng.

Nhờ qua trung gian người đàn bà quê mùa mà Đức Sơn gặp được vị Thầy chân chánh, hướng dẫn đi đúng theo chánh pháp.

Nhận xét góp ý:

1) Người đui đôi mắt có nhiều lúc không sáng tỏ hơn người mù, bởi vì phần nhiều hay tự phụ nên dễ gây va chạm, gây đổ... đáng tiếc việc không cần thiết mà hậu quả mãi kéo dài như bất tận. Người cầm đèn ban đêm tự biết mình và biết người nhờ vào vật làm tiêu chí

hướng đạo kẻ khác khỏi lạc đường chỉ là việc phụ; việc chính là để bảo vệ mình khỏi bị hại trước những cặp mắt tinh ranh của thiên hạ như với thái độ “mục hạ vô nhân”, coi dưới mắt mình không ai ra gì. Sống ở đời người có mắt phải thật sự có mắt, đừng giả mù qua mưa, thà mù thật sự để khỏi bị chướng mắt trước những cặp mắt bầy giăng mắc dần trải như thiên la địa võng.

2) Chốn thiên gia ngày nay khi nhắc tới công án “thối tắt đèn”, ta chỉ biết thiền sư Long Đàm hơn là ai khác. Nhưng đạo hiệu của Ngài là Thiền sư Sùng Tín họ Hồ, người Kinh Châu - Hồ Bắc, sinh năm 780 đời Đường, xuất gia với Ngài Đạo Ngô tại chùa Thiên Hoàng, không rõ năm nào. Sau khi tỏ ngộ ý chỉ Thiền, Ngài trụ ở thiền viện Long Đàm tại Lễ Châu - Hồ Nam. Pháp tịch rất hưng thịnh, Ngài tiếp độ đông đảo đồ chúng làm cho giáo pháp tuyên lưu bất tuyệt, nên được nhiều người quý kính không gọi tên thật mà gọi là Long Đàm Hòa Thượng, Đức Sơn Tuyên Giám đặc pháp với Ngài qua “công án thối đèn” tại thiền viện nổi danh này.

Đốt kinh Kim Cang Sớ Sao hay chú giải do Ngài Đức Sơn Tuyên Giám, đừng lẫn lộn với hai nhân vật Sùng Tín (780 – 850) và Đức Sơn (782 – 865) chênh lệch tuổi tác không bao nhiêu.

3) Mới nghe qua ta cứ tưởng bà già nhà quê không kiến thức, không có trình độ Phật pháp bao nhiêu với bản chất mộc mạc chất phác cố hữu, làm sao nói tới chuyện đàm kinh luận đạo. Thế nhưng, đừng nhìn bề

ngoài mà làm, như qua cách bà lập luận: “Tôi có đọc kinh ấy ghi rằng: quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc. Vậy, sư muốn điếm tâm nào?” Kinh Kim Cang Bát Nhã Đức Phật nêu bật hai vấn đề cốt lõi: trụ tâm và hàng phục tâm để dẫn dắt Tu Bồ Đề nhưng chính là để dạy chư Bồ Tát phương pháp an trụ chân tâm và hàng phục vọng tâm. Vấn đề là một người đàn bà nhà quê mà hiểu tới chỗ tinh túy của kinh Kim Cang rồi đem chất vấn vị thiền sư, phải nói lúc bấy giờ (Đời Đường) Phật pháp đã phổ cập ở khắp mọi miền đất nước (TQ). Là Phật tử, khi nhìn lại bản thân xem trình độ học Phật của mình đã tới đâu?

4) Câu “trăm hay không bằng tay quen” cũng chỉ có giá trị giới hạn. Ngày nay nơi các nước dân chủ tự do, mọi quyền hạn y cứ nơi đa số tuyệt đối mà dân chúng để quyết định việc chọn người đại diện cho mình điều hành quốc gia hay tổ chức, mới được hiệu quả. Thành thử thiếu số hẳn mất chỗ đứng, không còn giá trị nữa, cho dù là thành phần nổi bật xuất sắc; chúng ta chỉ có thể quan tâm câu: “trăm nghe không bằng một thấy” để suy nghiệm, học hỏi ngõ hầu tránh bớt sự đồn đãi không căn cứ mà có nhiều khi đưa lại mọi hậu quả xấu không lường được.

5) Nhờ Vô Môn bình luận mà chúng ta biết rõ hơn về thái độ của Đức Sơn đối với thiền. Thật ông không ngờ tại miền Nam còn có bậc thiền sư kiệt kiệt như Ngài Sùng Tín để mọi người qui hướng theo về

dưới pháp tịch Long Đàm một thời thanh phát. Và cũng bắt đầu từ đó, sau ngày xuôi Nam gặp Long Đàm sư Đức Sơn hoàn toàn thay đổi thái độ, không còn nhìn lệch lạc giới tăng già lãnh đạo miền Nam như trước nữa. Đạo phong của Long Đàm thiền sư chính là người kế thừa di ý tôn sư làm hưng long tông phong và phát huy Phật pháp cho tới cuối đời hưởng thọ 84 năm nơi trần thế.

Tâm này là Phật

Đại Mai hỏi Ba Tiêu: “Phật là gì?”

Ba Tiêu trả lời: “Tâm này là Phật

Vô Môn bình luận: nếu người nào lãnh hội trọn vẹn được ý này là y mặc áo Như Lai, ăn cơm Như Lai và nói lời Như Lai; đương sự hành động giống như Phật, y là Phật. Tuy nhiên, chuyện dật sử (vật vãnh) này đã nói nhiều cho một đệ tử bệnh hình thức. Nếu người hiểu đúng, y sẽ súc miệng 3 ngày sau khi niệm tiếng Phật và sẽ kê tai sát sau khi nghe lướt qua: “Tâm này là Phật”

Dưới bầu trời xanh

Ánh sáng lung linh

Cần chẳng tìm quanh

Hỏi Phật là gì

Như vật cướp giấu túi áo

Mà tự bảo trong sạch.

Câu hỏi gợi ý

1) Câu “Mặc áo Như Lai, ăn cơm Như Lai và nói lời của Như Lai” có khác ý kinh Pháp Hoa: vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai không?

2) Nhận định câu đáp của Baso là ba cái chuyện lật vật của bọn trẻ con ưa bịnh hình thức. Bạn nghĩ sao?

3) Tâm này là Phật sao chẳng thấy ai thành Phật; lại đi tìm Phật ở đâu?

4) Câu tục ngữ Việt Nam: “vừa ăn cướp vừa la làng” có giống câu: vật cướp giấu trong áo mà tự bảo trong sạch tức là người vô tội không?

5) Giải thích câu: “Phật trong nhà không thờ, lại đi thờ Thích Ca ngoài đường”.

*** Góp ý của Khiêm Từ (Sydney)**

1) Câu “Mặc áo Như Lai, ăn cơm Như Lai và nói lời Như Lai” có khác ý kinh Pháp Hoa: Vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai không?

Học Phật, các từ ngữ chỉ là phương tiện chuyên chở một ý rất sâu trong đó. Đã học Kinh Pháp Hoa, chắc ai cũng rõ mấy câu “Vào nhà Như Lai” là phát tâm từ bi, “mặc áo Như Lai” là đức tính nhẫn nhục và “ngồi tòa Như Lai” là Pháp Không hoặc Tánh Không các pháp, các pháp do duyên sanh, không thực thể nên Tánh không.

Luận câu trên “Mặc áo Như Lai, ăn cơm Như Lai và nói lời Như Lai”, ý cũng giống như 3 câu trên. Phân tách ra thấy rõ “Mặc áo Như Lai” là đức nhẫn nhục, “ăn cơm Như Lai” là Từ Bi, xin chớ làm cho rằng ăn cơm là

ăn cơm thật mà nên coi ăn cơm là “cái dụng của Pháp thân Phật” tức mọi hoạt động thường ngày của Phật đều là từ bi cả; trong đó chúng sanh hoạt động còn có tính toán hơn thiệt, còn chấp cái ta, cái của ta; còn Phật là vô chấp, có vô chấp mới là từ bi vậy. Còn câu “Nói lời Như Lai” nêu rõ là Phật đã vượt qua tình chấp và pháp chấp, nên lời của Phật là pháp không, tức không có chấp vô lời nói, mà tự tâm phát ra! Chỗ này rất dễ làm! Nên hiểu là Đấng Giác Ngộ nói năng, đi đứng, nằm ngồi... đều là tự tâm thanh tịnh phát ra, tức không chấp trước, vượt qua ngã chấp và pháp chấp; nên lúc nào các Ngài cũng tự tại như nhiên, phát tâm từ bi mà không có chấp trước như chúng ta.

2) Nhận định câu đáp của Baso là ba cái chuyện lật vật của bọn trẻ con ưa bịnh hình thức. Bạn nghĩ sao?

Baso chính là Ba Tiêu trong câu chuyện. Bọn trẻ con ưa bịnh hình thức ý nói những hành giả mới tu thiền, học được chút ít đã vội khoe khoang, tự dụ ham học thuộc kệ và tới đâu cũng đọc “Kệ” ra, có khi còn ngâm nga thích thú nữa, để chứng tỏ ta đã học thuộc kệ. Còn các hành giả thật tu thiền, đã rõ đường lối chủ trương, dù là “tiệm tu đốn ngộ” hoặc “đốn ngộ tiệm tu” cũng đều khiêm cung, miên mật, có khi “Kiến tánh” cũng chỉ mình biết và không có ý khoe ra ngoài, luôn giữ tâm bình (tâm bình là tâm không còn bị tham sân si khuấy động!) Thật tu phải miên mật bền bỉ, phản quan tự kỷ, cho tới Tư hoặc, Kiến hoặc tiêu tan mới đạt tâm không

(vô niệm) tới chỗ này vẫn còn phải cố gắng nữa, mới hết Trần Sa Vô Minh từ vô thi còn sót lại. Quý hành giả tu Thiền mới rõ những gian truân và phải kính phục các Tổ Sư đã khổ công huân tu ra sao mới đạt an lạc giải thoát khỏi mọi triền phược trói buộc mình, chuyên Trì Thành Nguyệt Hiện mà không xong thì vẫn bên bờ sanh tử mà thôi!

3) Tâm này là Phật, sao chẳng thấy ai thành Phật, lại đi tìm Phật ở đâu?

Bình thường ai cũng nói cái suy nghĩ là tâm tôi, cái yêu ghét tính toán là tâm tôi. Trong Thiền Tông, hành giả cần biết rõ mỗi người có 2 tâm, tâm lăng xăng suy nghĩ không ngừng và tâm biết mà không động; nói tóm lại tâm vọng và tâm chơn! Thật ra tâm vọng cũng từ tâm chơn mà ra, cũng như sóng và nước. Nước phẳng lặng là tâm chơn, còn có nổi sóng là vọng, tức vọng tưởng. Tu Thiền cần nhận rõ tâm vọng hay vọng tưởng là không thật, thân tứ đại của chúng ta là do duyên, duyên còn thì sống, duyên tan là chết, vì tứ đại vô thường, nên mới có sanh lão bệnh tử, chỉ vài phút ngộp thở là chết rồi! Còn cảnh thì sao? Cảnh cũng do duyên, tỷ dụ một đám cưới cũng do duyên, thiếu chú rể hoặc thiếu cô dâu thì không thành đám cưới, hoặc vì lý do nào đó, hai người không hòa thuận, tách ra, cũng không có đám cưới! Các sự việc xảy ra thành hay bại, cũng do duyên nên các thiền sư mới nói “Nhân duyên sở sanh pháp”, các pháp do duyên,

do nhiều yếu tố kết hợp thành, thành một thời gian rồi do duyên lại tan đi!

Khi một Tổ Sư hay Thiền Sư nói cho đệ tử “Tâm này là Phật” là có ý sách tấn đệ tử phải có niềm tin chắc “Tâm này là Phật”, để rồi Phán Quan Tự Kỳ, quán sát cái tâm lăng xăng, suy nghĩ cả ngày là không thật, chỉ là bóng dáng pháp trần; nó vô thường và lúc hiện lúc mất, chỉ cần không để ý tới nó, nhạt nhẽo với nó, quên nó đi là nó lặng mất! Khi tâm vọng lặng hết thì đạt vô niệm (tới vô niệm thì bên Tịnh Độ và Thiền gặp nhau). Vô niệm là không còn niệm sanh diệt tức đạt Vô Sanh mà Vô Sanh là Niết Bàn tại thế! Tóm lại “Tâm này là Phật” chỉ có ý sách tấn hành giả, còn nếu không chịu tu thì tâm này vẫn là cái tâm sanh diệt, cố chấp tham, sân, si nó dẫn hành giả đi vào sanh tử luân hồi mà thôi!

Còn nói “Sao chẳng thấy ai thành Phật”, người tu Phật, dù có tu chứng vẫn không khoe khoang, giống như người thường thôi, giống mà lại không giống, vì nhìn vào bốn oai nghi thấy hành giả tự tại, tám gió quạt không ngả, đó chính là “Vô Y Chân Nhân” là Phật rồi, còn tìm kiếm gì nữa! hễ tu Thiền phải “ Phán quan tự kỳ”, phải quay vô trong thân tâm mà khắc phục các tâm xấu, chiến thắng cả Tư Hoặc lẫn Kiến Hoặc, có thể mất vài năm 5 hay 10 năm từ 20 tới 30 năm mới hết phiền não, không dễ tí nào! Còn tu thiền quay ra ngoài mà tìm Phật thì đã lạc đường rồi vì ở ngoài làm chi có Phật?

Phật là cái tâm thanh tịnh sẵn có trong thân ngũ uẩn này, tâm lặng, tâm như, tâm giác là Phật đó!

4) Câu tục ngữ Việt Nam: “Vừa ăn cướp vừa la làng” có giống câu: “Vật cướp giấu trong áo mà tự bảo trong sạch tức là người vô tội không?”

Xét về câu “Vừa ăn cướp vừa la làng”, ý nói có tội mà làm như không có tội, để lừa thiên hạ! Còn câu “Vật cướp giấu trong áo mà tự bảo trong sạch, tức là người vô tội không?” Khi một người đã cố ý giấu vật trong áo là kẻ gian rồi, nếu hắn tự bảo trong sạch là hắn cố ý che tội, hoặc đánh lạc hướng người khác. Tu Phật mà nói dối, còn che giấu tội là kẻ chưa tu xong năm giới cấm, làm sao tu lên Thập Thiện hoặc Thanh Văn được? Tu Phật cũng đòi hỏi quyết tâm phải tu cả thân, khẩu, ý; nếu chỉ tu thân và tu khẩu vẫn chưa xong, vì chưa tu ý thì vẫn mang bệnh tham, sân, si, cố chấp ... làm sao tiến lên được?

5) Giải thích câu: “Phật trong nhà không thờ, lại đi thờ Thích Ca ngoài đường”.

Câu này ngụ ý mình không tin người nhà (người thân trong gia đình), mà lại tin người ngoài. Thật ra người nhà mới nắm giữ được việc trong nhà và khi giải quyết sự việc mới có ý kiến xác đáng; còn người ngoài đâu có rõ nội vụ, nên chi họ chỉ xét phiến diện mà thôi, tức biết chút đỉnh mà không rõ nguyên do sự việc, nên không tin là vậy.

Đứng về mặt tu Phật, tôi thiền nghĩ, khi đã thọ giáo bốn sư của mình, thì mình phải tin triệt để vô Thầy mình, hành từ đầu chí cuối, coi vị Thầy là Phật sống, không nghi ngờ gì hết! Vì khi còn nghi ngờ Thầy, là thiếu niềm tin và sẽ đi lạc hướng rồi!

Xin góp ý thêm: Các Tổ Sư dạy Thiền Giáo Đòng Hành tức một phần nghe hướng dẫn của Thầy Tổ, một phần phải học thêm kinh sách luận, làm vậy tâm sẽ mau sáng và bớt làm lẫn; và với tâm kiên cố; miên mật, nhất định hành giả sớm đạt an lạc, giải thoát vậy.

***Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1) Người tu hành cốt giữ 3 nghiệp: thân, miệng, ý cho thanh tịnh, là đóng bít dứt trừ 3 cửa lưu xuất phiền não, nhiệm ô làm cho tâm hành giả được thanh tịnh. Người thường còn dong ruổi đời sống thế tục không có dịp gần gũi chùa chiền, chư Tăng, Phật, Bồ Tát thì chẳng đủ cơ duyên như những người sống trong chốn già lam, chuyện thực hành giáo pháp, là thành phần xuất gia có bốn phận hoằng dương Phật pháp cứu độ quần sanh. “Mặc áo Như Lai, ăn cơm Như lai và nói lời Như Lai”, nhằm ý nghĩa thiết thực như nêu trên; trong khi kinh Pháp Hoa nói: “Vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai và ngồi toà Như Lai để khuyến khích mọi người không phân biệt tại gia hay xuất gia đều có thể đóng vai trò của Như Lai trong việc phá ngã, phá chấp tức đạt thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, là giải thoát giác ngộ.

2) Thật là khó hiểu chúng ta không biết thế nào mới là việc lớn, điều quan trọng trong đời sống tu hành; phải chăng vấn đề sinh tử? Ngoài ra, tất cả mọi thi vi hành xử hằng ngày của chúng ta đều là những việc tầm thường nếu không muốn nói là chuyện vặt vãnh của một đệ tử ưa chuộng về hình thức. Hình thức vẫn có cái đẹp riêng của nó, nhưng nếu chỉ thiên trọng mặt hình thức mà thiếu nội dung, chắc hẳn ta chưa thật sự là người tu hành. Vì còn vướng mắc bất cứ gì đều bị ngăn chướng nên không thể thoát ly sanh tử luân hồi được. Là đệ tử của Phật, chúng ta cần phải học hạnh viên dung của Phật, thực hành đúng giáo pháp để lợi mình và làm lợi ích mọi loài chúng sanh.

3) Như chất vàng lẫn lộn trong đất cát, đá bụi; người thợ phải đãi lọc, tinh luyện mới thành được. Dưới con mắt thợ chuyên môn thấy đất có vàng bảo rằng đất có vàng. Nhưng chúng ta không tin lời mách bảo đó đúng thật, vì ta không thấy vàng đâu cả. Sự tu tập cũng như người đãi lọc vàng, không thể có vàng ngoài đất bản; cũng như không có Phật ngoài phiền não nhiễm ô, ngoài chúng sanh. Dong ruổi đông tây chạy đi tìm Phật, ngoài tâm là kẻ không tương, như người nấu cát muốn thành cơm không thể nào được. Bạn muốn thành Phật ngay bây giờ chẳng? Một Đức Phật chóng thành như bạn muốn đó chỉ có lợi cho tâm mong cầu của riêng mình chứ không giúp được gì cho tiến trình lợi lạc kẻ khác, cứu độ chúng sanh. Phật ở ngay nơi tâm, mỗi người giữ

ba nghiệp thân khẩu ý là Phật hiện tiền chứ còn phải tìm Phật ở đâu xa chi cho mất công vô ích!

4) Cả hai tâm tuy giống nhau về hình thức, nhưng nội dung hoàn toàn khác hẳn. Nói sơ về các hành động ăn cướp la làng thật quả là thô bạo để chỉ số đông ý thể cậy quyền, ăn chặn, lừa đảo, tham nhũng của một nhóm người, một bọn, một đảng nói rộng ra một chính quyền mất nhân tánh, vô liêm sỉ ... lộng hành nhưng miệng vẫn bô bô nói đạo đức lại còn đặt bài giảng điều đạo đức. Khác hẳn với hành tung: “vật cướp giấu trong áo mà tự bảo trong sạch” của chỉ một người hay một vài cá nhân không đáng là bao. Dù sao hành động của kẻ sau vẫn còn cứu chữa được; còn có cơ hội phục hồi nhân phẩm. Còn như bọn hạm tham nhũng nhan nhản lộ hiện trước dân chúng, họ lại có quyền hành thì vô phương kêu cầu với ai được cả. Cho tới nước này chúng ta những người dân lương thiện chỉ còn biết thốt lên rằng “hết thuốc chữa” để tự trấn an mà thôi.

5) Thử định nghĩa rõ Phật nào là Phật trong nhà? Và Phật nào là Phật ngoài đường? Câu nói nhằm chỉ trích thái độ thờ ơ của kẻ chuộng hình thức trong tu tập mà không hiểu đạo lý tu hành. Trước hết người Phật tử phải thờ cha kính mẹ, hiếu đễ với anh chị em, thuận thảo giữa vợ chồng, hòa kính với gia đình... đó là thờ Đức Phật ở nhà, nhất là đối với cha mẹ già yếu phải săn sóc giúp đỡ thuốc thang, cơm nước, chia sẻ ấm lạnh, vui buồn v.v... cho xứng là người con hiếu thảo. Được vậy,

sau chúng ta quy y Phật, đi chùa phụng sự Tam Bảo, tụng kinh, sám hối, thờ Phật, bố thí, cúng dường, giúp người cứu vật... là trọn vẹn đạo làm người và tròn bổn phận đối với gia đình và đối với người Phật tử chân chánh.

Nhận xét góp ý

1) Phẩm Pháp Sư thứ mười trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Đức Phật Thích Ca bảo Bồ Tát Dược Vương rằng: “Này Dược Vương. Nếu có người thiện nam thiện nữ nào, sau khi Như Lai diệt độ, muốn vì bốn chúng (hai chúng xuất gia: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni và 2 chúng tại gia: cư sĩ nam và cư sĩ nữ) nói kinh Pháp Hoa này thì người này phải cần làm như thế nào? Người đó nên vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai và ngồi tòa của Như Lai; bấy giờ mới nên vì bốn chúng rộng nói kinh này”.

Nhà Như Lai là tâm đại từ bi đối với tất cả chúng sanh. Áo Như Lai là lòng nhu hòa, nhẫn nhục. Tòa của Như Lai là nhất thiết pháp không, rồi sau mới dùng tâm không lười biếng, vì các Bồ Tát và hàng tứ chúng mà rộng nói kinh Pháp Hoa này. Còn trong phần đối thoại thiền chỉ nhắm tới thiền giả tức là người xuất gia nên có phần khác. Người xuất gia hẳn đóng vai trò trọn vẹn người trong cuộc mang chí nguyện xuất trần và sứ mạng hoằng dương giáo pháp lợi lạc chúng sanh.

2) Tâm này là Phật như lời Phật, Tổ dạy, nhưng chúng sanh muốn mau thành Phật, chạy đi tìm Phật khắp nơi. Nhưng Phật không ngoài tâm, phần nhiều chúng ta

như bọn trẻ con ưa chuộng hình thức thích cái gì hào nhoáng bên ngoài nên dễ sa ngã, lầm lạc.

Từ muôn kiếp chúng sanh vẫn chưa giác ngộ thành Phật được, là bởi quên mất hẳn Đức Phật nơi tự tâm, nên trôi lăn trong 6 nẻo luân hồi như trời, người, a tu la, ngạ quỷ, súc sanh và địa ngục. Dù là chuyện xưa cũ, nhưng vẫn phải đề cao cảnh giác; nếu không, biết đời kiếp nào chúng sanh mới nhận ra được tâm này là Phật.

3) Như một gã nghèo được người bạn tặng viên minh châu cột trong bầu áo, dặn bảo khi nào cần cấp nên lấy dùng. Người nghèo kia cứ mãi đi làm thuê làm mướn vất vả khắp nơi kiếm tiền độ nhật mà quên mất lời bạn dặn. Rồi một ngày nọ bỗng nhiên gặp lại người bạn cũ chỉ cho viên bảo châu khâu nơi chéo áo đã bao năm qua sao không lấy ra dùng. Gã nghèo nhớ lại mới tìm thấy món bảo vật cất giấu từ bấy lâu nay trong mình mà không hay biết nên mới cực nhọc suốt cả đời. Người nghèo đó dụ cho chúng ta, vì mê nên không biết chẳng nhận ra được nơi mình có bản tánh thanh tịnh. Viên bảo châu dụ Phật tánh mà hết thấy mọi người đều có và tất cả chúng sanh đầy đủ không thiếu. Chỉ vì chúng sanh cứ mãi đi tìm Phật ở ngoài không những chẳng đạt được mà xa dần bản lai diện mục của mình, nên chỉ hoài công vô ích mà thôi.

4) Bọn cướp có đủ 3 yếu tố mà người thường phải chịu bất lực chúng, đó là: có đủ sức mạnh dám liều và có vũ khí trong tay, nên chúng tha hồ xông vào nhà dân

giữa ban ngày. Dù họ có đủ bản lãnh liều mạng đi chăng nữa; cũng còn kém thua xa, vì chỉ một nhóm bắt lương nhỏ không đáng kể; trong khi bọn cướp có chủ trương, đường hướng, sách lược cả một guồng máy độc tài, đảng trị gồm đủ 3 sức mạnh: quân đội, vũ khí và nhà tù, mới bịt mồm khoá miệng người dân không ai dám phản đối; truy tố ra trước ánh sáng công lý.

Là người học Phật chúng ta phải nên chân thành biết ăn năn sửa đổi lỗi lầm và khắc phục không phạm lại nữa, và cố gắng thực hiện cho được các đức tánh như:

- Không bào chữa lỗi khi phạm lỗi
- Không vu vạ cho người khác để che giấu tội ác
- Không tự tha thứ mình mà phải công tâm phán xét
- Chỉ có lương tâm là quan tòa công chính nhất mà thôi.

5) Sinh ra làm người đã là một nhân duyên thù thắng vì chỉ con người ở trung gian giữa trời, thần, tiên và a tu la, cầm, thú... mới dễ tu và đạt đến giải thoát. Phật chế 5 giới tại gia để cho người Phật tử thực hành trọn vẹn nhân cách làm người. Trong đó có các bổn phận đối với gia đình, quốc gia và đạo giáo mà một người phải theo đuổi, chu toàn. Tại nhà đối với dòng họ, ông bà, tổ tiên phải thờ kính cho trọn đạo nghĩa, nhất là hai đáng từ thân đó chính là Phật Thích Ca tại thế và Phật Di Đà từ bi đang ở bên ta để nâng đỡ khi cần. Trong khi ta chưa hoàn tất bổn phận đối với cái gia đình nhỏ của

mình thì khoan nói đến những việc khác. Đó là ý của câu hỏi đã nêu ra.

Joshu điều tra (dò xét)

Một du tăng hỏi cụ bà đường tới Tây Sơn - một ngôi chùa quen thuộc - dường như ban trí huệ cho một người mà y đang phụng sự ở đó. Bà cụ nói: “Đi thẳng tới”. Trong lúc vị tăng bước được vài bước; bà tự nhủ: “Ông thầy cũng là một người thường hay đi chùa”.

Có người bảo Joshu rằng: “Hãy đợi tôi dò xét việc này đã”. Hôm sau, vị tăng ra đi và cũng hỏi câu giống hôm trước, và cụ bà cũng trả lời y hệt như vậy. Joshu chú ý: “Ta đã điều tra dò xét bà già đó”.

Vô môn bình luận:

Bà già đã hiểu âm mưu chiến tranh như thế nào nhưng lại không biết gián điệp ẩn núp trong lều cạnh bà. Sư cụ Joshu đóng vai trò gián điệp và đảo lộn vai tuồng của bà cụ, nhưng ông không thể lấy mọi việc suy ra một việc. Cả hai đều lầm lẫn. Giờ đây tôi muốn hỏi bạn một câu. Điểm điều tra về bà già của Joshu là gì?

Câu hỏi đặt phổ thông

Trả lời cũng chung chung

Khi câu hỏi đặt ra

Cát lẫn lộn trong com

Câu trả lời sẽ là

Cây chống trong bùn trơn.

Câu hỏi gợi ý:

1) Thử cho biết thế nào là một du tăng? Vai trò của họ đối với Phật pháp là gì?

2) Làm sao biết được người thường hay đi chùa? Bạn có kinh nghiệm như thế nào?

3) Hôm qua cũng gặp bà già, hôm sau cũng lại gặp bà ta và rồi Joshu đặt câu hỏi giống nhau. Bạn nghĩ sao hai nhân vật và hai sự kiện như thế?

4) Trận chiến ác liệt nhất, theo bạn là gì? Gián điệp viên trong thời kỳ chiến tranh có là điều đáng sợ? Tại sao?

5) Cát muốn nấu thành cơm, bùn nhũn tránh trượt trơn có là việc làm phi lý hoài công không?

*** Góp ý của Khiêm Từ (NSW)**

1) Thử cho biết thế nào là một du tăng? Vai trò của họ đối với Phật pháp là gì?

Một du tăng thường đi đây đó với mục đích hoằng dương Chánh Pháp, tùy duyên gặp người thích tu học thì giảng đạo lý cho nghe, Ngài thích đi mọi nơi, hết chùa này rồi lại chùa khác! Một vị Tăng như vậy ắt đã giác ngộ và có dũng khí, không ngại khó khăn, vì Ngài đã thấy vô ngã, vô pháp, và mang thân thí xả theo hạnh nguyện từ bi độ đời, nên Ngài lúc nào cũng hoan hỉ, tự tại ung dung, trầm mặc... Với các Ngài, nhiệm vụ chính là vì đạo lý, tức truyền Chánh Pháp cho người có duyên và các Ngài cũng thích kết bạn với những thiện tri thức để trao đổi tâm linh và tăng trưởng đạo lực!

2) Làm sao biết được người thường hay đi chùa? Bạn có kinh nghiệm như thế nào?

Đi chùa đây, không phải là siêng năng tới chùa mà việc tu học là chính mới đáng kể! Người Phật tử thật tu không những chăm sinh hoạt, mà còn phải tham gia các khóa tu, học kinh điển theo Văn Tư Tu và tu cả Phước lẫn Huệ, phải hành Từ Bi Hỷ Xả, để bớt phiền não, bớt cố chấp, trừ bỏ mọi sân si, tật đố, trở nên hiền hòa, trên kính dưới nhường. Được vậy cũng không phải dễ, chỉ có kiên trì, miên mật, tinh tấn, nhẫn nhục và bất thối tâm, may ra mới có phần vậy!

3) Hôm qua cũng gặp bà già, hôm sau cũng gặp bà ta và rồi Joshu đặt câu hỏi giống nhau. Bạn nghĩ sao hai nhân vật và hai sự kiện như thế?

Trong Thiền, lời nói của Thiền Sư và trò học đạo thường chỉ có hai thầy trò thông cảm biết với nhau, còn người ngoài rất khó biết! Tuy nhiên, cái khó là đạt ý quên lời tức phải vượt qua ngôn ngữ để nắm được ý sâu của thầy ở bên trong, tại sao vậy? Vì lời nói không thật, chỉ là phương tiện, mà ông thầy dùng để sách tấn trò mà thôi! Có khi ông thầy dùng phương tiện khác như đưa cây phất tử lên nhú mày, đưa mắt, có khi la hét, đánh... để đánh thức học trò, để học trò quên sở tri, quên ngã, trở về thực tại và ngay đó tỉnh ngộ ra, rồi sụp xuống lễ bái thầy! Dù phương tiện có khác nhau, nhưng Thiền Sư vẫn nhắm một cái đích, đó là giúp trò nhận ra mình có tánh giác trong cái thân vô thường, sanh diệt này! Trò

sụp lạy thày, vì đã nhận ra cái thường hằng, không sanh diệt, trong thiền gọi kiến tánh vậy! Thế nhưng kiến tánh vẫn còn phiền não và câu sanh vô minh, tập khí Sân Si sâu dày không hết ngay được? Còn phải tu miên mật... cho tới ngày ông thày thấy trò được tự do, tự tại ... “Trì thành nguyệt hiện” đòi hỏi công phu thật sự, không dễ tý nào!

Trong đề tài, hỏi đáp của Joshu và bà già, xét về mặt ngôn ngữ tức mặt tướng mà thôi. Nếu nói “mà không tác ý”, tức không có tính toán hơn thật, không ngã chấp, thì luôn hợp đạo; còn có tính toán hơn thua là có cố chấp thì chưa thể đạt đạo! Vì tâm giác (tâm Phật, tâm thanh tịnh) luôn trong sáng, nói mà không có mảy may chấp có, không hơn thiệt trong đó! Lời nói hoặc cử chỉ từ tâm thanh tịnh, chỉ là dụng của tánh giác, không thể dùng trí phân biệt thường tình mà xét; phong cách của một vị giác ngộ là tự nhiên, như nhiên, miễn bàn luận vì bàn không tới được! Tu miên mật sẽ có khả năng chứng ngộ bản tâm!

4) Trận chiến ác liệt nhất theo bạn là gì? Gián điệp viên trong thời kỳ chiến tranh có là điều đáng sợ? Tại sao?

Trong Thiền, trận chiến ác liệt nhất là làm chủ được cái tâm phàm phu này, đó là thắng các tâm Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến, nếu không thắng được các tâm xấu thì việc tu chỉ mới có bề ngoài thôi! Tại sao? Tỷ dụ miệng niệm Phật, mà tâm còn ở ngoài chợ, còn giận

con, giận bạn bè..., còn mê đắm thứ này thứ nọ, thì bao giờ mới xong? Ngồi Thiền, đọc chú mà tâm còn lưu luyến việc đời, tham sân tật đổ đầy bụng thì Phật, Bồ Tát nào chứng? Thật tu phải tu Thân, Khẩu, Ý mà tu ý là chính. Tu ý là tu tâm, vì tâm khi chưa tu là tâm dữ, tâm cố chấp, bướng bỉnh..., rất khó thuần phục! Hành giả nào tu tâm đến mức “hàng phục tâm” tâm vọng lạng thì tâm chân mới hiện, thì dù là tu Tịnh, Thiền hay Mật cũng sẽ mau kết quả, còn chỉ khoe đầu môi thì dù Phật, Bồ Tát có sống lại cũng không thể độ gì được, vì chỉ có thật tu mới thật đắc mà thôi; nên chi công phu càng miên mật thì hy vọng càng cao, tùy mình mà thôi! Phật khuyên chúng sanh “Mình tự thấp đuốc lên mà đi”, hoặc mình là hòn đảo của chính mình, nếu không thì vẫn trong vòng sanh tử, không thoát ra được!

Còn nói tới điệp viên trong chiến tranh, cổ nhân có nói “Biết mình, biết người, trăm trận trăm thắng”. Nên chi hai bên đều dùng điệp viên để lặn lội vô địa bàn đối phương dò xét, tìm ra thực lực của họ; chỉ khi đã biết rõ địch, mình mới có kế hoạch thực tiến để chiến thắng mà thôi! Cũng còn cái may rủi nữa, điệp viên có khi có loại “nhị trùng” tức dùng phải loại phản trắc thì đúng là chuốc lấy thất bại, vì dùng lầm người! Cho nên dùng người tài đức, trung tín hẳn hoi, may ra mới có phần thắng được địch, vậy biết được tâm người là một chuyện không dễ, phải không quý vị?

5) Cát muốn nấu thành cơm, bùn nhũn tránh trượt trôn, có là việc làm phi lý hoài công không?

Nên hiểu câu này có nhiều nghĩa đen và bóng. Trong đời từ những hoàn cảnh nghèo khó mà vươn lên tới thành đạt giàu sang phú quý, danh vọng tuyệt đỉnh, chẳng phải dễ! Cũng vì như cát nấu thành cơm rất khó! Ấy vậy mà ý chí con người lại vô hạn, vì ý chí sẽ tạo cho họ một can đảm phi thường, vượt mọi khó khăn, gian nguy, để từ từ họ đạt được mục tiêu, phú quý! Bằng chứng các tỷ phú như Bill Gate (Mỹ), Carlos Shin (Mễ Tây Cơ), Bernard Arnault (Pháp) v.v... đều trải qua nhiều gian khổ... rồi mới tới đỉnh cao danh vọng, phú quý được! Tu Phật cũng vậy không thể một sớm một chiều mà thành đạo; tu như đi ngược gió, phải còn thử thách, chịu gian khổ nhiều đời, nhiều kiếp mới được giác ngộ, bằng chứng Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni cũng phải tu nhiều kiếp, chịu khổ vô cùng, có khi phải xả thân cho cọp ăn (để cứu đàn cọp con sắp chết đói!), có khi phải chịu oan, chịu lời vu khống v.v... Đó là gương “Nấu cát thành cơm vậy”! Việt Nam có câu “Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông!” Tất cả do tâm người, Thiên đàng hay địa ngục là do tâm, có tâm là có tất cả!

* Góp ý của Quốc Vinh (VIC)

1) Chữ Du tiếng Hán có nhiều nghĩa, còn tiếng Việt như cũng Việt hóa thành Du nghĩa cũng đa dạng không khác. Du có nghĩa là chơi, chơi bời (theo nghĩa đẹp), đi

xa, qua lại tìm hiểu nhau, tài ăn nói khéo thuyết phục người. Du ở đây nhằm nghĩa đi xa mà xa tức là đi đây đi đó để thu nhập điều hay việc tốt cho mình trong hiện tại và tương lai.

Du Tăng là vị Tăng đi khát thực hay khuyến giáo, có chỗ gọi là quyên giáo (nhưng quyên giáo chắc là không thích hợp dùng cho trường hợp này). Đây là giới tăng sĩ phái Theravada hay Nam tông theo đúng truyền thống xưa như Đức Gotama Cồ Đàm. Các vị là những người cắt ái ly gia, tức xả tục rời bỏ gia đình để vào chùa tu hạnh khát thực như Đức Phật, ngày chỉ thọ dụng một bữa trưa đúng giờ Ngọ và thường đi chân trần không mang giày dép. Họ là những nhà sư tu hạnh nhẫn nhục để nhắc cho mọi người mở rộng lòng bố thí, nên dù có xin được hay không, tâm các vị vẫn tự tại. Ngược lại, gặp người chưa sẵn lòng bố thí, các thầy càng thâm cảm hơn cho cái nhân duyên của họ chưa đủ chín muồi. Thế là Thầy lại tiếp tục đi sang nơi khác và trong tận cùng tâm khảm Thầy vẫn cầu mong cho người đó mở rộng tâm từ vào một dịp khác. Việc đi từ nơi này tới chỗ khác hay hết nhà này tới nhà kia của nhà sư ôm bình khát thực từ 3, 5, 7, 10 người hoặc đông hơn, tùy theo mùa hay mỗi sự kiện, nên ít khi ta thấy các sư đi riêng rẽ một mình.

2) Một người thường hay đi chùa đâu có gì khó hiểu mà không biết. Nhưng ý câu hỏi không phải thế, người ta muốn thấy rõ nét nổi bật đặc tính của việc đi

chùa mới là điều đáng nói hơn mọi vấn đề khác. Người quen thuộc ở chùa không còn cảm thấy mình bị bỏ rơi như lúc ban đầu nữa. Họ nhìn cái gì của chùa cũng xem như mình có bổn phận ghé mắt tới không khác chi việc nhà vậy. Nhất là việc tu tập, lúc học đạo họ là những người có nhiều thành tâm, đầy thiện chí, không những chỉ lo cho bản thân mà còn lo cho những người mới tới chùa nữa cũng được hiểu và tu tập chung cùng mọi người.

Đặc điểm của những vị này mới nhìn thoáng ta vẫn nhận ra ngay như bật thiệp, niềm nở, rộng lượng, khiêm nhường, và nhất là qua cung cách và kinh kệ hay nghi lễ cũng đủ chứng tỏ cho thấy con người này rất chân thành mà không cần hình thức rườm rà chi cả. Chính họ là điểm tựa cần thiết cho người mới tập tu, là hoa trái ngọt thơm uơm mầm tuệ giác và trưởng dưỡng đạo tâm trên đường tìm cầu giải thoát. Ngoài ra, họ còn được có thêm những đặc tính như: nói ít làm nhiều, thích chuyện đạo hơn chuyện đời, nói vừa đủ nghe thay vì lớn tiếng. Lời nói hòa nhã tin yêu khiến nhiều người mến mộ, nên xem họ như là người dẫn đường, nếu không muốn nói như Bồ Tát.

Được sống gần gũi hay thân cận những con người cao đẹp như thế trên đời này chính là bậc thiện tri thức đồng hành cùng với chúng ta hướng đến chân thiện mỹ để đạt đích giác ngộ vậy.

3) Ở đời người ta thường nhắc câu: “Sự bất quá tam” tức là bất cứ việc gì cũng vậy, đừng để nhắc đi nhắc lại tới lần thứ ba, hóa ra chẳng mấy hay ho gì. Câu chuyện nêu ra ở trên qua cuộc gặp gỡ của bà cụ và thiền sư Joshu cứ lặp lại: “Ta đã điều tra dò xét việc đó rồi”, cũng chỉ mới lần thứ hai thì đã có sao. Hơn nữa, ý của sư cũng có hai: Không hiểu cụ bà nghĩ về người hay vật đây, cho nên cuộc điều tra hay dò xét như thế là được cả hai. Có lẽ, đây là hai người không ở gần nhau, nhưng vì mắt bà cụ hơi kém nên nhìn nhà sư nào cũng giống nhau thành không phân biệt được sự quen lạ. Hơn nữa, ông Thầy thì phải ở chùa chứ sao lại thường hay đi chùa, đó là điều lạ. Còn điều lạ thứ hai: nhà sư đạt được tha tâm thông chẳng? Nếu không, làm sao biết được bà cụ đang nghĩ gì?

Thế thì câu nghi vấn vẫn còn là nan đề chưa ai đủ tư cách giải quyết trọn vẹn rất ráo được. Bởi thế mới có cuộc đối thoại để mong làm vỡ tung khối u mê trong mỗi chúng ta từ vô lượng kiếp.

4) Tuần tự từng điểm một qua 3 vấn đề: thế nào là một trận chiến ác liệt? Điệp viên trong cuộc chiến có đáng sợ? sau cùng là ý kiến của người góp ý làm sáng tỏ quan điểm trên.

a. Tùy thời đại và hoàn cảnh mà trận chiến mang cường độ gia giảm khác nhau. So thời kỳ mà vũ khí còn thô sơ như gậy gộc, gươm đao giáo mác, cung tên, đá

sỏi... với bây giờ đã khác xa đến hàng trăm, ngàn lần thì làm sao đủ ngôn từ đáp trả đúng câu hỏi cho được.

b. Đã gọi gián điệp viên là người chuyên theo dõi lấy tin mật của đối phương, nhất là về mặt quốc phòng thì dù thời chiến hay thời bình gì, quốc gia nào lại chẳng đề cao cảnh giác

c. Vì lẽ, đã có chiến tranh hẳn có thiệt hại mất mát, đau thương, thù hận, hơn nữa, một quốc gia dù trong thời bình hay thời chiến, Bộ quốc phòng không thể thiếu được. Điều này hẳn như công thức qui định mà tự cổ chí kim mọi quốc gia đều tuân theo để giữ vững bờ cõi.

5) Như hoàn toàn chấp nhận việc làm ấy vô ích, thì nghĩ sao câu: “Có công mài sắt có ngày nên kim” hay trong đạo Phật có câu phục nguyện sau mỗi thời tụng kinh “Loài hữu tình hoặc vô tình chúng sanh đều trọn thành Phật đạo”. do cái tâm có phân hạn lượng nên thấy mọi hiện tượng hay thiên nhiên hoặc vật không có tri giác (vô tình) cũng chỉ là cây gỗ, cát đá không hơn không kém. Do vậy, đời sống mới có lắm vấn đề không ổn xảy ra. Còn với cái tâm vô phân biệt là hoàn toàn trái ngược lại với những điều suy nghĩ của chúng ta. Cái nhìn, chỗ nhận biết của các vị tu chứng thấy thế giới kham nhẫn của chúng ta đây là cõi Tịnh Độ, cảnh Phật như Phật Thích Ca đã chứng minh rõ. Do vậy những đúng sai của chúng ta còn trong vòng nhị nguyên đối đãi, hẳn có quá nhiều trắc trở, tai nạn, hủy hoại... kinh khủng không lường trước được.

Nhận xét góp ý

1) Người Nhật gọi tăng sĩ là Un sui đọc theo tiếng Hán là Vân thủy, ý nói người tăng sĩ phải rày đây mai đó trên khắp mọi nẻo đường trong công cuộc hoằng pháp lợi sanh. Riêng Phật Giáo Đại Thừa, người ta có nhiều tên gọi khác nhau như giảng sư, giáo thọ, pháp sư, thiền sư, luật sư... Trong khi từ du tăng chỉ Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) mà không được phổ thông trong quần chúng. Người tăng sĩ du phương khát thực để nuôi thân gọi là du tăng. Chữ du tăng do từ chữ khát sĩ mà thành; khát sĩ từ chữ Tỳ Kheo mà ra. Tỳ Kheo gọi là khát sĩ trên khát (xin) pháp từ chư Phật để luyện tâm, dưới tới chỗ người thế tục khát thực (xin ăn) để nuôi thân.

Vai trò hay sứ mạng của các vị tăng sĩ là đem giáo pháp của Phật Đà ban rải khắp đến cho nhân loại, chúng sanh như một hành giả đúng với tâm nguyện: Cõi Ta bà nơi đâu cũng là chỗ dừng chân; chốn nào cũng chính nơi trú ngụ như những câu thơ sau:

Một mình đi với bình bát, cà sa
 đói xin ăn dưới gốc cây nằm ngủ
 Mùi phú quý mặc ai người hưởng thú
 Bả vinh hoa ta nào có sá gì
 Chỉ một lòng tu niệm đạo từ bi
 Diệt phiền não cõi lòng thường thanh tịnh...

2) Nêu dẫn một đoạn bài thơ “Thái độ đi chùa” của tác giả Sông Thu như sau:

Có ba thái độ đi chùa

Ngõ ngang xa lạ, vui đùa giải khuây
Xem chùa là chuyện của Thầy
Vòng ngoài ngắm cảnh ai hay làm gì...
...Chùa ta xây dựng ân cần từ đây
Tới lui học đạo lâu ngày
Thấm nhuần kinh kệ giải bày tâm tư
Bây chừ ai cũng xem như
Chùa chung bá tánh riêng tư đâu còn...

Ba thái độ đi chùa của người Phật tử lúc đầu từ ngõ ngang xem ngôi chùa của riêng thầy chứ nào có dính dáng gì tới mình. Rồi lần lần đi vào từng bước học đạo tiến tu tự thấy mình có phần quê quê, xa lạ nhưng cũng làm quen được số Phật tử, bây giờ mới nhận ra rằng chùa để cho ta tu tập. Một khi kinh kệ đã rành, mọi sinh hoạt ở chùa quen thuộc mình cảm thấy gần gũi thân thương với những Phật tử khác và xem nhau như huynh đệ nên lòng cảm nghe hân hoan phấn khởi, và xem ngôi chùa là chung cho thập phương bá tánh nên mọi người có bốn phận phải bảo vệ duy trì.

3) Vấn đề hơi tế nhị một chút, nó không đơn giản qua cái nhìn hay lý luận theo lối duy lý được. Thật quá cụ bà trong câu chuyện thiền cũng là nhân vật ngoại hạng đặc biệt như là Bồ Tát thử thách người ta, dù kẻ đó là người tu sĩ đi chăng nữa. Bà ta lại xuất hiện lần thứ hai như cái cớ để trả lời vị tăng câu hỏi chưa được làm sáng tỏ. Điểm ách áo hay công án thiền nằm ngay đó. Chừng nào anh phá vỡ được mối nghi tình hắc thông tổ

được ý Tổ và lời Phật dạy. Lúc bấy giờ hành giả hòa nhập giữa tâm mình với tâm Phật là một nên không còn thấy có Phật có chúng sanh, không người thân, kẻ oán; không còn tướng nhơn, ngã, chúng sanh và người thọ.

4) Trong những trận chiến lớn, chắc hẳn không trận nào ác liệt bằng trận chiến tự thắng mình. Vì thắng mình, như Kinh Pháp Cú, là chiến công oanh liệt nhất. Không có tên nội gián nào nguy hiểm đáng sợ bằng 3 độc tham – sân – si. Vì ba tên này làm cho người tu chết đi sống lại qua nhiều kiếp trong vòng lục đạo luân hồi.

5) Quý hồ ở chỗ hành giả có biết dụng công hay không, điều quan trọng là do nơi tâm mới được vậy. Việc khó như dời núi, lấp biển người ta còn làm được như thường thậm chí như căn nhà nhỏ của Ngài Duy Ma Cật mà chứa được vô số người. Món cơm thơm ở cõi Hương Tích dù bé tí nhưng cả hội chúng thọ dùng hoài vẫn không hết như sử tích còn truyền; liệu cái tâm phân biệt thường tình của ta có lãnh hội được trọn vẹn?

Một triết gia hỏi Phật

Có một triết gia hỏi Đức Phật: “Vô tự, vô ngôn (không chữ, không lời) xin Ngài chỉ cho con sự thật này? Đức Phật giữ im lặng. Nhà triết học lễ Phật, cảm tạ

Ngài rồi nói: “Với lòng từ mẫn của Ngài, con đã dứt sạch mọi huyễn tướng và thể nhập được chân lý”.

Sau khi ông ta đi rồi, Ngài A Nan hỏi Phật rằng nhà triết học đã đạt được gì. Phật bảo rằng: con ngựa hay ngay cả chạy theo nhịp lẫn roi.

Vô môn bình luận: A Nan là đệ tử (thân tín) của Đức Phật. Do vậy, ý kiến của Ngài vượt trội hơn những người ngoài khác (kẻ bàng quan). Tôi muốn hỏi các vị tăng sĩ: Sự khác biệt giữa các đệ tử (thân tín) với những người ngoài ra sao?

Muốn đi đường kiếm ngoạn mục
Lướt trên nước đá đông đặc
Đừng theo lối mòn đạo bước
Dẫm thác gènh nhẹ bước tay không.

Câu hỏi gợi ý

- 1) Làm thế nào để thể nhập chân lý?
- 2) Bạn hiểu sao về huyễn tướng?
- 3) Lòng từ của Đức Phật ở chỗ nào? Lạy Phật phải chăng triết gia đã ngộ nhập được Đức Phật nơi tự tâm?
- 4) Thế nào là đệ tử thân tín, và đệ tử không thân tín?
- 5) Việc gì xảy ra, nếu tâm nguyện bạn bị thử thách hay thất bại trên đường tu?

*** Góp ý của Khiêm Từ (Sydney)**

- 1) Làm thế nào để thể nhập chân lý?

Xin hiểu “Chân lý của Giai Không” là chân lý của Thiên Tông, không phải chân lý thường ngoài đời để bàn

vô tích sự! Mà chân lý của Thiền Tông là “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”. Đó là lời của Tổ Bồ Đề Đạt ma! Vậy kiến tánh là cái đích.

Thể nhập chân lý Thiền, tức nhận ra cái Tâm Thể của chính mình. Chỗ này không thể dùng lời, suy đoán, tìm kiếm trong sách vở, mà phải công phu thật sự mới nhận ra cái Tâm Thể, tức Tánh Giác, Tánh Phật sẵn có trong mỗi chúng sanh! Nhận ra Tâm Thể là Kiến Tánh vậy.

Câu hỏi của Giai Không là 1 câu rất tổng quát mà vô cùng quan trọng! “Làm thế nào để thể nhập” đòi hỏi công phu bằng “Phản Quán Tự Kỳ” cần quay vô trong tâm mà quán, quán sao cho lặng hết vọng tưởng, để tâm sáng ra, hết ô nhiễm thì cái tâm đó chính là Tâm Thể Tánh Giác hay Tánh Phật mà hành giả tu Thiền gọi là Ngộ hay Kiến Tánh. Tuy vậy, Kiến Tánh mới chỉ là phần giác, chưa thể giác ngộ hoàn toàn; còn phải kiên trì, tinh tấn, lặng các vọng niệm, cố chấp, kiết sử vi tế..., chừng nào làm chủ được Tư Hoặc, Kiến Hoặc, tâm rộng suốt đạt Vô, Tâm Không Một Vật (lời Lục Tổ Huệ Năng), tới đó mới xong việc tu, tương đương với mục thứ 9 trong “Thập Mục Ngưu Đồ”, đó cũng là hạnh Bát Nhã Tam Muội tức đạt Vô Sanh vậy.

Nói vậy, tại sao các hành giả tu thiền vẫn học Bát Nhã Tâm Kinh, Kim Cang, Niết Bàn, Lăng Già, Lăng Nghiêm...? Xin thưa: Kinh sách trong Thiền Tông rất

cần cho hành giả, nhưng chỉ là phương tiện mà thôi, dùng mà không kẹt phương tiện, không quên đạo. Kinh sách chỉ là “ngón tay chỉ mặt trăng, là chiếc bè đưa hành giả từ bến mê qua bờ giác, khi giác rồi thì mang chiếc bè làm chi? Khi tới bờ giác, chính là kiến tánh, là mục đích của Thiền tông vậy.

2) Bạn hiểu sao về huyền tướng?

Huyền tướng đã được Phật chỉ dạy, man mác trong nhiều Kinh sách để lại. Dẫn chứng như sau: Kinh A Hàm: Phật dạy “Nhân duyên sở sanh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệt danh chi ngã danh, diệt danh trung đạo nghĩa: các pháp do nhân duyên sanh, đủ nhân duyên thì có, nhân duyên tan thì không. Tỷ dụ thân này đang khỏe, nhưng mai một ai biết được? Chỉ cần thở vô mà không thở ra là xong một đời! Đi trên đường, dù là đi đúng phía trái, mà có một xe ô tô đi ngược chiều tông vô mình thì cái xác thân 50 – 60 ký này sẽ ra sao?

Hỏa hoạn, bão lụt, sóng thần Tsunami... như Nam Dương, Nhật Bản v.v... đã lấy đi mạng của hàng chục, hàng trăm ngàn người! Xác thân, vật, cảnh... có tướng đó mà bị vô thường duyên sinh, sinh diệt liên tục, chợt có, chợt không... vậy là huyền tướng rồi!

Trong thiền, nhận ra thân tâm là huyền tướng rất quan trọng! Tại sao? Dẫn tâm kinh Bát Nhã: chiếu kiến ngũ uẩn giai không. Thân tứ đại giả hợp là Không, tướng tạm có là do duyên, còn thân của ông này bà kia, hết duyên tan rã thì thành ma, xác sinh thối, không ai tới gần

được. Còn nếu thân là thật thì đâu có sanh, già, bệnh, chết? Cái tâm cũng vô thường, dính cảnh sanh tình, yêu ghét hơn thua, cống cao ngã mạn, gây nghiệp ác, chịu luân hồi. Thật ra thân, tâm, cảnh dưới con mắt nhà Thiền hoặc các bậc Thiện Trí Thức đều do duyên, vô ngã, đều là huyễn hóa, mà chỉ vì chấp nó là thật, nên tham sân tật đổ nổi lên.

Hàng nhị thừa quán xét thấy tâm là vô thường, khổ, không ... nên chán tướng, trở về tánh! Hàng Trung Thừa quán thân tâm là tạm có do nhân duyên, hàng Bồ Tát quán các pháp hữu vi là Không (do Bồ Tát đã giác ngộ Ngã Không và Pháp Không) còn các Thiền gia thì coi nó là nó, cây gậy là cây gậy. v.v...

Coi các pháp hữu vi là huyễn tướng giúp hành giả buông bỏ hết để trở về bản tâm, cái vô sanh trùm khắp, ứng dụng sáu căn, làm chủ thân năm uẩn, hằng tri hằng giác, là kho báu trong nhà, mà chúng ta quên, lại phóng tâm tìm bên ngoài, nên không bao giờ gặp được! Thiền chính là trở về bản tâm mà ai cũng có sẵn, chỉ vì vọng tưởng điên đảo tạm che khuất mà thôi.

3) Lòng Từ của Đức Phật ở chỗ nào? Lạy Phật phải chăng triết gia đã ngộ nhập được Đức Phật nơi tự tâm?

Cuộc đời Đức Phật, từ lúc từ bỏ gai vàng, vợ đẹp con ngoan để vô rùng Hy Mã Lạp Sơn là có mục đích cao cả: Ngài quyết tìm ra nguyên nhân nào đưa tới Sanh, Già, Bệnh, Chết của chúng sanh? Nên chi Ngài đã hy sanh cả cuộc đời để, sau 6 năm tu hành khổ hạnh và 49

ngày đêm Thiền Tọa dưới gốc cây Bồ Đề (nay cây bồ đề đã sanh sôi nảy nở, già rồi ra cây con liên tục... nay vẫn tồn tại ở Bodhgaya, Ấn Độ). Cuối cùng Ngài tìm ra ánh sáng chân lý giác ngộ, thoát sinh tử luân hồi. Tiếp theo, Phật đã để ra trên 40 năm thuyết pháp độ sanh và giúp vô số đệ tử Phật kiến tánh thành Phật. Sự hy sanh cao cả như vậy chứng tỏ lòng từ của Phật là vô biên, và nếu chúng ta hành giả, mà không tinh tấn tu hành thì chúng ta đã cô phụ Phật và Thánh chúng rồi.

Nhà triết gia đã cảm tạ Phật bằng lời chân tình như sau: “Với lòng từ mẫn của Ngài, con đã dứt sạch mọi huyễn tướng và thể nhập được chân lý”. Câu này chứng tỏ triết gia đã thấy rõ mặt thật của thân, tâm, cảnh, vật đều là huyễn, đều là giả tướng, không thật có! Nếu triết gia buông sạch và thể nhập chân lý, nhận ra mình có bản tâm vô sanh, nương vô đó để thoát sinh tử luân hồi, đó cũng là kiến tánh vậy. Là hành giả, nên cẩn thận chỗ này, kiến mới là giải ngộ, chưa rốt ráo được! Còn phải công phu miên mật mới tới vô sanh. Tại sao? Vì trong Thiền tông, hễ thấy có sở đắc là còn ngã, tu vẫn chưa xong. Chừng nào hành giả thấy rõ Căn, Trần, Thức đều là mộng huyễn; lúc đó mới phá được cái ngu si chấp ngã bên trong và cái làm chấp pháp bên ngoài. Kiến tánh còn phải sống với tánh nữa, tức sống với bản tâm, pháp thân của chính mình vậy.

4) Thế nào là đệ tử thân tín và đệ tử không thân tín?

Thân tín không phải mỗi tình thân thầy trò bình thường, mà là trò hiểu thầy, và thầy cũng hiểu trò, hiểu tâm của nhau để thầy hướng dẫn trò tu tới giác ngộ, giải thoát, và trò cũng một lòng theo thầy, “Coi Thầy như Phật” tuyệt đối trung thành với thầy: trung thành tiếp nối thầy hoằng dương Chánh Pháp mà thầy đã trao truyền cho, được vậy mới là biết đền đáp công ơn Thầy tổ! Còn tu lơ là thì không phải là đệ tử thân tín rồi! Còn thầy cũng phải ân cần dạy bảo trò, lấy từ bi hỷ xả làm mẫu mực, tạo điều kiện cho trò tiến tu để trò tự biết “mình là hòn đảo cho mình nương tựa”, tin vào sức mình, vào ý chí bất thối, được vậy thì trò sẽ tiến bộ và có ngày “Trì thành nguyệt hiện vậy”.

5) Việc gì xảy ra, nên tâm nguyện bạn bị thử thách hay thất bại trên đường tu?

Hễ thật tu thì có bị thử thách hoặc trở ngại mà thối chí, tốt hơn là hành giả nên theo gương kiên trì dũng cảm, bất thối của vị thầy của mình. Ngoài ra, cảnh bên ngoài là phụ, dù ai đó có chửi rủa mình, thậm chí đánh mình và ngăn cản mình hành đạo ..., việc đó cũng là “bất giác của một số người mà thôi”, chẳng phải ai cũng làm vậy. Ngoài ra hễ tu Phật, dù xuất gia hay tại gia, đều cần có nỗ lực, quyết tâm của chính mình, coi mình là “Hòn đảo của chính mình”, giữ tâm bất thối tới cùng, có quyết tâm trừ phiền não tức phá chấp, và trừ luôn sở tri tức phá pháp chấp! Tiếp theo chứng thứ vô ngã và vô pháp tức đã hoàn tất việc lìa hai chướng: Phiền não và sở

tri liền dứt hai thứ tử phần đoạn và biến dịch! Cái thấy biết như thế là thấy biết của Phật vậy!

Đời dạy: “Đường đi không khó vì ngăn sông cách núi mà vì lòng người ngại núi e sông!”. Có ngại hay không ngại đó là việc của hành giả, tự mình mình biết, đã biết mà không công phu thì đúng là uổng một đời tu.

“Công danh cái thế màn sương sớm,
Phú quý kinh nhân giấc mộng dài,
Chẳng hiểu Bản Lai Vô Nhất Vật
Công phu luống uổng một đời ai!”

*** Góp ý của Quốc Vinh (Vic)**

1) Như người uống nước tự đã khát, ăn cơm cảm thấy tự no bụng; không ai lại hỏi đã khát ra sao, no bụng như thế nào. Những câu hỏi tương tự như thế cũng chỉ có với người ưa lý sự, cho nên hỏi: làm thế nào thể nhập chân lý đâu có khác gì mấy. Thế nhưng sống trong đời sống tương đối này chúng ta ưa đi tìm cầu cái bên ngoài; hình thức hào nhoáng lại cho đó là sự thực mà quên đi phần đối nội – bên trong mới là giá trị thực tiễn. Để giúp soi sáng thêm câu trả lời bằng thành ngữ: “Năng thuyết bất năng hành” lại không trở thành vô bổ chẳng.

2) Huyền tưởng theo tiếng Anh là Illusion: thị giác ảo, ảo tưởng, cảm giác trông lầm. Còn theo tiếng Hán: Huyền là tưởng giả cho là thật như giả, mà làm hết như thật gồm: huyền tượng, huyền thuật. Nói một cách khác, sự vật biến thiên khó tìm được rõ chân tướng gọi là huyền như huyền hóa, huyền mộng... Vậy, huyền tưởng,

là tưởng tượng viển vông những việc không có trong thực tế. Người ưa nghĩ ngợi mông lung là kẻ sống theo ảo tưởng hơn sống đúng thực tế.

Là người Phật tử, ta nên tập sống theo tinh thần: chân thật bất hư, để xây dựng một đời sống lành mạnh, an lạc và giải thoát theo như lời Đức Phật dạy, hầu kiến tạo nền hòa bình thực sự cho cõi đời huyễn hóa phù vân này mà mỗi cá nhân là một thành phần quan trọng nhất.

3) Câu hỏi chỉ nêu giới hạn: lòng từ của Đức Phật qua câu chuyện một nhà triết học hay triết gia hỏi Ngài mà thôi. Vị triết gia này hẳn đã biết Đức Phật qua giáo lý nhưng chưa có dịp gặp Ngài đó thôi. Lần này đương sự gặp trực tiếp Đức Phật, sức cảm hóa của Ngài vô cùng rộng khắp, thu hút. Chỉ cần chiêm ngưỡng thân tướng trang nghiêm của Phật cũng đủ thuyết phục được nhiều người mà trong đó có nhà triết học.

Hình ảnh một triết gia qui hướng về Đức Phật mang nhiều ý nghĩa mà chỉ những người sống theo chân lý mới chiêm nghiệm được theo sự tìm cầu học hỏi, để chóng tỏ ngộ Phật lý như qua câu chuyện thiền trình bày trên.

4) Đây là một vấn đề hết sức tế nhị cũng khó giải bày cho rõ ràng mà xưa nay thiên hạ đã bàn tán nhiều rồi; chứ nào có phải mới mẽ gì đâu. Thế nhưng, mỗi lần đề cập tới, người ta có cảm tưởng y như việc mới rành rành như vừa cắt chỉ không bằng. Không khéo ở các chùa Phật tử lại chia thành phe nhóm rất phiền phức như phân

biệt: đệ tử ruột, đệ tử da; từ đó có sự phân biệt đối xử dễ trông thấy. Thái độ xử sự đúng là do nơi những vị có trách nhiệm trực tiếp điều hành ngôi tự viện, thì không lý do gì để tình trạng lập vây cánh ngay trong các đệ tử mình, cho dù là chúng xuất gia hay tại gia.

Nếu có sự phân biệt thiếu bình đẳng trong một ngôi chùa hay một tổ chức Phật Giáo, chứng tỏ rằng những người điều hành chưa thực hành đúng theo sáu pháp hòa kính như lời Đức Phật dạy.

5) Vấn đề nêu lên có 2 ý: tâm nguyện ta bị thử thách và thất bại trên đường tu. Ý hướng thật xa rộng mà tâm lượng hành giả bị thu hẹp theo bản ngã cố hữu của con người không chi khác. Để phần nào giúp ta ôn nhắc lại sự giáo dục của tiền nhân qua thành ngữ: “Sanh con không dễ sanh lòng”, mong có dịp đối chiếu, học hỏi, ứng dụng hầu soi sáng hướng đi của mình trên lộ trình tìm cầu giác ngộ giải thoát. Động cơ chính dẫn tới hai động thái nêu trên không đến từ ngoài mà do nơi bên trong tác động thôi thúc. Để giải quyết nó không ai khác hơn chính đương sự, người trong cuộc mới có đủ tầm nhìn và quyết tâm thực hiện phải một mất một còn như một trận chiến ác liệt để đạt được là kẻ thắng lợi sau cùng.

Nhận xét góp ý

1) Người học Phật không ai còn xa lạ gì hai chữ phương tiện cả, nhờ vào phương tiện để đạt đến cứu cánh. Chẳng hạn như ngón tay chỉ mặt trăng, giáo lý

những lời Phật dạy - với cứu cánh giải thoát. Những ai nhận lầm ngón tay; lời Phật dạy là giải thoát, thì hãy còn thiên nan vạn nan mới nhận chân được chân lý. Vì sao? Vì trăng không có trên ngón tay; cũng như thế, giải thoát không có nơi giáo lý. Mượn phương tiện là đề tài phổ thông trong Phật đạo giúp hành giả đạt đến rốt ráo giải thoát.

Như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa phẩm Hóa Thành Dụ thứ bảy nêu rõ câu chuyện người tìm chân lý qua Hóa Thành và Bảo sở của Đức Phật đưa ra dẫn dụ, giúp làm sáng tỏ việc thể nhập chân lý.

2) Người nào có tánh sợ thường hay yếu bóng vía. Ban đêm không có đủ ánh sáng thường hay nhận lầm giả là thật. Từ đó, trong đời sống họ cứ lo sợ những việc không đâu, thật vô cùng tệ hại, có ảnh hưởng không tốt không những đối với bản thân mà còn tác hại đến bao nhiêu người khác, trong gia đình và ngoài xã hội.

Người nào đã quy y Tam Bảo nên sống đúng theo lời Phật dạy: Phật tử trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm. Phật tử mở rộng lòng thương, tôn trọng sự sống, trau dồi trí tuệ và tôn trọng sự thật. Chỉ làm được bấy nhiêu đó cũng đủ cho thấy rằng Phật tử chân chánh là những người sống đúng sự thật chứ không chạy theo các mơ mộng hảo huyền, những huyền tưởng xa rời thực tế.

3) Câu nói “mê nhưt kiếp, ngộ nhưt thì” cũng làm cho có người hiểu lầm mà lâm trong tình cảnh bi đát đờ

khóc dỡ cười hay có khi cười ra nước mắt, là chuyện có thật của đời thường mà hồi chưa học đạo, hiểu đạo, biết đâu ta lại không là một trong những kẻ: năng thuyết bất năng hành ấy. Nếu chân lý như người ta suy nghĩ thì cuộc đời này quả là bất công đối với những người có lòng và đem hết tâm huyết để phụng sự; cũng như giúp kẻ xấu ác dễ lên ngôi ngự trị, tung hoành tác oai tác quái trên sự đau khổ của bao nhiêu người khác.

Ở đây, đương sự qua câu chuyện chúng tôi đã có gieo nhân lành và chỉ còn chờ đủ duyên hội ngộ - gặp được Đức Phật – là giác ngộ ngay bản tánh của mình.

4) Ở đời này có nhiều điều bất cập lắm. Cho nên tiếng Pháp có câu thành ngữ: C'est la vie! Đời mà! Hễ việc gì chúng ta bất lực không tự giải quyết được, chỉ việc dùng tiếng: đời mà để an ủi cho qua cơn hoạn nạn, khổ sở. Còn đối với chúng ta - những người Phật tử - có những việc hư hỏng, xấu ác, khổ đau... đang tiềm ẩn trong tâm không thể nào san sẻ, gởi nhờ cho ai được, ta chỉ còn cách tự an ủi: chúng sanh mà! để vui quên những trầm thống, hệ lụy trong cuộc đời trần tục. Bởi vì trần tục nên con người muốn tục hóa hơn nữa để tạo bản ngã ngày càng to lớn cao dày không cho ai đụng tới. Do cái nhìn thiếu từ bi độ lượng nên chúng ta mới phân biệt đối xử bất công, gian xảo (ác) làm cho nhiều người thối chí nãn lòng, cũng làm cho giữa thầy trò, môn đồ nghi kỵ lẫn nhau. Người Phật tử chân chính cần phải nhận định

cho đúng để tránh rơi vào cạm bẫy, mới đủ thâm tín Tam Bảo.

5) Việc nào diễn ra nơi nội tâm ta, người ngoài làm sao can dự được. Huống nữa, lý tưởng hay ý nguyện của bạn chỉ bạn mới đủ ý chí và tự tin để giải quyết mà thôi. Xin mời quý bạn đọc và nghiền ngẫm câu này:

Họa hổ họa bì nan họa cốt

Tri nhơn tri diện bất tri tâm.

Có nghĩa là:

Vẽ cọp vẽ da, khó vẽ xương

Biết người biết mặt khó lường tâm.

Và biết đâu không nhờ đó giúp bạn tìm được niềm an lạc trên đường tu tập.

Trâu sỏ chuồng

Thiền sư Goso nói: “Khi trâu sỏ chuồng đi tới vực sâu, sừng, đầu và chân nó qua khỏi, nhưng tại sao đuôi trâu lại không qua được?”.

Vô môn bình luận: Nếu người nào khai nhãn được ở điểm này và nói được Thiền, y được thừa nhận đền trả bốn ân; và không những vậy, người ấy còn cứu độ được vô số chúng sanh nữa. Nhưng nếu, đương sự không nói đúng pháp thiền như thế, y quay lại mặt trái của mình.

Nếu chạy, trâu sẽ sa sập hầm

Quay lại, nó bị bằm nát thân

Chỉ vì cái đuôi ác nghiệt

Việc ấy thật hết sức lạ lùng.

Câu hỏi gợi ý:

1) Con trâu trong câu chuyện Thiền mang ý nghĩa gì?

2) Sừng đầu và chân trâu qua khỏi vực thẳm; nhưng đuôi nó còn mắc kẹt lại là sao?

3) Hãy cho biết đền trả bốn ân, và lý tưởng cứu độ chúng sanh của người Phật tử?

4) Theo bạn thế nào là đúng, sai; lợi, hại; phải, trái; mất, còn?

5) Chỉ vì một chút vướng mắc nhỏ mà phải bị đọa lạc trong luân hồi, bạn nghĩ sao?

*** Góp ý của Khiêm Từ – NSW**

1) Con trâu trong câu chuyện thiền mang ý nghĩa gì?

Quý hành giả hâm mộ Thiền đều rõ “Thập Mục Ngưu Đồ” tức 10 bức tranh chăn trâu, thường được trưng bày trong các thư viện, phòng họp của các tự viện, thiền đường để các Phật tử xem cho biết. Trong đó con trâu tượng trưng cho vọng tưởng của hành giả, cũng là Tâm Viên Ý Mã trong Thiền có hai thứ tâm, tâm vọng và tâm chơn. Tâm “con trâu” chính là tâm vọng, tâm phân biệt, sinh diệt, vô thường, theo cảnh bị cảnh dẫn mà sanh phiền não yêu ghét, cống cao ngã mạn v.v... Tu Thiền phải đối trị với tâm này, cũng gọi là “chăn trâu”,

tức rèn cái tâm cứng đầu, cố chấp, nghiêng ngã, thay đổi, có lợi cho cá nhân thì làm, còn không thì bỏ cuộc!

Nếu có tu Thiền, quý hành giả đều thừa nhận tu tâm, tức đối diện ba độc Tham, Sân, Si rất vất vả, nếu không theo pháp tu, không theo thầy chỉ dẫn thì không dễ gì thắng được “con trâu tâm”, bướng bỉnh, phá phách, ngoan cố ... này! Đọc Thập Mục Ngưu Đồ quý hành giả sẽ rõ “Trâu tâm” hung dữ cũng có cách trị, xỏ mũi nó, cho nó thuần phục, ngoan ngoãn theo ý mình, để sau hết trâu đen thành trâu trắng, trắng từ đầu, vai bụng, cẳng và... tới cái đuôi cũng trắng luôn. Ý nói tâm người tu Thiền, dù ô nhiễm (giống con trâu màu đen), nếu được hướng dẫn đúng pháp cũng được chuyển hóa từ ô nhiễm qua thanh tịnh (thành trâu trắng!), do mình có kiên trì, tinh tấn hay không mà thôi!

2) Sừng, đầu và chân trâu qua khỏi vực thẳm, nhưng đuôi nó còn mắc kẹt lại là sao?

Trước khi giải câu này của Giai Không, hành giả nên coi trâu là con người, sừng, đầu, chân trâu là con người chúng ta, là thân 5 uẩn! Riêng cái đuôi con trâu nói sau cùng, đuôi tượng trưng cho tâm ý, cho suy tưởng, ngã tưởng, nói gọn là ngã vậy! Tu Phật mà chỉ tu thân, không tu tâm là một điều thiếu sót lớn! Cho nên Giai Không nói sừng, đầu và chân trâu qua khỏi vực thẳm, nhưng đuôi nó còn mắc kẹt lại là sao?

Câu này là cốt tủy của hành giả tu thiền. Dù đã giữ cho thân và miệng theo giới mà tâm ý, ngã tưởng còn có

chấp, khư khư ôm lấy cái Ta, cái Ngã, cho mình là đúng, là phải theo ý mình là nhất, để sanh ra tranh chấp, bất đồng, bất hòa ... thì vẫn còn kẹt. Có biết đâu ý mình vẫn là khuôn sáo cũ, do tích lũy từ các kiến thức học được, vay mượn mà có, còn trong vòng chấp ngã! Học Phật khi quán Ngũ Uẩn Giai Không trong Tâm Kinh Bát Nhã, mới rõ thân và tâm đều là pháp nhân duyên, vô thường, thay đổi, nhanh chóng, giả tạm, đủ duyên tạm có, hết duyên thì chẳng còn gì; thân tứ đại chỉ một lần thở vô mà không thở ra là xong một đời người! Còn tâm vọng tưởng cũng vô thường, khi vọng tưởng lặng thì chơn tâm mới hiện ra, tức phải công phu miên mật, mới có thể thắng “con trâu tâm” biến nó từ trâu đen thành trâu trắng, tức biến cái tâm ưa dục lạc thành tâm thanh tịnh vậy.

3) Hãy cho biết đền trả bốn ân và lý tưởng cứu độ chúng sanh của người Phật tử?

Hễ tu Phật, ai cũng thuộc lòng bốn ân phải trả và ít nhiều đều mang lý tưởng vị tha, cứu độ người khác. Tuy nhiên mức độ đền ơn và cứu độ khác nhau rất xa, tùy theo sức tu có tiến bộ đến mức nào; nếu tu còn ngã chấp, đền ơn rất hạn chế và cứu độ rất hạn hẹp. Nếu hết ngã chấp, tức đã qua lục độ, khi không còn chấp ngã, chấp pháp, sức đền ơn mới rộng khắp mới dám hy sinh vật chất, bỏ thí vô tướng (cũng là vô duyên từ). Làm bất cứ việc gì cũng vì chúng sanh, làm mà không mong đợi được đền trả... Mọi hành đều từ tâm phát ra, không so đo

tính toán, tự nhiên, như nhiên, không có phân biệt thân sơ... Tâm đó mới thật sự là tâm Bồ Tát cứu độ chúng sanh, hành mà vô hành vậy.

4) Theo bạn thế nào là đúng sai, lợi hại, phải, trái, mất còn?

Bốn cặp từ ngữ trên thuộc pháp thế gian, pháp hữu vi, luôn thay đổi vô thường, sanh diệt theo tâm phân biệt của mỗi người. Tỷ dụ xét một việc có người nói đúng, lại có người nói sai, đó là biên kiến, theo ngã chấp mà có phân biệt; có biết đâu lúc nói là đúng, tỷ dụ nói trời nắng đẹp, nhưng một giờ sau mây kéo tới có mưa gió! Cái lợi cái hại cũng tương đối, không thật! Có người nói đi buôn thì giàu, làm công nhân thì nghèo! Giàu hay nghèo chỉ là tương đối, còn bị nghiệp lôi cuốn, giàu vật chất luôn bị vô thường chi phối, giàu về bố thí, ban pháp, mới là giàu thật sự. Tuy nhiên nếu còn chấp có cái ta mà bố thí và ban pháp thì vẫn còn nghèo, chưa phải là giàu! Vì vậy cần phải tu Phật để loại đi cái dở, xấu, chấp ngã, chấp pháp sanh ra kiêu căng tự phụ! Biết tu thì tham, sân, cố chấp bớt dần và mọi người nhìn vô tác phong, đạo đức của một người tu mà phán đoán. Vậy tu khó hay dễ, mỗi hành giả đều có câu trả lời cũng như uổng nước nóng lạnh tự biết!

5) Chỉ vì một chút vướng mắc nhỏ, mà phải bị đọa lạc trong luân hồi, bạn nghĩ sao?

Cần nói rõ về vướng mắc, vướng mắc đây là do tâm vướng mắc, tâm không ngay thẳng, còn tham, sân,

chấp cái Ta là phải là nhất, hoặc có lầm lỗi mà không biết hổ thẹn, không sám hối và không sửa chữa.

Cái vướng mắc trong bài là con trâu kẹt cái đuôi không qua được. Trở lại Mười Tranh Chăn Trâu, quý hành giả đã thấy con trâu, khi chịu phép, chịu khuất phục, nên đầu vai trắng rồi tới bụng, chân trắng và cái đuôi sau cũng trắng luôn. Cái đuôi chính là ngã chấp của chúng ta, vậy làm sao hết ngã chấp để cái đuôi thoát được, cũng không khó chi. Vô Thiền cần nhất là vô cửa không, hễ rõ tánh không các pháp (người, cảnh, vật...) thì hành giả mới xả chấp ngã, ngã đã không thì tham, sân, si, cố chấp hết chỗ bám. Vọng tưởng lặn được vô niệm, đã vô niệm thì tâm như, cảnh như. Niệm lặn là hết chấp ngã, ngã không thì pháp không, nên chi Niệm Phật và Thiền gặp nhau chỗ này, đã vô niệm thì tâm không còn loạn động, nên cuối cùng được Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Âm - Thế Chí tới rước về Tây Phương. Tây Phương ở đâu? Tây Phương là Tịnh Độ, là nước tịnh, tức tâm thanh tịnh của hành giả vậy; tâm tịnh độ là thế! Mà vô niệm cũng là đích của hành giả tu thiền, vì tới vô niệm là lia tướng, mà lia tướng là tâm không một vật của Lục Tổ Huệ Năng. Tâm này là tâm giác, tâm Phật chứ còn gì nữa?

Cuối cùng cái đích của Tịnh Độ và Thiền cũng là vô niệm, tâm không niệm là tâm thanh tịnh, Phật A Di Đà đã ngồi sẵn trong tâm thanh tịnh, vậy khỏi mất công

về Tây Phương kiếm Ngài nữa, Trì Thành Nguyệt Hiện là chỗ này đây, không vui sao được?

*** Góp ý của Quốc Vinh – Victoria**

1) Con trâu đề cập tới ở đây không phải là con trâu thông thường mà câu hỏi nhấn mạnh là trâu trong thiên tông mới là điều đáng cho ta suy nghĩ.

Theo như Kinh Di Giáo, Đức Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni Phật trước giờ nhập Niết Bàn còn ân cần dặn dò những lời di huấn sau cùng đến các Thầy Tỳ Kheo rằng: “Này các con đã biết buộc mình trong khuôn khổ giới luật, thì phải kiềm chế năm căn. Như kẻ chăn trâu phải cần roi, chú ý coi chừng trâu, không bao giờ dám xao lãng, mới tránh được họa xâm phạm ruộng lúa của người...”

Từ con trâu lung, buông túng dắt đưa vào khuôn khổ, người tu hành cũng vậy nhất là tu thiền phải kiềm chế 5 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), nếu buông thả chúng thì chẳng những bị 5 dục (tài, sắc, danh, thực, thù) làm hại mà còn bị nhiều tai họa khác nữa, khó mong trị nổi. Ai nắm giữ được dùm dây buộc mõm trâu, người đó sẽ điều khiển được nó theo mệnh lệnh không đi sai, không chạy bướng. Người tu thiền kèm giữ cái tâm cũng chẳng khác nào người chăn trâu vậy. Mong rằng mỗi hành giả tu tập là một trẻ chăn trâu giỏi để mới có thể giữ tâm trong chánh niệm được.

2) Sừng, đầu, chân trâu qua khỏi vũng bùn lún sâu; nhưng khốn nỗi chỉ đuôi nó còn mắc kẹt lại không thể nào vụt được ra khỏi. Điều này nhằm nhắc nhở chúng ta rằng, tu thiền đừng có tự hào là đã sờ đắc để rồi vướng mắc cho dù chỉ một mảy may, cũng khó mong thành tựu được giải thoát trọn vẹn.

Nói cách khác dưới mắt phàm chúng ta chỉ mới nhận thấy được phần thô rồi tự mãn rằng mình đã đạt tới mục đích. Nhưng sự vi tế vẫn nguyên vẹn đó, chưa suy giảm chút nào, nên vẫn phải lo chế ngự, kiềm giữ, câu thúc cái tâm ô nhiễm trong từng giây phút cho tới khi nào thực sự: “ché tâm nhưt xứ, vô sự bất biện” (ché tâm lại một chỗ thì không có việc gì làm chẳng xong). Điều này hành giả phải luôn luôn tự trách nghiệm xem dò rà sát mới tìm được đúng như sự thật chính nó.

3) Người Phật tử chân chánh nào mà lại chẳng biết bốn ân. Thế nhưng, việc đền đáp một trong 4 ân đó như báo hiếu cha mẹ cho trọn đạo làm con, thật hết lòng đúng theo đạo lý làm người. Như thế cũng đã được xã hội đề cao, ca ngợi tán dương đáng làm biểu tượng cho kẻ khác noi theo ở đời rồi; huống gì còn lo đền trả bốn ân lại là một nhân vật vượt trội hơn hẳn mọi người. Nhưng vấn đề then chốt ở đây, nêu rõ lý tưởng cứu độ chúng sanh của người Phật tử. Người Phật tử có tu tập thực hành giáo pháp, theo công hạnh Bồ Tát, có phẩm hạnh cao quý, biết hy sinh, dấn thân, không sợ hãi nhưt nhất. Kẻ có tâm từ bi, nhân nhục, khoan dung độ lượng,

khiêm cung, chia sẻ ... với mọi người và mọi loài với cái nhìn thông thoáng không bị co cụm gò bó theo tư kiến; người như thế đã thể hiện được cung cách cũng như xứng với công hạnh đền trả bốn ân một cách trọn vẹn.

4) Theo quan điểm thiền, nếu còn đem vấn đề ra phân tích là còn kẹt vào hình tướng, thì biết đến bao giờ mới giải quyết xong mọi chuyện. Cũng thế 4 cặp từ ngữ đối nghịch; đúng, sai, lợi, hại, phải, trái, mất, được có thể tạm chia 2 nhóm để phân tích theo tính từ: đúng, sai, phải, trái; động từ: lợi, hại, mất, được cũng chỉ về mặt tương đối mà thôi. Thử nhìn sang khía cạnh của đời sống ta thấy có nhiều vấn đề rất phức tạp cũng khó mà lượng định chính xác được. Theo như sự thỏa thuận chung, hễ điều nào, sự gì được nhiều người hay đa số chấp thuận xem như tạm ổn với đúng, phải, lợi và được; còn những gì thuộc: sai, trái, hại và mất thì ngược lại. Do những kẻ hờ như thế nên người ta có thể qua mặt luật pháp hay đổi trắng thay đen sự việc thường xảy ra nhan nhản trên màn ảnh thông tin hay báo chương hằng ngày. Cho dù biết như thế ta cũng đành vô phương thúc thủ, không phân trần, đổ thừa, biện giải... với ai được, nên tự an ủi bằng câu “thấp cổ bé miệng” để hóa giải nguôi ngoai qua ngày tháng.

5) Việc đời đâu chỉ có thế! Cũng ví như thầy giáo cầm tờ giấy trắng có chấm mực đưa lên trước đám đông học sinh trong lớp và hỏi: “Các em có thấy gì không?”.

Hầu hết bọn trẻ đều nhao nhao trả lời theo bản tính của chúng là chẳng thấy gì cả. Trong khi đó, có một em tinh ý giơ tay đứng lên trả lời:

-Thưa Thầy, trên tờ giấy con thấy có dấu chấm mực. Câu trả lời trực tính làm cho cả lớp im lặng; và đám học sinh cảm thấy mình trẻ con chưa đủ trưởng thành để thấy được chỉ một dấu chấm mực đen lộ hiện ra trên trang giấy trắng. Cũng vậy, chúng ta đừng bao giờ tự hào, lơ đãng công phu tu tập để rồi bị lún sâu trong sắc dục. Muốn chấm dứt vòng luân hồi, hành giả phải luôn tự cảnh tỉnh như giữ tròn con mắt mình không cho bụi dính vậy.

Nhận xét góp ý:

1) Con trâu tượng trưng cho sức mạnh, làm việc bền dẻo nhưng cũng dễ sống chuồng nên trong Thiền thường mượn hình ảnh nó chỉ cái tâm của hành giả phải tôi luyện từng bộ phận cho thật khéo léo, thật thuần thực. Nếu không kiềm chế tâm, như kẻ chần trâu không nắm giữ giây thừng thì làm sao sai khiến trâu được. Khi trâu ngoài tầm kiểm soát hay chần dắt hẫng gây nên nhiều thiệt hại như xâm phạm ruộng lúa của người ta, là điều không sao tránh khỏi. Cái tâm buông lung, phóng túng của ta phải được dòm ngó, chần dắt cẩn thận từng li từng tí mới theo đúng đường lối như trẻ chần trâu canh chùng trâu vậy.

2) Các bộ phận nổi bật dễ trông thấy nhất nơi con trâu là sừng, đầu và thân nó. Sừng để bảo vệ cho trâu

không cho kẻ khác làm hại nó; và đồng thời cũng là vũ khí dùng để tấn công đối phương lúc xung trận. Do vậy, phải luyện cặp sừng trâu trước, rồi mới luyện đến mắt tai, mũi, lưỡi, thân sau. Lúc chưa luyện con trâu đen toàn thân, khi tu tập tới đâu phần đó trở nên trắng ra dần dần. Cho tới một ngày kia do công phu nhuần nhuyễn con trâu thành trắng thật sự, chỉ còn chút đỉnh đốm lông ở đuôi đen thôi. Điều này nhằm chỉ cho ta thấy mọi ô nhiễm, tập khí đều trừ dứt sạch, chỉ còn lại chút trần sa, vi tế hoặc chưa dứt hẳn được. Cũng để cảnh giác kẻ nào lầm tưởng như: phạm phu tự cho rằng mình đã chứng Thánh quả: Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán, người ấy phạm tội nặng vì không thành thật, nên sa vào vô gián địa ngục.

3) Quan niệm đền trả bốn ân của người Phật tử hẳn không ai giống nhau. Chẳng hạn như ân quốc gia, cũng phải nhìn xét cho đúng mới trọn ý nghĩa được. Như trường hợp Phật tử Việt tỵ nạn đang sinh sống tại nhiều quốc gia thì phải theo như câu: “ăn cây nào rào cây nấy” để đền ơn đáp nghĩa quốc gia cứu mang mình. Chính phủ lo cho người dân, bảo vệ đời sống mọi mặt cho dân chúng được tự do, no ấm thì chúng ta có bốn phận lo hết lòng với đất nước này, đó cũng chính là báo ân quốc gia vậy. Còn về phần lý tưởng cứu độ chúng sanh e không được chính xác lắm mà phải nói hạnh nguyện mới đủ ý nghĩa. Tùy hoàn cảnh, trường hợp để thể hiện hạnh nguyện theo tâm lượng rộng, hẹp, dày, sâu...ngõ hầu

đem an vui lợi lạc đến mọi người và mọi loài. Chúng sanh nói đây bao hàm cả loài hữu tình vô tình như: núi sông, đất đá, cây cỏ, môi trường, vũ trụ v.v... liệu chúng ta có đủ cơ duyên thực hành Bồ Tát không?

4) Người Phật tử phải sống và thực hành đúng giáo pháp - lời Phật dạy - mới không bị đánh lừa bởi 5 giác quan của mình. Mắt của ta nhìn thiếu chính xác, không cẩn thận dễ gây nên lỗi lầm xấu ác tai hại; và 4 giác quan còn lại cũng tương tự như thế. Vấn đề: đúng - sai, lợi - hại, phải - trái, được - mất là 8 từ đối nghịch nhau, cũng chỉ để lượng định một sự việc mà thôi. Ở đây, không có chuẩn mực để mọi người phải theo mà cũng chỉ trong chừng mực ngõ hầu gạt bỏ những điều mà đa số không chấp nhận và cũng chẳng mấy ai ưa gì.

5) Vấn đề thật hết sức sâu rộng có liên quan tới luân lý, đạo đức, giới luật ... cho nên ta tưởng không có gì, nhưng xét cho kỹ tác dụng của nó vô cùng lớn lao không ít. Chúng ta có biết đâu rằng chỉ một tia lửa nhỏ mà gây nên nạn cháy rừng thảm khốc không? Một người tu hành suốt đời tinh nghiêm giới luật; rồi tới phút chót bị nghiệp dẫn phạm giới, chắc hẳn cái tai hại khôn lường ví như người dân thường phạm pháp và quan tòa phạm pháp, tội phạm hẳn có sai biệt. Bởi lẽ, một đảng không biết luật, còn một đảng biết luật mà cố tình. Tòa luận tội cũng có điều khoản châm chế cho 2 trường hợp cố ý và vô tình như thế. Cho nên, vướng mắc dù ít hay nhiều cũng đều là thủ phạm cố ý cả, đừng mất công bào chữa

chi cho nhọc công tổn của chẳng thể làm cho tình trạng khá hơn.

Bồ Đề Đạt Ma an tâm

Bồ Đề Đạt Ma ngồi xoay mặt vào vách. Thế hệ kế thừa Ngài (Huệ Khả) đứng trong tuyết đưa cánh tay đã chặt cho Bồ Đề Đạt Ma. Ông ta khóc lóc thưa: “Tâm con bất an, xin Ngài an tâm cho con”

-Hãy mang tâm tới đây, ta an cho, Tổ bảo

Con tìm mãi tâm mà không thấy.

-Thế là ta đã an tâm cho con rồi đấy!

Vô Môn bình luận: Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Quốc trải qua hàng ngàn dặm trên biển cả Ngài như có gì đó tuyết vời. Ngài như sóng nổi không bị gió. Sau khi ở Trung Hoa nhiều năm mà chỉ có một người đệ tử, người này lại mất một cánh tay và đã biến dạng: Ôi chao, ngay đó ông đã là một đệ tử tồi tệ!

Tại sao Đạt Ma đến Trung Hoa

Nhiều năm tăng nhân mới đoái hoài

Từ đó vấn đề đã phăng ra

Giữa thầy và trò nhận biết nhau.

Câu hỏi gợi ý:

1) Câu chuyện cầu pháp của Ngài Huệ Khả có gì đặc biệt khiến ta đáng quan tâm?

2) Hãy cho biết quan điểm qua danh từ bích quán Bà La Môn đối với Ngài Bồ Đề Đạt Ma của người Trung Hoa theo Phật Giáo?

3) Đâu là giá trị thật của sự hy sinh thân mạng để cầu pháp?

4) Nêu dẫn chứng một vài gương tằm sư học đạo của những vị đệ tử hữu danh trong lịch sử Phật Giáo.

5) Làm thế nào để thầy và đệ tử nhận biết được nhau?

*** Góp ý của Khiêm Từ (Sydney)**

1) Câu chuyện cầu pháp của Ngài Huệ Khả có gì đặc biệt khiến ta đáng quan tâm?

Nét đặc biệt trong việc cầu pháp của Ngài Huệ Khả đã thể hiện trong mẫu chuyện sau đây: “Một hôm tại chùa Thiếu Lâm trên núi Tung Sơn, có một vị Tăng tên Thần Quang xin làm lễ ra mắt Tổ Đạt Ma, Tổ vẫn im lặng! Thần Quang quyết tâm đứng ngoài sân trong tuyết đông giá lạnh. Tuyết ngập tới đầu gối mà Thần Quang vẫn thân nhiên như không có gì! Vì thương tình, Tổ Đạt Ma quay lại hỏi Thần Quang.

- Nhà ngươi đứng trong tuyết là có ý muốn cầu gì?

- Dạ con chỉ xin Hòa Thượng tiếp độ con!

- Diệu đạo vô thượng của Phật rất khó được, ngươi mới bỏ chút công lao nhỏ mọn mà cầu được hay sao?

- Nghe vậy Thần Quang bèn lấy dao chặt đứt bàn cánh trái dăng lên Tổ Đạt Ma, để tỏ lòng thiết tha cầu

đạo! Tổ biết đây là người dũng cảm, có pháp khí, ôn tồn bảo:

- Xưa Chư Phật cầu đạo vì pháp quên thân, nay ngươi chặt tay, tầm cầu đạo vậy cũng khá! Sau đó, Tổ nhận Thần Quang vào học đạo. Qua câu chuyện trên ta thấy Ngài Thần Quang đã dám chặt tay dâng Tổ Đạt Ma, chứng tỏ Ngài coi thường thân mạng, cũng như coi nhẹ cái ngã và do ý chí dũng mãnh nên Tổ mới nhận Ngài vô học đạo. Dĩ nhiên người thường hiếm ai có thể chặt tay cầu đạo như thế! Tâm cầu đạo là tâm phi thường, có thể do đã tu nhiều kiếp nên tâm đó được luyện thành “Bất Thối”, hoàn thành tâm nguyện, việc này chỉ có các vị tôn túc đã tu hạnh Bồ Tát từ nhiều kiếp, nên mới đạt tới đích mà thôi! Thật đáng kính phục!

2) Hãy cho biết quan điểm qua danh từ bích quán Bà La Môn đối với Ngài Bồ Đề Đạt Ma của người Trung Hoa theo Phật Giáo?

Xin dẫn chứng 2 tài liệu nói về “Bích quán Bà La Môn như sau: Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, khi Tổ Đạt ma tới Quảng Châu, thứ sử tỉnh này làm lễ nghinh tiếp và dâng biểu về triều báo tin. Thời này miền nam Trung Quốc thuộc vua nhà Lương tức Lương Võ Đế (lên ngôi từ 502 – 549), vua là một võ tướng sáng nghiệp và cũng là một nhà Phật học đương thời. Truyền Đăng lục ghi cuộc đối đáp giữa vua và Tổ Đạt Ma như sau:

- Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, xây chùa, in kinh, độ tăng rất nhiều! Vậy có công đức gì chăng?

Tổ Đạt Ma đáp:

- Đều không có công đức!

- Tại sao không có công đức?

- Bởi vì đó chỉ là tiểu quả của cõi người, cõi trời mà thôi, là cái nhân hữu lậu như bóng theo hình, tuy có mà chẳng thật.

- Vậy thế nào mới là công đức?

- Trí hoàn toàn trong sạch, thể phải tự nhiên trống vắng, như thế mới là công đức. Công đức là nơi bản tánh, chứ chẳng phải do nơi công nghiệp thế gian (xây chùa, chép kinh...) mà cầu được.

Biết vua Lương Võ Đế còn chấp tướng, Tổ Đạt Ma rõ căn cơ không hợp, Ngài lưu lại vài hôm rồi vượt sông Giang Bắc ngày 19 Tháng 10 Năm 520. Ngài lên núi Tung Sơn, ngụ chùa Thiếu Lâm, trọn ngày ngồi Thiền, đối vách im lặng. Tăng chúng không hiểu, gọi Ngài là Bích Quán Bà La Môn (tức Thầy Bà La Môn ngồi nhìn vách).

Còn theo Bích Quán truyện, sách Hội Nguyên Đạt ma chương nói: “Ngài Đạt Ma ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn quay mặt vào vách tọa thiền suốt ngày lặng lẽ, mọi người không hiểu thế nào, gọi Ngài là Bích Quán Bà La Môn”. Do vậy đời sau gọi phép quán của Thiền tông là Bích Quán.

Ngày nay Quán Bích được hiểu là thiền tọa, là một cách ngồi thiền để điều thân, điều hơi thở và điều tâm. Thiền tọa chỉ là bước đầu, nhưng nhờ thiền tọa và quán

tâm mà hành giả nhận ra tâm mình hay rong ruổi bên ngoài, gọi là tâm viên ý mã. Tâm theo cảnh là vọng tưởng, tâm này lăng xăng cả ngày, buồn vui, giận hờn, đổ kỵ rồi sanh ra tham, sân, si, tạo nghiệp sanh tử luân hồi.

Tu thiền chính là phải dùng tâm lăng xăng, tức dùng tâm phân biệt. Tâm vọng dùng thì tâm chân hiện, tâm chân là tâm giác, tâm biết mà không động, Kinh Phật gọi là “liễu liễu thường tri”. Hành giả công phu siêng năng sẽ nhận ra tâm giác, cũng gọi là ông chủ hay bản tâm, tức kiến tánh. Kiến tánh là nhân thành Phật và con đường Vô Sanh. Niết Bàn còn dài, phải công phu miên mật mới tới đích, không dễ tí nào.

3) Đâu là giá trị thật của sự hy sinh thân mạng để cầu pháp?

- Nên hiểu hy sinh thân mạng chẳng phải như cứu người chết đuối hoặc bị tai nạn. Hy sinh thân mạng phải hiểu về hy sinh cái ngã và ngã sở. Thiển nghĩ hành giả tu Phật đã học qua Bát Nhã – Kim Cang nên rõ thân, tâm chúng ta đều do nhân duyên tạo nên không cố định, không bền chắc, không gốc chắc, tức không tự thể, chỉ một cái thở ra mà không hít vào là xong một đời rồi. Tóm lại, thân tứ đại mong manh, vô thường, sanh diệt, do duyên hợp thì tạm có, duyên tan là chết. Do nghiệp đã tạo nên có thân mà biết dùng thân để tu, để thoát sanh tử luân hồi, đó là người khôn ngoan, người trí. Còn có thân mà chỉ lo chiều thân, tìm đục lặc, ham sống sợ

chết... lúc nào cũng chấp thân là của ta, và cuối cùng sẽ đau khổ vô cùng. Vì thân này bất tịnh, vô thường phải sanh, lão, bệnh tử, có gì mà quý! Người biết dùng thân để tu Phật, biết hy sinh để cầu pháp, đây là người trí, do nhờ tu Phật từ tiền kiếp, nên kiếp này đã sẵn chủng tử giác ngộ, nên chi mới dám hy sinh thân mạng là vậy, đúng với câu “Bỏ tất cả thì được tất cả”, được là được đạo hay đắc đạo, tức thoát sanh tử, luân hồi vậy!

4) Nêu dẫn một vài gương tâm sư học đạo của những vị đệ tử hữu danh trong lịch sử Phật Giáo.

Thật vậy những đệ tử hữu danh trong lịch sử Phật Giáo khá nhiều, tôi mạn phép nêu ra đây vài vị có những nét đặc biệt mà thôi, xin kể như sau:

- Ngài Ca Diếp là một trong 10 đại đệ tử Phật, với danh đầu đà đệ nhất. Ngài có cơ duyên nào đến với Phật? Ngài Ưu Bà Ly trì giới đệ nhất, cũng là một trong 10 Đại đệ tử Phật thuộc dòng hạ tiện. Người ốm yếu không gánh vác nặng được, nên cha mẹ cho học nghề hót tóc. Tuy vậy cậu lại có tính tình khiêm tốn, lễ phép biết vâng lời, học được kỹ thuật chải bới, học thành thạo các kiểu tóc thời trang. Nhờ vậy Ưu Bà Ly được thân nhận vào vương thành Ca Tỳ La để hót tóc cho các vương tôn công tử, và do tính tình hiền hòa, dễ thương Ưu Bà Ly được phép ở luôn trong hoàng cung để cắt tóc cho các tiểu vương tử. Tới khi được 20 tuổi, Ưu Bà Ly được mọi người giới thiệu cạo tóc cho Đức Phật. Chàng ta lo quá, sợ quá, nghĩ không làm vừa ý Phật, Phật quở

thì làm sao! Ưu Bà Ly trình mẹ sự kiện, mẹ trấn an bằng cách đi theo Ưu Bà Ly vô hoàng cung và ở bên cạnh, để khích lệ con, nói với con rằng Phật từ bi độ con, con can đảm lên đừng sợ. Ưu Bà Ly tự tin, cung kính khom lưng cao tóc Phật, tập trung tâm ý, tiến nhập thiền định, nhập Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền, đắc quả Thánh ngay trong khi cạo tóc cho Phật. Về sau Ưu Bà Ly được tôn xưng Trì Giới bậc nhất. Thật vậy giáo pháp của Phật bình đẳng, không kể hèn, sang, trí, ngu, chỉ cần tu học miên mật, nhất định có thể đạt đạo giải thoát vậy.

- Thiền sư Nghĩa Huyền Lâm Tế học tu ra sao?

Lâm Tế được nhập hội Hoàng Bá đã 3 năm mà chưa có kết quả gì? Lúc đó Ngài Trần Tôn Túc thương hại Lâm Tế xúi rằng: Sư cứ hỏi “Thế nào là đại ý Phật Pháp?”. Câu hỏi vừa dứt, Hoàng Bá liền đánh Lâm Tế 3 gậy, đau điếng. Tuy vậy Lâm Tế kiên trì hỏi câu hỏi trên thêm 2 lần nữa, nhưng lần nào cũng ăn 3 gậy. Lâm Tế buồn tủi, cáo biệt Hoàng Bá ra về. Hoàng Bá bảo Lâm Tế đến Thiền sư Chi ở núi Đại Ngu để được dạy bảo. Sư Lâm Tế được Đại Ngu tiếp ngay. Đại Ngu hỏi: “Sư ở chỗ nào đến”. Sư thưa: “Ở Hoàng Bá đến?” Đại Ngu hỏi: “Hoàng Bá có dạy lời gì?” Sư lại thưa: “con ba lần hỏi đại ý Phật pháp, ba phen bị đánh chẳng biết con có lỗi hay không có lỗi?” Đại Ngu bảo: “Bà già Hoàng Bá đã vì người, chỉ chỗ tốt khổ, lại đến trong ấy hỏi có lỗi, không lỗi?” Ngay lời này, sư Lâm Tế đại ngộ. Vậy ngộ ở chỗ nào? Trong thiền, đa số hành giả chỉ bám chặt vào

ngôn từ, tri thức... mà không chịu phản quan tự kỷ, tức quay vô trong tâm mình, chính cái tâm chân thật (tức tánh giác, chơn tâm...) thường ứng dụng ra 6 căn, nên mắt biết thấy, tai biết nghe, mũi biết ngửi, thân biết xúc chạm..., cái biết này chính là tâm giác mà chúng ta quên. Khi bị tát, bị đánh như sư Lâm Tế, cái cảm thọ đau này liền biết, vậy biết đau là biểu hiện của tâm giác, bí quyết là chỗ này đây. Hoàng Bá đánh Lâm Tế, là đánh thức tâm giác của Lâm Tế mà Lâm Tế không hay, khi được Đại Ngu chỉ thêm, Lâm Tế mới ngộ. Cái ngộ này là nhận ra mình có cái giác (Hay tâm giác, tâm Phật, Bản lai Diện mục, ông chủ, v.v...tùy chỗ đặt tên mà thôi). Mà ngộ tâm tức kiến tánh (Thấy tánh không thể thấy bằng mắt, mà thấy bằng trí tuệ).

5) Làm thế nào để thầy và đệ tử nhận biết được nhau?

Trong Thiền có câu Kiến Sắc Minh Tâm. Tỷ dụ trong hội Linh Sơn, Phật giơ cành hoa sen, hàng tứ chúng mù tịt, không hiểu gì. Chỉ có ngài Đại Ca Diếp mỉm cười. Phật nhận ra Đại Ca Diếp có Tri kiến Phật. Tri kiến Phật ở đâu vậy? Nó ở trong tâm thanh tịnh, phát dụng ra mắt, tai, mũi, lưỡi, v.v...Nên chỉ khi “bốn mắt nhìn nhau” là có cảm ứng, cảm ứng này chỉ có được trong tâm thanh tịnh mà thôi. Muốn trò hiểu thầy, điều cần yếu là hiểu rằng tâm thanh tịnh không phải bằng cái tâm thô thiên, tâm phân biệt mà có được. Tóm lại thiền là dừng vọng tưởng, tức dừng tâm phân biệt, tâm vọng

dừng thì chơn tâm hiện ra. Còn nếu hành giả cứ suy tư, tìm đủ Kinh sách để kiểm tra chơn tâm thì chỉ là công dã tràng mà thôi. Kinh dạy chơn tâm chìm trong biển sáu thức, tức cái thức phân biệt luôn che mắt chơn tâm, nên tu Thiền là xả. Biết xả cả thân tâm, cảnh thì Tâm Như, Cảnh Như. Đó là Trì Thành Nguyệt Hiện vậy. Tánh giác và Di Đà cùng một thể thanh tịnh, tâm mà thanh tịnh thì Ngài Di Đà ở trong đó rồi, còn kiếm ở đâu nữa!

Góp ý của Quốc Vinh (Vic)

1) Lịch sử truyền thừa Phật Pháp hết sức đa dạng, do các bậc Thầy Tổ chủ trì lưu xuất để cho Phật đạo được phát tiết quang huy ở khắp mọi quốc độ, từ Nam chí Bắc, từ Đông sang Tây suốt chiều dài hơn 2600 năm đến hiện tại và mãi tới tương lai. Chánh pháp lưu truyền được là do Tăng nhân làm chất xúc tác mạnh mẽ đem lời Phật dạy ứng dụng vào đời sống hằng ngày của hàng xuất gia và Phật tử tại gia. Tùy căn cơ, trình độ mà có các pháp môn Thiền, Tịnh Độ, Mật tông, Duy thức v.v... đặc biệt là Thiền Tông có lối khai ngộ độc đáo qua 28 vị Tổ sư Ấn Độ và 5 vị Tổ Trung Hoa mà vị Tổ cuối cùng của Ấn Độ là Bồ Đề Đạt Ma, và Ngài cũng là sơ Tổ Thiền Tông Trung Hoa. Câu chuyện truyền pháp của Ngài cho đệ nhị Tổ Huệ Khả là một dấu ấn hần sâu nơi tâm khảm của người Phật tử không riêng gì tại Trung Hoa, mà chung cho Phật Giáo toàn thế giới, nhất là đối với Thiền Tông, ta nhận thấy nơi đệ nhị Tổ Huệ Khả hai đức tánh đáng bái phục, học hỏi và noi gương, đó là sự

nhẫn nhục bền chí và dám hy sinh thân xác một phần để cầu pháp. Nếu không phải người thực hành Bồ Tát hạnh, cũng khó ai vượt qua con thử thách đầy mạo hiểm như Ngài, vì vậy mà xứng đáng được kế thừa ngôi vị đệ nhị Tổ của Thiên Tông Trung Hoa.

2) Bồ Đề Đạt Ma vâng lời Thầy-Tổ hai mươi bảy Ấn Độ - Bát Nhã Đa La – sang Đông Độ hoằng pháp để giữ vững mối giềng Phật đạo tương lai. Con đường vạn dặm cách trở dù mọi mặt vào đầu thế kỷ thứ 6 cho một cuộc hành trình dài bằng đường biển từ Ấn Độ đến Quảng Đông – Trung Quốc vào đời Lương Võ Đế năm 520, vua sai sứ đón Ngài đến kinh đô Kiến Nghiệp, qua cuộc đối thoại với vua, thấy không khế hợp. Ngài bèn đi đến đất Ngụy, trụ ở chùa Thiếu Lâm, suốt ngày Ngài ngồi Thiền xoay mặt vào vách, lúc ấy người ta không hiểu ý, gọi Ngài là người Bà La Môn nhìn vách (bích quán Bà La Môn). Câu gán cho Ngài “bích quán Bà La Môn”, có lẽ hàm nhiều ẩn ý vô cớ, chứ không phải chỉ thuần túy “không hiểu ý Ngài” như có sách đã đề cập.

Theo như sự tìm hiểu của chúng tôi, một tôn giáo mới du nhập vào một đất nước có ảnh hưởng trực tiếp đến đạo giáo và văn hóa, nghệ thuật... của xứ đó, không dễ một sớm một chiều hòa nhập trọn vẹn được vào nếp sinh hoạt nơi vùng đất mới. Chưa kể, nếu tôn giáo không phải là đạo Phật, hẳn gặp không biết bao nhiêu sự chống đối ngầm hoặc công khai mà lắm khi tôn giáo ngoại nhập phải rút lui có trật tự, hoặc giả đương đầu đối phó

với nước sở tại, như gặp nhiều thử thách và phải hy sinh tiền bạc kể cả mạng sống trong việc nhen nhúm niềm tin cho người bản xứ. Rất may mắn đạo Phật là một đạo hòa bình, đi tới đâu cũng được trên từ vua chúa dưới đến người dân ai cũng có cảm tình nên dễ thân thiện. Có lẽ lúc đầu Vua Lương Võ Đế và Ngài Bồ Đề Đạt Ma do chưa hiểu nhau nên không khế hội được. Thế nhưng, sau khi Tổ Đạt Ma thị tịch Lương Võ Đế vẫn xưng tán Ngài là Thánh Trụ Đại Sư.

3) Trong Phật giáo có danh từ “cúng dường” mang ý nghĩa thật là cao quý. Ngay lúc thọ giới Tỳ Kheo (cụ túc) giới tử phát nguyện đốt liễu hương trên đầu cúng dường Phật Pháp, đó là một cách hy sinh cúng dường Tam Bảo. Theo như từng trường hợp cá biệt, hành giả muốn cầu pháp hay nói khác hơn là mong cầu học hỏi giáo pháp, tùy theo hoàn cảnh, mức độ nghiêm khắc của vị Thầy ra sao để người học thể hiện bản lãnh của mình cho Thầy ấn chứng.

Qua câu chuyện cầu pháp bằng cách chặt đứt một cánh tay của Tổ Huệ Khả, chứng minh cho thấy sự quyết tâm bằng thế nguyện của người đệ tử trung trình, đem dâng trọn thân tâm này cúng dường Phật Pháp. Trong tâm cảnh quá bất ngờ và hy hữu đó, thay vì làm ngơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma quay lại nhìn cảnh tượng phi phạm của một tâm hồn cao thượng muốn cầu làm Phật. Nhân đó, Tổ y theo ấn chứng cho đương sự bằng pháp an tâm và từ lúc đó cải đổi danh tánh Thần Quang thành Huệ Khả.

Người đệ tử xuất gia của Phật nguyện dẫn thân vào con đường học đạo phải chứng tỏ có đủ đức từ bi, nhẫn nhục, rộng lượng, hy sinh... kể cả thân mạng cho tiền đồ Phật Giáo mới đủ năng lực đảm đang trọng trách hoằng pháp lợi sanh, báo Phật ân đức, và mang sứ mạng tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự (sứ giả của Phật, làm việc của đức Như Lai) đi vào đời như một chiến sĩ vô danh không hề lui sụt tâm Bồ Đề trong mọi hoàn cảnh tệ hại nhất.

4) Câu hỏi bao hàm trong lãnh vực quá rộng, e không làm sao nói cho cùng hết được, và cũng không mấy rõ cho lắm. Nên câu trả lời cũng trong chừng mực có tính cách chung chung, chứ không phải những nhân vật kiệt kiệt như trong câu chuyện nêu dẫn trên. Huống chi qua chiều dài gần 2600 năm truyền bá Phật Giáo vô số những người đệ tử nhiệt thành của Tam Bảo, trong đó không những người xuất gia mà luôn cả hàng Phật tử tại gia nữa, đã nêu bật gương tầm sư học đạo với niềm tin, ý chí, sự hy sinh, kể cả thân mạng của họ cúng dường Phật Pháp. Chính trong thời Đức Phật còn tại thế đã có rất nhiều những đệ tử xứng đáng, không những nổi bật một thời mà gương tu chứng của các Ngài còn lưu truyền mãi cho hậu thế học hỏi noi gương, lễ bái, ngưỡng mộ tôn sùng.

Trong số chúng xuất gia tu chứng đạo quả đó có 10 đại đệ tử của Đức Phật (Thích Ca) như: tu hạnh đầu đà số một là Ngài Ma ha Ca Diếp, và Ngài cũng là sơ tổ

Thiền Tông Ấn Độ, kể đến trí tuệ đệ nhất là Ngài Xá Lợi Phất và thần thông đệ nhất là Ngài Mục Kiền Liên. Cả hai Ngài đều là những vị đệ tử xuất sắc hàng đầu của Đức Phật. Công hạnh tu trì và chứng đắc quả vị A La Hán của các Ngài thật là phi thường và hy hữu trong lịch sử cổ kim của Phật Giáo.

Ngày nay khách hành hương Ấn Độ tới tham quan Linh Thứu sơn hay đạo tràng Linh Sơn, hẳn ghé thăm động Thất Diệp, nơi Ngài Ma Ha Ca Diếp tu trì khi xưa, bên cạnh chỏm núi linh thiêng; hoặc xuôi về miền Nam Ấn viếng tháp Sanchi - một di tích tháp viện cổ đại qua công trình kiến trúc nghệ thuật tinh xảo, nằm về phía Đông ngôi bảo tháp này còn có tháp thờ hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Nơi đây chính là chốn quê hương của 2 Ngài thờ sanh tiền, còn ghi lại dấu ấn lịch sử xưa.

5) Nói đến Thầy trò cũng phải hội đủ nhân duyên mới được, khi đủ nhân duyên trò phải đi tìm thầy, cho dù xa xôi cách mấy cũng quyết tâm thực hiện. Nếu phải lặn suối trèo non, vất vả vào sâu nơi hang động hẻo lánh, người tìm chân lý vẫn cương quyết tới cùng khi nào đạt được tâm nguyện. Như hai làn sóng điện gặp nhau của máy truyền hình, đài Radio hay mọi phương tiện truyền thông viễn liên khác, của hệ thống phát sóng và thu nhận kết quả. Cũng như thế Thầy có thể thu nhận nhiều đệ tử, nhưng trong số chọn được người tâm đắc cùng lắm chỉ một vài vị thay thế thầy kế thừa đạo nghiệp mà thôi.

Huống chi ngày nay chúng ta cách Phật đã xa và trong thời kỳ pháp nhược ma cường này, vàng thau lẫn lộn, nếu không phải kẻ hữu duyên thì cho dù lao tâm khổ trí chưa chắc ta tìm ra được vị Thầy như ý, và trong trường hợp như thế, thầy cũng không dễ gì nhận ra được đệ tử. Có nhiều khi thầy trò sống chung nhau trong cùng một chùa viện lâu năm mà vẫn chưa phát hiện ra được người nào là đệ tử đủ điều kiện kế thừa pháp. Hẳn là nhờ Phật pháp nhiệm mầu mà công cuộc tuyên dương giáo pháp của Phật, chư Tổ qua các dòng truyền thừa chưa hề làm người, và như vậy, vô hình chung Thầy trò gặp nhau ở một điểm do Phật bổ xứ để dòng pháp mạch được lưu thông mãi mãi. Đó cũng là tâm nguyện và bản hoài của nhiều thế hệ Thầy Tổ được sự gia trì của hồng ân Đức Phật để cho Chánh pháp hưng long và tồn tại ở thế gian qua mọi thời đại.

Nhận xét góp ý:

1) Có thể nêu bật lên được 5 điều đặc biệt của Tổ Huệ Khả qua việc cầu pháp có một không hai này:

- Ngài đứng dưới mưa tuyết qua nhiều giờ trong đêm khuya vắng vẻ, nếu như thiếu ý chí kiên nhẫn cũng khó mà vượt qua nổi.

- Sự im lặng của Bồ Đề Đạt Ma, dù biết rằng đằng sau mình có người đang cần cầu pháp, là một sự thách thức rất lớn, nếu không, đương sự đã thua cuộc đầu hàng.

- Dám hy sinh một cánh tay dâng lên trước mặt trình Thầy, chứng tỏ cho thấy một hành động dứt khoát phi thường của bậc thượng trí, vì muốn được học pháp.

- Chúng kiến một sự kiện quá bất ngờ đầy xúc động, ngài Đạt Ma quay lại trấn an, học nhân tỏ bày tâm nguyện: tâm con bất an, xin Ngài an tâm cho con. Cũng qua cuộc đối thoại chớp nhoáng đó Tổ bảo Thần Quang đưa tâm để Ngài an cho. Trong một phút định thần, học nhân tự thấy mình tìm mãi tâm mà không được. Bấy giờ Tổ bảo: Thế là ta đã an tâm cho ngươi rồi đó:

- Ngay từ lúc đó, Thần Quang được Tổ đổi tên thành Huệ Khả. Huệ Khả không chỉ thuần túy cái tên suông mà bao hàm luôn cả pháp ẩn tàng bên trong. Từ ngày được ấn chứng, Ngài nỗ lực tinh chuyên tu hành để xứng đáng bậc pháp khí, hầu không cô phụ công ơn giáo dưỡng của Thầy Tổ trong công cuộc tuyên dương giáo pháp Phật Đà: Ngài Huệ Khả kế thừa nhị Tổ Thiên Tông Trung Hoa.

2) Trong một chừng mực nào đó, ta nhận thấy danh từ mang tính cách phân biệt đối xử (discrimination) có hàm ý kỳ thị màu da, chủng tộc hay kể cả trình độ văn hóa, nếu không muốn nói là bài ngoại hay bác bỏ (khai trừ) dị giáo (PG) của người Tàu lúc bấy giờ. Theo thiên ý của tôi (GK) Phật giáo Trung Hoa lúc đó chưa được phát triển mấy, vì đa số người Tàu tin theo Khổng giáo và một phần theo Lão giáo. Đạo Phật đối với những người theo tín ngưỡng bản địa được kể như còn mới mẻ,

và xem như ngoại lai, nên hình như, công chúng có phần dè dặt dò dẫm chưa tin hẳn, nhưng cũng còn không đến nỗi bài xích, ruồng bỏ như đạo Chúa sau này.

Nói tới tinh thần bảo thủ dân tộc, quốc gia thì nước nào chẳng có, nhưng điều quan trọng nêu lên ở đây là cái tinh thần hòa nhi bất đồng ấy để còn dung hợp được những cái dị biệt trong sự hội nhập hầu xây dựng và tự tồn. Phật Giáo đứng trên tư thế này mà hành xử trong suốt chiều dài lịch sử 2000 năm trên quê hương nước Việt nói riêng và các nước Phật Giáo Đông Tây nói chung.

3) Hơn ai hết, Đức Phật Thích Ca là người trong tiền kiếp đã nhiều lần hy sinh thân mạng để cầu pháp qua những sự tích được ghi lại trong Jataka tức Bản Sanh để các hàng đệ tử học hỏi noi gương, nhất là người xuất gia mà cụ thể là việc đốt liều hương trên đầu lúc thọ giới Cụ Túc (Tỳ Kheo) để cúng dường Tam Bảo. Gương hy sinh các Ngài cầu pháp rất nhiều chẳng hạn HT Hương Sơn chùa Linh Ứng (Ngũ Hành Sơn, Non nước) phát nguyện chặt 2 ngón út lúc thọ trì xong bộ Kinh Pháp Hoa, HT Thanh An (Linh Sơn – Nha Trang) chích máu viết kinh A Di Đà và phẩm Phổ Hiền hạnh nguyện, ngài Tổ A Na Luật phát nguyện không ngủ đến độ mù cả đôi mắt mà đắc được thiên nhãn thông hồi thời Phật còn tại thế. Ngài Cao Phong Diệu thiên sư lập nguyện 3 năm không nằm giường chông; Ngài Huệ Hưu pháp sư đời Đường phát nguyện 30 năm chỉ mang một đôi giày cỏ.

Và còn rất nhiều những gương hy sinh thân mình để cầu pháp và đạt được quả vị không sao nêu ra hết được.

4) Việc tìm thầy học đạo ngày nay quá dễ dàng chứ không còn khó khăn vất vả như ngày xưa nữa. Vì vậy, người đi tìm cũng trở thành dễ dãi không chuyên nhất, nên hiệu quả của sự tìm kiếm khó đạt thành như ý nguyện. Và như vậy công việc thay vì giản đơn lại thành phức tạp, xa vời như người mò kim đáy nước, chẳng thể thành tựu được.

Trong thời hiện tại tình trạng như vậy, nên buộc chúng ta phải lui về quá khứ tìm lại chân hình các bậc Thầy Tổ làm nơi y cứ như ông trưởng giả Cấp Cô Độc tìm tới gặp Đức Phật quy y và thọ pháp đã trở thành người Phật tử tín thành, hết lòng lo cho Đức từ phụ và Tăng đoàn. A Dục Vương tức là Asoka từ giả nghiệp sát quay về với các bậc Thầy đức độ và sám hối những tội lỗi trước để trở thành một Phật tử tích cực hộ trì Chánh Pháp của Như Lai. Tại Việt Nam vào đời Trần thế kỷ 12, vua Trần Nhân Tông từ bỏ ngai vàng lên núi Yên Tử tìm thầy học đạo mà trở thành là sơ tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử còn truyền bá cho tới nay trải qua gần 800 năm, và còn rất nhiều vị nữa...

5) Vấn đề nhận ra đúng người đệ tử của vị Thầy không đơn giản như chúng ta suy nghĩ; người đệ tử phải tìm tới thầy chứ không phải thầy tìm ra và nhận biết đúng người đệ tử mong muốn. Ở đây không nằm trong khía cạnh tình cảm, tâm lý mà nó thuộc về tâm linh hay

ting thần, một khi hai bên gặp nhau như làn điện phát sóng, hẳn có tác dụng.

Ba cửa của Tosotsu

Tosotsu dựng lên ba rào cản và làm cho các tăng nhân vượt qua chúng.

Rào cản thứ nhất là đang trong thiền. Trong khi học Thiền mà mục đích là khám phá ra được bản tánh thật chính ta. Bản tánh thật của bạn hiện giờ ở đâu?

Thứ nhì, khi hành giả nhận diện được bản tánh thật chính mình, sẽ giải thoát khỏi sanh tử. Nay khi bạn bắt ánh sáng của mắt lại, và hẳn trở thành là cái xác chết. Bạn làm thế nào giải thoát đây?

Thứ ba, nếu thoát ly sanh tử, bạn hẳn biết mình ở đâu. Bây giờ thân thể bạn rả rời theo tứ đại (đất, nước, gió, lửa); bạn ở đâu?

Vô Môn bình luận:

Người nào bước qua được ba rào cản ấy sẽ là một bậc thầy vững trụ bất cứ đâu. Dù cho có chuyện gì xảy ra đi nữa, y vẫn quay trở lại thiền. Hay nói khác, vị ấy sẽ sống kham khổ thiếu thốn mà tự mãn nguyện.

Nhận ra ngay thấy thời gian vô tận

Thời gian vô tận như chớp thoáng bay

Khi hiểu được thoáng chốc vô tận này

Y nhận ra người mình thấy nó ngay

Câu hỏi gợi ý:

1) Tu hành là tìm lại cái chân diện mục chính ta, bạn nghĩ sao?

2) Vì sao bít ánh sáng của mắt lại, con người trở thành xác chết?

3) Ba cửa ải của người tu thiền là gì? Giải thích rõ?

4) Tới khi nào người tu đạt được giải thoát?

5) Hãy nêu dẫn một vài vị thiền sư danh đức trong thời hiện đại?

*** Góp ý của Khiêm Từ (NSW)**

1) Tu hành là tìm lại cái chân diện mục chính ta, bạn nghĩ sao?

Tu hành hoặc tu thiền là tìm lại tánh giác, cũng gọi là ông chủ, chơn tâm, của chính mình, tức kiến tánh vậy! Nói Kiến Tánh không thể thấy bằng mắt, mà Tánh Không hình tướng, làm sao thấy? Trong thiền, Tánh là “cái năng tri”, hễ khởi niệm suy nghĩ là niệm che mất tánh rồi! Chỉ còn cách dùng niệm mới nhận ra tánh mà thôi. Đi vào công phu tu thiền, quý hành giả phải phá vô minh (tức 3 cái chướng), phá được thì nhận ra ông chủ, tức Tánh hay Chân Diện Mục vậy.

Buông niệm tham trước thì đạt vô niệm, tới chỗ này là nhận ra thể Không tức vô niệm hay Không tâm. Kinh Bát Nhã dạy “Không tướng là thật tướng”. Tuy nhiên, hành giả nhận ra tánh giác mới là phần giác hay giải ngộ mà thôi, còn phải sống với tánh (ông chủ) nữa,

còn phải trừ vô minh phiền não vi tế cho tới “Tâm không một vật” mới là trọn. Tâm không một vật là Tâm Phật, là Pháp thân, là Bồ đề, “liễu liễu thường tri” mà hành giả đang vươn tới vậy.

2) Vì sao bít ánh sáng của mắt lại, con người trở thành xác chết?

- Trong bài ánh sáng của mắt nên hiểu tánh thấy, là biểu hiện của chơn tâm. Vậy cái gì bít ánh sáng mắt, cái gì bít chơn tâm đây? Con người vì vô minh, vì tham chấp thân tâm giả tạm, chấp ngã, mà sanh ra tạo nghiệp sanh tử luân hồi. Tức vì mê mà tạo nghiệp. Muốn hết mê phải quay về giác (Kinh Bát Nhã, Kim Cang, Đại Bát Niết Bàn đã dạy thân tâm chúng ta là vô thường, duyên sinh mộng huyễn...) Quán sâu vào thân tâm sẽ rõ chúng ta là giả tướng không thật. Buông hết vọng niệm tham chấp thì chơn tâm hiển bày. Nếu không quán sâu vô thân tâm và không kiến tánh thì chúng ta phải cam phận sống qua ngày, để nghiệp lôi đi, vậy sống đâu có lợi gì, tức đang sống mà chết vậy. Tại sao? Vì không trở về tâm giác được thì phải theo nghiệp thức trôi lăn trong sanh tử mãi mãi thôi. Cho nên học Phật, phải tự chọn cho mình một pháp tu để khi bỏ thân giả tạm này, chúng ta tiến lên cõi lành, cõi giác, cõi Phật vậy.

3) Ba cửa ải của người tu thiền là gì? Giải thích rõ?

Theo tác giả Tosotu, Ngài dựng lên ba rào cản để cho hành giả cần vượt qua, đó là:

a. Khám phá ra bản tánh thật chính ta (kiến Tánh)

b. Khi hành giả nhận diện được bản tánh thì phải cố giữ lấy (nếu không giữ được bản tánh tức là bít ánh sáng của mắt, tức che khuất chơn tâm, lỗi tại mình mãi mê rong ruổi, tâm kẹt trong đục lặc, coi như mình là cái xác chết vô bổ vậy).

c. Nếu thoát ly sanh tử, bạn hẳn biết mình ở đâu?

Nếu tính ngược lại, sắp xếp theo công phu, tôi xin chia sẻ với quý hành giả pháp “Đốn ngộ tiệm tu” như sau: Ai cũng rõ mình có tánh giác nhưng vì vô minh khiến mình trôi lăn trong sanh tử luân hồi; muốn trừ vô minh phiền não có cách tu như sau:

A - Phá chấp ngã về thân và phá chấp ngã về tâm

B - Lóng lạng vọng tưởng, nhận ra Bản Lai Diện Mục chính mình

C - Dứt tập khí muôn đời, vì khi nhận ra bản tánh mới là giải ngộ chưa phải là giác ngộ. Nên chi phải công phu miên mật mới phá được các phiền não vi tế, các tập khí ăn sâu trong tâm thức từ bao kiếp, phải tự tu tự chứng, không trông cậy vào Thầy, vào Tổ được!

4) Tới khi nào người tu đạt được giải thoát?

Hết trói buộc là giải thoát, muốn hết bị trói buộc phải phá vô minh, như trên đã trình bày. Vô minh tức chấp Thân, Tâm, Cảnh là thật, nếu quý hành giả bám vào đó, thì sẽ bị Thân, Tâm, Cảnh sai khiến đắm nhiễm đục lặc và bị trôi lăn trong sanh tử không thoát ra được. Pháp tu là “Phản quan tự kỷ” để thấy rõ bộ mặt thật của thân, tâm, cảnh là vô thường, duyên sinh, mộng huyễn,

tất nhiên sẽ buông được, buông được thì tâm an tịnh, đạt Vô niệm, mà Vô niệm là Vô sanh, là Niết Bàn vậy.

5) Hãy nêu dẫn một vài vị thiền sư danh đức trong thời hiện đại?

Các thiền sư danh đức trong thời hiện đại có thể là nhiều. Riêng tôi được may mắn tu học với thiền sư Nhất Hạnh và thiền sư Thanh Từ trong thời gian 1985 – 2014 tôi mạn phép tóm tắt như sau:

a. Từ cuối năm 1986, tôi được may mắn thọ pháp thiền với TS Thích Nhất Hạnh, trụ xứ tại Làng Hồng bên Pháp. Ngài đã qua Úc hướng dẫn tu thiền ngay tại chùa Pháp Bảo cho các Phật tử hâm mộ tu theo Ngài. Pháp tu chính là thiền hành, thiền tọa, pháp quán hơi thở, Tứ Niệm xứ v.v... Pháp tu của Ngài nay đã được phổ biến tại Âu Châu, Mỹ, Canada, Úc v.v... Nói ra không hết các lợi lạc mà pháp tu mang lại.

b. Từ 2002, tôi đã thọ pháp với TS Thích Thanh Từ, nay là vị Bổn sư khả kính, là ân sư của tôi. Đường lối tu của Ngài đã được chỉ rõ trong “Thiền Tông Việt Nam cuối thế kỷ 20” và hướng dẫn tại Thiền Viện Trúc Lâm Phụng Hoàng Đà Lạt, và nhiều thiền sư khác, rải rác khắp 5 châu. Pháp Thiền Trúc Lâm Yên Tử gồm các chặng sau đây:

- Quán sở tức, tùy tức, biết vọng...
- Lóng lặng vọng tưởng, nhận ra Bản Lai Diện Mục, tức cái liễu liễu thường tri của chính mình.
- Dứt sạch tập khí muôn đời...

Chặng cuối đòi hỏi công phu miên mật mới hết được các tập khí từ lâu ăn sâu vô tàng thức. Nên chi Tổ Lâm Tế khuyên: “Tùy duyên tiêu cự nghiệp, nhậm vận trước y xiêm”, ý nói cái gì đến tùy duyên xấu tốt cứ tới rồi qua, chớ có dính mắc làm chi. Ta cứ hồn nhiên, không thêm bớt, không dính, không khởi tham, sân, si thản nhiên ăn cơm, mặc áo, tự tại vậy.

Góp ý của Quốc Vinh (VIC)

1) Chân diện mục chính mình vẫn sẵn đó, nhưng có nhiều người không biết, họ mãi tìm đông tìm tây trong sự vất vả, tuyệt vọng; cho đến đổi lao tâm khổ trí, sức tàn lực kiệt mà người ta vẫn lao theo rong ruổi không chịu dừng lại. Chừng nào con người còn hướng ngoại tìm cầu cái bản lai của chính mình, cũng chẳng khác gì người mò trăng đáy nước tìm ngọc minh châu, chắc hẳn càng ra công tìm bao nhiêu càng xa rời bấy nhiêu trong sự hoài công vô ích. Việc này như người đãi cát tìm vàng, cần sự kiên tâm trì chí, nhẫn nại và tin tưởng mới đạt được mục đích. Qua lịch sử thiền tông từ Tây Trúc (Ấn Độ) sang Đông Độ (Trung Quốc, Nhật Bản, VN...), từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Huệ Khả đến Huệ Năng, Trần Nhân Tông đều là những bậc pháp khí tinh anh theo dấu chân Phật, Bồ Tát làm hiển phát viên ngọc quý sẵn có để trang nghiêm tự thân và trao truyền lại qua bao thế hệ. Được thừa hưởng hồng ân các bậc Thầy Tổ, đàn hậu học nên trân trọng tiếp thừa Tổ ấn để làm cho tâm đăng của Phật Tổ kế tục thấp sáng mãi mãi.

2) Câu này phải hiểu theo nghĩa bóng mới mong nói lên được điều gì cần nói qua văn từ, ngôn ngữ. Trong đời có bao người bị mất ánh sáng do bẩm sinh hay do hoàn cảnh, nhưng họ vẫn tồn tại và vẫn có một đời sống dù không trọn vẹn như những người khác. Nói bị mất ánh sáng của mắt, là bị lỗi phán đoán, phân biệt, triết đường nhận định của một người, người đó không thành xác chết thì trở thành cái gì? Chỉ có những kẻ cuồng tín theo chủ nghĩa độc tôn, mới áp đảo con người theo kiểu chết người đó. Và đây lại là sự thật vẫn tồn tại nơi các nước kém văn minh, độc tài, đảng trị. Như con lừa bị bị mất nó chỉ làm theo mệnh lệnh do người chủ sai khiến, nên mọi động tác của nó, kể cả việc ăn ngủ nằm trong khuôn khổ và cái tâm thuật của con người, hẳn không hề được một chút tự do nào. Cũng vậy, chúng ta bị ngũ dục (tài, sắc, danh, thực, thù) chi phối lại chẳng hóa ra người có xác mà không hồn đó sao? Chúng ta thường bị năm dục lôi kéo, gọi mời, dụ dỗ, đặt bẫy tới lúc bị vào tròng rồi khó mong vùng vẫy, thoát ra. Tới lúc đó, ta không làm chủ được chính mình mà bị chúng ủa tới ra lệnh buộc phải nghiêm thủ thi hành mệnh lệnh.

3) Vấn đề này có thể tùy theo hoàn cảnh và tâm trạng mà có các hệ quả khác nhau. Theo như trong đề tài trên chúng ta nhận ra được 3 cửa ải của người tu thiền như:

- Khám phá bản tánh chân thật của mình
- Giải thoát sanh tử luân hồi

- Đối diện với thần chết.

Sự khám phá bản tánh như một nan đề đối với hành giả mà xưa nay đã có không biết bao người thua cuộc đầu hàng, không vượt qua được cửa thứ nhất này. Giải thoát sanh tử luân hồi cũng gấp rút như cứu lửa đang cháy trên đầu mình vậy. Hành giả không thể lơ là trì hờn làm chiếu lệ mà có được kết quả như mong muốn. Chúng ta luôn luôn đối diện với cái chết hay nói cách khác, tử thần muốn gọi ai người đó phải chấp thủ vâng theo mà không một phút dãn co chậm trễ. Vượt thoát khỏi 3 cửa ải này, hành giả đã được an nhiên tự tại thong dong như mây ngàn thoáng bay trong bầu trời cao rộng.

4) Việc tu tập đạt được giải thoát tạm ví như xây lên căn nhà 4 tầng lầu. Như lúc bắt đầu đổ nền móng, trụ cột, bê tông cốt sắt chắc chắn rồi mới xây tầng 1, tầng 2, tầng 3 và rồi tầng thứ tư. Xây xong tầng 1 là hoàn tất giai đoạn I, cho tới lúc xây xong tầng 4 tức hoàn thành công trình. Giải thoát cũng phải theo tiến trình từng phần như vậy, như người tu phải trải qua các bậc từ sơ thiền đến tứ thiền. Đạt được sơ thiền là một phần, đạt nhị thiền tức nửa phần, đạt tam thiền là đa phần và đến tứ thiền tức đạt toàn phần của sự giải thoát. Vấn đề rất tế nhị không thể diễn tả bằng lời cho người khác hiểu được. Cũng ví như việc ăn uống, ai ăn người ấy no, người nào uống mới cảm nhận được cái đã khát ra sao mà thôi. Vì ngôn ngữ hay văn từ thường hay đánh lừa tri giác, không thể căn cứ vào đó mà nhận được kết quả, cho dù chỉ nhất

thời. Đức Phật từng dạy các môn đồ rằng: “Im lặng như chánh pháp, nói năng như chánh pháp”

5) Các vị thiền sư danh đức trong thời hiện đại phải gồm đủ cả danh tiếng và đức độ, được đa số quần chúng ngưỡng mộ, tán dương công hạnh hoằng dương giáo pháp, lợi lạc quần sanh của các Ngài. Riêng đối với Phật Giáo Việt Nam mà đặc biệt về thiền tông đáng kể trong nước với thiền sư Thanh Từ. Ngài chủ trương khôi phục dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử của Việt Nam từ nửa thế kỷ nay. Hòa Thượng mở nhiều đạo tràng, tiếp hóa đồ chúng, giáo dục tín đồ, kiến lập chùa viện, thiền thất khắp Bắc Trung Nam tại Việt Nam và nhiều nơi tại hải ngoại. Vị thứ hai, thiền sư Nhất Hạnh trong bốn thập niên qua nổi bật tại hải ngoại qua pháp môn thiền quán niệm hơi thở. Hòa Thượng Nhất Hạnh có nhiều lợi điểm và ưu thế nên dễ tiếp cận với giới trí thức Tây Phương; và Ngài cũng hóa độ cho nhiều đệ tử người bản xứ xuất gia hành đạo. Đạo tràng Làng Mai do Thiền sư Nhất Hạnh thành lập thập niên 80 tại miền Nam nước Pháp, nơi đào tạo hàng ngàn vị giáo thọ cung ứng nhu cầu học Phật cho Phật tử khắp nơi. Ngoài ra, pháp môn thiền Làng Mai cũng được mở rộng khắp các nơi trên thế giới. Ngày nay thiền sư Nhất Hạnh mặc dù tuổi gần 90, nhưng vóc dáng nho nhã, vẫn chấn tích tới các đạo tràng: Viện Phật Học Ứng Dụng tại Đức, Thanh Sơn, Lộc Uyển... tại Mỹ, Thụy Sĩ, Hòa Lan, Thái Lan, trong vai trò đạo sư để hướng dẫn Tăng, Ni và Phật tử tu học rất tinh chuyên.

Nhận xét góp ý:

1) Chân tánh, bản tánh, chân tâm, kiến tánh hay chân diện mục... đều chỉ tánh giác của chính ta. Nó lẫn lộn giữa nhiễm ô, phủ che bởi tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến... và những phiền não khác của con người. Muốn tìm được chân tâm của mình ta cần phải có công phu tu tập, vì tâm như tấm kiếng lâu ngày bị bụi bám bám đầy. Người tu hành phải dùng thiền quán chiếu dứt trừ những tập quán xấu, tâm nhiễm ô, danh lợi, ngã chấp. Việc làm tuy không khó, nhưng nếu thiếu chuyên tâm, nhẫn nại ta vẫn thất bại như thường.

Hành giả nỗ lực kiên trì như bậc cổ đức xưa mài gạch làm kiếng soi, là câu chuyện sáng giá của chốn thiền môn làm bài học soi sáng hàng môn hạ, vì rằng: “có công mài sắt có ngày nên kim”, như câu tục ngữ trên có cùng ý nghĩa.

Vậy nên, dù trong hoàn cảnh nào người tu hành vẫn luôn tinh tấn lau chùi bụi bám tâm không trễ lười, để dung, rồi một ngày kia chân tâm sáng tỏ soi sáng được cả bên trong lẫn bên ngoài không gì trở ngại chướng ngại.

2) Con người ta quý nhất ở đời nhờ đôi mắt như có ai đó đã ví: “Đôi mắt là cửa sổ tâm hồn”. Như ban đêm ta nhờ ánh đèn điện, bỗng nhiên, đèn bị đứt bóng, điện tắt, phòng trở nên tối tăm; căn nhà trở thành nhà ma khiến có người sợ. Cũng vậy, mắt bị bịt mắt ánh sáng, ta chỉ còn thấy một màu đen; con người mình đứng yên tại

chỗ, không nhúc nhích, cử động. Trong trường hợp đó, nếu không gọi là cái xác chết thì gọi là gì?

3) Ba cửa ải cũng như ba bẫy sập chết người được, nếu không cẩn thận ta hẳn khó thoát ra khỏi. Bởi vì từ hồi nào đến giờ chúng sanh trôi lăn trong vòng lục đạo, nay có cơ duyên tu tập thiền định, ta phải tinh tấn vượt thoát sanh tử luân hồi. Nhưng trước nhất hành giả phải chiến đấu với ma quân, ác đảng từ thô đến tế, chúng đang chờ dịp tác hại ta trong những lúc lơ đãng, thiếu đề cao cảnh giác. Cũng như, hành giả tự giác rằng mạng sống mong manh không có gì bảo đảm, không chắc thật, không lâu bền mới nỗ lực tinh tấn phá trừ ngã chấp, pháp chấp. Dứt trừ phiền não, phá ngã – pháp chấp và thoát ly sanh tử luân hồi mà người học Phật luôn tâm niệm trong đời này hoặc kiếp khác phải đạt đến mục đích.

4) Tiến trình tu tập đạt được giải thoát phải trải qua nhiều giai đoạn cần đòi hỏi nhiều công phu và tuệ trí mới mong thành tựu như ý nguyện. Như tu ý nghiệp, trừ dứt tham, sân, si; tu khẩu nghiệp dứt nói dối, tu thân nghiệp trừ bỏ sát sanh, trộm cắp, tà dâm; tu phần nào trong sạch phần đó, tức là tu một phần giải được một phần, tu toàn phần thì giải thoát trọn vẹn. Tu tập cho chính bản thân không ai có thể tu thế giùm ta được; cũng như câu tục ngữ Việt Nam: “Muốn ăn phải lăn vào bếp; muốn chết phải lết ra gò” nhằm nhắc nhở ta phải bắt tay thực hành tu tập mới có thể thấy rõ kết quả cụ thể.

Thường người tu tập tự biết mà không rao bày sự chứng đắc cho người khác biết. Nếu vị nào chưa vượt qua được chỗ này, hẳn còn trong vòng phạm phu “chưa chứng Thánh” mà tự cho rằng đã chứng, người đó đắc tội nói dối, khó mong giải thoát vậy.

5) Vào hơn hai mươi năm trước đây, Phật giáo xúc động trước sự ra đi của một vị thiền sư danh đức người Thái Lan. Đó là thiền sư Ajahn Chah (1918 - 1992) sinh ra ở vùng đông bắc Thái Lan, Ngài xuất gia từ hồi còn nhỏ và thọ giáo với thiền sư Ajhan Mun (cũng là một thiền sư danh tiếng thế kỷ 20). Sau nhiều năm vân du đây đó và hành thiền theo hạnh sống ẩn tu trong rừng sâu vắng vẻ. Nơi đây dần dà trở thành thiền viện Wat Ba Pong do Ngài thành lập vào thập niên 70 (thế kỷ 20) để thu nạp đồ chúng (Tăng Ni và Phật tử) đến nghe pháp mỗi ngày một đông. Trong số những Tăng sĩ đến với truyền thống thiền sơn lâm (forest tradition) ấy, ngay cả người Tây Phương như Ajhan Sumedho, Ajhan Bram, Ajhan Sujato... là những đệ tử kế thừa Ngài, đang hành đạo tại Anh, Úc, Hoa Kỳ và các nước Tây Phương khác.

Phương pháp dạy thiền của Ngài là thực tiễn và cụ thể qua những ví dụ trước mắt mà người hành thiền có thể thấy được, chứ không còn là lý thuyết nữa. Vì thế, ảnh hưởng Ngài rất lớn đối với Phật Giáo nói chung, mặc dù Ngài viên tịch đã hơn 20 mươi năm qua. Một hình ảnh nổi bật sống động dễ gây xúc động nhất là lễ tang Ngài như còn hẳn sâu trong tâm tư mọi người. Nơi

tổ chức tang lễ trở thành là đạo tràng tuyên dương giáo pháp như làm sống lại lời dạy của bậc Thầy lúc còn sanh tiền. Trong ngày tiễn đưa nhục thân Ngài có hơn nửa triệu người tham dự, kể cả vua, hoàng hậu và Thủ Tướng của Thái Lan. Và ngoài ra còn có cả 1,000,000 người thăm viếng và quan khách trong thời gian 10 ngày tang lễ. 10,000 người tại gia cấm trại trong rừng, cùng với 8,000 tăng ni trong thời gian này để chiêm nghiệm, lắng tâm và tu tập những điều Thầy dạy, ngõ hầu thăng tiến tự thân, sau khi vị đạo sư không còn trên cõi đời này nữa.

Ta cũng biết đến đại sư trưởng lão Ấn Thuận, Đài Loan, Ngài là một đại học giả trong Phật Giáo hơn là chỉ thuần túy danh vị Thiền Sư. Ngài viên tịch năm 2005 và thọ 101 tuổi, nhưng âm hưởng Ngài vẫn còn lưu lại cho các hàng hậu học qua Kinh, Luật, Luận, với những lời dạy đạo tình sư môn theo đúng truyền thống của đạo Phật. Quan điểm của Ngài rất phóng khoáng về đạo Phật mà không thiên vị theo giáo lý Nhất Thừa, nên dễ dung hòa được giữa hai nền triết học Đông – Tây.

Các bậc thiền sư danh tiếng hay đại đạo sư lần lượt ra đi về hầu Phật, nhưng đạo phong và học phong của các Ngài vẫn mãi là món pháp bảo quý giá cho bốn chúng đệ tử tu tập và hành trì, hầu theo dấu chân hồng hóa mà khêu tỏ ngọn pháp đăng tồn tục mãi.

Một con đường của Kembo

Một thiên sinh hỏi (thiền sư) Kembo: chư Phật mười phương nhập vào một con đường Niết Bàn. Con đường ấy bắt đầu từ đâu? Kembo đưa cây gậy lên và ngoạt số 1 vào trong hư không, nói: “đây là con đường”

Thiền sinh này đi tới chỗ Vân Môn (Ummon) và cũng hỏi câu như vậy. Vân Môn, người sẵn nắm cây quạt trong tay nói: “Chiếc quạt này sẽ vươn đến cõi trời thứ ba mươi ba, và trúng nhằm mũi của vị thiên thần ở đó. Nó giống như Long Ngư của Đông Hải vùng vẫy đổ mây mưa bằng cái đuôi của nó”.

Vô môn bình luận: Một người thầy vào biển sâu đụng tới mặt đất và dấy bụi lên. Một người khác lên đỉnh núi làm dấy động sóng mà hầu như tiếp xúc cõi trời. Một người thì nắm giữ, một người thì ban cho hết. Mỗi người giúp dạy sâu bằng một tay đơn thuần. Kembo và Ummon (Vân Môn) giống hai người cưỡi ngựa không ai qua được người khác. Việc này rất khó để tìm ra một người hoàn hảo. Một cách ngay thật, họ chưa hẳn biết con đường bắt đầu từ đâu.

Phải nhắm mục đích ngay lúc khởi đầu

Cần phải uốn lưỡi trước câu luận bàn

Làm cho trực giác phát quang

Phẳng tìm gốc gác con đường thẳng ngay.

Câu hỏi gợi ý:

1) Kinh Kim Cang nói: “Nhập Niết Bàn mà không nhập vào nơi đâu”. Bạn hiểu thế nào về Niết Bàn?

2) Chiếc quạt cầm tay của thiền sư Kembo vụt đến cõi trời thứ 33; việc này có khó tin?

3) Đáy biển và đỉnh núi: làm gì có đất bụi và sóng biển ở 2 nơi trái nghịch nhau ấy. Ở đây nhằm chỉ ý gì?

4) Bạn nghĩ sao 2 việc nắm giữ và ban cho người khác?

5) Tác hại của lời nói thiếu dẫn đo suy nghĩ. Hãy dẫn chứng một vài thí dụ cụ thể.

*** Góp ý Quốc Vinh (Vic)**

1) Niết Bàn không phải để hiểu mà là thực chứng - trạng thái rất ráo của tâm - của hành giả ngộ chân lý phải trải qua tiến trình tu tập. Có nhiều cách hiểu hay giải thích khác nhau, mà phổ thông hơn cả có hai cấp độ: Hữu dư y Niết Bàn và Vô dư y Niết Bàn. Nói theo trình độ tu chứng ta có thể hiểu như sau: a) Theo Tiểu Thừa: hành giả tu tập diệt bỏ hết mọi phiền não và dứt sạch nhân sanh tử ở vị lai, tức là đạt quả A La Hán, Duyên Giác... nhưng vẫn còn dư lại thân căn quả báo của hiện tại, đó gọi là Hữu Dư (y) Niết Bàn. Khi quả báo sanh tử của hành giả chấm dứt và hoàn toàn qui về tịch diệt gọi là Vô Dư (y) Niết Bàn. Nói cách khác, Hữu dư y Niết Bàn không có nhân sanh tử mà chỉ có quả sanh. Trong khi Vô Dư Y Niết Bàn thời không có cả nhân và quả sanh tử. b) Theo Đại Thừa: nhân sanh tử biến dịch trừ sạch gọi là Hữu Dư Niết Bàn; quả sanh tử biến dịch dứt

tận mà được thân thường trụ của Phật gọi là Vô Dư Niết Bàn (Sinh tử của phàm phu gọi là phần đoạn; sinh tử của Bồ Tát gọi là biến dịch). c) Dung hoà giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa: Tiểu Thừa còn tàn dư của hoặc nghiệp, khổ quả nên gọi là Hữu Dư. Đại Thừa dứt sạch không còn tàn dư nên gọi là Vô Dư vậy.

Niết Bàn theo kinh Kim Cang Bát Nhã là “Vô Trụ Xứ”, vì Phật nhập Niết Bàn mà không nhập vào nơi đâu như lời Phật dạy tôn giả Tu Bồ Đề; cũng như chúng Tỷ Kheo đệ tử Ngài.

2) Đây là một công án thiền nhằm đánh lạc hướng học trò mà Thiền Sư muốn thăm dò người môn đệ trình độ lãnh hội được tới đâu. Tùy theo đối tượng mà lãnh hội ý chỉ của Thầy, nếu anh chưa đủ trình độ hoặc công phu tu tập chưa đạt được độ dày, hẳn vừa trông thấy những hiện tượng lạ, cũng như cách hành xử thô bạo, độc hiểm, nguy hại của Thầy không khác gì người thường, đôi lúc cũng đủ làm cho anh lúng túng, tối tăm mặt mày; tệ hại hơn cả là thối tâm, buông xuôi bỏ cuộc. Người có đủ nhãn lực, nhuệ khí không coi những đòn pháp kia có kí lô nào cả, y vẫn ung dung tự tại trước mọi thi vi bằng nụ cười hàm tiếu cho dù sự thử thách đó có làm thương tổn tới tánh mạng anh cũng không hề nao núng, sờn lòng; không bao giờ thay lòng đổi dạ mà bám sát theo thầy cho tới hơi thở cuối cùng.

Những chiêu pháp phi thường ở chốn thiền gia như thế, thường được ví như “trò rung cây nhắc khi” với

người nào yếu bóng vía; còn đối với hành giả đủ nội lực xem mọi sự thử thách như trò chơi, không hề xao xuyên và cũng không hề đưng tới đầu sợi lông chân.

Đây hẳn thâm ý thiền, chứ cây quạt cầm tay của thiền sư Ummon làm sao phát tới cõi trời 33 phải không? Thế nhưng, tâm niệm của chúng sanh móng khởi trong thoáng chốc hiện đủ cả thiên đường, địa ngục; cũng như thấy suốt cõi này và bao nhiêu cõi khác cũng dễ dàng và nhanh chóng như ta xem chỉ tay trong lòng bàn tay của mình vậy.

3) Trong tâm ta có đủ sơn hà, đại địa, thời những sắc tướng kia cũng hiện hữu khắp mọi nơi, mọi chốn. Ý nói cái tâm chuyên nhảy lanh chanh như vượn và ý phóng túng dong ruổi như ngựa khó nắm bắt của con người cũng giống hai người trong câu chuyện “Một con đường của Kembo”. Điều này nhằm lưu ý hành giả: ở đâu có Phật thời ở đó có ma; đừng coi thường xem nhẹ, thất thố mà có khi ăn năn sám hối không kịp, phải đọa lạc trong nhiều kiếp luân hồi! Mặc dù trên đỉnh núi không có sóng, dưới đáy biển không đáy đất bụi, nhưng anh hãy coi chừng, nếu lơ đãng không chú ý cẩn thận có ngày hẳn mất mạng như chơi do những sự cố bất thường bởi thiếu canh phòng trước. Như các quốc gia muốn giữ vững bờ cõi biên cương, bộ Quốc phòng không thể bỏ ngõ dù thời bình hay thời chiến, mới mong bảo vệ lãnh thổ vẹn toàn. Cũng như thế, người tu học Phật lấy giới luật làm khuôn phép giữ 3 nghiệp: thân, khẩu, ý thanh

tĩnh là trừ diệt ma chướng và ác đảng, để thăng tiến trên lộ trình giác ngộ.

4) Nắm giữ phải hiểu là nắm chặt, tức chấp chặt, ôm cứng những gì thuộc của ta như thân mạng và của cải. Tự cho rằng những vật chất này thuộc quyền sở hữu của ta không ai được xâm phạm, đụng đến. Do đó suốt đời con người mãi lao tâm khổ trí bảo vệ, nếu cần hy sinh thân mạng người ta vẫn sẵn sàng chấp nhận. Trái lại, người ban cho luôn cảm thấy thỏa mái, dù sống ở đâu người ta vẫn thích nghi với hoàn cảnh và điều kiện mà không than phiền, không đòi hỏi, không trách trời oán đất mà tâm luôn hoan hỷ chia sẻ với mọi người và mọi vật chung quanh một cách an vui, hòa hợp.

Người nắm giữ dù giàu trước mắt, nhưng cái quả nghèo hiện rõ luôn vẫn thiếu thốn và cố bám víu những gì có được; ngược lại, người sẵn lòng ban cho người khác, cho dầu sống nghèo vẫn an nhiên tự tại trong khả năng hoàn cảnh của mình.

5) Ca dao, Tục ngữ Việt Nam có câu:

Lời nói chẳng mất tiền mua

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau

Hay:

Phải uốn lưỡi ba lần trước khi nói.

Là những lời khuyên thích đáng mà tiền nhân đã dặn dò con cháu phải giữ gìn đừng mắc phạm. Là người Phật tử, hẳn phải giữ gìn giới không nói dối để được mọi

người tin tưởng giúp đỡ khi lỡ tắt lửa tối đèn, những lúc ngặt nghèo, bịnh hoạn ...

Đây xin nêu dẫn câu chuyện:

Ngày xưa bên Trung Hoa vua Trụ (-1154/-1122, TTL) vốn có tiếng hoang dâm vô độ; ông đam mê Đắc Kỷ đến độ bỏ cả việc triều chính, làm cho bà ta được trón làm tới, đưa ra nhiều yêu sách chết người qua bộ mặt giả lạnh lùng nghiêm khắc; càng khiến cho nhà vua tê tái cả cõi lòng cố hết sức làm cho người đẹp vui lòng đẹp dạ. Một hôm, vào lúc nửa đêm vua cho quân lính đốt lửa trên tháp canh và báo động cho dân chúng biết có giặc tấn công vào thành phố. Thế rồi, từ quân đến dân nghe hiệu lệnh liền tập trung tại chỗ trong tư thế sẵn sàng nghinh chiến. Trong lúc đó vua và người đẹp lên đỉnh của tòa tháp xem thần dân khắp mọi nơi đổ xô về thủ đô để cứu giá. Chứng kiến cảnh dân tình nhón nháo như thế, nàng Đắc Kỷ noãn miệng cười khoái chí và điều này cũng làm cho vua trong lòng lầy lăm hân hoan. Sau thời gian không lâu, quân binh nhà Chu do Chu Bá Phát (Vũ Vương) phát lệnh hãm thành. Vua Trụ cũng cho đốt lửa và báo động như trước, nhưng mọi người đều án binh bất động, không đáp lời cho dù là mệnh lệnh do vua ban hành. Thế rồi vua mất ngôi, đất nước rơi vào tay người khác.

*** Góp ý của Khiêm Từ (NSW)**

1) Kinh Kim Cang nói: Nhập Niết Bàn mà không nhập vào nơi đâu. Bạn hiểu thế nào là Niết Bàn?

Niết Bàn không thể hiểu, không có hình tướng, không thể bàn luận mà tới được! Hễ có tu Thiền miên mật đến chỗ vọng tưởng, chấp trước lắng sạch thì mới nhận ra bản tâm, Bản tâm vô sanh là Niết Bàn vậy!

Có nhiều cách tu để nhận ra bản tâm.

Bên Tiểu Thừa, trong “Tứ Niệm Xứ” gồm quán “thân bất tịnh”, “thọ thị khổ”, “tâm vô thường”, “pháp vô ngã”, hành giả phải qua phép quán các tướng để diệt sạch tướng thân tâm, để đạt Vô Ngã và Vô Pháp! Nhờ tập trung tâm ý, đạt 4 định xuất thế gian gồm:

- Ly dục sanh hỷ lạc
- Định sanh hỷ lạc
- Ly dục và định hỷ lạc

- Xả niệm thanh tịnh, đạt Vô Niệm và Hữu Dư Niết Bàn! Tuy nhiên tu theo Tiểu Thừa chưa thể đạt Vô Pháp trọn vẹn, nên Phật khuyên hàng Thánh A La Hán phải tu tiếp tới Nhất Thừa mới xong việc tu!

Bên Đại Thừa, cần giác ngộ “Duyên Khởi Tánh Không” để tu Bồ Tát hạnh. Về Tánh Không, hành giả học và quán “Tâm Kinh Bát Nhã” và “Kinh Kim Cang” đã rõ “Thân tứ đại là giả hợp, vô thường sanh diệt, không thật, tâm suy nghĩ phân biệt cũng do duyên không thật cố định! Tất cả đều duyên hợp giả có, không có tự thể, tức Vô Ngã! Thân đã vô ngã thì các thứ phiền não “Tham – sân – si – mạn – nghi – ác kiến” hết chỗ bám! Hành giả làm chủ được tâm và tiến tới “Tâm không dính cảnh” đạt Vô Pháp! Tâm Cảnh Nhất Như! Đây là Vô Dư

Niết Bàn, không còn đau khổ, an vui trọn vẹn, đây là Niết Bàn rốt ráo, cũng là Vô Trụ xứ Niết Bàn! Khi Bồ Tát đã ngộ Tâm Bồ Đề mà sống, giống như có một ngọn đèn thật sáng xóa tan các bóng niệm! Nếu Bồ Tát dùng Tâm Bồ Đề chiếu rọi vào chúng sanh thì chúng sanh được thanh tịnh, tức vào Vô Dư Niết Bàn, thành Phật vậy!

2) Chiếc quạt cầm tay của Thiền sư Kembo vụt đến cõi trời thứ 33, việc này khó tin?

Các Thiền sư khéo dùng phương tiện, hoặc la, hét, đánh, dùng lời v.v... để đánh thức học trò tỉnh ngộ, hết chỗ bám dính, rồi thành linh ngộ ra bản tâm Vô Sanh! Thiền Sư Kembo đã dùng cái quạt để làm thí dụ, đánh thức hành giả chớ dính vào tướng, mà phải khéo quay lại chính mình để kiến tánh! Nếu ngu dốt mà tin vào từng lời “cái quạt... vụt lên cõi trời thứ 33” thì muôn đời cũng không thể ngộ bản tâm (kiến tánh)! Nếu sáng tâm thì nhận ra liền, sao hành giả không nhìn “cái quạt” mà quay về cái “thấy” của chính mình thì đó là “kiến sắc minh tâm” rồi!

3) Đáy biển và đỉnh núi làm gì có đất bụi và sóng biển ở hai nơi trái nghịch nhau ấy, đây là nhằm chỉ ý gì?

Đất bụi và sóng biển ở đây không phải là đất và sóng để thấy bằng mắt được! hai thí dụ này nói lên cái thức, cái tri kiến dù có sâu, có cao tới đâu cũng là tướng sanh diệt, duyên hợp, không thật, không thể bám vào đó! Cái sâu, cái cao cũng là tướng đối đãi, cũng như yêu và

ghét, do chấp mà có, thật ra hành giả đã vô tánh Không rồi, mới rõ Thân Tâm Cảnh là không thật, là giả mà thôi! Còn chưa thấm cái “Không”, tức chưa kiến Tánh thì mọi thứ trên đời vẫn coi là thật hết! Vì yêu ghét mà tạo nghiệp luân hồi, khi rõ cái đối đãi yêu ghét, phải quấy, cao thấp là pháp đối đãi không thật thì sẽ nhận ra cái Chơn Tâm thường diệu dụng, tức ứng dụng ra sáu căn, ứng dụng 24 giờ/24 giờ, nên mắt biết thấy, tai biết nghe... thân xúc nên biết nóng lạnh, mặn, nhạt, ngọt, đắng, v.v... Bí quyết của Thiền tập là buông bỏ như Đức Phật đã dạy buông thân, buông tâm, buông cảnh, tức tâm không trụ vào đâu thì tâm đó là tâm giác, tâm Phật, chớ không có gì khó hết!

4) Bạn nghĩ sao hai việc nắm giữ và ban cho người khác?

Nắm giữ và ban cho là hai cụm từ trái nhau, cũng là nói lên cái tình chấp của mỗi hành giả, vừa chấp ngã và chấp pháp cần loại bỏ.

Nắm giữ là tham và cố bám cho bằng được, không chịu chia cho người khác, như tham của cải, vàng bạc, danh lợi và bảo thủ ý kiến của mình, vì vậy mà gia đình có bất hòa, xã hội bất công, bạo loạn, các nước tranh giành đất đai và quyền lợi, do đó có chiến tranh giết hại lẫn nhau! Người tu thiền hướng tới Bản Tâm vô sanh, tức Năng Lượng của chơn Tâm, Niết Bàn...tức phải tu hạnh buông xả, không nắm giữ cái gì hết và cái cuối cùng là buông luôn cái buông, cái cố chấp phải

buông...tức hành mà vô hành vậy! Buông hết được thì trở về cái biết thường hằng, gọi “hằng tri hằng giác” tức Bản Tâm vô sanh mà hành giả nào cũng có sẵn. Nhưng phải có gan dạ can đảm tột đỉnh mới buông cho sạch mới đạt tới VÔ TÂM, tức NIẾT BÀN như chúng ta đã nói ở trên.

Còn cụm từ “Ban Cho” cũng từ tâm ý của hành giả vậy là có đối đãi, có năng sở, vẫn kẹt ở ý niệm mà có ý niệm là có chấp ngã, vẫn bị vướng vào sanh tử, luân hồi! Tu Tịnh Độ, niệm Phật từ một tới bảy ngày đạt nhất tâm bất loạn, tức vô niệm mới thấy Phật Di Đà và nhị vị Bồ Tát Quán Âm, Thế Chí tới rước mình; ý nói tâm không loạn là tâm thanh tịnh, mà tu Niệm Phật ai cũng nhớ câu “Tam nghiệp hằng thanh tịnh, đồng Phật vàng Tây Phương”, tâm tịnh là Tây Phương, Phật A Di Đà và các Bồ Tát cũng là Tâm Thanh Tịnh mà hiện trong đó, nên chi hễ Tâm Thanh tịnh là có Tam Thánh trong đó rồi, còn tìm Phật A Di Đà và Bồ Tát ở đâu nữa? Cũng còn câu “Tự Tánh Di Đà, Duy Tâm Tịnh Độ” là ý trên vậy.

5) Tác hại của lời nói thiếu dẫn đo suy nghĩ. Hãy dẫn chứng cụ thể?

Người đời hay làm ăn tính toán, có lợi thì làm, cần thì nói dối để có lợi họ vẫn làm! Tại sao vậy? Vì họ không rõ nhân quả, nhân duyên và nghiệp báo! Cho nên khi bán hàng người ta hay nói “thách”, nói thật cao để khách mặc cả, có lời họ mới bán!

Người tu Phật đã tu 5 giới, 10 giới, v.v... biết rõ thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp ra sao, nên chi họ phải giữ gìn các giới, tử dụ thân không sát sanh, trộm cắp, dâm ô..., miệng không nói ác, nói thêu dệt, nói đòn xóc hai đầu, ý nghĩ không tham sân si mạn... Nhờ giữ giới và tu tâm, nên họ ít phạm lỗi, sống đạo đức và được kính nể, tạo không khí yên vui, hạnh phúc trong gia đình và cộng đồng xã hội.

Còn tu Phật, giới là NỀN TẢNG, có giữ giới mới có tác phong, đạo đức và sống trong lục hòa! Giới khó nhất là GIỚI THANH TỊNH, tức giữ tâm thanh tịnh, nếu tâm không tịnh được thì có lên núi, cắt tóc tu, một mình chưa chắc đã tu đạt đạo, chỉ vì tâm còn chứa nhiều thứ, vọng tưởng chấp trước không dám lên không dám buông hoặc không can đảm thì vẫn kẹt, như con voi đi chui qua lỗ hồng mà kẹt cái đuôi, nên không qua được là vậy! Chấp đây là chấp ngã, chấp pháp, mà Phật đã dạy trong Kinh Lăng già, Kim Cang, Lăng Nghiêm v.v...

Nhận xét góp ý.

1) Niết Bàn còn gọi là Nê Hoàn hay Niết Bàn Na (Nirvana); Trung Hoa dịch là diệt độ, bất sinh, tịch diệt, vô vi, an lạc, viên tịch, giải thoát. Có thể diễn đạt từ này như sau: Hữu Dư Y Niết Bàn, Vô Dư Y Niết Bàn, Vô Trụ Xứ Niết Bàn, Tánh Tịnh Niết Bàn.

Vô Trụ Xứ Niết Bàn dứt bỏ sở tri chướng - chướng ngại của trí tuệ. Bậc Nhị Thừa do sở tri chướng nên không hiểu được cái lý sinh tử Niết Bàn không khác

nhau; cố chấp sinh tử là đáng chán, Niết Bàn là đáng vui. Phật dứt bỏ hết sở tri chướng, có được chân trí Bồ Đề thời với sinh tử, Niết Bàn đã lia cả chán ghét – vui mừng nên chỉ còn có đại trí; nếu trụ trong vòng sinh tử thời có đại bi, nên không trụ Niết Bàn mà làm lợi lạc mọi loài hữu tình vị lai. Tánh tịnh Niết Bàn nói đủ là bản lai tự tánh thanh tịnh Niết Bàn đã trừ dứt hết mọi tướng phân biệt, dứt đường ngôn ngữ, tâm hành xứ diệt mà bậc chân Thánh ngộ được hay đạt đến mà thôi.

Bậc Thánh hàng Nhị thừa có được 3 loại: Hữu Du Y, Vô Du Y (xem thêm câu 1 của Quốc Vinh trên) và Tánh tịnh Niết Bàn; Bồ Tát từ sơ địa được tự tánh thanh tịnh Niết Bàn và Vô Trụ Xứ Niết Bàn. Chỉ chư Phật mới đầy đủ bốn loại Niết Bàn.

2) Sự tích dẫn theo thiền sư Vân Môn Văn Yển (864 – 949), nhọn bàn chân mang tật nên thường chống gậy. Một hôm chống gậy đi thấy chúng làm công tác trong chùa, Ngài đưa gậy lên bảo:

- Xem! Xem! Người Uất Đôn Việt thấy các ông bữa cũ khó khăn ở giữa sân, họ dọn đồ cúng dường các ông; lại vì các ông tụng kinh Bát Nhã “Nhất thiết trí trí thanh tịnh, không hai, không hai phần vì không khác không dứt”.

Chúng vây quanh Ngài hồi lâu không chịu giải tán, sư lại bảo:

- Hết thấy các ông vô có chạy đến trong đây để tìm cái gì? Lão tăng chỉ biết ăn cơm, đi ỉa, hiểu riêng làm gì?

Các ông ở mọi nơi đi hành cước (khất thực), tham thiền hỏi đạo, tôi hỏi các ông việc tham được thể nào? Hãy nêu ra xem? (Xem Trung Hoa chư Thiền đức hành trạng 2 của HT Thanh Từ).

Thiền sư Văn Yển ở Vân Môn một hôm thăng tòa, đưa cây quạt lên nói: “Cây quạt này nhảy lên cung trời Tam Thập Tam, đập vào mũi Đế Thích. Con cá lý ngư ở biển Đông bị đánh một gậy, mưa như cầm chính đổ, hiểu chăng? Nói xong, Ngài hỏi: các người hiểu chăng?”

(xem nửa ngày của Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông - HT Nhật Quang).

Cây quạt từ đó bay sang Nhật Bản và thiền sư Vân Môn (Ummon) cũng lấy lại công án trước từ thiền tông Trung Quốc ứng dụng thiền Lâm Tế tại xứ Phù Tang.

Kỳ thật, thiền sư có muôn ngàn diệu thuật cốt để khai ngộ cho hàng hậu học, ngõ hầu xứng đáng làm rường cột cho tòa nhà Phật giáo, chống đỡ qua không thời suốt dọc chiều dài lịch sử hai nghìn năm trăm năm qua và mãi mãi về mai sau. Đó còn là sứ mạng của các hàng trưởng tử Như Lai trong vai trò tuyên dương giáo pháp Phật Đà.

3) Năm giác quan của ta thường bị ngoại cảnh đánh lừa nên thường hay nhìn lầm, nghe không chính xác, nói sai, ham của lạ, ưa thích món ăn ngon, mặc đồ quý giá... Vật chất (thể) vốn bất động, chỉ do tâm con người dao động nên thấy cảnh động, như qua câu chuyện thiền về gió và phướn của hàng môn hạ Lục Tổ Huệ Năng. Đỉnh

núi làm gì có nước mà dậy sóng? Cũng như đáy biển ai chạm tới mà làm dậy bụi? Thế nhưng, ở đời không có chuyện gì mà không xảy ra cả. Do cái tâm không thật, chẳng tu của ta thời việc nhìn sai, luận quấy chẳng phải là đã không xảy ra. Biết như thế, vấn đề còn lại là ta cần phải khắc phục, sửa sai không nên để tái phạm nữa.

Ở đây, ta cần dùng con mắt trạch pháp nhìn chính xác thấy đúng; và phân biệt rõ chánh - tà, chân - ngụy mới tránh khỏi những điều bất trắc có thể xảy ra để an trú trong chánh pháp.

4) Vấn đề nhìn 2 mặt đối với hai thành phần: người không biết tu tự cho mình sở hữu vật chất càng nhiều càng tốt, và quyết giữ kỹ cho riêng bản thân và gia đình. Cửa cải không để thất thoát bằng mọi giá, kể cả việc tiêu xài cũng phải tính kỹ, hướng chỉ còn đem của cho ai. Trái lại, người biết tu thiện giàu lòng bố thí xem của cải vật chất tuy quý báu, nhưng không cao trọng bằng nhân nghĩa, lòng thương người và vật, nên biết sống nương tựa nhau, hòa nhau trong tình tương thân tương ái để tự tồn.

Người có tâm rộng rãi như biển cả bao dung được hết thảy mọi dòng nước dồn về mà vẫn không tràn đầy dư thừa.

5) Lời nói mang lại tác hại cho ta vô cùng rộng lớn khó có thể diễn tả hết được, nếu như người không khéo suy nghĩ kỹ trước khi phát ngôn.

Cổ nonh có dạy rằng: “phù sĩ xử thế, phủ tại khẩu trung, sở dĩ trảm thân, do kỳ ác ngôn” (luận kẻ ở đời, búa nằm nơi miệng, do từ lời nói mà tự chém thân) hay câu khuyên khác: một lời nói phát ra, bốn ngựa chiến đuổi theo không kịp. Hoặc trong đại luật có dạy: Phàm phủ tự cho mình chứng Thánh như nói: ta đã chứng quả Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán v.v... đều là đại vọng ngữ cả, người này đắc tội rất nặng”. Tại sao thế? Vì muốn được nhiều người cung kính, rồi dần đi tới chỗ lợi dưỡng, chỉ biết có mình ta, ngoài ra, không còn biết tội phước, quả báo là gì.

Nêu thí dụ chứng minh:

Luật Sa Di thập giới dẫn câu chuyện: có một Sa Di khi nghe giọng tụng kinh khàn khàn của vị sư già, bèn chê rằng ông thầy đọc giọng giống như chó sủa. Sa Di nào ngờ vị thầy ấy là bậc La Hán lẫn lộn giữa chúng phàm phu. Và kết quả: Sa Di sau khi lìa đời bị đọa địa ngục mà giới tăng sinh ai cũng biết.

Một ví dụ khác: Anh không thành thật với tôi lần đầu, lần sau cho dù anh có nói chắc như đinh đóng cũng không dễ thuyết phục được tôi. Đó là hậu quả của sự thiếu đấn đo cân nhắc, vì người ta chỉ thấy lợi trước mắt mà không thấy cái hại lâu dài.

Lời bổ túc của Amban

Amban là một nam thiền sinh nói rằng, Vô môn vừa xuất bản 48 công án Thiên với tựa sách “Vô môn quan”. Vô Môn bình giải lời nói và hành động của chư Tổ đức xưa. Tôi nghĩ ông là người rất lợi hại. Cũng giống ông lão bán bánh nhưn đậu cô ép khách qua đường để nhét bánh vào miệng người ta. Người khách không thể nào nuốt vô cũng không sao nhả ra được và chính đây là nguyên nhân của sự khổ. Vô môn làm phiền bất cứ người nào; vì thế, tôi nghĩ tôi có thể đưa thêm vào sách một lời trả giá. Tôi tự hỏi không biết ông ấy có thương thức món trả giá này không. Nếu có, và tiêu hóa được món này, sẽ là điều rất tốt, còn như không, tôi phải cho món ấy vào chảo xào nấu lại chung với 48 món của ông ta. Nay Vô Môn, sư hãy thử trước đi, trước khi đưa người khác ăn, như một đoạn kinh sau:

“Đức Phật dạy rằng: Chấm dứt! Chấm dứt! Đừng nói nữa! Ngay như chân lý tối thượng còn không có để suy nghĩ nữa là!

Amban bình luận:

Lời dạy bảo như thế từ đâu đến? Bạn nghĩ sao việc đó ngay như cái không có để suy nghĩ? Giả sử người nào đó đề cập việc ấy, thế nó trở thành là cái gì?

Chính Đức Phật là nhà đại đa ngôn, nên bản Kinh nêu lên ở đây nói ngược lại hết. Vì thế, những người như Vô Môn xuất hiện sau này tại Trung Hoa và làm nhân

bộ vô dụng quấy rầy người ta. Ta phải ứng xử những gì sau tất cả. Tôi sẽ chỉ cho bạn biết.

Rồi Amban chấp hai bàn tay, co một ngón tay lại và nói:

“Chấm dứt! Chấm dứt! Đừng nói nữa! Chân lý tối thượng không có ngay cả để suy nghĩ. Và giờ đây tôi sẽ vẽ một vòng tròn nhỏ trên cuốn Kinh bằng ngón tay tôi và thêm vào 5000 Kinh khác mà Vô Môn quan của Duy Ma Cật hoàn toàn nằm trong đây”.

Như có ai cho bạn biết lửa sáng
 Đừng chú ý tới chi thêm bện vương
 Như hai tên trộm gặp lại giữa đường
 Chúng biết nhau tỏ tường chẳng chút vẩn.

Câu hỏi gợi ý:

1) Hãy cho biết ý nghĩa đoạn chót của bài bình luận thuộc dạng lý luận gì?

2) Amban là một nam thiên sinh Phật tử, có phải đó là hậu thân của Ông đại cư sĩ Duy Ma Cật?

3) Có câu Kinh nào tương tự câu: Chấm dứt! Chấm dứt! Đừng nói nữa! Ngay cả chân lý tối thượng còn không có để suy nghĩ nữa là?

4) Thường thì Vô Môn bình luận, tại sao bài này lại là Amban bình luận?

5) Thử nêu pháp tánh Không của Bồ Tát Long Thọ, cho biết sơ lược đôi nét về Ngài.

Góp ý của Khiêm Từ (NSW)

1/ Hãy cho biết ý nghĩa đoạn chót của bài bình luận thuộc dạng lý luận gì?

Đoạn chót của bài bình luận như sau:

“Chấm dứt! Chấm dứt! Đừng nói nữa! Chân lý tối thượng không có ngay cả để suy nghĩ. Và giờ đây tôi sẽ vẽ một vòng tròn nhỏ trên cuốn kinh bằng ngón tay tôi và thêm vào 5000 kinh khác mà Vô Môn quan của Duy Ma Cật hoàn toàn nằm trong đây”. Dạng lý luận này là siêu lý luận, nếu hiểu theo tướng thế gian, làm sao hiểu được “vẽ một vòng tròn nhỏ trên cuốn kinh bằng ngón tay...”? Tuy nhiên đã tu thiền phải rõ các pháp (sự việc và vật thể) đều Tánh Không, chỉ là nhân duyên giả hợp, không thực thể, làm gì có thật! Đức Bổn Sư đã từng thốt lên: “Ta chưa từng nói một lời”, tuy Ngài đã hoằng pháp trên 40 năm trên đất nước Ấn Độ bao la! Tâm Kinh Bát Nhã đã xác định: Tất cả 5 uẩn, 6 căn, 6 trần, 18 giới, các pháp thế gian và cả xuất thế gian đều “Tướng Không”, vậy các pháp chỉ là phương tiện mà Phật bày ra để giúp chúng sanh tự tu, tiến tới giải thoát khỏi khổ đau mà thôi! Pháp Phật đều là do duyên, không cố định, nên cũng không có trí tuệ, không có đắc! Ai tu tự biết mà thôi, thậm chí KIẾN TÁNH cũng tự mình biết mà người khác khó biết. Bề ngoài nhìn một vị tôn túc thấy các ngài ngôn từ khiêm tốn, ung dung, tự tại, vô ngại...thì chúng ta có thể biết các ngài đã đạt đạo rồi!

2/ Amban là một nam thiền sinh Phật tử, có phải đó là hậu thân của ông đại cư sĩ Duy Ma Cật?

Amban đã dám phê bình về chuyện VÔ MÔN vừa xuất bản 48 công án Thiền với tựa sách “Vô Môn luận”, chứng tỏ Amban là người đã sáng tâm Thiền, đã Thấy Tánh, nên dù Amban đã nói “Chấm dứt! Chấm dứt! Đừng nói nữa!” Trong Thiền, nói, nín, động, tịnh, thấy an nhiên, tức mọi cử chỉ, lời nói từ cái chơn Tâm (tâm thanh tịnh!) mà phát ra, không phải do cái thức tình phân biệt, nói ra. Qua tài liệu trên, Amban được coi là hậu thân của Duy Ma Cật vậy!

3/ Có câu kinh nào tương tự câu: “Chấm dứt! Chấm dứt! Đừng nói nữa!” Ngay cả chân lý tối thượng còn không có để suy nghĩ nữa là?

Câu này tương tự một câu thần chú, chẳng khác chi một kiếm báu chặt lìa mọi xiềng xích 12 nhân duyên trói buộc chúng ta! Câu tương đương có thể là câu: “Yết đế, yết đế, Ba la yết đế...” trong câu cuối của Bát Nhã Ba La Mật Đa, ý nói chúng sanh “qua bờ bên kia đi! Qua đi! Qua ngay đi!” Phần dịch này của Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh đã dịch trong khóa hướng dẫn thiền tập tại chùa Pháp Bảo vào cuối năm 1986, mà tôi có dự trong đó, và tôi được HT cho thỉnh chuông để giữ thời khắc sinh hoạt mỗi ngày!

Chân lý tối thượng của Thiền sinh là “Kiến Tánh” và “Sống với Tánh”, và khi đã sống tỉnh thức, tức sống với Tánh thì “ngũ uẩn” đã được hóa giải, vậy đâu còn cái Ta và cái của Ta? Cho nên mọi “Tri kiến” đều dư

thừa, hành giả an nhiên, tự tại, làm gì, nói gì cũng từ Tự Tánh, chẳng còn ôm giữ kiến chấp như chúng ta nữa!

4/ Thường thì VÔ MÔN bình luận, tại sao bài này lại là Amban bình luận?

Bài “Lời bổ túc của Amban” cũng là phương tiện, là thí dụ để làm sáng thêm “Vô Môn quan” mà thôi! Dù là Kinh, là luận, là công án, tất cả là phương tiện, chẳng phải cứu cánh, vậy dù là Amban hay một vị nào nói cũng là phương tiện cả! Hành giả tu học cũng là phương tiện hết, chỉ vì phiền não, kiến chấp, vọng tưởng che khuất chân tâm nên mới phải công phu tu hành, tới khi đạt Đạo, Kiến Tánh rồi thì đâu cần phương tiện nữa? Vì vậy mà trong Tâm Kinh Bát Nhã có câu Vô trí, diệt vô đắc, tức không có trí tuệ, không có chứng đắc! Chơn tâm là cái bất sanh mà chúng ta có sẵn, đâu phải kiếm ở ngoài mà có được? Chỉ khéo tu mà nhận ra thôi! Cũng như uống nước tự biết nóng lạnh, hoặc trời lạnh thì kéo mền vô và trời nóng thì tung mền ra! Nói thì nói vậy, nhưng khi chưa thấm Tánh Không của pháp thì vẫn cố chấp, vẫn đòi hỏi cho cái Ta được đủ tiện nghi và từ đó sanh ngã mạn vậy! chỗ này phải cẩn thận!

5/ Thử nêu pháp Tánh Không của Bồ Tát Long Thọ, cho biết sơ lược đôi nét về ngài.

Bồ Tát Long Thọ là một đức Bồ Tát Tỳ Kheo hồi thế kỷ thứ 2 dương lịch, lối 160 năm sau Gia Tô giáo. Bà mẹ Ngài hạ sanh ngài nơi cây A-Chân đà-na (Arjuna), nên lấy tên cây ấy mà đặt tên ngài. Về sau ngài nhờ loài

rồng (long: naga) mà thành Đạo, vì ngài hiện xuống Long cung mà chép Hoa Nghiêm Kinh, nên tên ngài mới viết là Long Thọ (Long: Naga; Thọ: cây A-chân-đà-na, Arjuna).

Ngài là tổ sư thứ 14 trong 28 vị tổ sư nổi truyền chánh pháp của Phật ở Ấn Độ. Ngài gốc ở xứ Berar, dòng Bà-la-môn bỏ Bà-la-môn mà theo Phật giáo và kế nghiệp cho tổ sư Ca-tỳ-ma-la (Kapinala). Ngài đã soạn nhiều kinh có giá trị, như Na-tiên Tỳ Kheo kinh giải về Đạo lý rất rành. Ngài cũng soạn ra hai bộ luận, cốt yếu của Tam Luận Tông, Trung luận và Thập Nhị môn luận. Ngài chuyên nhất về lý KHÔNG, tức là cái CHƠN KHÔNG, chơn lý ấy chẳng phải có mà cũng chẳng không. Nhờ tu học mà Ngài đạt lý KHÔNG và đắc NIẾT BÀN! “LONG THỌ GIÁO THU” gồm: 1/ Có 2/ Không 3/ cũng có, cũng không 4/ Chẳng phải có chẳng phải không. Đây là 4 pháp môn liên tiếp mà Long Thọ trưng ra để người Phật tử tu hành. Đắc đủ 4 giáo lý đó, tự nhiên đắc nhập cái Chơn Tánh, Thật Tướng, Như Lai Tánh! Dẫn một câu trong kinh A Hàm/ Bồ Tát Long Thọ/ Trung Quán Luận, như sau:

“Nhân duyên sở sanh pháp,
Ngã thuyết tức thị không,
Diệt danh vi giả danh,
Diệt danh Trung Đạo nghĩa”.

Phật dạy các pháp do nhân duyên, giả có, tánh là không, cũng gọi giả danh, nghĩa Trung Đạo (coi kinh Đại Duyên, thuộc Kinh Trung Bộ I)

Góp ý của Quốc Vinh (Vic)

1/ Đoạn nói... “Và giờ đây tôi sẽ vẽ một vòng tròn nhỏ trên cuốn kinh bằng ngón tay tôi, và thêm vào 5000 kinh khác mà Vô Môn quan của Duy Ma Cật hoàn toàn nằm trong đây”.

So sánh 48 công án thiền trong Vô Môn quan của thiền sư Tuệ Khai đời Tống (thế kỷ 10-12) nêu ra 48 qui tắc bình luận về Thiền của Tổ đức; cũng như lấy vô tông của Triệu Châu làm phép tắc với pháp KHÔNG của kinh Duy Ma Cật. Đây nói thiền là vô ngôn không thuộc lý luận hoặc bình giải. Ngặt nổi, người đời sau không lãnh hội được yếu chỉ thiền nên phải phương tiện mà ở đây nhằm lý đối chiếu qua lời nói và hành động của các bậc thiền sư Tổ đức xưa. Nhằm cho độc giả thấy rõ tâm tông của Phật, chư Tổ là dùng tâm ấn tâm, và đó là cách truyền thừa độc đặc của Phật giáo thiền tông.

2/ Ông Duy Ma Cật là nhân vật lịch sử hồi thời Đức Phật còn tại thế, chứng đắc bằng cách phương tiện hiện thân bệnh và các đệ tử Thanh văn hàng đầu của Đức Phật như ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, đại Ca Diếp, Tu Bồ Đề, Phú Lô Na, Ca Chiên Diên, A Na Luật, Ưu Ba Li, La Hầu La, A Nan... đều không kham đến thăm bệnh của ông ta. Đến lượt các vị Bồ Tát như Di Lặc, Bồ

Tát Trì Thế, đồng tử Quang Nghiêm, ông trưởng giả Thiên Đức do Phật phái đi thăm bệnh ông đại cư sĩ Duy Ma Cật, và tất cả đều không sẵn sàng nghe theo sự chỉ định. Cuối cùng, Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi nhận lời Đức Phật đi thăm bệnh ông Duy Ma Cật, qua đối đáp: “Bạch Đức Thế Tôn, với bậc thượng nhân ấy, không dễ đối đáp. Vì ông đã thâm nhập thật tướng các pháp. Tài biện thuyết của ông thông suốt, trí tuệ của ông vô ngại v.v... tuy vậy con sẽ vâng thánh chỉ đến thăm bệnh ông”. Như vậy, so sánh hai nhân vật Duy Ma Cật với Amban trong lịch sử Thiên Tông của Phật giáo” không thích hợp.

3/ Như phải dẫn chứng những câu kinh như thế do Phật nói rất nhiều. Chúng ta nên hiểu rằng Phật phủ nhận sạch sành sanh mọi pháp không nhằm bác bỏ, như qua câu: “Ngay cả chân lý tối thượng còn không có để suy nghĩ nữa là”, để biểu hiện chân lý “bất nhị” của Thiên Tông. Như qua cái nhìn của Steve Hagen một thiền sinh người Mỹ thuộc trung tâm thực tập và nghiên cứu thiền tại Minnesota (Minneapolis) nhận xét:

“Sự tư biện và khái niệm hóa của chúng ta, thay vì giúp nắm bắt được thực tại, gây chướng ngại cho khả năng tự nhiên của chúng ta là thấy được thực tại một cách trực tiếp. Sự suy nghĩ của chúng ta - bất luận chúng ta suy nghĩ hay thế nào - lạc nhịp với cách mà vạn pháp thật sự đang là. Một khi tự thân mà thấy được điều này, bạn sẽ thôi không làm cho bản thân mình thất vọng nữa, bởi việc cố gắng hình dung những gì đang diễn ra. Điều

sẽ trở nên hiển nhiên là, việc cần thiết không phải là trả lời hay giải thích, mà chỉ thấy một cách trực tiếp”.

(Sách: Đạo Phật không như bạn nghĩ của Steve Hagen do Huỳnh Văn Thanh dịch, từ Điển Bách Khoa xb tại Sài Gòn năm 2012).

4/ Việc này cũng dễ hiểu thôi, vì sách Vô Môn quan chỉ gồm có 48 công án thiền, do thiền sư Tuệ Khai (vô Môn...) bình luận. Bài này không còn trong phạm vi Vô Môn nữa, nên Amban bình luận đâu có gì lạ phải không? Câu hỏi thuộc dạng như thế này, nhằm lưu ý độc giả để không sa đà theo pháp “đổi đũa” mà nên quay lại quán xét chính mình, mới mong tránh khỏi những lỗi lầm mới nhìn như sơ đẳng, lại càng dễ mắc phải.

5/ Bồ Tát Long Thọ soạn Trung Quán luận gồm có 496 câu kệ và 27 phẩm, 25 phẩm trước nói về phá chấp của phái Đại Thừa và 2 phẩm sau nói về sự phá mê chấp của phái Tiểu Thừa. Luận này do Bồ Tát Long Thọ soạn, Bồ Tát Thanh Mục chú thích và người dịch là ngài Cưu Ma La Thập đời Đạo Tần, từ tiếng Phạn sang chữ Hán. Riêng bản dịch tiếng Việt có rất nhiều dịch giả như: H.T Thiện Siêu, T.T Tuệ Sĩ, T.T Viên Lý v.v...

Sơ lược tiểu sử Bồ Tát Long Thọ (giữa thế kỷ 6 sau Phật Niết Bàn), phiên âm là Nagarjuna, cũng gọi là Long Mãnh, Long Thắng người Nam Thiên Trúc (Ấn Độ), ra đời sau Đức Phật diệt độ chừng 700 năm. Dòng dõi Phạm Chí, theo truyền thuyết Ngài sinh ra ở dưới gốc cây A-Chu-Đà-Na và nhờ loài rồng mà thành đạo nên

nhập cả hai lại và phiên âm là Na-Già-Hạt-Thu-Na hay Na-Già-A-Chu-Đà-Na. Ngài đồng thời với Mã Minh đại sư là 2 vị Bồ Tát xiển dương giáo pháp Phật Đà thời kỳ Trung Hưng của Phật giáo Đại Thừa. Ngài là tổ Thiên Tông thứ 14, theo thứ tự từ tôn giả Ca Diếp là Tổ thứ nhất, tôn giả Mã Minh là tổ thứ 12.

Nhận xét góp ý:

1/ Bài kệ truyền pháp Thiên của Phật Tổ hữu danh như sau:

Bất lập văn tự

Giáo ngoại biệt truyền

Trực chỉ nhân tâm

Kiến tánh thành Phật

dịch:

Không lập văn tự

Truyền ngoài giáo pháp

Chỉ thẳng tâm người

Thấy tánh thành Phật.

Qua tâm yếu thiên truyền thống ấy, Phật, chư Tổ nhằm phá sạch những câu chấp, vướng mắc của hành giả. Nên việc bình luận chẳng qua cũng chỉ gượng ép mà thôi, để giúp cho người học thiên một ít khái niệm hầu nắm bắt được đạo nhiệm vô thượng giải thoát.

2/ Nếu phải nhận định như thế, lại chẳng hóa ra ta đi quá xa và có chủ quan lắm không? Huống chi nhân vật lừng danh như ông đại cư sĩ Duy Ma Cật hay Bồ Tát Vô Cấu Xưng xưa nay qua lịch sử Phật giáo Đại Thừa

với người quan tâm nghiên cứu và tìm hiểu học hỏi ai lại không biết; còn như đối với một người nào khác làm sao có thể so sánh giữa vàng ròng và khoáng chất được.

3/ Không những có mà lại có rất nhiều kinh nhằm cùng ý này, như kinh Kim Cang Bát Nhã nêu dẫn: “Này Tu Bồ Đề, nếu các vị Bồ Tát có tưởng về một pháp hay về một không – pháp, thì họ sẽ chấp chặt tự ngã, chấp chặt ngã chúng sanh, chấp chặt ngã thọ mạng, chấp chặt con người. Tại sao? Bởi vì một Bồ Tát không nên chấp chặt pháp hay không pháp. Cho nên lời dạy này đã được Như Lai thường dạy: những ai hiểu được lời giảng của Thế Tôn giống như chiếc bè, thì các pháp cần phải được từ bỏ, huống nữa là không pháp: (huống gì là phi pháp). Đức Phật dạy như thế nhằm khuyên các thầy Tỳ kheo rời bỏ chấp thủ, hễ còn chấp thủ là mắc kẹt vòng nhị nguyên đối đãi. Chừng nào còn chấp thủ có mặt là do các tưởng về pháp, vì thế Đức Thế Tôn dạy rời khỏi hết các tưởng. Đây cũng chính là trung tâm điểm của pháp Thiền truyền thống trong Phật giáo. Thiền chủ trương vô ngôn hay không y cứ vào văn tự hoặc dựa lời nói, vì như thế là còn chấp, vướng mắc theo một bên, vin một bên tức còn bị kẹt và chưa thể nào thoát ra được, nên thiền giả phải dứt khoát theo con đường trung đạo, con đường giữa.

4/ Có những công án thiền do Vô Môn bình luận, nhưng tác giả của Vô Môn cũng chỉ bình giới hạn 48 đề mục qua ngôn từ và hành tung của các bậc thiền sư cổ

đức mà thôi. Bởi vậy, nơi chủ đề bài đã nghi rõ đây là sự thêm vào hay lời bổ túc của Amban để độc giả không lẫn lộn giữa không môn và hữu môn. Không môn là cửa mà là không cửa, nói đủ là không giải thoát môn. Một trong 3 cửa (không, vô tướng, vô nguyện) giải thoát. Quán hết thấy các pháp xưa nay vốn không, không có cái Ta, không có cái của Ta. Thông đạt như vậy mới có thể vào Niết Bàn giải thoát cho nên gọi là cửa giải thoát. Trong khi đó Amban nói rằng: “Tôi nghĩ ông (Vô Môn tức là Ngài Tuệ Khai) là người rất lợi hại. Cũng giống ông lão bán bánh bột nhân đậu cố ép khách qua đường để nhét bánh vào miệng người ta. Khách không thể nào nuốt vô cũng không sao nhả ra được, và đây chính là nguyên nhân của sự khổ. Vô Môn làm phiền bất cứ người nào; vì thế, tôi nghĩ tôi có thể đưa thêm vào sách một lời trả giá – tôi tự hỏi không biết ông ấy có thưởng thức món trả giá này không. Nếu có, và tiêu hóa được món này. sẽ là điều rất tốt, còn như không, tôi phải cho món ấy vào chảo xào nấu lại chung với 48 món của ông ta. Nay Vô Môn, sư hãy thử trước đi, trước khi đưa người khác thưởng thức! Kể ra, ông này (Amban) cũng khá đấy!”

Biết phê phán, đánh giá và lượng định: thực hư chân giả... để cảnh giác thiên sinh đời nay hãy nên cẩn thận; đừng tin những gì cho dù là pháp tối thượng hay chân lý mà cần phải đem ứng dụng, thực nghiệm xem có đúng đắn, thích hợp không, như lời Phật dạy.

5/ Trung Quán luận là một tác phẩm lớn của Bồ Tát Long Thọ, nêu bật thuyết Trung Đạo bát bất: bất sanh, bất diệt, bất thường, bất đoạn; bất nhất, bất dị; bất lai, bất khứ (không sanh, không diệt, không thường hằng, không đoạn diệt; không một, không khác; không đến, không đi).

Ngài Long Thọ chủ trương không tánh như là Trung Đạo chẳng phải chỉ áp dụng cho 8 lãnh vực phủ định này mà còn phủ nhận tất cả những ý niệm cực đoan. Cần phải sử dụng phủ định cho tới khi nào những tham ái thuộc trí thức lẫn tình cảm hoàn toàn bị diệt trừ.

Sơ lược đôi nét tiểu sử Bồ Tát Long Thọ: tiếng Phạn là Nagarjuna, Hán âm: Na già A Chu Đà Na, cũng gọi là Long Mãnh, Long Thắng, là Tổ khai sáng của phái Trung Quán thuộc Phật Giáo Đại Thừa tại Ấn Độ. Ngài sinh vào cuối thế kỷ thứ 2 đầu thế kỷ thứ 3 thuộc dòng Bà La Môn ở Nam Ấn Độ.

Theo Phật Quang Đại tự điển ghi: “Từ nhỏ ngài đã thông minh đỉnh ngộ, học hết 4 kinh Phệ Đà, thiên văn, địa lý, sấm ký, bí tạng và các đạo thuật đều thông suốt. Ngài từng cùng với 3 người bạn thân học phép tàng hình, lén vào cung vua chơi bời. Việc bại lộ 3 người bạn bị vua chém đầu, riêng ngài thoát nạn. Do việc này Ngài cảm ngộ ái dục là gốc của sự đau khổ, liền lánh vào núi đến trước tháp Phật xuất gia thọ giới.

Sau khi xuất gia, Ngài nghiên cứu tam tạng, nhưng thấy chưa đủ, bèn đi đến Hy Mã Lạp Sơn gặp một lão Tỳ

Kheo trao cho kinh điển Đại Thừa, mặc dù biết thực nghĩa, nhưng chưa thể thông suốt. Lại vì Ngài từng phá giáo nghĩa của luận sư ngoại đạo, nên sinh tâm tà mạn, tự đặt ra giới mới, mặc áo mới, ở riêng trong căn phòng thủy tinh tinh mịch. Bấy giờ có Bồ Tát Đại Long thấy vậy thương xót, bèn dẫn ngài vào long cung trao cho vô số kinh điển Đại Thừa, Ngài thấu hiểu hết giáo lý.

Bấy giờ vua Nam Thiên Trúc tin theo Bà La Môn giáo, công kích Phật giáo, Ngài đến đó giáo hóa, khiến vua bỏ tín ngưỡng Bà La Môn và quy y Phật giáo. Từ đó về sau, Ngài tận lực hoằng pháp, soạn các sách luận, chú thích kinh điển Đại Thừa, thiết lập hệ thống giáo học Đại Thừa, làm cho học thuyết “Bát Nhã tánh không” được truyền bá rộng khắp trên toàn xứ Ấn Độ (Theo PGĐTĐ, H.T Quảng Độ dịch q.3 trang 2837&38).

Tài liệu tham khảo

- Ngũ đăng hội nguyên H.T Phước Hảo dịch
- Trung Hoa chư thiên đức hạnh trạng của H.T Thanh Từ, TTVHPGVN – chùa Viên Giác - Đức Quốc 1986.
- Lâm Tế Ngũ Lục
- Bích Nham Lục
- Cảnh Đức truyền đăng lục
- Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục của Lý Việt Dũng dịch, xb Mũi Cà Mau (Tháng 3 năm 2003)
- Động Sơn ngữ lục
- Chỉ Nguyệt lục
- Phật Quang đại từ điển, H.T Quảng Độ dịch, VHGD Linh Sơn, Đà Bắc xb năm 2000
- Công án của Phật Thích Ca và Tổ Đạt Ma của HT. Duy Lực, thiền đường Từ Ân, HK 1993.
- Cội nguồn truyền thừa và phương pháp tu trì của Thiên Tông, HT Duy Lực dịch, Pháp Bảo ấn tống năm 2002.
- Zen Flesh, Zen bones of Paul Reps, Pellican Pub., UK 1972.
- Pháp Bảo đàn kinh, HT Minh Trục dịch, Thiền Tịnh đạo tràng, Sài Gòn 1944.
- Từ điển Phật học Hán Việt, Viện Nghiên cứu Phật học VN ấn hành năm 1994

- Từ điển Thiền tông Hán Việt, do Hân Mẫn và Thông Thiền biên dịch, VHSG xuất bản 2009.
- Bách Trượng Thanh Qui, Sa môn Thích Bảo Lạc dịch, Pháp Bảo & Viên Giác ấn hành 2008.
- Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, Thích Như Tịnh biên soạn, nxb Phương Đông Saigon 2009.
- Kinh Lời Vàng, H.T Minh Châu dịch, chùa Giác Hoàng HK tái bản 2000.
- Danh từ Phật học thực dụng của Tâm Tuệ Hỷ - Võ Xuân Khôi, nxb Tôn giáo năm 2000.
- Thiền sư Ajahn Chan (1918-1992)
- Đại lão Thiền sư Ấn Thuận (1906-2005)
- Nửa ngày của Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông, H.T Nhật Quang, nxb Tổng Hợp, Sài Gòn 2006.

Phương Danh ấn tổng

Minh Trường 300, Chúc Vương hh công đức Mẹ Diệu Hảo 300, Chúc Hương 50, Diệu Mai 200, Diệu Thuần 100, Huyền Duyên 50, Chúc Bạch 50, Diệu Ngạn 20, ấn danh 20, ấn danh 20, GĐ Thanh Tín 100, Thanh Châu 100, Chúc Quyên 100, Thanh Đạo 50, Quảng Pháp Đăng 500, Thanh Vi & Thanh Niệm 100, Thanh Triệu & Thanh Phú 100, Thanh Độ & Liễu Ngọc 100, Diệu Lộc 100, Thanh Khánh 50, Diệu Hữu hh cầu siêu HL Chúc Điền 500, Chúc Ý và các con 500, Giác Tú 100, SC Giác Niệm 100, Kiara & Kaely & Gisella 100, Hương Ngọc 100, Đức Phương 100, Ethan Nguyễn PD Chơn Phước hh cầu siêu HL Vưu Trang 100, GĐ Nguyễn T Thảo 100, Chúc Bình & Ngọc Nghiêm 100, Diệu Quế & Chúc Hóa 500, Thiện Thành 50, Diệu Ngọc 20, Dung Thông 50, Diệu Hạnh 50, GĐ Trung Thanh 100, Chị em Diệu Hồng 100 hh cầu siêu HL Ngô Thắng & HL Lý Lan Hương, Diệu Ánh 100, Diệu Hòa 100, Chúc Thường 100, Bạch Ngọc 200, Thiện Đạo 100, Tâm Quảng 250, Tâm Đức 20, Nguyễn T Ánh 50, Tâm Đắc 50, Chơn Tâm 50, Đỗ Trần Thu Thảo 100, Đào Thị Hơ 50, Nguyễn Văn Hiếu 50, Chúc Quỳnh 100, Chúc Hiền 100, Lê Thị Hoa pd Thanh Hạ 100, Diệu Kim - Trần T Kim Thoa 100, Diệu Tín - Trần T Kim Thanh 100, Minh Quang - Trần Minh Huy 100 hh cầu siêu HL Minh Đăng Trần Ngọc Thạch và HL Diệu Hòa Đoàn Thị Kim Dung, SC Giác Duyên 300.

Nguyện hồi hướng công đức pháp thí này đến quý vị, cùng thân bằng quyến thuộc, thân tâm an lạc, vạn sự như ý. Đồng thời, nguyện tất cả chư hương linh quá cố, thừa công đức cúng dường này mà siêu sanh về Tịnh Độ.

Nguyện đem công đức này
Hương về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.

Nam mô A Di Đà Phật.